|  |  |
| --- | --- |
| FSS Logo |  |

**Dự án**

**Triển khai kho dữ liệu và hệ thống thông tin quản lý (MIS)**

**TÀI LIỆU PHÂN TÍCH YÊU CẦU**

**Nhóm báo cáo Kế hoạch**

**Hồ Chí Minh, 08 – 2022**MỤC LỤC

[1 GIỚI THIỆU 1](#_Toc112072795)

[1.1 Mục đích tài liệu 1](#_Toc112072796)

[1.2 Phạm vi tài liệu 1](#_Toc112072797)

[1.3 Khái niệm, thuật ngữ, các từ viết tắt 1](#_Toc112072798)

[1.4 Danh sách báo cáo 1](#_Toc112072799)

[2 YÊU CẦU BÁO CÁO 3](#_Toc112072800)

[2.1 Quy ước chung hiển thị báo cáo 3](#_Toc112072801)

[2.2 Nhóm báo cáo kế hoạch 3](#_Toc112072802)

[2.2.1 KHTC004 – Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh của đơn vị kinh doanh 3](#_Toc112072803)

[2.2.2 KHTC005 – Báo cáo hiệu suất hoạt động 12](#_Toc112072804)

[2.2.3 KHTC006 – Báo cáo về tình hình tăng trưởng 18](#_Toc112072805)

[2.2.4 KHTC007 – Báo cáo khoản vay, gửi lớn 24](#_Toc112072806)

[2.2.5 KHTC008 – Báo cáo dư nợ, huy động vốn khách hàng theo số dư bình quân, số dư cuối kỳ, biến động, và xu hướng 47](#_Toc112072807)

[2.2.6 KHTC009 – BÁO CÁO TOI KHÁCH HÀNG 53](#_Toc112072808)

[2.2.7 KHTC011 – Báo cáo chi tiết thu nhập, chi phí 57](#_Toc112072809)

[3 YÊU CẦU FILE EXCEL UPLOAD 76](#_Toc112072810)

[3.1 Danh sách file upload 76](#_Toc112072811)

[3.2 Mô tả chi tiết file excel 76](#_Toc112072812)

[3.2.1 Excel upload CHI\_TIEU\_KE\_HOACH 76](#_Toc112072813)

[3.2.2 Excel upload SO\_LUONG\_NHAN\_SU 77](#_Toc112072814)

[3.2.3 Excel upload CAN\_TRU\_NO 78](#_Toc112072815)

[3.2.4 Excel upload CHI\_HOAT\_DONG\_207\_DVKD 79](#_Toc112072816)

[4 MÔ TẢ DỮ LIỆU NGUỒN 80](#_Toc112072817)

[4.1 Danh sách table trong hệ thống nguồn 80](#_Toc112072818)

[4.2 Mapping chi tiết dữ liệu nguồn 80](#_Toc112072819)

[4.2.1 HDV\_ChiTiet\_KKH 80](#_Toc112072820)

[4.2.2 HDV\_ChiTiet\_CKH 87](#_Toc112072821)

[4.2.3 CRM32 98](#_Toc112072822)

[4.2.4 007.EI-07.CRM\_1\_DN\_THE\_CA\_NHAN\_DOANH\_NGHIEP\_FINCORE 126](#_Toc112072823)

[4.2.5 PKH\_01 129](#_Toc112072824)

[4.2.6 TF\_CRM\_01 138](#_Toc112072825)

[4.2.7 NV-SDV 145](#_Toc112072826)

[4.2.8 GL49 160](#_Toc112072827)

[4.2.9 GL43 164](#_Toc112072828)

[5 CÁC QUY TẮC XỬ LÝ CHUNG 175](#_Toc112072829)

[5.1 Thông tin khách hàng 175](#_Toc112072830)

[5.2 Tỷ giá 179](#_Toc112072831)

[5.2.1 Tỷ giá quy đổi cuối ngày CUSTOM.GET\_EXRATE 179](#_Toc112072832)

[5.2.2 Tỷ giá quy đổi cuối ngày CUSTOM.LN\_GET\_EXRATE 181](#_Toc112072833)

[5.2.3 Tỷ giá CMC 184](#_Toc112072834)

[5.3 Hợp đồng hạn mức (HĐHM) 186](#_Toc112072835)

[5.4 Các khoản dự phòng 188](#_Toc112072836)

[5.5 Lãi suất vay 188](#_Toc112072837)

[5.6 Nhóm nợ 192](#_Toc112072838)

[5.6.1 Hàm lấy nhóm nợ 192](#_Toc112072839)

[5.7 Hàm CUSTOM.LN\_GETECOCLASS 195](#_Toc112072840)

[5.8 Hàm lấy số hợp đồng cha 198](#_Toc112072841)

[5.9 Cách lấy dư có và dư nợ của bảng GST,DTD,HTD 200](#_Toc112072842)

[5.10 Cách lấy dư có và dư nợ của bảng C\_TBTH 201](#_Toc112072843)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **QUẢN LÝ THAY ĐỔI** | | | | |  |
| Ngày thay đổi | Mục, bảng, sơ đồ được thay đổi | Mô tả thay đổi | A/ M/ D | Phiên bản | Người thay đổi |
| 21/09/2022 | Excel upload THU\_NHAP\_CHI\_PHI | Thêm excel upload THU\_NHAP\_CHI\_PHI | A | 1.1 | Tram.Huynh |
| 21/09/2022 | 3.2.4 Excel upload CHI\_HOAT\_DONG\_207\_DVKD | Gộp vào với file upload THU\_NHAP\_CHI\_PHI | D | 1.1 | Tram.Huynh |
| 22/09/2022 | 2.2.7 KHTC011 | STT 16: Chi phí QL: thay đổi mô tả file excel upload | M | 1.1 | Tram.Huynh |
| 22/09/2022 | 2.2.7 KHTC011 | STT 24: Phí trả cho Cty VAMC (TK 84909),  Phí xử lý nợ (TK 84909)  Phí khác: thay đổi cách lấy file excel upload | M | 1.1 | Tram.Huynh |
| 22/09/2022 | 2.2.7 KHTC011 | STT 42: CP FTP (N3\_N5) cắt chuyển về HO: thay đổi cách lấy file excel upload | M | 1.1 | Tram.Huynh |
| 22/09/2022 | 2.2.7 KHTC011 | STT 48: Chi phí FTP nợ VAMC: thay đổi cách lấy file excel upload | M | 1.1 | Tram.Huynh |
| 22/09/2022 | 2.2.7 KHTC011 | STT 50: Phí trả cho Cty VAMC: thay đổi cách lấy file excel upload | M | 1.1 | Tram.Huynh |
| 22/09/2022 | 2.2.7 KHTC011 | STT 52: Phí khác: thay đổi cách lấy file excel upload | M | 1.1 | Tram.Huynh |
| 22/03/2023 | 2.2.7 KHTC011 | Mô tả cụ thể các chỉ tiêu lấy dữ liệu từ file excel upload | M | 1.2 | Giang.Cao |
| 5/5/2023 | 2.2.4. KHTC007, báo cáo 2. HDV BQ YTD | Số kế hoạch 🡺 Số kế hoạch lũy kế | M | 1.2 | Truc.Nguyen |
| 5/5/2023 | 2.2.4. KHTC007, báo cáo 3. Dư nợ Top KH | Thay đổi cách lấy dư nợ thẻ | M | 1.2 | Truc.Nguyen |
| 5/5/2023 | 2.2.4. KHTC007, báo cáo 5. CIF mở mới trong tháng | Thay đổi tên cột SL KH mở mới trong tháng | M | 1.2 | Truc.Nguyen |
| 16/05/2023 | 2.2.4. KHTC007, báo cáo 2. HDV BQ YTD | Bỏ điều kiện lọc huy động vốn bình quân của KHCN > 50 tỷ và KHDN > 200 tỷ | M | 1.2 | Truc.Nguyen |
| 16/05/2023 | 2.2.4. KHTC007, báo cáo 1. Dư nợ BQ YTD | Bỏ điều kiện lọc dư nợ bình quân của KHCN > 50 tỷ và KHDN > 100 tỷ | M | 1.2 | Truc.Nguyen |
| 18/5/2023 | 2.2.4. KHTC007, báo cáo 5. CIF mở mới trong tháng | Cập nhật cách lấy ngày mở cif nếu ngày mở cif trống | M | 1.2 | Truc.Nguyen |
|  |  |  |  |  |  |
| ***\*\*\* A*** *- Add New* ***M*** *- Modify* ***D*** *- Delete* | | | | |  |

# GIỚI THIỆU

## Mục đích tài liệu

Tài liệu này đươc dùng làm tài liệu đặc tả lại yêu cầu của dự án EIB DWH, từ đó làm căn cứ để FSS thực hiện thiết kế & phát triển hệ thống DWH và báo cáo cho EIB.

## Phạm vi tài liệu

Tài liệu bao gồm:

* Các yêu cầu báo cáo, bao gồm các yêu cầu tham số lọc báo cáo và các yêu cầu chi tiết cho từng trường thông tin trên báo cáo.
* Quy tắc mapping đối với các trường thông tin trên báo cáo

## Khái niệm, thuật ngữ, các từ viết tắt

|  |  |
| --- | --- |
| Từ viết tắt | Từ viết đầy đủ |
| EIB | Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Việt Nam |
| FSS | Công ty Giải pháp phần mềm Tài chính |
| DWH | Data warehouse |
| KHCN | Khách hàng cá nhân |
| KHDN | Khách hàng doanh nghiệp |
| KDTT | Kinh doanh tiền tê |
| QLRR | Quản lý rủi ro |
| KHTC | Kế hoạch – Tài chính |
| FINCORE | Hệ thống core bank FINANCLE |
| FTP | Fund Transfer Pricing – Hệ thống quản lý vốn tập trung |

## Danh sách báo cáo

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Mã báo cáo | Tên báo cáo |
| 1 | KHTC004 | Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh của đơn vị kinh doanh |
| 2 | KHTC005 | Báo cáo hiệu suất hoạt động |
| 3 | KHTC006 | Báo cáo về tình hình tăng trưởng |
| 4 | KHTC007 | Báo cáo khoản vay, gửi lớn |
| 5 | KHTC008 | Báo cáo dư nợ, huy động vốn khách hàng theo số dư bình quân, số dư cuối kỳ, biến động, và xu hướng |
| 6 | KHTC009 | BÁO CÁO TOI KHÁCH HÀNG |
| 7 | KHTC011 | Báo cáo chi tiết thu nhập, chi phí |

# YÊU CẦU BÁO CÁO

## Quy ước chung hiển thị báo cáo

* Header báo cáo cần có logo của EIB bên góc trái.
* Footer: Hiển thị thông tin người in báo cáo, ngày giờ xuất dữ liệu
* Font chữ: Times New Roman

## Nhóm báo cáo kế hoạch

### KHTC004 – Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh của đơn vị kinh doanh

#### **Mẫu báo cáo**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chi nhánh | Huy động vốn | | | | | | Dư nợ cho vay | | | | | NFI | | | Thu hồi nợ | | | Lợi nhuận | | | Nợ NPL | Nợ quá hạn |
| Cuối kỳ | Bình quân | Cá nhân | Doanh nghiệp | CASA | GAP | Cuối kỳ | Bình quân | Cá nhân | Doanh nghiệp | GAP | Giá trị thực hiện | % HTKH | GAP | Giá trị thực hiện | % HTKH | GAP | Giá trị thực hiện | % HTKH | GAP |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* | *(19)* | *(20)* | *(21)* | *(22)* | *(23)* |

#### **Tham số báo cáo**

| **STT** | **Tham số báo cáo** | **Mô tả tham số** | **Bắt buộc** | **Kiểu hiển thị** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Loại báo cáo | Tháng báo cáo/Năm báo cáo | Có | Dropdownlist | Chọn 1 giá trị trong list |
| 2 | Năm báo cáo | Năm báo cáo | Có | Listbox | * Nếu loại báo cáo là năm báo cáo * Năm để lấy dữ liệu xuất báo cáo và chọn một năm bất kỳ <= năm hiện tại |
| 3 | Tháng báo cáo | Tháng báo cáo (mm/yyyy) | Có | Listbox | * Nếu loại báo cáo là tháng báo cáo * Tháng để lấy dữ liệu xuất báo cáo và chọn một tháng bất kỳ <= tháng hiện tại |
| 4 | Khu vực | Tên khu vực | Không | Listbox | Chọn 1 hoặc nhiều giá trị |
| 5 | ĐVKD | Mã ĐVKD + “-“ + “Tên ĐVKD” | Không | Listbox | Chọn 1 hoặc nhiều giá trị |

#### **Tiêu chí sắp xếp số liệu**

* Không

#### **Điều kiện lấy dữ liệu**

| **STT** | **Các điều kiện nghiệp vụ** | **Tên file dữ liệu nguồn** | **Cách trích xuất dữ liệu (IT)** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Chi tiết huy động vốn có kỳ hạn | HDV\_CHITIET\_CKH.xlsx | Tham khảo ở mục “*Mô tả dữ liệu nguồn*” ([link](#_MÔ_TẢ_DỮ)) |
| 2 | Chi tiết huy động vốn không kỳ hạn | HDV\_CHITIET\_KKH.xlsx | Tham khảo ở mục “*Mô tả dữ liệu nguồn*” ([link](#_MÔ_TẢ_DỮ)) |
| 3 | Chiết khấu | TF\_CRM\_01.xlsx | Tham khảo ở mục “*Mô tả dữ liệu nguồn*” ([link](#_MÔ_TẢ_DỮ)) |
| 4 | Dư nợ thẻ | 007.EI - 07.CRM\_1\_DN\_THE\_CA\_NHAN\_DOANH\_NGHIEP\_FINCORE.xls | Tham khảo ở mục “*Mô tả dữ liệu nguồn*” ([link](#_MÔ_TẢ_DỮ)) |
| 5 | Lợi nhuận thu được | KHTC011 – Báo cáo chi tiết thu nhập, chi phí | Tham khảo ở mục “*Mô tả dữ liệu nguồn*” ([link](#_MÔ_TẢ_DỮ)) |

#### **Phân tích chi tiết nội dung báo cáo**

* File dữ liệu nghiệp vụ sử dụng:

| STT | Tên file | Viết tắt |
| --- | --- | --- |
| 1 | HDV\_CHITIET\_CKH.xlsx | HDV\_CHITIET\_CKH |
| 2 | HDV\_CHITIET\_KKH.xlsx | HDV\_CHITIET\_KKH |
| 3 | TF\_CRM\_01.xlsx | TF\_CRM |
| 4 | 007.EI - 07.CRM\_1\_DN\_THE\_CA\_NHAN\_DOANH\_NGHIEP\_FINCORE.xls | DN\_THE\_CA\_NHAN\_DOANH\_NGHIEP |
| 5 | KHTC011 – Báo cáo chi tiết thu nhập, chi phí | KHTC011 |
| 6 | QLRR015 – Doanh số thu hồi nợ gốc/nợ lãi quá hạn, hoàn nhập/trích lập dự phòng cụ thể từ đầu năm đến ngày ….(T-1) | QLRR015 |

* Mapping báo cáo:

| **STT** | **Nội dung** | | **Mô tả nghiệp vụ** | **Cách trích dữ liệu** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Chi nhánh | | Tên chi nhánh | * Đối với CKH: lấy cột “BRCD” trong file “HDV\_CHITIET\_CKH” * Đối với KKH: lấy cột “BRCD” trong file “HDV\_CHITIET\_KKH” |
|  | Huy động vốn | Cuối kỳ | * Tổng huy động vốn của khách hàng cá nhân và khách hàng doanh nghiệp tới thời điểm ngày cuối cùng của tháng báo cáo | * Đối với CKH: Lấy “CURBAL\_VN” trong file “HDV\_CHITIET\_CKH”: * Số dư CKH = SUM(“CURBAL\_VN”) * Đối với KKH: Lấy “CURBAL\_VN” trong file “HDV\_CHITIET\_KKH” * Số dư KKH = SUM(“CURBAL\_VN”) * Tổng số dư = số dư CKH + số dư KKH |
|  | Bình quân | * Bình quân huy động tính trong tháng báo cáo * Huy động vốn bao gồm: có kỳ hạn, không kỳ hạn * Số huy động vốn bình quân = (Số dư ngày 1 + …+ số dư ngày báo cáo) / Tổng số ngày trong tháng báo cáo * Ví dụ: tháng báo cáo là 12/2020 thì số bình quân được tính như sau:   Bình quân tháng = (tổng số dư từ ngày 1/12/2020 đến 31/12/2020) /31 | * Đối với CKH: Lấy cột “CURBAL\_VN” trong file “HDV\_CHITIET\_CKH”: * Số dư CKH = SUM(“CURBAL\_VN”) * Đối với KKH: Lấy “CURBAL\_VN” trong file “HDV\_CHITIET\_KKH” * Số dư KKH = SUM(“CURBAL\_VN”)   Bình quân = (số dư CKH + số dư KKH)/số ngày có trong tháng báo cáo |
|  | Cá nhân | * Bình quân huy động của khách hàng cá nhân trong tháng báo cáo * Huy động vốn bao gồm: có kỳ hạn, không kỳ hạn * Số huy động vốn bình quân = (Số dư ngày 1 + …+ số dư ngày báo cáo) / Tổng số ngày trong tháng báo cáo * Ví dụ: tháng báo cáo là 12/2020 thì số bình quân được tính như sau:   Bình quân tháng = (tổng số dư từ ngày 1/12/2020 đến 31/12/2020) /31 | * Đối với CKH: Lấy cột “CURBAL\_VN”, “CUST\_TYPE” trong file “HDV\_CHITIET\_CKH”: * Bước 1: lọc cột “CUST\_TYPE” = “KHCN” * Bước 2: số dư CKH = SUM(“CURBAL\_VN”) * Đối với KKH: Lấy “CURBAL\_VN”, “CUST\_TYPE” trong file “HDV\_CHITIET\_KKH” * Bước 1: lọc cột “CUST\_TYPE” = “KHCN” * Bước 2: số dư KKH = SUM(“CURBAL\_VN”)   Binh quân cá nhân= (số dư CKH + số dư KKH)/số ngày có trong tháng báo cáo |
|  | Doanh nghiệp | * Bình quân huy động khách hàng doanh nghiệp trong tháng báo cáo * Huy động vốn bao gồm: có kỳ hạn, không kỳ hạn * Số huy động vốn bình quân = (Số dư ngày 1 + …+ số dư ngày báo cáo) / Tổng số ngày trong tháng báo cáo * Ví dụ: tháng báo cáo là 12/2020 thì số bình quân được tính như sau:   Bình quân tháng = (tổng số dư từ ngày 1/12/2020 đến 31/12/2020) /31 | * Đối với CKH: Lấy cột “CURBAL\_VN”, “CUST\_TYPE” trong file “HDV\_CHITIET\_CKH”: * Bước 1: lọc cột “CUST\_TYPE” = “KHDN” * Bước 2: số dư CKH = SUM(“CURBAL\_VN”) * Đối với KKH: Lấy “CURBAL\_VN”, “CUST\_TYPE” trong file “HDV\_CHITIET\_KKH” * Bước 1: lọc cột “CUST\_TYPE” = “KHDN” * Bước 2: số dư KKH = SUM(“CURBAL\_VN”)   Binh quân doanh nghiệp= (số dư CKH + số dư KKH)/số ngày có trong tháng báo cáo |
|  | CASA | * Bình quân CASA trong tháng = tổng số dư huy động không kỳ hạn trong tháng / số ngày trong tháng * Ví dụ: tháng báo cáo là 12/2020 thì số bình quân được tính như sau:   Bình quân CASA = (tổng số dư KKH từ ngày 1/12/2020 đến 31/12/2020) /31 | Lấy cột “CURBAL\_VN” trong file “HDV\_CHITIET\_KKH”, cách lấy CASA bình quân như sau:   * CASA bình quân = SUM(“CURBAL\_VN”)/ số ngày có trong tháng báo cáo |
|  | GAP | * GAP = số huy động bình quân trong tháng - số kế hoạch bình quân tháng * Trong đó: số kế hoạch bình quân tháng lấy từ file do phòng Kế hoạch upload | * Số huy động trong tháng lấy như cột (3) * Số kế hoạch tháng lấy từ file do phòng Kế hoạch upload |
|  | Dư nợ cho vay | Cuối kỳ | * Tổng dư nợ cho vay của khách hàng cá nhân và khách hàng doanh nghiệp tới thời điểm ngày cuối cùng của tháng báo cáo * Dư nợ cho vay bao gồm: vay thường (thuần tuý, thấu chi), thẻ, chiết khấu | * Đối với vay thường: lấy cột “DU\_NO\_QUY\_DOI” trong file “CRM32” * Số dư = SUM(“DU\_NO\_QUY\_DOI”) * Đối với thẻ: lấy cột “DU\_NO\_QUY\_DOI” trong file “DN\_THE\_CA\_NHAN\_DOANH\_NGHIEP” * Số dư = SUM(“DU\_NO\_QUY\_DOI”) * Đối với chiết khấu: lấy cột “QUYDOI” trong file “TF\_CRM” * Số dư = SUM(“QUYDOI”)   Số dư = số dư vay thường + số dư thẻ + số dư chiết khấu |
|  | Bình quân | * Bình quân dư nợ cho vay tính trong tháng báo cáo * Số dư nợ cho vay bình quân = (Số dư ngày 1 + …+ số dư ngày báo cáo) / Tổng số ngày trong tháng báo cáo * Ví dụ: tháng báo cáo là 12/2020 thì số bình quân được tính như sau:   Bình quân tháng = (tổng số dư từ ngày 1/12/2020 đến 31/12/2020) /31   * Dư nợ cho vay bao gồm: vay thường (thuần tuý, thấu chi), thẻ, chiết khấu | Đối với vay thường: lấy cột “DU\_NO\_QUY\_DOI” trong file “CRM32”   * Số dư = SUM(“DU\_NO\_QUY\_DOI”)   Đối với thẻ: lấy cột “DU\_NO\_QUY\_DOI” trong file “DN\_THE\_CA\_NHAN\_DOANH\_NGHIEP”   * Số dư = SUM(“DU\_NO\_QUY\_DOI”)   Đối với chiết khấu: lấy cột “QUYDOI” trong file “TF\_CRM”   * Số dư = SUM(“QUYDOI”)   Bình quân = (số dư vay thường + số dư thẻ + số dư chiết khấu)/ số ngày trong tháng |
|  | Cá nhân | * Dư nợ cho vay bình quân của khách hàng cá nhân tính trong tháng báo cáo * Số dư nợ cho vay bình quân = (Số dư ngày 1 + …+ số dư ngày báo cáo) / Tổng số ngày trong tháng báo cáo * Ví dụ: tháng báo cáo là 12/2020 thì số bình quân được tính như sau:   Bình quân tháng = (tổng số dư từ ngày 1/12/2020 đến 31/12/20) /31   * Dư nợ cho vay bao gồm: vay thường (thuần tuý, thấu chi), thẻ , chiết khấu | Đối với vay thường: lấy cột “CUSTTPCD”, “DU\_NO\_QUY\_DOI” trong file “CRM32”   * Bước 1: lọc cột “CUSTTPCD” = “Ca nhan” * Bước 2: Số dư = SUM(“DU\_NO\_QUY\_DOI”)   Đối với thẻ: lấy cột “CIF\_TYPE”, “DU\_NO\_QUY\_DOI” trong file “DN\_THE\_CA\_NHAN\_DOANH\_NGHIEP”   * Bước 1: “KHCN” và “KHDN” ghi nhận “Cá nhân” * Bước 2: Số dư = SUM(“DU\_NO\_QUY\_DOI”)   Đối với chiết khấu: lấy cột “LOAIHINH”, “QUYDOI” trong file “TF\_CRM”   * Bước 1: lọc cột “LOAIHINH” = “CA NHAN” * Bước 2: Số dư = SUM(“QUYDOI”)   Bình quân = (số dư vay thường + số dư thẻ + số dư chiết khấu)/ số ngày trong tháng |
|  | Doanh nghiệp | * Dư nợ cho vay bình quân của khách hàng doanh nghiệp tính trong tháng báo cáo * Số dư nợ cho vay bình quân = (Số dư ngày 1 + …+ số dư ngày báo cáo) / Tổng số ngày trong tháng báo cáo * Ví dụ: tháng báo cáo là 12/2020 thì số bình quân được tính như sau:   Bình quân tháng = (tổng số dư từ ngày 1/12/2020 đến 31/12/2020) /31   * Dư nợ cho vay bao gồm: vay thường (thuần tuý, thấu chi), thẻ, chiết khấu | Đối với vay thường: lấy cột “CUSTTPCD”, “DU\_NO\_QUY\_DOI” trong file “CRM32”   * Bước 1: lọc cột “CUSTTPCD” = “Doanh nghiep” * Bước 2: Số dư = SUM(“DU\_NO\_QUY\_DOI”)   Đối với chiết khấu: lấy cột “LOAIHINH”, “QUYDOI” trong file “TF\_CRM”   * Bước 1: lọc cột “LOAIHINH” = “DOANH NGHIEP” * Bước 2: Số dư = SUM(“QUYDOI”)   Bình quân = (số dư vay thường + số dư chiết khấu)/ số ngày trong tháng |
|  | GAP | * GAP = số dư nợ cho vay bình quân trong tháng - số kế hoạch bình quân tháng * Dư nợ cho vay bao gồm: vay thường (thuần tuý, thấu chi), thẻ, chiết khấu | * Số dư nợ cho vay trong tháng lấy như cột 9 * Số kế hoạch tháng lấy từ file do phòng Kế hoạch upload |
|  | NFI | Giá trị thực hiện | Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ | Lấy cột NFI trong BC KHTC011 |
|  | % HTKH | % HTKH = Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ trong tháng/số kế hoạch tháng | * Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ (cột 13) * Số kế hoạch tháng lấy từ file do phòng Kế hoạch upload |
|  | GAP | GAP = Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vu (cột 15) - số kế hoạch tháng | * Số kế hoạch tháng lấy từ file do phòng Kế hoạch upload |
|  | Thu hồi nợ | Giá trị thực hiện | Doanh số thu hồi nợ gốc của những khách hàng có nhóm nợ tại thời điểm thu gốc là nhóm 2, 3, 4, 5 | Lấy cột “Doanh số thu gốc nội bảng nhóm 2”, “Doanh số thu gốc nội bảng N3-5” trong báo cáo “QLRR015” |
|  | % HTKH | % HTKH = Doanh số thu hồi nợ gốc trong tháng/số kế hoạch tháng | = cột 16 / số kế hoạch tháng  Trong đó: số kế hoạch tháng lấy từ file do phòng Kế hoạch upload |
|  | GAP | GAP = Doanh số thu hồi nợ gốc trong tháng - số kế hoạch tháng | = giá trị thực hiện thu hồi nợ cột (16) - số kế hoạch tháng  Trong đó: số kế hoạch tháng lấy từ file do phòng Kế hoạch upload |
|  | Lợi nhuận | Giá trị thực hiện | Lấy từ cột “LỢI NHUẬN HOÀN THÀNH KẾ HOẠCH” trong báo cáo “KHTC011 - Báo cáo thu nhập chi phí” | Lấy từ cột “LỢI NHUẬN HOÀN THÀNH KẾ HOẠCH” trong báo cáo “KHTC011 - Báo cáo thu nhập chi phí” |
|  | % HTKH | % HTKH = lợi nhuận thực hiện trong tháng/ lợi nhuận kế hoạch tháng | * Lợi nhuận thực hiện trong tháng lấy như cột (19) * Số kế hoạch tháng lấy từ file do phòng Kế hoạch upload |
|  | GAP | GAP = lợi nhuận thực hiện trong tháng - lợi nhuận kế hoạch tháng | * Lợi nhuận thực hiện trong tháng lấy như cột (19) * Số kế hoạch tháng lấy từ file do phòng Kế hoạch upload |
|  | Nợ NPL | | Tỷ lệ dư nợ NPL = Tổng số dư nợ của nhóm nợ theo CIF (3, 4, 5) của khách hàng cá nhân và doanh nghiệp trong tháng báo cáo / tổng dư nợ trong tháng báo cáo | * Cho vay thông thường: Lấy cột “DU\_NO\_QUY\_DOI”, “NHOM\_NO\_THEO\_CIF” trong file “CRM32”, * Bước 1: lọc cột “NHOM\_NO\_THEO\_CIF” = 3, 4, 5 * Bước 2: số dư = SUM(“DU\_NO\_QUY\_DOI”) * Đối với thẻ: lấy cột “NHOM\_NO”, “DU\_NO\_QUY\_DOI” trong file “DN\_THE\_CA\_NHAN\_DOANH\_NGHIEP” * Bước 1: lọc cột “NHOM\_NO” = 3, 4, 5 * Số dư = SUM(“DU\_NO\_QUY\_DOI”) * Đối với chiết khấu: lấy cột “NHOM\_NO”, “QUYDOI” trong file “TF\_CRM” * Bước 1: lọc cột “NHOM\_NO” = 3, 4, 5 * Số dư = SUM(“QUYDOI”) * Tổng Số dư nợ = số dư vay thường + số dư thẻ + số dư chiết khấu * Tỷ lệ dư nợ NPL = dư nợ NPL / tổng dư nợ |
|  | Nợ quá hạn | | Tỷ lệ nợ quá hạn = Tổng số dư nợ của nhóm nợ theo CIF (2, 3, 4, 5) của khách hàng cá nhân và doanh nghiệp / tổng dư nợ   * Nợ quá hạn, gồm: nợ nhóm 2, 3, 4,5 | * Cho vay thông thường: Lấy cột “DU\_NO\_QUY\_DOI”, “NHOM\_NO\_THEO\_CIF” trong file “CRM32”, * Bước 1: lọc cột “NHOM\_NO\_THEO\_CIF” = 2, 3, 4, 5 * Bước 2: số dư = SUM(“DU\_NO\_QUY\_DOI”) * Đối với thẻ: lấy cột “NHOM\_NO”, “DU\_NO\_QUY\_DOI” trong file “DN\_THE\_CA\_NHAN\_DOANH\_NGHIEP” * Bước 1: lọc cột “NHOM\_NO” = 2, 3, 4, 5 * Số dư = SUM(“DU\_NO\_QUY\_DOI”) * Đối với chiết khấu: lấy cột “CIF”, “QUYDOI” trong file “TF\_CRM” * Bước 1: lọc cột “NHOM\_NO” = 2, 3, 4, 5 * Số dư = SUM(“QUYDOI”) * Tổng Số dư nợ = số dư vay thường + số dư thẻ + số dư chiết khấu * Tỷ lệ dư nợquá hạn= dư nợquá hạn/ tổng dư nợ |

### KHTC005 – Báo cáo hiệu suất hoạt động

#### **Mẫu báo cáo**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Đơn vị | | Tên đơn vị | | Khu vực | | Ngày báo cáo | | Hiệu suất Huy động | | | | | | Hiệu suất Dư nợ | | | | | | | | | | | | | |
| Số dư HĐV | | Số nhân sự | | Số dư HĐV/Số nhân sự | | Dư nợ cá nhân | | Doanh số giải ngân cá nhân | | Số lượng khách hàng cá nhân giải ngân | | Số lượng khế ước giải ngân cá nhân | | Số lượng RBO | Dư nợ cho vay cá nhân BQ/1 RBO | | Doanh số giải ngân cá nhân/1RBO | | Số lượng khách hàng cá nhân giải ngân/1RBO |
| *(1)* | | *(2)* | | *(3)* | | *(4)* | | *(5)* | | *(6)* | | *(7)* | | *(8)* | | *(9)* | | *(10)* | | *(11)* | | *(12)* | *(13)* | | *(14)* | | *(15)* |
| Hiệu suất Dư nợ | | | | | | | | | | | | | | | | | | Hiệu suất Thu nhập | | | | | Hiệu suất Lợi nhuận | | | |
| Số lượng khế ước giải ngân cá nhân/1RBO | | Dư nợ doanh nghiệp | | Doanh số giải ngân doanh nghiệp | Số lượng khách hàng doanh nghiệp giải ngân | Số lượng khế ước giải ngân doanh nghiệp | | Số lượng RM | | Dư nợ cho vay doanh nghiệp BQ/1 RM | | Doanh số giải ngân doanh nghiệp/1RM | | Số lượng khách hàng doanh nghiệp giải ngân/1RM | | Số lượng khế ước giải ngân doanh nghiệp/1RM | | Thu nhập từ hoạt động kinh doanh (TOI) | | Thu nhập từ hoạt động kinh doanh/1 nhân sự | | | Lợi nhuận HTKH | | Lợi nhuận HTKH/1 nhân sự | |
| (16) | | (17) | | (18) | (19) | (20) | | (21) | | (22) | | (23) | | (24) | | (25) | | (26) | | (27) | | | (28) | | (29) | |

#### **Tham số báo cáo**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số báo cáo** | **Mô tả tham số** | **Bắt buộc** | **Kiểu hiển thị** | **Ghi chú** |
| 1 | Ngày báo cáo | Ngày báo cáo (dd/mm/yyyy) | Có | Calendar | Ngày bắt đầu lấy dữ liệu để xuất báo cáo và chọn một ngày bất kỳ < ngày hiện tại |
| 2 | Khu vực | Tên khu vực | Không | Listbox | Chọn 1 hoặc nhiều giá trị |
| 3 | ĐVKD | Mã ĐVKD + “-“ + “Tên ĐVKD” | Không | Listbox | Chọn 1 hoặc nhiều giá trị |

#### **Tiêu chí sắp xếp số liệu**

* Không

#### **Điều kiện lấy dữ liệu**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Các điều kiện nghiệp vụ** | **Tên file dữ liệu nguồn** | **Cách trích xuất dữ liệu (IT)** |
| 1 | Chi tiết huy động vốn có kỳ hạn | HDV\_CHITIET\_CKH.xlsx | Tham khảo ở mục “*Mô tả dữ liệu nguồn*” ([link](#_MÔ_TẢ_DỮ)) |
| 2 | Chi tiết huy động vốn không kỳ hạn | HDV\_CHITIET\_KKH.xlsx | Tham khảo ở mục “*Mô tả dữ liệu nguồn*” ([link](#_MÔ_TẢ_DỮ)) |
| 3 | Dư nợ cho vay | CRM32.xlsx | Tham khảo ở mục “*Mô tả dữ liệu nguồn*” ([link](#_MÔ_TẢ_DỮ)) |
| 4 | Doanh số giải ngân | RPT\_P.KH.xlsx | Tham khảo ở mục “*Mô tả dữ liệu nguồn*” ([link](#_MÔ_TẢ_DỮ)) |
| 5 | Thu nhập từ hoạt động kinh doanh | Tham chiếu BCKHTC011 | Tham khảo ở mục “*Mô tả dữ liệu nguồn*” ([link](#_MÔ_TẢ_DỮ)) |
| 6 | Lợi nhuận HTKH | Tham chiếu BCKHTC011 |  |

#### **Phân tích chi tiết nội dung báo cáo**

* File dữ liệu nghiệp vụ sử dụng:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Tên file | Viết tắt |
| 1 | HDV\_CHITIET\_CKH.xlsx | HDV\_CHITIET\_CKH |
| 2 | HDV\_CHITIET\_KKH.xlsx | HDV\_CHITIET\_KKH |
| 3 | CRM32.xlsx | CRM32 |
| 4 | RPT\_P.KH.xlsx | RPT\_P.KH |
| 5 | BCKHTC011\_Báo cáo thu nhập – chi phí | BCKHTC011 |

* Mapping báo cáo tháng:

| **STT** | **Nội dung** | | **Mô tả nghiệp vụ** | **Cách trích dữ liệu** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Đơn vị | | Mã đơn vị | * Đối với CKH: lấy cột “BRCD” trong file “HDV\_CHITIET\_CKH” * Đối với KKH: lấy cột “BRCD” trong file “HDV\_CHITIET\_KKH” |
|  | Tên đơn vị | | Tên đơn vị | Lấy tên đơn vị được định nghĩa trên finacle từ cột (1) |
|  | Khu vực | | Tên khu vực | Lấy tên khu vực được định nghĩa trên finacle từ cột (1) |
|  | Ngày báo cáo | | Ngày báo cáo |  |
|  | Hiệu suất Huy động | Số dư HĐV | * Tổng số dư huy động vốn trong ngày báo cáo * Huy động vốn bao gồm: có kỳ hạn, không kỳ hạn | * Đối với CKH: lấy cột “CURBAl\_VN” trong file “HDV\_CHITIET\_CKH” * Số dư = SUM(“CURBAl\_VN”) * Đối với KKH: lấy cột “CURBAl\_VN” trong file “HDV\_CHITIET\_KKH” * Số dư = SUM(“CURBAl\_VN”) |
|  | Số nhân sự | Số nhân sự toàn hệ thống, trừ bảo vệ, lái xe, lao vụ, học việc | Lấy dữ liệu từ file upload [SO\_LUONG\_NHAN\_SU](#_Excel_upload_SO_LUONG_NHAN_SU) cuối mỗi tháng, cột “Số lượng nhân sự không bao gồm trừ bảo vệ, lái xe, lao vụ, học việc” |
|  | Số dư HĐV/Số nhân sự | = cột (5)/cột (6) |  |
|  | Hiệu suất Dư nợ | Dư nợ cá nhân | Tổng dư nợ của cho vay thuần tuý và thấu chi đối với khách hàng cá nhân trong ngày báo cáo | Lấy cột “CUSTTPCD”, “DU\_NO\_QUY\_DOI” trong file “CRM32”   * Bước 1: lọc cột “CUSTTPCD” = “Ca nhan” * Bước 2: dư nợ = SUM(“DU\_NO\_QUY\_DOI”) |
|  | Doanh số giải ngân cá nhân | Doanh số giải ngân đối với khách hàng cá nhân trong ngày báo cáo | Lấy cột “CF\_TYPE”, “DSBSAMT\_VND” trong file “RPT\_P.KH”   * Bước 1: lọc cột “CF\_TYPE” = “KHCN” * Bước 2: Doanh số giải ngân = SUM(“DSBSAMT\_VND”) |
|  | Số lượng khách hàng cá nhân giải ngân | Số lượng khách hàng cá nhân giải ngân theo ĐVKD trong ngày báo cáo | Lấy cột “CF\_TYPE”, “CIF\_ID” trong file “RPT\_P.KH”   * Bước 1: lọc cột “CF\_TYPE” = “KHCN” * Bước 2: SL KH = COUNT(“CIF\_ID”) khác nhau |
|  | Số lượng khế ước giải ngân cá nhân | Số lượng khế ước giải ngân đối với KHCN theo ĐVKD trong ngày báo cáo | Lấy cột “CF\_TYPE”, “FORACID” trong file “RPT\_P.KH”   * Bước 1: lọc cột “CF\_TYPE” = “KHCN” * Bước 2: SL khế ước = COUNT(“FORACID”) |
|  | Số lượng RBO | Số lượng RBO | Lấy theo file uplodate [SO\_LUONG\_NHAN\_SU](#_Excel_upload_SO_LUONG_NHAN_SU), cột “**Số lượng RBO”** |
|  | Dư nợ cho vay cá nhân BQ/1 RBO | = cột (8) / cột (12) |  |
|  | Doanh số giải ngân cá nhân/1RBO | = cột (9) / cột (12) |  |
|  | Số lượng khách hàng cá nhân giải ngân/1RBO | = cột (10) / cột (12) |  |
|  | Số lượng khế ước giải ngân cá nhân/1RBO | = cột (11) / cột (12) |  |
|  | Dư nợ doanh nghiệp | Tổng dư nợ cho vay thuần tuý đối với khách hàng doanh nghiệp trong ngày báo cáo | Lấy cột “CUSTTPCD”, “DU\_NO\_QUY\_DOI” trong file “CRM32”   * Bước 1: lọc cột “CUSTTPCD” = “Doanh nghiep” * Bước 2: dư nợ = SUM(“DU\_NO\_QUY\_DOI”) |
|  | Doanh số giải ngân doanh nghiệp | Doanh số giải ngân đối với khách hàng doanh nghiệp trong ngày báo cáo | Lấy cột “CF\_TYPE”, “DSBSAMT\_VND” trong file “RPT\_P.KH”   * Bước 1: lọc cột “CF\_TYPE” = “KHDN” * Bước 2: Doanh số giải ngân = SUM(“DSBSAMT\_VND”) |
|  | Số lượng khách hàng doanh nghiệp giải ngân | Số lượng khách hàng doanh nghiệp giải ngân theo ĐVKD trong ngày báo cáo | Lấy cột “CF\_TYPE”, “CIF\_ID” trong file “RPT\_P.KH”   * Bước 1: lọc cột “CF\_TYPE” = “KHDN” * Bước 2: SL KH = COUNT(“CIF\_ID”) khác nhau |
|  | Số lượng khế ước giải ngân doanh nghiệp | Số lượng khế ước giải ngân đối với KHDN theo ĐVKD trong ngày báo cáo | Lấy cột “CF\_TYPE”, “FORACID” trong file “RPT\_P.KH”   * Bước 1: lọc cột “CF\_TYPE” = “KHDN” * Bước 2: SL khế ước = COUNT(“FORACID”) |
|  | Số lượng RM | Số lượng RM của ĐVKD | Lấy theo file uplodate [SO\_LUONG\_NHAN\_SU](#_Excel_upload_SO_LUONG_NHAN_SU), cột “**Số lượng RM”** |
|  | Dư nợ cho vay doanh nghiệp BQ/1 RM | = cột (17) / cột (21) |  |
|  | Doanh số giải ngân doanh nghiệp/1RM | = cột (18) / cột (21) |  |
|  | Số lượng khách hàng doanh nghiệp giải ngân/1RM | = cột (19) / cột (21) |  |
|  | Số lượng khế ước giải ngân doanh nghiệp/1RM | = cột (20) / cột (21) |  |
|  | Hiệu suất Thu nhập | Thu nhập từ hoạt động kinh doanh (TOI) | Thu nhập từ hoạt động kinh doanh, gồm: thu nhập từ huy động vốn, thu nhập cho vay (nhóm 1 – nhóm 5), thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ (NFI), thu nhập từ kinh doanh ngoại tệ (NFX), thu nhập từ kinh doanh vàng | BC KHTC011, Lấy cột “THU NHẬP THUẦN HĐKD (TOI) |
|  | Thu nhập từ hoạt động kinh doanh/1 nhân sự | Thu nhập hoạt động kinh doanh bình quân của nhân sự = TOI cột (28) / số lượng nhân sự bình quân của đơn vị   * Số lượng nhân sự không bao gồm trừ bảo vệ, lái xe, lao vụ, học việc. * Số lượng nhân sự bình quân = (số lượng nhân sự tháng 1 + số lượng nhân sự tháng 2 + … + số lượng nhân sự tháng báo cáo T)/ T | = TOI cột (28) / số lượng nhân sự bình quân của đơn vị  Trong đó:   * Số lượng nhân sự lấy từ file excel upload [SO\_LUONG\_NHAN\_SU](#_Excel_upload_SO_LUONG_NHAN_SU), cột “Số lượng nhân sự không bao gồm trừ bảo vệ, lái xe, lao vụ, học việc” * File excel mỗi tháng được upload vào cuối tháng |
|  | Hiệu suất Lợi nhuận | Lợi nhuận HTKH | Lợi nhuận hoàn thành kế hoạch | BC KHTC011\_Báo cáo chi tiết thu nhập, chi phí: cột “LỢI NHUẬN HOÀN THÀNH KẾ HOẠCH” |
|  | Lợi nhuận HTKH/1 nhân sự | Lợi nhuận HTKH bình quân của nhân sự   * Số lượng nhân sự không bao gồm trừ bảo vệ, lái xe, lao vụ, học việc mỗi tháng được upload vào cuối tháng. * Số lượng nhân sự bình quân = (số lượng nhân sự tháng 1 + số lượng nhân sự tháng 2 + … + số lượng nhân sự tháng báo cáo T)/ T | = cột (30) / số lượng nhân sự bình quân của đơn vị  Trong đó:   * Số lượng nhân sự lấy từ file excel upload [SO\_LUONG\_NHAN\_SU](#_Excel_upload_SO_LUONG_NHAN_SU), cột “Số lượng nhân sự không bao gồm trừ bảo vệ, lái xe, lao vụ, học việc” * File excel mỗi tháng được upload vào cuối tháng |

### KHTC006 – Báo cáo về tình hình tăng trưởng

#### **Mẫu báo cáo**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Đối tượng khách hàng | Đơn vị | Tên đơn vị | Khu vực | Tháng | Tăng trưởng Huy động | | | | Tăng trưởng Dư nợ | | | | | | Tăng trưởng thu nhập thuần dịch vụ (NFI) | | | Tăng trưởng lợi nhuận | | |
| HDV BQ YTD | GAP kế hoạch HĐV BQ YTD | Tỷ lệ CASA BQ/ HĐV BQ | Xu hướng tăng trưởng HĐV | Dư Nợ BQ YTD | GAP kế hoạch Dư Nợ BQ YTD | Tỷ lệ NPL Tháng báo cáo | | Xu hướng tăng trưởng Dư nợ | | Thu nhập thuần dịch vụ (NFI) YTD | % HTKH Thu nhập thuần dịch vụ | YTD Xu hướng tăng trưởng thu nhập thuần dịch vụ | Lợi nhuận YTD | % HTKH Lợi Nhuận YTD | Xu hướng tăng trưởng lợi nhuận |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | | *(12)* | | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* | *(19)* |

#### **Tham số báo cáo**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số báo cáo** | **Mô tả tham số** | **Bắt buộc** | **Kiểu hiển thị** | **Ghi chú** |
| 1 | Tháng báo cáo | Tháng báo cáo (mm/yyyy) | Có | Calendar | Tháng để lấy dữ liệu để xuất báo cáo, chọn một tháng bất kỳ < tháng hiện tại |
| 2 | Khu vực | Tên khu vực | Không | Listbox | Chọn 1 hoặc nhiều giá trị |
| 3 | ĐVKD | Mã ĐVKD + “-“ + “Tên ĐVKD” | Không | Listbox | Chọn 1 hoặc nhiều giá trị |
| 4 | Đối tượng khách hàng | Bao gồm các giá trị:   * All * Cá nhân * Doanh nghiệp | Không | Dropdownlist | Chỉ được phép chọn 1 trong các giá trị thuộc danh sách |

#### **Tiêu chí sắp xếp số liệu**

* Không

#### **Điều kiện lấy dữ liệu**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Các điều kiện nghiệp vụ** | **Tên file dữ liệu nguồn** | **Cách trích xuất dữ liệu (IT)** |
| 1 | Chi tiết huy động vốn có kỳ hạn | HDV\_CHITIET\_CKH.xlsx | Tham khảo ở mục “*Mô tả dữ liệu nguồn*” ([link](#_MÔ_TẢ_DỮ)) |
| 2 | Chi tiết huy động vốn không kỳ hạn | HDV\_CHITIET\_KKH.xlsx | Tham khảo ở mục “*Mô tả dữ liệu nguồn*” ([link](#_MÔ_TẢ_DỮ)) |
| 3 | Dư nợ cho vay | CRM32.xlsx | Tham khảo ở mục “*Mô tả dữ liệu nguồn*” ([link](#_MÔ_TẢ_DỮ)) |
| 4 | Chiết khấu | TF\_CRM.xlsx | Tham khảo ở mục “*Mô tả dữ liệu nguồn*” ([link](#_MÔ_TẢ_DỮ)) |
| 5 | Dư nợ thẻ | 007.EI - 07.CRM\_1\_DN\_THE\_CA\_NHAN\_DOANH\_NGHIEP\_FINCORE.xlsx | Tham khảo ở mục “*Mô tả dữ liệu nguồn*” ([link](#_MÔ_TẢ_DỮ)) |
| 6 | Lợi nhuận thu được | BCKHTC011\_Báo cáo thu nhập – chi phí | Tham khảo ở mục “*Mô tả dữ liệu nguồn*” ([link](#_MÔ_TẢ_DỮ)) |

#### **Phân tích chi tiết nội dung báo cáo**

* File dữ liệu nghiệp vụ sử dụng:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Tên file | Viết tắt |
| 1 | HDV\_CHITIET\_CKH.xlsx | HDV\_CHITIET\_CKH |
| 2 | HDV\_CHITIET\_KKH.xlsx | HDV\_CHITIET\_KKH |
| 3 | CRM32.xlsx | CRM32 |
| 4 | TF\_CRM.xlsx | TF\_CRM |
| 5 | 007.EI - 07.CRM\_1\_DN\_THE\_CA\_NHAN\_DOANH\_NGHIEP\_FINCORE.xlsx | DN\_THE\_CA\_NHAN\_DOANH\_NGHIEP |
| 6 | BCKHTC011\_Báo cáo thu nhập – chi phí | BCKHTC011 |

* Mapping báo cáo:

| **STT** | **Nội dung** | | **Mô tả nghiệp vụ** | **Cách trích dữ liệu** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Đối tượng khách hàng | | Bao gồm: Doanh nghiệp; Cá nhân |  |
| 1 | Đơn vị | | Mã đơn vị | * Đối với huy động: lấy cột “BRCD” trong các file “HDV\_CHITIET\_CKH”, “HDV\_CHITIET\_KKH” * Đối với cho vay: * Vay thường: lấy cột “BRCD” trong file “CRM32” * Thẻ: lấy cột “SOL\_ID” trong file “DN\_THE\_CA\_NHAN\_DOANH\_NGHIEP” * Chiết khấu: lấy cột “SOL\_ID” trong file “TF\_CRM” * Đối với phí dịch vụ và lợi nhuận: lấy cột “BRCD” trong file “T.O.I” |
| 2 | Tên đơn vị | | Tên đơn vị | Lấy tên đơn vị được định nghĩa trên finacle từ cột (1) |
| 3 | Khu vực | | Tên khu vực | Lấy tên khu vực được định nghĩa trên finacle từ cột (1) |
| 4 | Tháng | | Tháng báo cáo |  |
| 5 | Tăng trưởng Huy động | HDV BQ YTD | * Số huy động vốn bình quân từ đầu năm đến tháng báo cáo = (tổng số huy động vốn từ đầu năm đến tháng báo cáo) / (số ngày từ đầu năm đến tháng báo cáo) * Ví dụ: tháng báo cáo là 12/2020 thì số bình quân được tính như sau:   BQ YTD = (tổng số dư từ ngày 1/1/2020 đến 31/12/2020) /365 | * Đối với CKH: lấy cột “CURBAL\_VN” trong file “HDV\_CHITIET\_CKH” * Số dư CKH = SUM(“CURBAL\_VN”) * Đối với KKH: lấy cột “CURBAL\_VN” trong file “HDV\_CHITIET\_KKH” * Số dư KKH = SUM(“CURBAL\_VN”)   HDV BQ YTD = (Số dư CKH + Số dư KKH)/ (số ngày từ đầu năm đến tháng báo cáo) |
| 6 | GAP kế hoạch HĐV BQ YTD | GAP kế hoạch = (số huy động vốn bình quân từ đầu năm đến tháng báo cáo) - (số huy động vốn bình quân theo kế hoạch) | * Số huy động vốn bình quân từ đầu năm đến tháng báo cáo = cột (5) * Số huy động vốn bình quân theo kế hoạch lấy theo file kế hoạch được upload, chỉ tiêu “Huy động vốn bình quân” , cột “Kế hoạch lũy kế” |
| 7 | Tỷ lệ CASA BQ/ HĐV BQ | * Tỷ lệ = (Số CASA bình quân từ đầu năm đến tháng báo cáo) / (số huy động vốn bình quân từ đầu năm đến tháng báo cáo) * CASA BQ YTD = (tổng huy động KKH từ đầu năm đến tháng báo cáo) / (số ngày từ đầu năm đến tháng báo cáo) | * Cách lấy CASA BQ: lấy cột “CURBAL\_VN” trong file “HDV\_CHITIET\_KKH” * CASA BQ = SUM(“CURBAL\_VN”) / (số ngày từ đầu năm đến tháng báo cáo) * Tỷ lệ = CASA BQ/ cột (5) |
| 8 | Xu hướng tăng trưởng HĐV | = huy động vốn BQ từ đầu năm đến tháng báo cáo - huy động vốn BQ từ đầu năm đến tháng trước | * Huy động vốn BQ từ đầu năm đến tháng báo cáo = cột (5) * Cách lấy huy động vốn BQ từ đầu năm đến tháng trước như cột (5) nhưng khác khoảng thời gian |
| 9 | Tăng trưởng Dư nợ | Dư Nợ BQ YTD | * Số dư nợ bình quân tính từ đầu năm đến tháng báo cáo = (tổng dư nợ tính từ đầu năm đến tháng báo cáo) / (số ngày từ đầu năm đến tháng báo cáo) * Ví dụ: tháng báo cáo là 12/2020 thì số bình quân được tính như sau:   BQ YTD = (tổng số dư từ ngày 1/1/2020 đến 31/12/2020) /365   * Số dư nợ bao gồm: vay thường (thuần tuý, thấu chi), thẻ, chiết khấu | * Đối với vay thường: lấy cột “DU\_NO\_QUY\_DOI” trong file “CRM32” * Dư nợ = SUM(“DU\_NO\_QUY\_DOI”) * Đối với thẻ: lấy cột “DU\_NO\_QUY\_DOI” trong file “DN\_THE\_CA\_NHAN\_DOANH\_NGHIEP” * Dư nợ = SUM(“DU\_NO\_QUY\_DOI”) * Đối với chiết khấu: lấy cột “QUYDOI” trong file “TF\_CRM” * Dư nợ = SUM(“QUYDOI”)   Dư nợ thẻ: “KHCN” và “KHDN” ghi nhận “Cá nhân” (phân loại KHCN(KHDN) tham khảo cột 10 và 11 báo cáo KHTC004)  Dư Nợ BQ YTD = (dư nợ vay thường + dư nợ thẻ + dư nợ chiết khấu) / (số ngày từ đầu năm đến tháng báo cáo) |
| 10 | GAP kế hoạch Dư Nợ BQ YTD | GAP kế hoạch = (số dư nợ bình quân từ đầu năm đến tháng báo cáo) - (số dư nợ bình quân theo kế hoạch) | * Số dư nợ bình quân từ đầu năm đến tháng báo cáo = cột (9) * Số dư nợ bình quân theo kế hoạch lấy theo file kế hoạch được upload, chỉ tiêu “Dư nợ cho vay bình quân” |
| 11 | Tỷ lệ NPL Tháng báo cáo | * Tỷ lệ = dư nợ bình quân NPL từ đầu năm đến tháng báo cáo / dư nợ bình quân tính từ đầu năm đến tháng báo cáo * Ví dụ: tháng báo cáo là 12/2020 thì số bình quân được tính như sau:   BQ YTD = (tổng số dư từ ngày 1/1/2020 đến 31/12/20) / 365   * Dư nợ NPL là tổng dư nợ của nhóm nợ theo CIF (3, 4, 5) | * Cách lấy dư nợ NPL: NPL cho vay thông thường + NPL thẻ + NPL chiết khấu (tham khảo cách tính NPL và phân loại KHCN(KHDN) theo báo cáo KHTC004) * Cách lấy bình quân dư nợ NPL = SUM (Dư nợ NPL)/ số ngày từ đầu năm đến tháng báo cáo * Tỷ lệ = BQ dư nợ NPL / cột (9) |
| 12 | Xu hướng tăng trưởng Dư nợ | = dư nợ BQ từ đầu năm đến tháng báo cáo – dư nợ BQ từ đầu năm đến tháng trước | * Dư nợ BQ từ đầu năm đến tháng báo cáo = cột (9) * Cách lấy dư nợ BQ từ đầu năm đến tháng trước tương tự cột (9) nhưng khác khoảng thời gian |
| 14 | Tăng trưởng thu nhập thuần dịch vụ (NFI) | Thu nhập thuần dịch vụ (NFI) YTD | Tổng thu nhập thuần dịch vụ từ đầu năm đến tháng báo cáo | Lấy chỉ tiêu NFI (3) báo cáo KHTC011 (tổng KHCN, KHDN)  Thu nhập thuần dịch vụ (NFI) YTD = NFI tháng 1 + NFI tháng 2 + … + NFI tháng báo cáo |
| 15 | % HTKH Thu nhập thuần dịch vụ | % HTKH = (Tổng thu nhập thuần dịch vụ từ đầu năm đến tháng báo cáo) / (thu nhập thuần dịch vụ theo kế hoạch) | * Tổng thu nhập thuần dịch vụ từ đầu năm đến tháng báo cáo = cột (14) * Thu nhập thuần dịch vụ theo kế hoạch lấy theo file Kế hoạch được upload, chỉ tiêu “NFI” , cột “Kế hoạch lũy kế” |
| 16 | YTD Xu hướng tăng trưởng thu nhập thuần dịch vụ | = Tổng thu nhập thuần dịch vụ từ đầu năm đến tháng báo cáo - Tổng thu nhập thuần dịch vụ từ đầu năm đến tháng trước | * Tổng thu nhập thuần dịch vụ từ đầu năm đến tháng báo cáo = cột (14) * Cách lấy tổng thu nhập thuần dịch vụ từ đầu năm đến tháng trước tương tự cột (14) nhưng khác khoảng thời gian |
| 17 | Tăng trưởng lợi nhuận | Lợi nhuận YTD | Tổng lợi nhuận từ đầu năm đến tháng báo cáo | Báo cáo KHTC011\_Báo cáo thu nhập – chi phí Lấy cột “LỢI NHUẬN HOÀN THÀNH KẾ HOẠCH” |
| 18 | % HTKH Lợi Nhuận YTD | % HTKH = (Tổng lợi nhuận từ đầu năm đến tháng báo cáo) / (lợi nhuận theo kế hoạch) | * Tổng lợi nhuận từ đầu năm đến ngày báo cáo = cột (17) * Lợi nhuận theo kế hoạch lấy theo file được upload, chỉ tiêu “Lợi nhuận trước thuế”, cột “Kế hoạch lũy kế” |
| 19 | Xu hướng tăng trưởng lợi nhuận | = Tổng lợi nhuận từ đầu năm đến tháng báo cáo - Tổng lợi nhuận từ đầu năm đến tháng trước | * Tổng lợi nhuận từ đầu năm đến tháng báo cáo = cột (17) * Cách lấy tổng lợi nhuận từ đầu năm đến tháng trước tương tự cột (17) nhưng khác khoảng thời gian |

### KHTC007 – Báo cáo khoản vay, gửi lớn

#### **Mẫu báo cáo**

* 1. Dư nợ BQ YTD

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **ĐƠN VỊ** | **TÊN ĐƠN VỊ** | **KHU VỰC** | **Loại khách hàng** | **THÁNG** | **Dư nợ BQ YTD** | **% tăng số dư BQ YTD so BQ tháng trước** | **%NPL EOP** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* |

* 2. Huy động vốn BQ YTD

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **ĐƠN VỊ** | **TÊN ĐƠN VỊ** | **KHU VỰC** | **Loại khách hàng** | **THÁNG** | **Huy động vốn BQ YTD** | **% tăng số dư BQ YTD so BQ tháng trước** | **Tỷ lệ CASA** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* |

* 3. Dư nợ Top KH

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **ĐƠN VỊ** | **TÊN ĐƠN VỊ** | **KHU VỰC** | **Loại khách hàng** | **THÁNG** | **CIF** | **Name Customer** | **Dư nợ top 20 KH tháng báo cáo** | **Tăng/giảm dư nợ top 20 KH so tháng trước** | **%Dư nợ top 20 KH/tổng dư nợ** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* |

* 4. Huy động Top KH

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **ĐƠN VỊ** | **TÊN ĐƠN VỊ** | **KHU VỰC** | **Loại khách hàng** | **THÁNG** | **CIF** | **Name Customer** | **Huy động vốn top 20 KH tháng báo cáo** | **Tăng/giảm huy động vốn top 20 KH so tháng trước** | **%Huy động vốn top 20 KH/tổng huy động** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* |

* 5. Top 20 đơn vị có KH mở CIF mới trong tháng

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **ĐƠN VỊ** | **TÊN ĐƠN VỊ** | **KHU VỰC** | **THÁNG** | **Số KH RB mở mới trong tháng** | **Số KH CB mở mới trong tháng** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |

#### **Tham số báo cáo**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số báo cáo** | **Mô tả tham số** | **Bắt buộc** | **Kiểu hiển thị** | **Ghi chú** |
| 1 | Tháng báo cáo | Tháng báo cáo (mm/yyyy) | Có | Calendar | Tháng lấy dữ liệu để xuất báo cáo và chọn một tháng bất kỳ < tháng hiện tại |
| 2 | Loại khách hàng | Loại KH bao gồm:   * All * KHCN * KHDN | Không | Dropdownlist | Hệ thống cho phép chọn 1 trong các điều kiện trên |

#### **Tiêu chí sắp xếp số liệu**

* Không

#### **Điều kiện lấy dữ liệu**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Các điều kiện nghiệp vụ** | **Tên file dữ liệu nguồn** | **Cách trích xuất dữ liệu (IT)** |
| 1 | Dư nợ cho vay | CRM32.xlsx | Tham khảo ở mục “*Mô tả dữ liệu nguồn*” ([link](#_MÔ_TẢ_DỮ)) |
| 2 | Dư nợ thẻ | 007.EI - 07.CRM\_1\_DN\_THE\_CA\_NHAN\_DOANH\_NGHIEP\_FINCORE | Tham khảo ở mục “*Mô tả dữ liệu nguồn*” ([link](#_MÔ_TẢ_DỮ)) |
| 3 | Chiết khấu | TF\_CRM.xlsx | Tham khảo ở mục “*Mô tả dữ liệu nguồn*” ([link](#_MÔ_TẢ_DỮ)) |
| 4 | Chi tiết huy động vốn có kỳ hạn | HDV\_CHITIET\_CKH.xlsx | Tham khảo ở mục “*Mô tả dữ liệu nguồn*” ([link](#_MÔ_TẢ_DỮ)) |
| 5 | Chi tiết huy động vốn không kỳ hạn | HDV\_CHITIET\_KKH.xlsx | Tham khảo ở mục “*Mô tả dữ liệu nguồn*” ([link](#_MÔ_TẢ_DỮ)) |

#### **Phân tích chi tiết nội dung báo cáo**

* File dữ liệu nghiệp vụ sử dụng:

| STT | Tên file | Viết tắt |
| --- | --- | --- |
| 1 | CRM32.xlsx | CRM32 |
| 2 | 007.EI - 07.CRM\_1\_DN\_THE\_CA\_NHAN\_DOANH\_NGHIEP\_FINCORE | DN\_THE\_CA\_NHAN\_DOANH\_NGHIEP |
| 3 | TF\_CRM.xlsx | TF\_CRM |
| 4 | HDV\_CHITIET\_CKH.xlsx | HDV\_CHITIET\_CKH |
| 5 | HDV\_CHITIET\_KKH.xlsx | HDV\_CHITIET\_KKH |
| 6 | SL KH MOI.xlsx | SL\_KH\_MOI |

* Mapping báo cáo 1. Dư nợ BQ YTD:

| **STT** | **Nội dung** | **Mô tả nghiệp vụ** | **Cách trích dữ liệu** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Đơn vị | Mã đơn vị có dư nợ bình quân từ đầu năm đến tháng báo cáo | * Đối với vay thường: lấy cột “BRCD” trong file “CRM32” * Đối với thẻ: lấy cột “SOL\_ID” trong file “DN\_THE\_CA\_NHAN\_DOANH\_NGHIEP” * Đối với chiết khấu: lấy cột “SOL\_ID” trong file “TF\_CRM” |
| 2 | Tên đơn vị | Tên đơn vị | * Đối với vay thường: lấy cột “CHI\_NHANH” trong file “CRM32” * Đối với thẻ: lấy cột “SOL\_DESC” trong file “DN\_THE\_CA\_NHAN\_DOANH\_NGHIEP” * Đối với chiết khấu: lấy cột “SOL\_DESC” trong file “TF\_CRM” |
| 3 | Khu vực | Tên khu vực | Lấy tên khu vực được định nghĩa trên finacle từ cột “Đơn vị” |
| 4 | Loại khách hàng | Bao gồm: KHCN, KHDN |  |
| 5 | Tháng | Tháng báo cáo |  |
| 6 | Dư nợ BQ YTD | * Ví dụ: tháng báo cáo là 12/2020 thì số bình quân được tính như sau:   Dư nợ RB BQ YTD = (tổng Dư nợ RB từ ngày 1/1/2020 đến 31/12/2020) /365   * Tổng dư nợ bao gồm: vay thường (vay thuần tuý, thấu chi), thẻ, chiết khấu | Cách tính bình quân YTD như sau:   * Đối với vay thường: Lấy cột “CUSTTPCD”, “DU\_NO\_QUY\_DOI” trong file “CRM32” * Bước 1: lọc cột “CUSTTPCD” = “Ca nhan” (“Doanh nghiep”) * Bước 2: Dư nợ = SUM(“DU\_NO\_QUY\_DOI”) * Đối với thẻ: lấy cột “CIF\_TYPE”, “DU\_NO\_QUY\_DOI” trong file “DN\_THE\_CA\_NHAN\_DOANH\_NGHIEP” * Bước 1: “KHCN” và “KHDN” ghi nhận “Cá nhân” * Bước 2: Dư nợ = SUM(“DU\_NO\_QUY\_DOI”) * Đối với chiết khấu: lấy cột “LOAIHINH”, “QUYDOI” trong file “TF\_CRM” * Bước 1: lọc cột “LOAIHINH” = “CA NHAN” (“DOANH NGHIEP”) * Bước 2: Dư nợ = SUM(“QUYDOI”)   Dư nợ = vay thường + thẻ + chiết khấu |
| 7 | % tăng số dư BQ YTD so BQ tháng trước | So sánh tăng trưởng số dư nợ bình quân từ đầu năm đến tháng báo cáo so với bình quân từ đầu năm đến tháng liền kề của KHCN (KHDN) | % tăng = cột (6)/ BQ YTD tháng trước – 1  Trong đó: cách lấy BQ YTD tháng trước như cột (6) nhưng khác khoảng thời gian |
| 8 | %NPL EOP | * Đối với KHCN: %NPL EOP = Tổng dư nợ (KHCN) nhóm nợ theo CIF (3, 4, 5) tại ngày cuối của tháng báo cáo / tổng dư nợ (KHCN) tại ngày cuối của tháng báo cáo * Đối với KHDN: %NPL EOP = Tổng dư nợ (KHDN) nhóm nợ theo CIF (3, 4, 5) tại ngày cuối của tháng báo cáo / tổng dư nợ (KHDN) tại ngày cuối của tháng báo cáo | **Tổng dư nợ NPL:**   * Đối với cho vay thông thường: Lấy cột “CUSTTPCD”, “DU\_NO\_QUY\_DOI”, “NHOM\_NO\_THEO\_CIF” trong file “CRM32”, * Bước 1: lọc cột “CUSTTPCD” = “Ca nhan” (“Doanh nghiep”) * Bước 2: lọc cột “NHOM\_NO\_THEO\_CIF” = 3, 4, 5 * Bước 3: số dư = SUM(“DU\_NO\_QUY\_DOI”) * Đối với thẻ: lấy cột “CIF\_TYPE”, “NHOM\_NO” “DU\_NO\_QUY\_DOI” trong file “DN\_THE\_CA\_NHAN\_DOANH\_NGHIEP” * Bước 1: “CIF\_TYPE” = “KHCN” và “KHDN” ghi nhận “Cá nhân” * Bước 2: lọc cột “NHOM\_NO” = 3, 4, 5 * Bước 3: Số dư = SUM(“DU\_NO\_QUY\_DOI”) * Đối với chiết khấu: lấy cột “LOAIHINH”, “NHOM\_NO”, “QUYDOI” trong file “TF\_CRM” * Bước 1: lọc cột “LOAIHINH” = “CA NHAN” (“DOANH NGHIEP”) * Bước 2: lọc cột “NHOM\_NO” = 3, 4, 5 * Bước 3: Số dư = SUM(“QUYDOI”) * Tổng dư nợ NPL = số dư NPL vay thường + số dư NPL thẻ + số dư NPL chiết khấu   **Tổng dư nợ:**   * Cho vay thông thường: Lấy cột “CUSTTPCD”, “DU\_NO\_QUY\_DOI” trong file “CRM32”, * Bước 1: lọc cột “CUSTTPCD” = “Ca nhan” (“Doanh nghiep”) * Bước 2: số dư = SUM(“DU\_NO\_QUY\_DOI”) * Đối với thẻ: lấy cột “CIF\_TYPE”, “DU\_NO\_QUY\_DOI” trong file “DN\_THE\_CA\_NHAN\_DOANH\_NGHIEP” * Bước 1: “CIF\_TYPE” = “KHCN” và “KHDN” ghi nhận “Cá nhân” * Bước 2: Số dư = SUM(“DU\_NO\_QUY\_DOI”) * Đối với chiết khấu: lấy cột “LOAIHINH”, “QUYDOI” trong file “TF\_CRM” * Bước 1: lọc cột “LOAIHINH” = “CA NHAN” (“DOANH NGHIEP”) * Bước 2: Số dư = SUM(“QUYDOI”) * Tổng dư nợ = số dư vay thường + số dư thẻ + số dư chiết khấu   **Tỷ lệ dư nợ NPL = dư nợ NPL / tổng dư nợ** |

* Mapping báo cáo 2. Huy động vốn BQ YTD:

| **STT** | **Nội dung** | **Mô tả nghiệp vụ** | **Cách trích dữ liệu** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Đơn vị | Mã đơn vị có huy động vốn bình quân từ đầu năm đến tháng báo cáo | * Đối với CKH: lấy cột “BRCD” trong file “HDV\_CHITIET\_CKH” * Đối với CKH: lấy cột “BRCD” trong file “HDV\_CHITIET\_KKH” |
| 2 | Tên đơn vị | Tên đơn vị | Lấy tên đơn vị được định nghĩa trên finacle từ cột “Đơn vị” |
| 3 | Khu vực | Tên khu vực | Lấy tên khu vực được định nghĩa trên finacle từ cột “Đơn vị” |
| 4 | Loại khách hàng | Bao gồm KHCN, KHDN |  |
| 5 | Tháng | Tháng báo cáo |  |
| 6 | Huy động vốn BQ YTD | * Ví dụ: tháng báo cáo là 12/2020 thì số bình quân được tính như sau:   Huy động vốn RB BQ YTD = (tổng Huy động vốn RB từ ngày 1/1/2020 đến 31/12/2020) /365   * Huy động vốn bao gồm: có kỳ hạn và không kỳ hạn | Cách tính bình quân YTD như sau:   * Đối với CKH: lấy cột “CUST\_TYPE”, “CURBAL\_VN” trong file “HDV\_CHITIET\_CKH” * Bước 1: lọc “CUST\_TYPE” = “KHCN” (“KHDN”) * Bước 2: HĐV = SUM(“CURBAL\_VN”) * Đối với KKH: lấy cột “CUST\_TYPE”, “CURBAL\_VN” trong file “HDV\_CHITIET\_KKH” * Bước 1: lọc “CUST\_TYPE” = “KHCN” (“KHDN”) * Bước 2: HĐV = SUM(“CURBAL\_VN”) |
| 7 | % HTKH số dư BQ YTD | So sánh số bình quân huy động vốn từ đầu năm đến tháng báo cáo của KHCN (KHDN) với kế hoạch | %HTKH = cột (6)/số kế hoạch  Trong đó: Số kế hoạch lấy từ file do phòng Kế hoạch upload, chỉ tiêu “Huy động vốn Dư nợ cho vay bình quân”, cột “Số kế hoạch lũy kế” |
| 8 | % tăng số dư BQ YTD so BQ tháng trước | So sánh tăng trưởng số bình quân từ đầu năm đến tháng báo cáo so với bình quân từ đầu năm đến tháng liền kề của KHCN (KHDN) | % tăng = cột (6)/ BQ YTD tháng trước – 1  Trong đó: cách lấy BQ YTD tháng trước như cột (5) nhưng khác khoảng thời gian |
| 9 | Tỷ lệ CASA | * Tỷ lệ CASA = bình quân CASA của KHCN (KHDN) tính từ đầu năm đến tháng báo cáo / huy động BQ KHCN (KHDN) từ đầu năm đến tháng báo cáo * Ví dụ: tháng báo cáo là 12/2020 thì số bình quân được tính như sau:   CASA BQ YTD RB= (tổng CASA RB từ ngày 1/1/2020 đến 31/12/2020) /365  Huy động BQ YTD RB= (tổng Huy động RB từ ngày 1/1/2020 đến 31/12/2020) /365 | * Cách lấy CASA BQ YTD: lấy cột “CUST\_TYPE”, “CURBAL\_VN” trong file “HDV\_CHITIET\_KKH” * Bước 1: lọc côt “CUST\_TYPE” = “KHCN” (“KHDN”) * Bước 2: CASA = SUM(“CURBAL\_VN”) * Bước 3: CASA BQ YTD = SUM(CASA từ đầu năm đến tháng báo cáo)/ số ngày từ đầu năm đến tháng báo cáo * Cách lấy huy động BQ YTD: Lấy cột “CURBAL\_VN” trong các file “HDV\_CHITIET\_CKH”, “HDV\_CHITIET\_KKH” * Bước 1: lọc côt “CUST\_TYPE” = “KHCN” (“KHDN”) * Bước 2: Huy động = SUM(“CURBAL\_VN”) * Bước 3: Huy động BQ YTD = SUM(HUY DONG từ đầu năm đến tháng báo cáo)/ số ngày từ đầu năm đến tháng báo cáo   Tỷ lệ CASA = CASA BQ YTD / Huy động BQ YTD |

* Mapping báo cáo 3. Dư nợ Top KH:

| **STT** | **Nội dung** | **Mô tả nghiệp vụ** | **Cách trích dữ liệu** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Đơn vị | Mã đơn vị khách hàng vay | * Đối với vay thường: lấy cột “BRCD” trong file “CRM32” * Đối với thẻ: lấy cột “SOL\_ID” trong file “DN\_THE\_CA\_NHAN\_DOANH\_NGHIEP” * Đối với chiết khấu: lấy cột “SOL\_ID” trong file “TF\_CRM” |
| 2 | Tên đơn vị | Tên đơn vị | * Đối với vay thường: lấy cột “CHI\_NHANH” trong file “CRM32” * Đối với thẻ: lấy cột “SOL\_DESC” trong file “DN\_THE\_CA\_NHAN\_DOANH\_NGHIEP” * Đối với chiết khấu: lấy cột “SOL\_DESC” trong file “TF\_CRM” |
| 3 | Khu vực | Tên khu vực | Tên khu vực lấy theo định nghĩa trên finacle |
| 4 | Loại khách hàng | Bao gồm KHCN, KHDN |  |
| 5 | Tháng | Tháng báo cáo |  |
| 6 | Cif | Mã khách hàng | * Đối với vay thường: lấy cột “CUSTSEQLN” trong file “CRM32” * Đối với thẻ: lấy cột “CIF” trong file “DN\_THE\_CA\_NHAN\_DOANH\_NGHIEP” * Đối với chiết khấu: lấy cột “CIF” trong file “TF\_CRM” |
| 7 | Name Customer | Tên khách hàng | * Đối với vay thường: lấy cột “KHACH\_HANG” trong file “CRM32” * Đối với thẻ: lấy cột “CUST\_ACCOUNT” trong file “DN\_THE\_CA\_NHAN\_DOANH\_NGHIEP” * Đối với chiết khấu: lấy cột “CUST\_ACCOUNT” trong file “TF\_CRM” |
| 8 | Dư nợ top 20 KH tháng báo cáo | * Top 20 KHCN(KHDN) có dư nợ bình quân cao nhất tại tháng báo cáo * Dư nợ BQ tháng = (số dư ngày 1 +…+ số dư ngày cuối tháng báo cáo) / số ngày trong tháng * Ví dụ: tháng báo cáo 11/2021   Dư nợ BQ tháng= (số dư ngày 1 + … + số dư ngày 30) / 30   * Dư nợ bao gồm: vay thường (vay thuần tuý, thấu chi), thẻ, chiết khấu | * Đối với vay thường: lấy cột “CUSTTPCD”, “DU\_NO\_QUY\_DOI” trong file “CRM32” * Bước 1: lọc cột “CUSTTPCD” = “Ca nhan” (“Doanh nghiep”) * Bước 2: Dư nợ = SUM(“DU\_NO\_QUY\_DOI”) * Đối với chiết khấu: lấy cột “LOAIHINH”, “QUYDOI” trong file “TF\_CRM” * Bước 1: lọc cột “LOAIHINH” = “CA NHAN” (“DOANH NGHIEP”) * Bước 2: Dư nợ = SUM(“QUYDOI”) * BQ tháng = tổng dư nợ (vay thường, thẻ, chiết khấu)/số ngày trong tháng * Lấy top 20 BQ tháng lớn nhât của KHCN(KHDN) |
| 9 | Tăng/giảm dư nợ top 20 KH so tháng trước | Tăng/giảm số dư nợ so với tháng trước của top 20 KHCN (hoặc KHDN) = BQ tháng báo cáo – BQ tháng trước | = cột (8) - BQ tháng trước  Trong đó: Cách tính BQ tháng trước tương tự cột (8) nhưng khác khoảng thời gian |
| 10 | %Dư nợ top 20 KH /tổng dư nợ | % Dư nợ = Tổng dư nợ top 20 KHCN (hoặc KHDN)/ Tổng dư nợ KHCN (hoặc KHDN) | * Đối với vay thường: lấy cột “DU\_NO\_QUY\_DOI” trong file “CRM32” * Bước 1: lọc cột “CUSTTPCD” = “Ca nhan” (“Doanh nghiep”) * Bước 2: Dư nợ = SUM(“DU\_NO\_QUY\_DOI”) * Đối với thẻ: lấy cột “DU\_NO\_QUY\_DOI” trong file “DN\_THE\_CA\_NHAN\_DOANH\_NGHIEP” * Đối với thẻ: “KHCN” và “KHDN” ghi nhận “Cá nhân” * Dư nợ = SUM(“DU\_NO\_QUY\_DOI”) * Đối với chiết khấu: lấy cột “QUYDOI” trong file “TF\_CRM” * Bước 1: lọc cột “LOAIHINH” = “CA NHAN” (“DOANH NGHIEP”) * Bước 2: Dư nợ = SUM(“QUYDOI”) * Tổng dư nợ = Tổng dư nợ (vay thường, thẻ, chiết khấu) * Tính % dư nợ = cột (8) / Tổng dư nợ |

* Mapping báo cáo 4. Huy động Top KH:

| **STT** | **Nội dung** | **Mô tả nghiệp vụ** | **Cách trích dữ liệu** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Đơn vị | Mã đơn vị huy động từ khách hàng | * Đối với CKH: lấy cột “BRCD” trong file “HDV\_CHITIET\_CKH” * Đối với CKH: lấy cột “BRCD” trong file “HDV\_CHITIET\_KKH” |
| 2 | Tên đơn vị | Tên đơn vị | Lấy tên đơn vị được định nghĩa trên finacle từ cột “Đơn vị” |
| 3 | Khu vực | Tên khu vực | Lấy tên khu vực được định nghĩa trên finacle từ cột “Đơn vị” |
| 4 | Loại khách hàng | Bao gồm: KHCN, KHDN |  |
| 5 | Tháng | Tháng báo cáo |  |
| 6 | Cif | Mã khách hàng | * Đối với CKH: lấy cột “CUSTSEQ” trong file “HDV\_CHITIET\_CKH” * Đối với KKH: lấy cột “CUSTSEQ” trong file “HDV\_CHITIET\_KKH” |
| 7 | Name Customer | Tên khách hàng | * Đối với CKH: lấy cột “NMLOC” trong file “HDV\_CHITIET\_CKH” * Đối với KKH: lấy cột “NMLOC” trong file “HDV\_CHITIET\_KKH” |
| 8 | Huy động vốn top 20 KH tháng báo cáo | * Top 20 KHCN(KHDN) có huy động bình quân cao nhất tại tháng báo cáo * Huy động BQ tháng = (số dư ngày 1 +…+ số dư ngày cuối tháng báo cáo) / số ngày trong tháng * Ví dụ: tháng báo cáo 11/2021   Huy động BQ tháng= (số dư ngày 1 + …+ số dư ngày 30) / 30   * Huy động bao gồm: có kỳ hạn, không kỳ hạn | * Đối với CKH: lấy cột “CUST\_TYPE”, “CURBAL\_VN” trong file “HDV\_CHITIET\_CKH” * Bước 1: lọc cột “CUST\_TYPE” = ‘KHCN” (“KHDN”) * Bước 2: Số dư = SUM(“CURBAL\_VN”) * Đối với KKH: lấy cột “CUST\_TYPE”, “CURBAL\_VN” trong file “HDV\_CHITIET\_KKH” * Bước 1: lọc cột “CUST\_TYPE” = “KHCN” (“KHDN”) * Bước 2: Số dư = SUM(“CURBAL\_VN”) * BQ tháng = (số dư CKH + số dư KKH)/số ngày trong tháng * Lấy top 20 BQ tháng lớn nhât |
| 9 | Tăng/giảm huy động vốn top 20 KH so tháng trước | Tăng/giảm số huy động so với tháng trước của top 20 KHCN(KHDN) = BQ tháng báo cáo – BQ tháng trước | = cột (8) - BQ tháng trước  Trong đó: Cách tính BQ tháng trước tương tự cột (7) nhưng khác khoảng thời gian |
| 10 | %Huy động vốn top 20 KH/tổng huy động | % Huy động = huy động top 20 KHCN (hoặc KHDN)/ tổng huy động KHCN (hoặc KHDN) | * Đối với CKH: lấy cột “CURBAL\_VN” trong file “HDV\_CHITIET\_CKH” * Bước 1: lọc cột “CUST\_TYPE” = ‘KHCN” (“KHDN”) * Bước 2: Số dư = SUM(“CURBAL\_VN”) * Đối với KKH: lấy cột “CURBAL\_VN” trong file “HDV\_CHITIET\_KKH” * Bước 1: lọc cột “CUST\_TYPE” = “KHCN” (“KHDN”) * Bước 2: Số dư = SUM(“CURBAL\_VN”) * Tổng huy động = số dư CKH + số dư KKH * Tính % huy động = cột (7) / Tổng huy động |

* Mapping báo cáo 5. Top 20 đơn vị có KH mở CIF mới trong tháng:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Mô tả nghiệp vụ** | **Cách trích dữ liệu** |
| 1 | Đơn vị | Mã đơn vị kinh doanh (mã chi nhánh) | Lấy cột “SOL\_CIF” trong file “SL\_KH\_MOI” |
| 2 | Tên đơn vị | Tên đơn vị kinh doanh (tên chi nhánh) | Lấy tên ĐVKD theo mã ĐVKD trên hệ thống Finacle |
| 3 | Khu vực | Tên khu vực | Lấy tên khu vực theo mã ĐVKD trên hệ thống Finacle |
| 4 | Tháng | Tháng báo cáo | Lấy cột “THANG” trong file “SL\_KH\_MOI” |
| 5 | Số KH mở mới trong tháng | Là số lượng KHCN mở CIF mới trong tháng | Lấy cột “LOAIKH”, “SOLUONG” trong file “SL\_KH\_MOI”   * Bước 1: lọc cột “LOAIKH” = “KHCN/KHDN” * Bước 2: số KHCN/KHDN mới = SUM (“SOLUONG”)   \*\*Đối với các CIF có ngày m ớiIF trống:   * NVL(TRUNC(RELATIONSHIPOPENINGDATE), TRUNC ( **BODATECREATED**)) * NVL(TRUNC(RELATIONSHIP\_STARTDATE), TRUNC ( **BODATECREATED**)) |

### KHTC008 – Báo cáo dư nợ, huy động vốn khách hàng theo số dư bình quân, số dư cuối kỳ, biến động, và xu hướng

#### **Mẫu báo cáo**

* Dư nợ:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **ĐƠN VỊ** | **TÊN ĐƠN VỊ** | **KHU VỰC** | **KHÁCH HÀNG** | **TÊN KHÁCH HÀNG** | **LOẠI KHÁCH HÀNG** | **Bình quân tháng báo cáo** | **Bình quân lũy kế từ đầu năm** | **BÌNH QUÂN 3 THÁNG TRƯỚC** | **EOP THÁNG THÁNG TRƯỚC** | **EOP THÁNG BÁO CÁO** | **RANK** | **TĂNG/GIẢM** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |

* Huy động vốn:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **ĐƠN VỊ** | **TÊN ĐƠN VỊ** | **KHU VỰC** | **KHÁCH HÀNG** | **TÊN KHÁCH HÀNG** | **LOẠI KHÁCH HÀNG** | **Bình quân tháng báo cáo** | **Bình quân lũy kế từ đầu năm** | **BÌNH QUÂN 3 THÁNG TRƯỚC** | **EOP THÁNG THÁNG TRƯỚC** | **EOP THÁNG BÁO CÁO** | **RANK** | **TĂNG/GIẢM** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |

#### **Tham số báo cáo**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số báo cáo** | **Mô tả tham số** | **Bắt buộc** | **Kiểu hiển thị** | **Ghi chú** |
| 1 | Ngày báo cáo | Ngày báo cáo (dd/mm/yyyy) | Có | Calendar | Ngày bắt đầu lấy dữ liệu để xuất báo cáo và chọn một ngày bất kỳ < ngày hiện tại |

#### **Tiêu chí sắp xếp số liệu**

* Không

#### **Điều kiện lấy dữ liệu**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Các điều kiện nghiệp vụ** | **Tên file dữ liệu nguồn** | **Cách trích xuất dữ liệu (IT)** |
| 1 | Dư nợ cho vay | CRM32.xlsx | Tham khảo ở mục “*Mô tả dữ liệu nguồn*” ([link](#_MÔ_TẢ_DỮ)) |
| 2 | Dư nợ thẻ | 007.EI - 07.CRM\_1\_DN\_THE\_CA\_NHAN\_DOANH\_NGHIEP\_FINCORE | Tham khảo ở mục “*Mô tả dữ liệu nguồn*” ([link](#_MÔ_TẢ_DỮ)) |
| 3 | Chiết khấu | TF\_CRM.xlsx | Tham khảo ở mục “*Mô tả dữ liệu nguồn*” ([link](#_MÔ_TẢ_DỮ)) |
| 4 | Chi tiết huy động vốn có kỳ hạn | HDV\_CHITIET\_CKH.xlsx | Tham khảo ở mục “*Mô tả dữ liệu nguồn*” ([link](#_MÔ_TẢ_DỮ)) |
| 5 | Chi tiết huy động vốn không kỳ hạn | HDV\_CHITIET\_KKH.xlsx | Tham khảo ở mục “*Mô tả dữ liệu nguồn*” ([link](#_MÔ_TẢ_DỮ)) |

#### **Phân tích chi tiết nội dung báo cáo**

* File dữ liệu nghiệp vụ sử dụng:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Tên file | Viết tắt |
| 1 | CRM32.xlsx | CRM32 |
| 2 | 007.EI - 07.CRM\_1\_DN\_THE\_CA\_NHAN\_DOANH\_NGHIEP\_FINCORE | DN\_THE\_CA\_NHAN\_DOANH\_NGHIEP |
| 3 | TF\_CRM.xlsx | TF\_CRM |
| 4 | HDV\_CHITIET\_CKH.xlsx | HDV\_CHITIET\_CKH |
| 5 | HDV\_CHITIET\_KKH.xlsx | HDV\_CHITIET\_KKH |

* Mapping báo cáo dư nợ:

| **STT** | **Nội dung** | **Mô tả nghiệp vụ** | **Cách trích dữ liệu** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Đơn vị | Mã đơn vị | * Đối với vay thường: lấy cột “BRCD” trong file “CRM32” * Đối với thẻ: lấy cột “SOL\_ID” trong file “DN\_THE\_CA\_NHAN\_DOANH\_NGHIEP” * Đối với chiết khấu: lấy cột “SOL\_ID” trong file “TF\_CRM” |
| 2 | Tên đơn vị | Tên đơn vị | * Đối với vay thường: lấy cột “CHI\_NHANH” trong file “CRM32” * Đối với thẻ: lấy cột “SOL\_DESC” trong file “DN\_THE\_CA\_NHAN\_DOANH\_NGHIEP” * Đối với chiết khấu: lấy cột “SOL\_DESC” trong file “TF\_CRM” |
| 3 | Khu vực | Tên khu vực | Lấy tên khu vực được định nghĩa trong finacle từ cột (1) |
| 4 | Khách hàng | Mã khách hàng | * Đối với vay thường: lấy cột “CUSTSEQLN” trong file “CRM32” * Đối với thẻ: lấy cột “CIF” trong file “DN\_THE\_CA\_NHAN\_DOANH\_NGHIEP” * Đối với chiết khấu: lấy cột “CIF” trong file “TF\_CRM” |
| 5 | Tên khách hàng | Tên khách hàng | Lấy tên khách hàng được định nghĩa trong finacle từ cột (4) |
| 6 | Loại khách hàng | Loại khách hàng gồm: cá nhân, doanh nghiệp | * Đối với vay thường: lấy cột “CUSTTPCD” trong file “CRM32” * Đối với thẻ: lấy cột “CIF\_TYPE” trong file “DN\_THE\_CA\_NHAN\_DOANH\_NGHIEP” * Đối với chiết khấu: lấy cột “LOAIHINH” trong file “TF\_CRM” |
| 7 | Bình quân tháng báo cáo | * Số dư nợ bình quân tháng = (Số dư ngày 1 + …+ số dư ngày báo cáo) / Tổng số ngày tính đến ngày báo cáo * Dư nợ bao gồm: vay thường (vay thuần tuý, thấu chi), thẻ, chiết khấu * Ví dụ: ngày báo cáo 25/12/2020 thì số ngày là 25 ngày * Bình quân tháng = tổng số dư từ ngày 1/12/2020 đến 25/12/2020)/25 | * Đối với vay thường: lấy cột “DU\_NO\_QUY\_DOI” trong file “CRM32” * Số dư = SUM(“DU\_NO\_QUY\_DOI”) * Đối với thẻ: lấy cột “DU\_NO\_QUY\_DOI” trong file “DN\_THE\_CA\_NHAN\_DOANH\_NGHIEP” * Số dư = SUM(“QUYDOI”) * Đối với chiết khấu: lấy cột “QUYDOI” trong file “TF\_CRM” * Số dư = SUM(“QUYDOI”) * Bình quân tháng = (số dư vay thường + số dư thẻ + số dư chiết khấu)/số ngày |
| 8 | Bình quân lũy kế từ đầu năm | Số dư bình quân năm hoặc lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo = (số dư ngày 1 + …+ số dư ngày báo cáo) / Tổng số ngày tính đến ngày báo cáo | Cách lấy số dư như cột (7) |
| 9 | Bình quân 3 tháng trước | Bình quân 3 tháng trước =  = (số dư các ngày của tháng T-3 + số dư các ngày của tháng T-2 + số dư các ngày của tháng T-1) / Tổng số ngày (tháng T-3, tháng T-2, tháng T-1) | Cách lấy số dư như cột (7) |
| 10 | EOP tháng trước | * Số dư ngày cuối cùng của tháng trước. * Ví dụ: ngày báo cáo là 25/01/2021 thì EOP tháng tháng trước là dữ liệu ngày 31/12/2020 | * Đối với vay thường: lấy cột “TRDT”, “DU\_NO\_QUY\_DOI” trong file “CRM32” * Số dư = SUM(“DU\_NO\_QUY\_DOI”) * Đối với thẻ: lấy cột “DU\_NO\_QUY\_DOI” trong file “DN\_THE\_CA\_NHAN\_DOANH\_NGHIEP” * Số dư = SUM(“QUYDOI”) * Đối với chiết khấu: lấy cột “QUYDOI” trong file “TF\_CRM” * Số dư = SUM(“QUYDOI”) * EOP cuối tháng = số dư vay thường + số dư thẻ + số dư chiết khấu |
| 11 | EOP tháng báo cáo | * Số dư ngày cuối cùng của tháng báo cáo * Ví dụ: ngày báo cáo là 25/01/2021 thì EOP tháng báo cáo là dữ liệu ngày 25/01/2021 | Cách lấy EOP tháng báo cáo như cột (10) nhưng khác tháng |
| 12 | Rank | Sắp xếp số bình quân tháng báo cáo của khách hàng từ cao đến thấp theo Chi nhánh | Sắp xếp cột (7) giảm dần rồi sinh rank từ hệ thống |
| 13 | Tăng/Giảm | So sánh tăng/giảm bình quân tháng báo cáo với bình quân 3 tháng trước | * Bình quân tháng báo cáo > Bình quân 3 tháng trước: Tăng * Bình quân tháng báo cáo < Bình quân 3 tháng trước: Giảm |

* Mapping báo cáo huy động vốn:

| **STT** | **Nội dung** | **Mô tả nghiệp vụ** | **Cách trích dữ liệu** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Đơn vị | Mã đơn vị | * Đối với CKH: lấy cột “BRCD” trong file “HDV\_CHITIET\_CKH” * Đối với KKH: lấy cột “BRCD” trong file “HDV\_CHITIET\_KKH” |
| 2 | Tên đơn vị | Tên đơn vị | Lấy tên đơn vị được định nghĩa trong finacle từ cột (1) |
| 3 | Khu vực | Khu vực | Lấy tên khu vực được định nghĩa trong finacle từ cột (1) |
| 4 | Khách hàng | Mã khách hàng | * Đối với CKH: lấy cột “CUSTSEQ” trong file “HDV\_CHITIET\_CKH” * Đối với KKH: lấy cột “CUSTSEQ” trong file “HDV\_CHITIET\_KKH” |
| 5 | Tên khách hàng | Tên khách hàng | Lấy tên khách hàng được định nghĩa trong finacle từ cột (4) |
| 6 | Loại khách hàng | Loại khách hàng gồm: cá nhân, doanh nghiệp | * Đối với CKH: lấy cột “CUST\_TYPE” trong file “HDV\_CHITIET\_CKH” * Đối với KKH: lấy cột “CUST\_TYPE” trong file “HDV\_CHITIET\_KKH” |
| 7 | Bình quân tháng báo cáo | * Số huy động vốn bình quân tháng = (Số dư ngày 1 + …+ số dư ngày báo cáo) / Tổng số ngày tính đến ngày báo cáo * Huy động vốn bao gồm: có kỳ hạn, không kỳ hạn * Ví dụ: ngày báo cáo 25/12/2020 thì số ngày là 25 ngày * Bình quân tháng = tổng số dư từ ngày 1/12/2020 đến 25/12/20)/25 | * Đối với CKH: lấy cột “CURBAL\_VN” trong file “HDV\_CHITIET\_CKH” * Số dư = SUM(“CURBAL\_VN”) * Đối với KKH: lấy cột “CURBAL\_VN” trong file “HDV\_CHITIET\_KKH” * Số dư = SUM(“CURBAL\_VN”) * Bình quân tháng = (số dư CKH + số dư KKH) / số ngày |
| 8 | Bình quân lũy kế từ đầu năm | Số dư bình quân năm hoặc lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo = (số dư ngày 1 + …+ số dư ngày báo cáo) / Tổng số ngày từ đầu nắm đến ngày báo cáo | Cách lấy số dư như cột (7) |
| 9 | Bình quân 3 tháng trước | Bình quân 3 tháng trước = (số dư các ngày tháng T-3 + số dư các ngày tháng T-2 + số dư các ngày tháng T-1) / Tổng số ngày (tháng T-3, tháng T-2, tháng T-1) | Cách lấy số dư như cột (7) |
| 10 | EOP tháng trước | * Số dư ngày cuối cùng của tháng trước. * Ví dụ: ngày báo cáo là 25/01/2021 thì EOP tháng tháng trước là dữ liệu ngày 31/12/2020 | * Đối với CKH: lấy cột “CURBAL\_VN” trong file “HDV\_CHITIET\_CKH” * Số dư = SUM(“CURBAL\_VN”) * Đối với KKH: lấy cột “CURBAL\_VN” trong file “HDV\_CHITIET\_KKH” * Số dư = SUM(“CURBAL\_VN”) * EOP tháng trước = số dư CKH + số dư KKH |
| 11 | EOP tháng báo cáo | * Số dư ngày cuối cùng của tháng báo cáo * Ví dụ: ngày báo cáo là 25/01/2021 thì EOP tháng báo cáo là dữ liệu ngày 25/01/2021 | Cách lấy EOP tháng báo cáo như cột (10) nhưng khác tháng |
| 12 | Rank | Sắp xếp số bình quân tháng báo cáo của khách hàng từ cao đến thấp theo chi nhánh | Sắp xếp cột (7) giảm dần rồi sinh rank từ hệ thống |
| 13 | Tăng/Giảm | So sánh tăng/giảm bình quân tháng báo cáo với bình quân 3 tháng trước | * Bình quân tháng báo cáo > Bình quân 3 tháng trước: Tăng * Bình quân tháng báo cáo < Bình quân 3 tháng trước: Giảm |

### KHTC009 – BÁO CÁO TOI KHÁCH HÀNG

#### **Mẫu báo cáo**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Khu vực | Mã đơn vị | Tên đơn vị | CIF khách hàng | Tên khách hàng | Huy động vốn bình quân | CASA bình quân | NII huy động vốn | Trong đó: NII CASA | Dư nợ cho vay bình quân | NII cho vay |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Dư nợ thẻ BQ | NII Thẻ | Dư nợ chiết khấu bình quân (TF) | NII chiết khấu | Doanh thu phí dịch vụ | Thu nhập kinh doanh ngoại tệ | Tổng TOI |
| *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)=(8) + (11) + (13) + (15) + (16) + (17)* |

#### **Tham số báo cáo**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số báo cáo** | **Mô tả tham số** | **Bắt buộc** | **Kiểu hiển thị** | **Ghi chú** |
| 1 | Thời gian báo cáo  (tháng, năm) | * Tháng: thể hiện kết quả từ ngày đầu tháng đến ngày báo cáo * Năm: thể hiện kết quả từ ngày 1/1 đến ngày báo cáo | Có | Calendar | Thời điểm lấy dữ liệu để xuất báo cáo và chọn ngày bất kỳ bất kỳ < ngày hiện tại |
| 2 | Khu vực | Tên khu vực | Không | Listbox | Chọn 1 hoặc nhiều giá trị |
| 3 | ĐVKD | Mã ĐVKD + “-“ + “Tên ĐVKD” | Không | Listbox | Chọn 1 hoặc nhiều giá trị |
| 4 | Đối tượng khách hàng | Bao gồm các giá trị:   * All * Khách hàng cá nhân * Khách hàng doanh nghiệp | Không | Dropdownlist | Chỉ được phép chọn 1 trong các giá trị mặc định |
| 5 | Loại tiền | Mã loại tiền tệ | Không | Dropdownlist |  |

#### **Tiêu chí sắp xếp số liệu**

* Không

#### **Điều kiện lấy dữ liệu**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Các điều kiện nghiệp vụ** | **Tên file dữ liệu nguồn** | **Cách trích xuất dữ liệu (IT)** |
| 1 | Tất cả các chỉ tiêu theo như Báo cáo TOI của khách hàng doanh nghiệp, khách hàng cá nhân đã mô tả | File T.O.I.xlsx trên MINIMIS\_TOI | Tham khảo ở mục “*Mô tả dữ liệu nguồn*” ([link](#_MÔ_TẢ_DỮ)) |

#### **Phân tích chi tiết nội dung báo cáo**

* File dữ liệu nghiệp vụ sử dụng:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Tên file | Viết tắt |
|  | Tương tự như mô tả trong Báo cáo TOI khách hàng doanh nghiệp, khách hàng cá nhân  Tên báo cáo đang sử dụng từ MINIMIS\_TOI:   * LOI\_NHUAN\_KHACH\_HANG\_CN * LOI\_NHUAN\_KHACH\_HANG\_DN |  |

* Mapping báo cáo:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Mô tả nghiệp vụ** | **Cách trích dữ liệu** |
| 1 | Khu vực | Tên Khu vực | Lấy tên khu vực từ cột “BRCD” trên Finacle |
| 2 | Mã đơn vị | Mã đơn vị kinh doanh (mã chi nhánh) mở tài khoản khách hàng (huy động, tín dụng, chiết khấu, thẻ) hoặc chi nhánh thực hiện giao dịch phí, mua/bán ngoại tệ | Lấy cột “BRCD” trong file “TOI” |
| 3 | Tên đơn vị | Tên đơn vị kinh doanh (tên chi nhánh) mở tài khoản khách hàng (huy động, tín dụng, chiết khấu, thẻ) hoặc chi nhánh thực hiện giao dịch phí, mua/bán ngoại tệ | Lấy cột “BRCDNM” trong file “TOI” |
| 4 | CIF khách hàng | Mã khách hàng | Lấy cột “CUSTSEQ” trong file “TOI” |
| 5 | Tên khách hàng |  | Lấy tên khách hàng theo CIF khách hàng trên hệ thống finacle |
| 6 | Huy động vốn bình quân | Số dư huy động vốn bình quân | Lấy cột “SDBQ\_QD” trong file “TOI” |
| 7 | CASA bình quân | Số dư huy động bình quân không kì hạn | Lấy cột “SDBQ\_KKH\_QD” trong file “TOI” |
| 8 | NII huy động vốn | Lợi nhuận Huy động vốn quy đổi: Là số tiền chênh lệch giữa thu nhập bán vốn cho hội sở và trả lãi cho khách hàng  Lợi nhuận HĐV = Thu nhập bán vốn - Trả lãi KH | Lấy từ cột “LN\_HUY\_DONG” trong file “TOI”. |
| 9 | NII CASA | Lợi nhuận Huy động vốn của tiền gửi KKH.  Tương tự LN\_HUY\_DONG của tài khoản khách hàng là KKH  = Thu nhập bán vốn - Trả lãi KH | Lấy từ cột “LN\_HUY\_DONG KKH” trong file “TOI”. |
| 10 | Dư nợ cho vay bình quân | Dư nợ bình quân cho vay quy đổi gồm cho vay thông thường và thấu chi | Lấy cột “DNBQ\_CHO\_VAY\_QD” trong file “TOI” |
| 11 | NII cho vay | Lợi nhuận thu được từ hoạt động cho vay: Là số tiền chênh lệch giữa thu lãi cho vay của khách hàng và chi phí mua vốn từ hội sở  = Thu lãi KH - Chi phí mua vốn | Lấy cột “THU\_LAI\_CHO\_VAY\_QD”, “CP\_MUA\_VON\_CHO\_VAY\_QD” trong file “TOI”  NII cho vay = “THU\_LAI\_CHO\_VAY\_QD” – “CP\_MUA\_VON\_CHO\_VAY\_QD” |
| 12 | Dư nợ thẻ BQ | Dư nợ bình quân thẻ | Lấy cột “DNBQ\_THE\_QD” trong file “TOI” |
| 13 | NII Thẻ | Lợi nhuận thẻ = 'Thu lãi thẻ quy đổi - Chi phí mua vốn thẻ | Lấy cột “THU\_LAI\_THE\_QD”, “CP\_MUA\_VON\_THE\_QD” trong file “TOI”  NII thẻ = “THU\_LAI\_THE\_QD” – “CP\_MUA\_VON\_THE\_QD” |
| 14 | Dư nợ chiết khấu bình quân (TF) | Dư nợ bình quân quy đổi cho vay chiết khấu. | Lấy cột “DNBQ\_TF\_QD” trong file “TOI” |
| 15 | NII chiết khấu | Lợi nhuận TF = 'Thu lãi TF - Chi phí mua vốn TF | Lấy cột “THU\_LAI\_TF\_QD”, “CP\_MUA\_VON\_TF\_QD” trong file “TOI” |
| 16 | Doanh thu phí dịch vụ |  | Lấy cột “DT\_PHI\_DV” trong file “TOI” |
| 17 | Thu nhập kinh doanh ngoại tệ |  | Lấy cột “THU\_TU\_KDNT” trong file “TOI” |
| 18 | Tổng TOI | TOI = cột (*8) + (11) + (13) + (15) + (16) + (17)* |  |

### KHTC011 – Báo cáo chi tiết thu nhập, chi phí

#### **Mẫu báo cáo**

















#### **Tham số báo cáo**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số báo cáo** | **Mô tả tham số** | **Bắt buộc** | **Kiểu hiển thị** | **Ghi chú** |
| 1 | Tháng báo cáo | Tháng báo cáo (dd/mm/yyyy) | Có | Calendar | Ngày bắt đầu lấy dữ liệu để xuất báo cáo và chọn một ngày bất kỳ < ngày hiện tại |

#### **Phân tích chỉ tiêu**

* File dữ liệu nghiệp vụ sử dụng:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Tên file | Viết tắt |
| 1 | FTP HD va CV.xlsx | FTP HD va CV |
| 2 | GL49\_FINCORE\_PTKDBL\_FINCORE01.xls | GL49 |
| 3 | NII\_N1\_N5.xlsx | NII\_N1\_N5 |
| 4 | NFX\_phan ca nhan -doanh nghiep\_Thao\_03.01.2020.xlsx | NFX\_phan ca nhan -doanh nghiep |
| 5 | GL43\_T01.xls | GL43 |
| 6 | TN NO XAU\_Hang\_v5\_03.03.2021.xlsx | TN NO XAU |
| 7 | PTKDBL\_TK80901.xls | PTKDBL\_TK80901 |
| 8 | PTKDBL\_ TK70901.xls | PTKDBL\_ TK70901 |
| 9 | File excel upload THU\_NHAP\_CHI\_PHI | Tham khảo ([link](#_Excel_upload_CHI_HOAT_DONG_207_DVKD)) |
| 10 | File excel upload CAN\_TRU\_NO | Tham khảo ([link](#_Excel_upload_CAN_TRU_NO)) |

* Mapping báo cáo:

| **STT** | **Nội dung** | **Mô tả nghiệp vụ** | **Cách trích dữ liệu** | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cá nhân** | **Doanh nghiệp** |
| 1 | Mã Fin | Mã đơn vị kinh doanh | Trong file “TN NO XAU”,   * Sheet “DPCT\_TT03”, lấy 4 ký tự đầu của cột “Cif 13” để lấy mã ĐVKD * Đối với các sheet khác lấy trực tiếp cột mã ĐVKD   Trong các file “NII\_N1\_N5”, “FTP HD va CV” , “GL49”, “NFX\_phan ca nhan -doanh nghiep”, “GL43”, “PTKDBL\_TK80901”, “PTKDBL\_ TK70901”, lấy trực tiếp cột mã ĐVKD  Mã DVKD lấy theo hệ thống, không lấy từ các file excel upload | |
| 2 | Đơn vị | Tên đơn vị kinh doanh | Lấy tên đơn vị kinh doanh theo hệ thống trên Finacle từ cột “Mã Fin” (STT 1) | |
| 3 | Khu vực | Tên khu vực | Lấy tên khu vực theo hệ thống trên Finacle từ cột “Mã Fin” (STT 1) | |
| 4 | Tier 20XX |  | Lấy theo file từ phòng Kế hoạch  Lấy giá trị Max(TIER) trong file TBL\_XLS\_KHTC\_CHI\_TIEU\_KE\_HOACH theo MA\_SOL\_HT = Mã Fin, PL\_MANG=KHCN, THANG\_NAM tương ứng tháng báo cáo | Lấy theo file từ phòng Kế hoạch  Lấy giá trị Max(TIER) trong file TBL\_XLS\_KHTC\_CHI\_TIEU\_KE\_HOACH theo MA\_SOL\_HT = Mã Fin, PL\_MANG=KHDN, THANG\_NAM tương ứng tháng báo cáo |
| 5 | Tháng |  | Tháng báo cáo | Tháng báo cáo |
| 6 | NII huy động  (1) | 1.1 Thu nhập từ bán vốn (70901) | Trong file “FTP HD va CV”, sheet “FTP HD CV SOL tu DP68”, lấy cột “Huy động -CN” | Trong file “FTP HD va CV”, sheet “FTP HD CV SOL tu DP68”, lấy cột “Huy động -DN” |
| 7 | 1.2 Chi phí trả lãi khách hàng (80102, 80103, 80301) | Trong file “GL49”, lấy cột “GLSH”, “AMT”   * Bước 1: lọc cột “GLSH” = 80103 * Bước 2: chi phí = SUM(“AMT”) | Trong file “GL49”, lấy cột “GLSH”, “AMT”   * Bước 1: lọc cột “GLSH” = 80102, 80301 * Bước 2: chi phí = SUM(“AMT”) |
| 8 | 1.3 NII huy động | (1.3) = (1.1) - (1.2) | (1.3) = (1.1) - (1.2) |
| 9 | NII cho vay (N1-N5)  (2) | 2.1 Thu lãi cho vay khách hàng (70201, 70210, 70220, 70230, 70270, 70280, 70909) | Trong file “NII\_N1\_N5”,   * Lấy các tài khoản 70201, 70210, 70220, 70230, 70270, 70280, 70909 * Đối với tài khoản 70270: ghi nhận tất cả cho KHCN * Đối với tài khoản 70909: lấy tổng giá trị tài khoản / 2 * Loại trừ lãi treo N3\_N5 (khách hàng cũ), lãi VAMC, ngoại bảng (đã thể hiện trong nội dung mô tả file NII ngày 17/12/2021 với đối tác FSS) * Lãi KHCN = (70201).”CN” + (70210).”CN” + (70220).”CN” + (70230).”CN” + (70270).”CN” + (70270).”DN” + (70280).”CN” + (70909)/2 – “Lãi Treo N3-N5 (KH cũ)”.”CN” – “L VAMC”.”CN” – “L ngoại bảng”.”CN” | Trong file “NII\_N1\_N5”,   * Lấy các tài khoản 70201, 70210, 70220, 70230, 70280, 70909 * Đối với tài khoản 70270: ghi nhận tất cả cho KHCN * Đối với tài khoản 70909: lấy tổng giá trị tài khoản / 2 * Loại trừ lãi treo N3\_N5 (khách hàng cũ), lãi VAMC, ngoại bảng (đã thể hiện trong nội dung mô tả file NII ngày 17/12/2021 với đối tác FSS) * Lãi KHDN = (70201).”DN” + (70210).”DN” + (70220).”DN”+ (70230).”DN” + (70280).”DN” + (70909)/2 – “Lãi Treo N3-N5 (KH cũ)”.”DN” – “L VAMC”.”DN” – “L ngoại bảng”.”DN” |
| 10 | 2.2 Chi phí trả lãi mua vốn (80901) | Trong file “NII\_N1\_N5”,   * Lấy tài khoản 80901 trong đó không bao gồm FTP N3\_N5 KH cũ, bao gồm FTP dự nợ thẻ của cá nhân * Lấy tài khoản 80902 * Chi phí trả lãi mua vốn KHCN = TK (80902) / 2 + (TK (80901).”CN” – “FTPNX N3-N5”.”CN” (KH cũ) + FTP Dư nợ thẻ DN) | Trong file “NII\_N1\_N5”,   * Lấy tài khoản 80901 trong đó không bao gồm FTP N3\_N5 KH cũ, không bao gồm FTP dự nợ thẻ doanh nghiệp * Lấy tài khoản 80902 * Chi phí trả lãi mua vốn KHDN = TK (80902) / 2 + (TK (80901).”DN” – “FTPNX N3-N5”.”DN” (KH cũ) – FTP Dư nợ thẻ DN) |
| 11 | 2.3 NII cho vay (N1-N5) | (2.3) = (2.1) - (2.2) | (2.3) = (2.1) - (2.2) |
| 12 | NFI (3) |  | NFI phân khối KHCN, KHDN được áp dụng theo nguyên tắc như đã mô tả chung NFI cùng với báo cáo dashboard P.Phát triển kinh doanh bán lẻ và NFI thẻ.   * NFI Khối KHCN = NFI phân bổ KHCN + NFI Thẻ * Cách tính NFI Thẻ = Thu phí Thẻ - Chi phí Thẻ   Trong đó:  + Thu phí Thẻ ( tham chiếu báo cáo [KHCN015](https://outlook.office.com/mail/inbox/id/AQMkADhhOTg5MTNmLTFiYTAtNDA1OS04YmM2LTE5ZDRlOWU0MGEwNABGAAADxl%2FxgHCpxUyZm18fTObucQcAQAMMLawRo0qKlVLgCPCl%2FwAAAw4AAADZ17WqtoAkSamjABhoLC7bAAHrV09AAAAA#x__KHCN015_–_Thu) của Trung Tâm Thẻ)  + Chi phí Thẻ ( tham chiếu báo cáo [KHCN01](https://outlook.office.com/mail/inbox/id/AQMkADhhOTg5MTNmLTFiYTAtNDA1OS04YmM2LTE5ZDRlOWU0MGEwNABGAAADxl%2FxgHCpxUyZm18fTObucQcAQAMMLawRo0qKlVLgCPCl%2FwAAAw4AAADZ17WqtoAkSamjABhoLC7bAAHrV09AAAAA#x__KHCN015_–_Thu)6 của Trung Tâm Thẻ) | * NFI phân khối KHCN, KHDN được áp dụng theo nguyên tắc như đã mô tả chung NFI cùng với báo cáo dashboard P.Phát triển kinh doanh bán lẻ và NFI thẻ. * NFI Khối KHDN = NFI phân bổ KHDN |
| 13 | NFX (4) |  | * Dữ liệu NFX do phòng kinh doanh ngoại tệ cung cấp * Thu nhập từ KDNT (NFX) của cá nhân = thu nhập từ loại KHCN + 1 phần thu nhập từ loại khách hàng không xác định * Cách thực hiện phân bổ phần chưa xác định CN, DN theo nguyên tắc tỷ trọng doanh thu đã được xác định CN, DN * Cách tính NFX như sau, trong file “NFX\_phan ca nhan -doanh nghiep”, sheet “DU LIEU PKDNT”, lấy cột “KHCN”, “KHDN”, “Blank”, cách lấy NFX của loại KHCN: * Trường hợp 1: NFX của cá nhân và doanh nghiệp đều dương hoặc đều âm, thực hiện phân bổ theo nguyên tắc tỷ trọng NFX đã định danh theo CIF cá nhân hoặc doanh nghiệp trong tổng NFX đã định danh * Bước 1: tính tỷ trọng KHCN, lấy A = “KHCN” / (“KHCN” + “KHDN”) * Bước 2: NFX KHCN = “KHCN” + A\*“Blank” * Trường hợp 2: NFX của cá nhân dương và NFX của doanh nghiệp âm   NFX KHCN = “KHCN” + “Blank” | * Dữ liệu NFX do phòng kinh doanh ngoại tệ cung cấp * Thu nhập từ KDNT (NFX) của doanh nghiệp = thu nhập từ loại KHDN + 1 phần thu nhập từ loại khách hàng không xác định * Cách thực hiện phân bổ phần chưa xác định CN, DN theo nguyên tắc tỷ trọng doanh thu đã được xác định CN, DN * Cách tính NFX như sau, trong file “NFX\_phan ca nhan -doanh nghiep”, sheet “DU LIEU PKDNT”, lấy cột “KHCN”, “KHDN”, “Blank”, cách lấy NFX của loại KHDN: * Trường hợp 1: NFX của cá nhân và doanh nghiệp đều dương hoặc đều âm, thực hiện phân bổ theo nguyên tắc tỷ trọng NFX đã định danh theo CIF cá nhân hoặc doanh nghiệp trong tổng NFX đã định danh * Bước 1: tính tỷ trọng KHDN, lấy A = “KHDN” / (“KHCN” + “KHDN”) * Bước 2: NFX KHDN = “KHDN” + A\*“Blank” * Trường hợp 2: NFX của cá nhân âm và NFX của doanh nghiệp dương   NFX KHDN = “KHDN” + “Blank” |
| 14 | TN thuần Kinh Doanh Vàng (5)  (722, 822) | * Lấy dữ liệu của tài khoản: 722, 822. * Ghi nhận toàn bộ cho cá nhân | Trong file “GL43”, lấy cột “AC\_CODE”   * Bước 1: lọc cột “AC\_CODE” = 722, 822 * Bước 2: sum cột (Implemented) | Không có dữ liệu do ghi nhận toàn bộ cho cá nhân |
| 15 | THU NHẬP THUẦN HĐKD (TOI) (6) = (1)+…+(5) | = NII huy động + NII cho vay (N1-N5) + NFI + NFX + TN thuần Kinh Doanh Vàng | (6) = (1)+(2)+(3)+(4)+(5) | (6) = (1)+(2)+(3)+(4) |
| 16 | Chi phí QL (TK 85, 86, 891, 87) gồm: - Chi phí hạch toán trực tiếp tại ĐVKD - Chi phí của Khối CNTT phần IT, Khối NNL phân bổ cho ĐV (7) | | Trong file THU\_NHAP\_CHI\_PHI, lấy Tên chi phí “Chi phí QL” của KHCN: cụ thể như sau  Lấy dữ liệu tại cột KHCN từ file TBL\_XLS\_KHTC\_THUNHAP\_CHIPHI với SOL = Mã Fin, THANG = Tháng báo cáo, MA\_CHIPHI = CHI\_PHI\_QL | Trong file THU\_NHAP\_CHI\_PHI, lấy Tên chi phí “Chi phí QL” của KHDN: cụ thể như sau  Lấy dữ liệu tại cột KHDN từ file TBL\_XLS\_KHTC\_THUNHAP\_CHIPHI với SOL = Mã Fin, THANG = Tháng báo cáo, MA\_CHIPHI = CHI\_PHI\_QL |
| 18 | TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG sau CPQL HĐKD  (8) = (6) - (7) | = THU NHẬP THUẦN HĐKD - Chi phí QL (TK 85, 86, 891, 87) | (8) = (6) - (7) | (8) = (6) - (7) |
| 19 | Tổng Thu nhập - Chi phí nợ xấu nội bảng từ nhóm 3 - 5 loại trừ TH KHĐB  (9) = (11) - (10) |  | (9) = (11) - (10) | (9) = (11) - (10) |
| 21 | Trích DP cụ thể (nhóm 2-5) loại trừ KH phát sinh trước (Năm hiện tại – 1)  (10) | Dữ liệu do phòng Quản lý nợ có vấn đề cung cấp | Trong file “TN NO XAU”:   * Lọc tại Sheet “11.CPDP”: lấy cột “Số tiền trích DP”, “Phân loại KH”, “ Phân loại CP”, “KH Cũ/Mới” * Bước 1: lọc cột “Phân loại KH” = “CN” * Bước 2: lọc cột “Phân loại CP” = “Trích DPCT” * Bước 3: lọc cột “KH Cũ/Mới” = “KH mới” * Bước 4: SUM(“ Số tiền trích DP”)   Cụ thể như sau: Sum dữ liệu từ cột SO\_TIEN\_TRICH\_LAP trong file TBL\_XLS\_KHTC\_TRICHLAP\_DPCT với các điều kiện   * MA\_DVKD = Mã Fin * NAM\_THANG\_TRICH\_LAP = Tháng báo cáo * PHAN\_LOAI\_CP= ‘TT11’ * KH\_CU\_MOI = ‘MOI’ * Phân loại Khách hàng: Lấy giá trị trong cột CIF mapping với hệ thống Finacle để lấy Phân loại khách hàng (Theo mô tả của Vay). Chỉ lấy số liệu của KHCN | Trong file “TN NO XAU”:   * Lọc tại Sheet “11.CPDP”: lấy cột “Số tiền trích DP”, “Phân loại KH”, “ Phân loại CP”, “KH Cũ/Mới” * Bước 1: lọc cột “Phân loại KH” = “DN” * Bước 2: lọc cột “Phân loại CP” = “Trích DPCT” * Bước 3: lọc cột “KH Cũ/Mới” = “KH mới” * Bước 4: SUM(“Số tiền trích DP”)   Cụ thể như sau: Sum dữ liệu từ cột SO\_TIEN\_TRICH\_LAP trong file TBL\_XLS\_KHTC\_TRICHLAP\_DPCT với các điều kiện   * MA\_DVKD = Mã Fin * NAM\_THANG\_TRICH\_LAP = Tháng báo cáo * PHAN\_LOAI\_CP= ‘TT11’ * KH\_CU\_MOI = ‘MOI’ * Phân loại Khách hàng: Lấy giá trị trong cột CIF mapping với hệ thống Finacle để lấy Phân loại khách hàng (Theo mô tả của Vay). Chỉ lấy số liệu của KHDN |
| 22 | Hoàn nhập DP cụ thể (nhóm 2-5) loại trừ KH phát sinh trước  (Năm hiện tại – 1)  (11) | Dữ liệu do phòng Quản lý nợ có vấn đề cung cấp | Trong file “TN NO XAU”:   * Lọc tại Sheet “10.HNDP”: lấy cột “Số tiền hoàn nhập”, “Phân loại KH”, “Phân loại HN”, “KH Cũ/Mới” * Bước 1: lọc cột “Phân loại KH” = “CN” * Bước 2: lọc cột “Phân loại HN” = “Hoàn DPCT” * Bước 3: lọc cột “KH Cũ/Mới” = “KH mới” * Bước 4: SUM(“Số tiền hoàn nhập”)   Cụ thể như sau: Sum dữ liệu từ cột SO\_TIEN\_HOAN\_NHAP trong file TBL\_XLS\_KHTC\_HOANNHAP\_DPCT với các điều kiện   * MA\_DVKD = Mã Fin * NAM\_THANG\_HOAN\_NHAP = Tháng báo cáo * PHAN\_LOAI\_CP= ‘TT11’ * KH\_CU\_MOI = ‘MOI’ * Phân loại Khách hàng: Lấy giá trị trong cột CIF mapping với hệ thống Finacle để lấy Phân loại khách hàng (Theo mô tả của Vay). Chỉ lấy số liệu của KHCN | Trong file “TN NO XAU”:   * Lọc tại Sheet “10.HNDP”: lấy cột “Số tiền hoàn nhập”, “Phân loại KH”, “Phân loại HN”, “KH Cũ/Mới” * Bước 1: lọc cột “Phân loại KH” = “DN” * Bước 2: lọc cột “Phân loại HN” = “Hoàn DPCT” * Bước 3: lọc cột “KH Cũ/Mới” = “KH mới” * Bước 4: SUM(“Số tiền hoàn nhập”)   Cụ thể như sau: Sum dữ liệu từ cột SO\_TIEN\_HOAN\_NHAP trong file TBL\_XLS\_KHTC\_HOANNHAP\_DPCT với các điều kiện   * MA\_DVKD = Mã Fin * NAM\_THANG\_HOAN\_NHAP = Tháng báo cáo * PHAN\_LOAI\_CP= ‘TT11’ * KH\_CU\_MOI = ‘MOI’ * Phân loại Khách hàng: Lấy giá trị trong cột CIF mapping với hệ thống Finacle để lấy Phân loại khách hàng (Theo mô tả của Vay). Chỉ lấy số liệu của KHDN |
| 24 | Phí trả cho Cty VAMC (TK 84909),  Phí xử lý nợ (TK 84909)  Phí khác  (12) | Phòng Kế toán tổng thuế cung cấp | Trong file THU\_NHAP\_CHI\_PHI, lấy Tên chi phí “Phí trả cho Cty VAMC”, “Phí xử lý nợ”, “Phí khác” của KHCN  Lấy dữ liệu tại cột KHCN từ file TBL\_XLS\_KHTC\_THUNHAP\_CHIPHI với SOL = Mã Fin, THANG = Tháng báo cáo, MA\_CHIPHI = (“PHI\_TRA\_CTY\_VAMC”, “PHI\_XLN”, “PHI\_KHAC”) | Trong file THU\_NHAP\_CHI\_PHI, lấy Tên chi phí “Phí trả cho Cty VAMC”, “Phí xử lý nợ”, “Phí khác” của KHDN  Lấy dữ liệu tại cột KHDN từ file TBL\_XLS\_KHTC\_THUNHAP\_CHIPHI với SOL = Mã Fin, THANG = Tháng báo cáo, MA\_CHIPHI = (“PHI\_TRA\_CTY\_VAMC”, “PHI\_XLN”, “PHI\_KHAC”) |
| 25 | LỢI NHUẬN HOÀN THÀNH KẾ HOẠCH (13) = (08) + (09) + (12) | = TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG sau CPQL HĐKD + (Tổng Thu nhập - Chi phí nợ xấu nội bảng từ nhóm 3 - 5 loại trừ TH KHĐB) + (Phí trả cho Cty VAMC (TK 84909),  Phí xử lý nợ (TK 840909)  Phí khác) | (13) = (08) + (09) + (12) | (13) = (08) + (09) + (12) |
| 17 | Chi phí hoạt động khác  (14) | Lấy giá trị của các tài khoản 831,832,883 trong GL43 và sau đó phân bổ theo tỷ trọng của chi tiêu “Thu nhập thuần HĐKD (TOI)” ở mục (6) | * Bước 1: trong file “GL43 lọc cột “AC\_CODE” = 831,832,883 * Bước 2: sum cột (Implemented) * Bước 3: phân bổ theo tỷ trọng của chi tiêu “Thu nhập thuần HĐKD (TOI)” ở mục (6) | * Bước 1: trong file “GL43 lọc cột “AC\_CODE” = 831,832,883 * Bước 2: sum cột (Implemented) * Bước 3: phân bổ theo tỷ trọng của chi tiêu “Thu nhập thuần HĐKD (TOI)” ở mục (6) |
| 26 | TỔNG THU NHẬP KHÁC  (15) = (16) - (17) +(18) + (19) + (20) + (21) | = Tổng FTP ngoài huy động - Tổng FTP ngoài cho vay + Chi trả lãi tiền gửi, tiền vay TCTD + TN từ hoạt động KDCK + Tổng thu nhập khác (PB bổ theo quy mô hđv + cv BQ) + Net hoàn nhập/trích lập DPC | (15) = (16) - (17) +(18) + (19) + (20) + (21) | (15) = (16) - (17) +(18) + (19) + (20) + (21) |
| 27 | Tổng FTP ngoài huy động  (16) |  | Trong file “FTP HD va CV”, lấy cột “Ngoài huy động -CN” | Trong file “FTP HD va CV”, lấy cột “Ngoài huy động -DN” |
| 28 | Tổng FTP ngoài cho vay  (17) |  | Trong file “FTP HD va CV”, lấy cột “Ngoài cho vay -CN” | Trong file “FTP HD va CV”, lấy cột “Ngoài cho vay -DN” |
| 29 | Chi trả lãi tiền gửi, tiền vay TCTD  (18) (70101, 70102, 70200, 80101, 802) | TK: 70101, 70102, 70200, 80101, 802 | Không có dữ liệu | Trong file “GL43”, lấy cột “AC\_CODE”, “ACCUMULATED”   * Bước 1: lọc cột “AC\_CODE” = 70101, 70102, 70200, 80101, 802 * Bước 2: SUM(“IMPLEMENTED”) |
| 30 | TN từ hoạt động KDCK (19)  (741, 78, 841) | TK: 741, 78, 841 | Không có dữ liệu | Trong file “GL43”, lấy cột “AC\_CODE”, “ACCUMULATED”   * Bước 1: lọc cột “AC\_CODE” = 741, 78, 841 * Bước 2: SUM(“IMPLEMENTED”) |
| 31 | Tổng thu nhập khác (PB bổ theo quy mô hđv + cv BQ)  (20) = (20.1) - (20.2) -(20.3) - (20.4) + (20.5) | = DV hạch toán nội bộ huy động - ĐV hạch toán nội bộ cho vay – (Tổng FTP CP trụ sở, KIOT MBT - CP khác 80909) + TN khác | Tính A = (20.1) - (20.2) -(20.3) - (20.4) + (20.5)  Trong file “Du no NPL”, sheet “DuNo”, lấy cột “BQ <tháng\_báo cáo>”.“RB” (DUNO\_CN), “BQ <tháng\_báo cáo>”.“Tổng” (gán là T1)  Trong file “Huy dong von”, sheet “HUY DONG VON BQ” lấy cột “Bình quân <tháng\_báo\_cáo>”.“Cá nhân” (HD\_CN), “Bình quân <tháng\_báo\_cáo>”.“Hệ thống” (gán là T2)    Tỷ lệ CN = (HD\_CN + DUNO\_CN) / (T2+T1)  Tổng thu nhập phân bổ khác của KHCN = tỷ lệ CN \* A | Tính A = (20.1) - (20.2) -(20.3) - (20.4) + (20.5)  Trong file “Du no NPL”, sheet “DuNo”, lấy cột “BQ <tháng\_báo cáo>”.“CB” (DUNO\_DN), “BQ <tháng\_báo cáo>”.“Tổng” (gán là T1)  Trong file “Huy dong von”, sheet “HUY DONG VON BQ” lấy cột “Bình quân <tháng\_báo\_cáo>”.“Doanh nghiệp” (HD\_DN), “Bình quân <tháng\_báo\_cáo>”.“Hệ thống” (gán là T2)    Tỷ lệ DN = (HD\_DN + DUNO\_DN) / (T2+T1)  Tổng thu nhập phân bổ khác của KHDN = tỷ lệ DN \* A |
| 32 | DV hạch toán nội bộ huy động (20.1) | Những chỉ tiêu này không phân loại được cá nhân và doanh nghiệp 🡺 **chỉ hiển thị ở cột Tổng**  DV Hach toan noi bo = Tài khoản 70901 (Trên GL43) – (FTP huy động vốn (QLV cung cấp) + FTP ngoài huy động (QLV cung cấp) + Bảo hiểm (70901004, 70901005))  Dữ liệu Bảo hiểm lấy trên FINCORE02, tên file “PTKDBL\_ TK70901” | Trong file “GL43”, lấy cột “AC\_CODE”, “IMPLEMENTED”   * Bước 1: lọc cột “AC\_CODE” = 70901 * Bước 2: tính A = SUM(“IMPLEMENTED”)   Trong file “PTKDBL\_TK70901”, lấy cột “BACID”, “DRAMT”, cách lấy giá trị bảo hiểm như sau:   * Bước 1: lọc cột “BACID” = 70901004, 70901005 * Bước 2: tính B = SUM(“DRAMT”)   ĐV hach toán nội bộ cho vay = A – (FTP huy động vốn (QLV cung cấp) + FTP ngoài huy động (QLV cung cấp) + B) | |
| 33 | ĐV hạch toán nội bộ cho vay(20.2) | Những chỉ tiêu này không phân loại được cá nhân và doanh nghiệp 🡺 **Chỉ hiển thị ở cột Tổng**  DV hach toán nội bộ cho vay = TK 80901 (GL43) – (FTP cho vay (P.QLV cung cấp) + FTP ngoài cho vay (P.QLV cung cấp) + FTP trụ sở (P.KTTC cung cấp) + FTP Kiot BMT (P.KTTC cung cấp) + Lương CNTT, Thẩm định giá (P.KTTC cung cấp) + Bảo hiểm (80901004, 80901005))  Dữ liệu Bảo hiểm lấy trên FINCORE02, tên file “PTKDBL\_TK80901” | Trong file “GL43”, lấy cột “AC\_CODE”, “IMPLEMENTED”   * Bước 1: lọc cột “AC\_CODE” = 80901 * Bước 2: tính A = SUM(“IMPLEMENTED”)   Trong file “PTKDBL\_TK80901”, lấy cột “BACID”, “DRAMT”, cách lấy giá trị bảo hiểm như sau:   * Bước 1: lọc cột “BACID” = 80901004, 80901005 * Bước 2: tính B = SUM(“DRAMT”)   ĐV hach toán nội bộ cho vay = A – ( FTP cho vay (P.QLV cung cấp) + FTP ngoài cho vay (P.QLV cung cấp) + FTP trụ sở (P.KTTC cung cấp) + FTP Kiot BMT (P.KTTC cung cấp) + Lương CNTT, Thẩm định giá (P.KTTC cung cấp) + B) | |
| 34 | Tổng FTP CP trụ sở, KIOT MBT  (20.3) | Những chỉ tiêu này không phân loại được cá nhân và doanh nghiệp 🡺 **Chỉ hiển thị ở cột Tổng** | Trong file excel upload “[CAN\_TRU\_NO](#_Excel_upload_CAN_TRU_NO)”, lấy cột “FTP”  Lấy dữ liệu tại cột FTP từ file TBL\_XLS\_KHTC\_CAN\_TRU\_NO với MA\_SOL = Mã Fin, THANG = Tháng báo cáo | |
| 35 | CP khác 80909 (20.4) | Những chỉ tiêu này không phân loại được cá nhân và doanh nghiệp 🡺 **Chỉ hiển thị ở cột Tổng**  Thực hiện lấy số liệu trên GL43: TK 80909 | Trong file “GL43”, lấy cột “AC\_CODE”, “IMPLEMENTED”   * Bước 1: lọc “AC\_CODE” = 80909 * Bước 2: CP khác = SUM(“IMPLEMENTED”) | |
| 36 | TN khác  (20.5) 79 trừ (79001, 79002, 79003), 849, 899 | Những chỉ tiêu này không phân loại được cá nhân và doanh nghiệp 🡺 **Chỉ hiển thị ở cột Tổng**  Thực hiện lấy số liệu trên GL43 theo các tài khoản đã ghi chú: TK79 – TK79001 – TK79002 – TK 79003 – TK 849 – TK 899 | Trong file “GL43”, lấy cột “AC\_CODE”, “IMPLEMENTED”   * Đối với “AC\_CODE” = 79: tính A = SUM(“IMPLEMENTED”) * Đối với “AC\_CODE” = 79001: tính B = SUM(“IMPLEMENTED”) * Đối với “AC\_CODE” = 79002: tính C = SUM(“IMPLEMENTED”) * Đối với “AC\_CODE” = 79003: tính D = SUM(“IMPLEMENTED”) * Đối với “AC\_CODE” = 849: tính E = SUM(“IMPLEMENTED”) * Đối với “AC\_CODE” = 899: tính F = SUM(“IMPLEMENTED”) * Giá trị TN khác = A – B – C – D – E - F | |
| 37 | Net hoàn nhập/trích lập DPC  (21) | Dữ liệu do phòng Quản lý rủi ro tín dụng cung cấp | Trong file “TN NO XAU”, sheet “DU PHONG CHUNG”, lấy cột “TRÍCH LẬP (+) / HOÀN NHẬP (-)”.“KHCN”  Lưu ý: ghi nhận thu nhập từ hoàn nhập DP (+) và chi phí từ trích lập DP (-)  Lấy dữ liệu tại cột KHCN từ file TBL\_XLS\_KHTC\_DU\_PHONG\_CHUNG với MA\_DVKD = Mã Fin, THANG = Tháng báo cáo | Trong file “TN NO XAU”, sheet “DU PHONG CHUNG”, lấy cột “TRÍCH LẬP (+) / HOÀN NHẬP (-)”.“KHDN”  Lưu ý: ghi nhận thu nhập từ hoàn nhập DP (+) và chi phí từ trích lập DP (-)  Lấy dữ liệu tại cột KHDN từ file TBL\_XLS\_KHTC\_DU\_PHONG\_CHUNG với MA\_DVKD = Mã Fin, THANG = Tháng báo cáo |
| 38 | Thu nhập - chi phí nợ xấu nội bảng (THĐB)  (22) = (23) – (24) + (25) – (26) | = Thu lãi treo nợ từ nhóm 3 - 5 KH phát sinh trước (Năm hiện tại -1) - Trích DP cụ thể (N2-5) phát sinh trước  (Năm hiện tại -1) + Hoàn nhập DP cụ thể (nhóm 2-5) phát sinh trước  (Năm hiện tại -1) + CP FTP (N3\_N5) cắt chuyển về HO | (22) = (23) – (24) + (25) – (26) | (22) = (23) – (24) + (25) – (26) |
| 39 | Thu lãi treo nợ từ nhóm 3 - 5 KH phát sinh trước (Năm hiện tại -1)  (23) |  | Trong file “TN NO XAU”, sheet “9a.L\_N3-5”, lấy cột “Lãi thuần (N3-5)”, “Phân loại KH”, “KH Cũ/Mới”   * Bước 1: lọc cột “KH Cũ/Mới” = “KH cũ” * Bước 2: lọc cột “Phân loại KH” = “Cá nhân” * Bước 3: thu lãi = SUM(“Lãi thuần (N3-5)”) | Trong file “TN NO XAU”, sheet “9a.L\_N3-5”, lấy cột “Lãi thuần (N3-5)”, “Phân loại KH”, “KH Cũ/Mới”   * Bước 1: lọc cột “KH Cũ/Mới” = “KH cũ” * Bước 2: lọc cột “Phân loại KH” = “Doanh nghiệp” * Bước 3: thu lãi = SUM(“Lãi thuần (N3-5)”) |
| 40 | Trích DP cụ thể (N2-5) phát sinh trước  (Năm hiện tại -1)  (24) | Dữ liệu do phòng Quản lý nợ có vấn đề cung cấp | Trong file “TN NO XAU”:   * Bước I: lọc tại Sheet “DPCT\_TT03”: lấy cột “Loai”, “Chenh lech”, “CIF full” * Bước 1: lọc cột “Loai” = “CN” * Bước 2: lọc cột “Chenh lech” > 0 * Bước 3: A =SUM(“Chenh lech”) * Bước II: lọc tại Sheet “ 11.CPDP”: lấy cột “ Số tiền trích DP”, “Phân loại KH”, “Phân loại CP”, “KH Cũ/Mới” * Bước 1: lọc cột “Phân loại KH” = “CN” * Bước 2: lọc cột “Phân loại CP” = “Trích DPCT” * Bước 3: lọc cột “KH Cũ/Mới” = “KH cũ” * Bước 4: B = SUM(“ Số tiền trích DP”)   Trích DP cụ thể = A + B  Cụ thể như sau:   * Tính A: SUM(SO\_TIEN\_TRICH\_LAP) trong file TBL\_XLS\_KHTC\_TRICHLAP\_DPCT với các điều kiện lọc sau: * MA\_DVKD = Mã Fin * NAM\_THANG\_TRICH\_LAP = Tháng báo cáo * PHAN\_LOAI\_CP= ‘TT03’ * Phân loại Khách hàng: Lấy giá trị trong cột CIF mapping với hệ thống Finacle để lấy Phân loại khách hàng (Theo mô tả của Vay). Chỉ lấy số liệu của KHCN * Tính B: SO\_TIEN\_TRICH\_LAP trong file TBL\_XLS\_KHTC\_TRICHLAP\_DPCT với các điều kiện lọc sau: * MA\_DVKD = Mã Fin * NAM\_THANG\_TRICH\_LAP = Tháng báo cáo * PHAN\_LOAI\_CP= ‘TT11’ * KH\_CU\_MOI=’CU’ * Phân loại Khách hàng: Lấy giá trị trong cột CIF mapping với hệ thống Finacle để lấy Phân loại khách hàng (Theo mô tả của Vay). Chỉ lấy số liệu của KHCN | Trong file “TN NO XAU”:   * Bước I: lọc tại Sheet “DPCT\_TT03”: lấy cột “Loai”, “Chenh lech”, “CIF full” * Bước 1: lọc cột “Loai” = “DN” * Bước 2: lọc cột “Chenh lech” > 0 * Bước 3: A =SUM(“Chenh lech”) * Bước II: lọc tại Sheet “11.CPDP”: lấy cột “ Số tiền trích DP”, “Phân loại KH”, “Phân loại CP”, “KH Cũ/Mới” * Bước 1: lọc cột “Phân loại KH” = “DN” * Bước 2: lọc cột “Phân loại HN” = “Trích DPCT” * Bước 3: lọc cột “KH Cũ/Mới” = “KH cũ” * Bước 4: B = SUM(“ Số tiền trích DP”)   Trích DP cụ thể = A + B  Cụ thể như sau:   * Tính A: SUM(SO\_TIEN\_TRICH\_LAP) trong file TBL\_XLS\_KHTC\_TRICHLAP\_DPCT với các điều kiện lọc sau: * MA\_DVKD = Mã Fin * NAM\_THANG\_TRICH\_LAP = Tháng báo cáo * PHAN\_LOAI\_CP= ‘TT03’ * Phân loại Khách hàng: Lấy giá trị trong cột CIF mapping với hệ thống Finacle để lấy Phân loại khách hàng (Theo mô tả của Vay). Chỉ lấy số liệu của KHDN * Tính B: SO\_TIEN\_TRICH\_LAP trong file TBL\_XLS\_KHTC\_TRICHLAP\_DPCT với các điều kiện lọc sau: * MA\_DVKD = Mã Fin * NAM\_THANG\_TRICH\_LAP = Tháng báo cáo * PHAN\_LOAI\_CP= ‘TT11’ * KH\_CU\_MOI=’CU’   Phân loại Khách hàng: Lấy giá trị trong cột CIF mapping với hệ thống Finacle để lấy Phân loại khách hàng (Theo mô tả của Vay). Chỉ lấy số liệu của KHDN |
| 41 | Hoàn nhập DP cụ thể (nhóm 2-5) phát sinh trước  (Năm hiện tại -1)  (25) | Dữ liệu do phòng Quản lý nợ có vấn đề cung cấp | Trong file “TN NO XAU”:   * Bước I: lọc tại Sheet “DPCT\_TT03: lấy cột “Loai”, “Chenh lech”, “CIF full” * Bước 1: lọc cột “Loai” = “CN” * Bước 2: lọc cột “Chenh lech” < 0 * Bước 3: A = - SUM(“Chenh lech”) * Bước II: Sheet “10.HNDP”: lấy cột “Số tiền hoàn nhập”, “Nhóm nợ”, “Phân loại KH”, “Phân loại HN”, “KH Cũ/Mới” * Bước 1: lọc cột “Phân loại KH” = “CN” * Bước 2: lọc cột “KH Cũ/Mới” = “KH cũ” * Bước 3: lọc cột “Phân loại HN” = “Hoàn DPCT” * Bước 4: B = SUM(“Số tiền hoàn nhập”)   Hoàn nhập DP cụ thể = A + B  Lưu ý: Sheet “DPCT\_TT03”: Hoàn DP là thu nhập => thể hiện dấu (+)  Cụ thể như sau:   * Tính A: SUM(SO\_TIEN\_HOAN\_NHAP) trong file TBL\_XLS\_KHTC\_HOANNHAP\_DPCT với các điều kiện lọc sau: * MA\_DVKD = Mã Fin * NAM\_THANG\_HOAN\_NHAP = Tháng báo cáo * PHAN\_LOAI\_CP= ‘TT03’ * Phân loại Khách hàng: Lấy giá trị trong cột CIF mapping với hệ thống Finacle để lấy Phân loại khách hàng (Theo mô tả của Vay). Chỉ lấy số liệu của KHCN * Tính B: SO\_TIEN\_HOAN\_NHAP trong file TBL\_XLS\_KHTC\_HOANNHAP\_DPCT với các điều kiện lọc sau: * MA\_DVKD = Mã Fin * NAM\_THANG\_HOAN\_NHAP = Tháng báo cáo * PHAN\_LOAI\_CP= ‘TT11’ * KH\_CU\_MOI=’CU’ * Phân loại Khách hàng: Lấy giá trị trong cột CIF mapping với hệ thống Financle để lấy Phân loại khách hàng (Theo mô tả của Vay). Chỉ lấy số liệu của KHCN | Trong file “TN NO XAU”:   * Bước I: lọc tại Sheet “DPCT\_TT03: lấy cột “Loai”, “Chenh lech”, “CIF full” * Bước 1: lọc cột “Loai” = “DN” * Bước 2: lọc cột “Chenh lech” < 0 * Bước 3: A = - SUM(“Chenh lech”) * Bước II: Sheet “10.HNDP”: lấy cột “Số tiền hoàn nhập”, “Nhóm nợ”, “Phân loại KH”, “Phân loại HN”, “KH Cũ/Mới” * Bước 1: lọc cột “Phân loại KH” = “DN” * Bước 2: lọc cột “KH Cũ/Mới” = “KH cũ” * Bước 3: lọc cột “Phân loại HN” = “Hoàn DPCT” * Bước 4: B = SUM(“Số tiền hoàn nhập”)   Hoàn nhập DP cụ thể = A + B  Lưu ý: Sheet “DPCT\_TT03”: Hoàn DP là thu nhập => thể hiện dấu (+)  Cụ thể như sau:   * Tính A: SUM(SO\_TIEN\_HOAN\_NHAP) trong file TBL\_XLS\_KHTC\_HOANNHAP\_DPCT với các điều kiện lọc sau: * MA\_DVKD = Mã Fin * NAM\_THANG\_HOAN\_NHAP = Tháng báo cáo * PHAN\_LOAI\_CP= ‘TT03’ * Phân loại Khách hàng: Lấy giá trị trong cột CIF mapping với hệ thống Finacle để lấy Phân loại khách hàng (Theo mô tả của Vay). Chỉ lấy số liệu của KHDN * Tính B: SO\_TIEN\_HOAN\_NHAP trong file TBL\_XLS\_KHTC\_HOANNHAP\_DPCT với các điều kiện lọc sau: * MA\_DVKD = Mã Fin * NAM\_THANG\_HOAN\_NHAP = Tháng báo cáo * PHAN\_LOAI\_CP= ‘TT11’ * KH\_CU\_MOI=’CU’   Phân loại Khách hàng: Lấy giá trị trong cột CIF mapping với hệ thống Financle để lấy Phân loại khách hàng (Theo mô tả của Vay). Chỉ lấy số liệu của KHDN |
| 42 | CP FTP (N3\_N5) cắt chuyển về HO  (26) | Dữ liệu do phòng Quản lý vốn cung cấp | Trong file THU\_NHAP\_CHI\_PHI, lấy Tên chi phí “Chi phí FTP N3\_N5 cắt chuyển về HO” của KHCN  Lấy dữ liệu tại cột KHCN từ file TBL\_XLS\_KHTC\_THUNHAP\_CHIPHI với SOL = Mã Fin, THANG = Tháng báo cáo, MA\_CHIPHI = CP\_FTP\_NPL\_CAT\_CHUYEN\_HO | Trong file THU\_NHAP\_CHI\_PHI, lấy Tên chi phí “Chi phí FTP N3\_N5 cắt chuyển về HO” của KHDN  Lấy dữ liệu tại cột KHDN từ file TBL\_XLS\_KHTC\_THUNHAP\_CHIPHI với SOL = Mã Fin, THANG = Tháng báo cáo, MA\_CHIPHI = CP\_FTP\_NPL\_CAT\_CHUYEN\_HO |
| 43 | Thu nhập - chi phí nợ ngoại bảng, nợ VAMC  (27) = (28) + (29) + (30) + (31) – (32) – (33) – (34) – (35) – (36) – (37) | = Thu lãi treo nợ ngoại bảng  + Thu lãi treo nợ VAMC + Hoàn nhập DP VAMC + Thu nợ đã xứ lý DPRR (TK79002) - Chi phí FTP nợ VAMC - Trích DP VAMC - Phí trả cho Cty VAMC (TK 84909) - Phí xử lý nợ (TK 84909) - Phí khác - Chi phí lương CNTT, TĐG (hạch toán tài khoản 80901) | (27) = (28) + (29) + (30) + (31) – (32) – (33) – (34) – (35) – (36) – (37) | (27) = (28) + (29) + (30) + (31) – (32) – (33) – (34) – (35) – (36) – (37) |
| 44 | Thu lãi treo nợ ngoại bảng  (28) | Dữ liệu do phòng Quản lý nợ có vấn đề cung cấp | Trong file “TN NO XAU”, sheet “9b.L\_NgB”, lấy cột “Số tiền thu nợ”, “Phân loại KH”   * Bước 1: lọc “Phân loại KH” = “Cá nhân” * Bước 2: Thu lãi treo nợ ngoại bảng = SUM(“Số tiền thu nợ”)   Lấy dữ liệu tại cột SO\_TIEN\_THU\_NO từ file TBL\_XLS\_QLRR\_LAI\_VAMC\_SDDP với các điều kiện   * MA\_DVKD = Mã Fin * THANG\_THU\_NO = Tháng báo cáo * PHAN\_LOAI\_VAMC\_SDDP = ‘SDDP’ * Phân loại Khách hàng: Lấy giá trị trong cột CIF mapping với hệ thống Financle để lấy Phân loại khách hàng (Theo mô tả của Vay). Chỉ lấy số liệu của KHCN | Trong file “TN NO XAU”, sheet “9b.L\_NgB”, lấy cột “Số tiền thu nợ”, “Phân loại KH”   * Bước 1: lọc “Phân loại KH” = “Doanh nghiệp” * Bước 2: Thu lãi treo nợ ngoại bảng = SUM(“Số tiền thu nợ”)   Lấy dữ liệu tại cột SO\_TIEN\_THU\_NO từ file TBL\_XLS\_QLRR\_LAI\_VAMC\_SDDP với các điều kiện   * MA\_DVKD = Mã Fin * THANG\_THU\_NO = Tháng báo cáo * PHAN\_LOAI\_VAMC\_SDDP = ‘SDDP’ * Phân loại Khách hàng: Lấy giá trị trong cột CIF mapping với hệ thống Financle để lấy Phân loại khách hàng (Theo mô tả của Vay). Chỉ lấy số liệu của KHDN |
| 45 | Thu lãi treo nợ VAMC  (29) | Dữ liệu do phòng Quản lý nợ có vấn đề cung cấp | Trong file “TN NO XAU”, sheet “9c.L\_VA”, lấy cột “Số tiền thu nợ”, “Phân loại KH”   * Bước 1: lọc “Phân loại KH” = “Cá nhân” * Bước 2: Thu lãi treo nợ VAMC = SUM(“Số tiền thu nợ”)   Lấy dữ liệu tại cột SO\_TIEN\_THU\_NO từ file TBL\_XLS\_QLRR\_LAI\_VAMC\_SDDP với các điều kiện   * MA\_DVKD = Mã Fin * THANG\_THU\_NO = Tháng báo cáo * PHAN\_LOAI\_VAMC\_SDDP = ‘VAMC’ * Phân loại Khách hàng: Lấy giá trị trong cột CIF mapping với hệ thống Financle để lấy Phân loại khách hàng (Theo mô tả của Vay). Chỉ lấy số liệu của KHCN | Trong file “TN NO XAU”, sheet “9c.L\_VA”, lấy cột “Số tiền thu nợ”, “Phân loại KH”   * Bước 1: lọc “Phân loại KH” = “Doanh nghiệp” * Bước 2: Thu lãi treo nợ VAMC= SUM(“Số tiền thu nợ”)   Lấy dữ liệu tại cột SO\_TIEN\_THU\_NO từ file TBL\_XLS\_QLRR\_LAI\_VAMC\_SDDP với các điều kiện   * MA\_DVKD = Mã Fin * THANG\_THU\_NO = Tháng báo cáo * PHAN\_LOAI\_VAMC\_SDDP = ‘VAMC’ * Phân loại Khách hàng: Lấy giá trị trong cột CIF mapping với hệ thống Financle để lấy Phân loại khách hàng (Theo mô tả của Vay). Chỉ lấy số liệu của KHDN |
| 46 | Hoàn nhập DP VAMC  (30) | Dữ liệu do phòng Quản lý nợ có vấn đề cung cấp | Trong file “TN NO XAU”:   * lọc tại Sheet “10.HNDP”: lấy cột “Số tiền hoàn nhập”, “Nhóm nợ”, “Phân loại KH”, “Phân loại HN”, “KH Cũ/Mới” * Bước 1: lọc cột “Phân loại KH” = “CN” * Bước 2: lọc cột “Phân loại HN” = “Hoàn DPTPĐB VAMC” * Bước 3: số tiền HN = SUM(“Số tiền hoàn nhập”) * Cụ thể như sau: SO\_TIEN\_HOAN\_NHAP trong file TBL\_XLS\_KHTC\_HOANNHAP\_DPCT với các điều kiện lọc sau: * MA\_DVKD = Mã Fin * NAM\_THANG\_HOAN\_NHAP = Tháng báo cáo * PHAN\_LOAI\_CP= ‘VAMC’   Phân loại Khách hàng: Lấy giá trị trong cột CIF mapping với hệ thống Financle để lấy Phân loại khách hàng (Theo mô tả của Vay). Chỉ lấy số liệu của KHCN | Trong file “TN NO XAU”:   * lọc tại Sheet “10.HNDP”: lấy cột “Số tiền hoàn nhập”, “Nhóm nợ”, “Phân loại KH”, “Phân loại HN”, “KH Cũ/Mới” * Bước 1: lọc cột “Phân loại KH” = “DN” * Bước 2: lọc cột “Phân loại HN” = “Hoàn DPTPĐB VAMC” * Bước 3: số tiền HN = SUM(“Số tiền hoàn nhập”) * Cụ thể như sau: SO\_TIEN\_HOAN\_NHAP trong file TBL\_XLS\_KHTC\_HOANNHAP\_DPCT với các điều kiện lọc sau: * MA\_DVKD = Mã Fin * NAM\_THANG\_HOAN\_NHAP = Tháng báo cáo * PHAN\_LOAI\_CP= ‘VAMC’ * Phân loại Khách hàng: Lấy giá trị trong cột CIF mapping với hệ thống Financle để lấy Phân loại khách hàng (Theo mô tả của Vay). Chỉ lấy số liệu của KHDN |
| 47 | Thu nợ đã xứ lý DPRR (TK79002)  (31) | Dữ liệu do phòng Quản lý nợ có vấn đề cung cấp | Trong file “TN NO XAU”,   * Sheet “7.G\_NgB”, lấy cột “Số tiền thu nợ”, “Phân loại KH” * Bước 1: lọc cột “Phân loại KH” = “Cá nhân” * Bước 2: A = SUM (“Số tiền thu nợ”) * Sheet “8.G\_NgB(VA)”, lấy cột “Số tiền thu nợ”, “Phân loại KH” * Bước 1: lọc cột “Phân loại KH” = “Cá nhân” * Bước 2: B = SUM (“Số tiền thu nợ”) * Thu nợ đã xứ lý DPRR = A + B   Lấy dữ liệu:   * A: Mapping Mis Data Thu gốc nợ để sử dụng dự phòng, cột Số tiền thu gốc của KHCN * B: Hiện tại không phát sinh, sau này phát sinh sẽ upload sau | Trong file “TN NO XAU”,   * Sheet “7.G\_NgB”, lấy cột “Số tiền thu nợ”, “Phân loại KH” * Bước 1: lọc cột “Phân loại KH” = “Doanh nghiệp” * Bước 2: A = SUM (“Số tiền thu nợ”) * Sheet “8.G\_NgB(VA)”, lấy cột “Số tiền thu nợ”, “Phân loại KH” * Bước 1: lọc cột “Phân loại KH” = “Doanh nghiệp” * Bước 2: B = SUM (“Số tiền thu nợ”) * Thu nợ đã xứ lý DPRR = A + B   Lấy dữ liệu:   * A: Mapping Mis Data Thu gốc nợ để sử dụng dự phòng, cột Số tiền thu gốc của KHDN * B: Hiện tại không phát sinh, sau này phát sinh sẽ upload sau |
| 48 | Chi phí FTP nợ VAMC  (32) | Dữ liệu do phòng quản lý vốn cung cấp | Trong file “THU\_NHAP\_CHI\_PHI”, lấy tên chi phí “Chi phí FTP nợ VAMC” của KHCN  Lấy dữ liệu tại cột KHCN từ file TBL\_XLS\_KHTC\_THUNHAP\_CHIPHI với SOL = Mã Fin, THANG = Tháng báo cáo, MA\_CHIPHI = CP\_FTP\_NO\_VAMC | Trong file “THU\_NHAP\_CHI\_PHI”, lấy tên chi phí “Chi phí FTP nợ VAMC” của KHDN  Lấy dữ liệu tại cột KHDN từ file TBL\_XLS\_KHTC\_THUNHAP\_CHIPHI với SOL = Mã Fin, THANG = Tháng báo cáo, MA\_CHIPHI = CP\_FTP\_NO\_VAMC |
| 49 | Trích DP VAMC  (33) | Dữ liệu do phòng quản lý nợ có vấn đề cung cấp | Trong file “TN NO XAU”,   * sheet “11.CPDP”, lấy cột “KH Cũ/Mới”, “Phân loại CP”, “Phân loại KH”, “Số tiền trích DP” * Bước 1: lọc cột “Phân loại KH” = “Cá nhân” * Bước 2: lọc cột “Phân loại CP” = “Trích DPTPĐB VAMC” * Bước 3: Trích DP VAMC = SUM(“Số tiền trích DP”) * Cụ thể như sau: SO\_TIEN\_TRICH\_LAP trong file TBL\_XLS\_KHTC\_TRICHLAP\_DPCT với các điều kiện lọc sau: * MA\_DVKD = Mã Fin * NAM\_THANG\_TRICH\_LAP = Tháng báo cáo * PHAN\_LOAI\_CP= ‘VAMC’ * Phân loại Khách hàng: Lấy giá trị trong cột CIF mapping với hệ thống Financle để lấy Phân loại khách hàng (Theo mô tả của Vay). Chỉ lấy số liệu của KHCN | Trong file “TN NO XAU”,   * sheet “11.CPDP”, lấy cột “KH Cũ/Mới”, “Phân loại CP”, “Phân loại KH”, “Số tiền trích DP” * Bước 1: lọc cột “Phân loại KH” = “Doanh nghiệp” * Bước 2: lọc cột “Phân loại CP” = “Trích DPTPĐB VAMC” * Bước 3: Trích DP VAMC = SUM(“Số tiền trích DP”) * Cụ thể như sau: SO\_TIEN\_TRICH\_LAP trong file TBL\_XLS\_KHTC\_TRICHLAP\_DPCT với các điều kiện lọc sau: * MA\_DVKD = Mã Fin * NAM\_THANG\_TRICH\_LAP = Tháng báo cáo * PHAN\_LOAI\_CP= ‘VAMC’ * Phân loại Khách hàng: Lấy giá trị trong cột CIF mapping với hệ thống Financle để lấy Phân loại khách hàng (Theo mô tả của Vay). Chỉ lấy số liệu của KHDN |
| 50 | Phí trả cho Cty VAMC (TK 84909)  (34) | Phòng Kế toán tổng hợp thuế cung cấp | Trong file “THU\_NHAP\_CHI\_PHI”, lấy tên chi phí “Phí trả cho Cty VAMC”, của KHCN  Lấy dữ liệu tại cột KHCN từ file TBL\_XLS\_KHTC\_THUNHAP\_CHIPHI với SOL = Mã Fin, THANG = Tháng báo cáo, MA\_CHIPHI = PHI\_TRA\_CTY\_VAMC | Trong file “THU\_NHAP\_CHI\_PHI”, lấy tên chi phí “Phí trả cho Cty VAMC” của KHDN  Lấy dữ liệu tại cột KHDN từ file TBL\_XLS\_KHTC\_THUNHAP\_CHIPHI với SOL = Mã Fin, THANG = Tháng báo cáo, MA\_CHIPHI = PHI\_TRA\_CTY\_VAMC |
| 51 | Phí xử lý nợ (TK 84909)  (35) | Dữ liệu do phòng quản lý nợ có vấn đề cung cấp | Trong file “TN NO XAU”, sheet “14.CP XLN”, lấy cột “Phân bổ chi phí”.“Ngoại”, “Phân bổ chi phí”.“VAMC”, “Loại KH”,   * Bước 1: lọc cột “Loại KH”= “CN” * Bước 2: Phí xử lý nợ = “Phân bổ chi phí”.“Ngoại” + “Phân bổ chi phí”.“VAMC”   L “Phân bổ chi phí”.“Ngoại” + “Phân bổ chi phí”.“VAMC””.“VAMC”, “Loại KH”, e để lấy Phân loại khách hàng (Theo mô tả XLN | Trong file “TN NO XAU”, sheet “14.CP XLN”, lấy cột “Phân bổ chi phí”.“Ngoại”, “Phân bổ chi phí”.“VAMC”, “Loại KH”,   * Bước 1: lọc cột “Loại KH”= “DN” * Bước 2: Phí xử lý nợ = “Phân bổ chi phí”.“Ngoại” + “Phân bổ chi phí”.“VAMC”   Lấy dữ liệu tại cột KHDN từ file TBL\_XLS\_KHTC\_THUNHAP\_CHIPHI với SOL = Mã Fin, THANG = Tháng báo cáo, MA\_CHIPHI = PHI\_XLN |
| 52 | Phí khác  (36) | Phòng Kế toán tổng hợp thuế cung cấp | Trong file “THU\_NHAP\_CHI\_PHI”, lấy tên chi phí “Phí khác” của KHCN  Lấy dữ liệu tại cột KHCN từ file TBL\_XLS\_KHTC\_THUNHAP\_CHIPHI với SOL = Mã Fin, THANG = Tháng báo cáo, MA\_CHIPHI = PHI\_KHAC | Trong file “THU\_NHAP\_CHI\_PHI”, lấy tên chi phí “Phí khác” của KHdN  Lấy dữ liệu tại cột KHDN từ file TBL\_XLS\_KHTC\_THUNHAP\_CHIPHI với SOL = Mã Fin, THANG = Tháng báo cáo, MA\_CHIPHI = PHI\_KHAC |
| 53 | Chi phí lương CNTT, TĐG (hạch toán tài khoản 80901)  (37) | Chi phí lương CNTT, TĐG (hạch toán tài khoản 80901) | * Bước 1: Phân tách CN theo tỷ lệ TOI tại mục (6) (STT 15)   Tỷ lệ CN = CN / SUM(CN+DN)   * Bước 2: Lấy từ file excel upload “[CAN\_TRU\_NO](#_Excel_upload_CAN_TRU_NO)”: lấy cột “Lương khối CNTT”, “THẨM ĐỊNH GIÁ”   Chi phí CN = (“Lương khối CNTT” + “THẨM ĐỊNH GIÁ”) \* tỷ lệ CN   * + - * “Lương khối CNTT”, “THẨM ĐỊNH GIÁ”: Lấy dữ liệu tại cột LUONG\_KHOI\_CNTT, THAM\_DINH\_GIA từ file TBL\_XLS\_KHTC\_CAN\_TRU\_NO với MA\_SOL = Mã Fin, THANG = Tháng báo cáo | * Bước 1: Phân tách DN theo tỷ lệ TOI tại mục ``(6) (STT 15)`   Tỷ lệ DN = DN / SUM(CN + DN)   * Bước 2: Lấy từ file excel upload “CAN\_TRU\_NO”: Lấy cột “Lương khối CNTT”, “THẨM ĐỊNH GIÁ”   Chi phí DN = (“Lương khối CNTT” + “THẨM ĐỊNH GIÁ”) \* tỷ lệ DN   * “Lương khối CNTT”, “THẨM ĐỊNH GIÁ”: Lấy dữ liệu tại cột LUONG\_KHOI\_CNTT, THAM\_DINH\_GIA từ file TBL\_XLS\_KHTC\_CAN\_TRU\_NO với MA\_SOL = Mã Fin, THANG = Tháng báo cáo |
| 54 | LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ (38) = (13) + (14) + (15) + (22) + (27) | = LỢI NHUẬN HOÀN THÀNH KẾ HOẠCH + Chi phí hoạt động khác + TỔNG THU NHẬP KHÁC + Thu nhập chi phí nợ xấu nội bảng (THĐB) + Thu nhập chi phí nợ ngoại bảng, nợ VAMC | (38) = (13) + (14) + (15) + (22) + (27) | (38) = (13) + (14) + (15) + (22) + (27) |
| 55 | LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ (sổ sách GL43)  (39) | Lợi nhuận trước thuế (sổ sách GL43) thể hiện số tổng, không có phân tách ra CN và DN 🡺 **Chỉ hiển thị ở cột Tổng** | Trong file “GL43”, lấy cột “INCOMES”, “IMPLEMENTED”   * Bước 1: Lọc cột “INCOMES” = “Net Income” * Bước 2: lợi nhuận trước thuế = SUM(“IMPLEMENTED”) | |

# YÊU CẦU FILE EXCEL UPLOAD

## Danh sách file upload

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Đơn vị cung cấp** | **Tên file** |
| 1 | Khối KHTC – Phòng kế hoạch | CHI\_TIEU\_KE\_HOACH |
| 2 | Khối KHTC – Phòng kế hoạch | SO\_LUONG\_NHAN\_SU |

## Mô tả chi tiết file excel

### Excel upload CHI\_TIEU\_KE\_HOACH

* Mục đích: xác định chỉ tiêu của từng đơn vị kinh doanh
* Đơn vị upload: Khối KHTC – Phòng kế hoạch
* Chu kỳ: khi có thay đổi
* Cấu trúc file excel

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| SOL | Mảng | Chỉ tiêu | Baseline | Kế hoạch Tháng 1 | Kế hoạch T… | Kế hoạch Tháng 12 | Kế hoạch Năm 2021 | Kế hoạch Lũy kế Tháng 1 | Kế hoạch Lũy kế Tháng … | Kế hoạch Lũy kế Tháng 12 |
| 9000 | Cá nhân | Huy động vốn bình quân |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9000 | Cá nhân | Huy động vốn cuối kỳ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9000 | Cá nhân | CASA bình quân |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9000 | Cá nhân | Dư nợ cho vay bình quân |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9000 | Cá nhân | Dư nợ cho vay cuối kỳ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9000 | Doanh nghiệp | Huy động vốn bình quân |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9000 | Doanh nghiệp | Huy động vốn cuối kỳ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9000 | Doanh nghiệp | CASA bình quân |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9000 | Doanh nghiệp | Dư nợ cho vay bình quân |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9000 | Doanh nghiệp | Dư nợ cho vay cuối kỳ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9001 | Cá nhân | Huy động vốn bình quân |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9001 | Cá nhân | Huy động vốn cuối kỳ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9001 | Cá nhân | CASA bình quân |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9001 | Cá nhân | Dư nợ cho vay bình quân |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9001 | Cá nhân | Dư nợ cho vay cuối kỳ |  |  |  |  |  |  |  |  |

### Excel upload SO\_LUONG\_NHAN\_SU

* Mục đích: xác định số lượng nhân sự của từng ĐVKD
* Đơn vị upload: Khối KHTC – Phòng kế hoạch
* Chu kỳ: khi có thay đổi
* Cấu trúc file excel

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mã đơn vị Fin** | **Tổng số lượng nhân sự** | **Số lượng nhân sự không bao gồm trừ bảo vệ, lái xe, lao vụ, học việc** | **Số lượng RBO** | **Số lượng RM** |
| 1 | 1001 | 20 | 18 | 5 | 5 |
| 2 | 1002 | 20 | 18 | 5 | 5 |
| 3 | … |  |  |  |  |

### Excel upload CAN\_TRU\_NO

* Mục đích: xác định số lượng nhân sự của từng ĐVKD
* Đơn vị upload: Khối KHTC – Phòng kế hoạch
* Chu kỳ: khi có thay đổi
* Cấu trúc file excel

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| MÃ SOL | LƯƠNG KHỐI CNTT | THẨM ĐỊNH GIÁ | FTP |
| 1617 | 555,408 | 2,100,000 |  |
| 1724 | 555,408 | 7,500,000 |  |
| … |  |  |  |



### Excel upload THU\_NHAP\_CHI\_PHI

* Mục đích: xác định chi phí hoạt động của từng ĐVKD
* Đơn vị upload: Khối KHTC – Phòng kế hoạch
* Chu kỳ: Hàng tháng
* Cấu trúc file excel

| MÃ SOL | Năm | Tháng | Mã chi phí | Tên chi phí | KHCN | KHDN |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1800 |  |  | CP\_FTP\_NPL\_CAT\_CHUYEN\_HO | Chi phí FTP N3\_N5 cắt chuyển về HO | 15000000000 | 30000000000 |
| 1800 |  |  | CP\_FTP\_NO\_VAMC | Chi phí FTP nợ VAMC | 16000000000 | 31000000000 |
| 1800 |  |  | PHI\_TRA\_CTY\_VAMC | Phí trả cho Cty VAMC  (TK 84909) | 17000000000 | 32000000000 |
| 1800 |  |  | PHI\_XLN | Phí xử lý nợ (TK 84909) | 18000000000 | 33000000000 |
| 1800 |  |  | PHI\_KHAC | Phí khác | 19000000000 | 34000000000 |
| 1800 |  |  | CP\_QL | Chi phí QL (TK 85, 86, 891, 87) | 20000000000 | 35000000000 |
| 1801 |  |  | CP\_FTP\_NPL\_CAT\_CHUYEN\_HO | Chi phí FTP N3\_N5 cắt chuyển về HO |  |  |
| 1801 |  |  | CP\_FTP\_NO\_VAMC | Chi phí FTP nợ VAMC |  |  |
| 1801 |  |  | PHI\_TRA\_CTY\_VAMC | Phí trả cho Cty VAMC  (TK 84909) |  |  |
| 1801 |  |  | PHI\_XLN | Phí xử lý nợ (TK 84909) |  |  |
| 1801 |  |  | PHI\_KHAC | Phí khác |  |  |
| 1801 |  |  | CP\_QL | Chi phí QL (TK 85, 86, 891, 87) |  |  |
| 1802 | … |  |  |  |  |  |

# MÔ TẢ DỮ LIỆU NGUỒN

## Danh sách table trong hệ thống nguồn

| **STT** | **Hệ thống** | **Tên bảng** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | FINACLE | CRMUSER.ACCOUNTS | Bảng master lưu thông tin khách hàng |
| 2 | FINACLE | CUSTOM.C\_CUPCIC | Bảng lưu thông tin nhóm nợ CIC |
| 3 | FINACLE | CUSTOM.C\_MISDET | Bảng lưu Mục đích Vay |
| 4 | FINACLE | TBAADM.ACH | Bảng lưu nhóm nợ hệ thống của khách hàng |
| 5 | FINACLE | TBAADM.ACPART | Bảng lưu trữ cái khoản cho vay đã dự phòng |
| 6 | FINACLE | TBAADM.EAB | Bảng lưu số dư cuối ngày KW Vay, HĐ Tiền gửi |
| 7 | FINACLE | TBAADM.FBH | Bảng lưu thông tin dư nợ của khoản chiết khấu |
| 8 | FINACLE | TBAADM.FBM | Bảng lưu thông hợp đồng chiết khấu |
| 9 | FINACLE | TBAADM.GAM | Bảng master lưu thông tin tài khoản |
| 10 | FINACLE | TBAADM.GSP | Bảng lưu thông tin sản phẩm Vay - Gửi |
| 11 | FINACLE | TBAADM.HTD | Bảng lưu giao dịch |
| 12 | FINACLE | TBAADM.ITC | Bảng lưu lãi suất tiền gửi - Tiền Vay |
| 13 | FINACLE | TBAADM.LAM | Bảng lưu thông tin khế ước Vay |
| 14 | FINACLE | TBAADM.LLT | Bảng lưu hợp đồng hạn mức tín dụng, thẻ, bảo lãnh, chiết khấu |
| 15 | FINACLE | TBAADM.LRH | Bảng cơ cấu nợ |
| 16 | FINACLE | TBAADM.RTH | Bảng lưu tỷ giá |
| 17 | FINACLE | TBAADM.SCMT | Bảng lưu thông tin TSĐB |
| 18 | FINACLE | TBAADM.SDR | Bảng lưu khoản vay với TSĐB |
| 19 | FINACLE | TBAADM.SOL | Bảng lưu thông tin chi nhánh |
| 20 | FINACLE | TBAADM.SST | Bảng lưu thông tin khu vực |
| 21 | FINACLE | TBAADM.TAM | Bảng lưu thông tin kỳ hạn hợp đồng Tiền gửi |
| 22 | FINACLE | CUSTOM.CUST\_COLL\_GEN\_TBL | Bảng lưu thông tin ngày định giá TSĐB |
| 23 | FINACLE | TBAADM.CDB | Bảng lưu số ngày quá hạn của khoản vay |
| 24 | FINACLE | CRMUSER.CORPORATE | Bảng lưu thông tin khách hàng thuộc nhóm "Hộ Kinh doanh" |
| 25 | FINACLE | TBAADM.SITD | Bảng lưu thông tin chi tiết khu vực |
| 26 | FINACLE | TBAADM.CCDT | Bảng lưu thông tin thẻ |
| 27 | FINACLE | TBAADM.CCST | Bảng lưu thông tin thẻ |
| 28 | FINACLE | TBAADM.ASM | Bảng lưu thông tin tên tài sản cấp 2 |
| 29 | FINACLE | TBAADM.RCT | Bảng lưu thông tin tên tài sản cấp 3, cấp 4 |

## Mapping chi tiết dữ liệu nguồn

### HDV\_ChiTiet\_KKH

| **STT** | **Nội dung** | **Cách trích xuất dữ liệu** | |
| --- | --- | --- | --- |
| **Điều kiện** | **Tên trường** |
|  | Điều kiện chung | **Lấy từ hệ thống FINACLE**: lấy dữ liệu từ bảng **TBAADM.GAM**  **Điều kiện:**  (      GAM.SCHM\_TYPE IN ('CAA', 'SBA')      OR (          GAM.SCHM\_TYPE = 'ODA'          AND GAM.SCHM\_CODE IN ('OD001', 'OD003', 'OD004', 'OD005', 'OD006', 'OD007', 'OD501', 'OD502', 'OD503',                                  'OD504', 'OD505', 'OD506', 'OD523', 'OD524', 'OD525', 'OD526', 'OD527','OD528',                                  'OD529', 'OD530', 'OD531', 'OD532', 'OD533', 'OD545'          )      )  )  AND GAM.BANK\_ID = '01'  AND GAM.ENTITY\_CRE\_FLG = 'Y'  AND GAM.DEL\_FLG = 'N'  AND GAM.ACCT\_OPN\_DATE <= TO\_DATE('<NGÀY\_BÁO\_CÁO>', 'YYYYMMDD')  AND (GAM.ACCT\_CLS\_FLG = 'N'  OR (GAM.ACCT\_CLS\_FLG = 'Y' AND GAM.ACCT\_CLS\_DATE >=  TO\_DATE('<NGÀY\_BÁO\_CÁO>', 'YYYYMMDD')  )  ) | |
| 1 | TRDT Ngày báo cáo |  | '<NGAY\_BAO\_CAO>' |
| 2 | Chi nhánh BRCD | Lấy trực tiếp từ bảng TBAADM.GAM | GAM.SOL\_ID |
| 3 | Mã phòng ban DEPTCD | Liên kết (JOIN) với bảng TBAADM.SOL với các điều kiện sau:  GAM.SOL\_ID = SOL.SOL\_ID  AND GAM.BANK\_ID = SOL.BANK\_ID  AND SOL.DEL\_FLG = 'N' | SOL.ABBR\_BR\_NAME |
| 4 | Loại Khách hàng CUST\_TYPE | Liên kết (JOIN) với bảng tạm TEMP\_CIF, cách lấy dữ liệu bảng TEMP\_CIF tham khảo ở mục “*Các quy tắc xử lý chung”* **⇢** *“Thông tin khách hàng*” *(*[*link*](#_Thông_tin_khách)*)* với các điều kiện sau:  GAM.CIF\_ID = TEMP\_CIF.ORGKEY | Lấy cột “CORP\_ID” và “BUSINESS\_TYPE” trong bảng tạm TEMP\_CIF, cách lấy tham khảo ở mục “*Các quy tắc xử lý chung”* ***⇢*** *“Thông tin khách hàng” (*[*link*](#_Thông_tin_khách)*)* theo logic sau:  DECODE(TEMP\_CIF.CORP\_ID, '', 'KHCN', DECODE(TEMP\_CIF.BUSINESS\_TYPE, '20055', 'KHCN', 'KHDN') |
| 5 | Số CIF CUSTSEQ | Lấy trực tiếp từ bảng TBAADM.GAM | GAM.CIF\_ID |
| 6 | Tên Khách Hàng NMLOC | Lấy trực tiếp từ bảng TBAADM.GAM | GAM.ACCT\_NAME |
| 7 | Ngày Sinh BIRTH\_DAY | Tương tự cột “Loại Khách hàng” (STT 4) | Lấy cột “CUST\_DOB” trong bảng tạm TEMP\_CIF, cách lấy tham khảo ở mục “*Các quy tắc xử lý chung”* ***⇢*** *“Thông tin khách hàng” (*[*link*](#_Thông_tin_khách)*)* theo logic sau:  TO\_CHAR(TEMP\_CIF.CUST\_DOB, 'DD/MM/YYYY') |
| 8 | Số Tài Khoản IDXACNO | Lấy trực tiếp từ bảng TBAADM.GAM | GAM.FORACID |
| 9 | Tên Sản Phẩm SCHEME\_NAME | Liên kết (JOIN) với bảng TBAADM.GSP với các điều kiện sau:  GAM.SCHM\_CODE = GSP.SCHM\_CODE  AND GAM.BANK\_ID = GSP.BANK\_ID | GAM.SCHM\_TYPE||'\_'||GAM.SCHM\_CODE||'\_'||GSP.SCHM\_DESC |
| 10 | Số Ngày Gửi TERM\_DAYS | Giá trị mặc định là 0 | 0 |
| 11 | GL\_SUB\_HEAD\_CODE GL\_SUB | Lấy trực tiếp từ bảng TBAADM.GAM | GAM.GL\_SUB\_HEAD\_CODE |
| 12 | Loại Tiền CCYCD | Lấy trực tiếp từ bảng TBAADM.GAM | GAM.ACCT\_CRNCY\_CODE |
| 13 | Số dư Nguyên tệ CURBAL\_NT | Liên kết (JOIN) với bảng TBAADM.EAB với các điều kiện sau:  GAM.BANK\_ID = EAB.BANK\_ID  AND GAM.ACID = EAB.ACID  AND TO\_DATE(‘<NGÀY\_BÁO\_CÁO>’, 'YYYYMMDD') BETWEEN EOD\_DATE AND END\_EOD\_DATE | NVL(EAB.TRAN\_DATE\_BAL, 0) |
| 14 | Số dư quy đổi CURBAL\_VN |  | Lấy cột “Số dư Nguyên tệ” (dòng 13) \* Tỷ giá quy đổi (VND), tham khảo **Function** tính tỷ giá ở mục *“Các quy tắc xử lý chung”* ***⇢***  *“Tỷ giá”* ***⇢***  *“Tỷ giá quy đổi cuối ngày* *CUSTOM.GET\_EXRATE” (*[link](#_Tỷ_giá_quy_1)*)* theo logic sau:  “Số dư Nguyên tệ” \* CUSTOM.GET\_EXRATE('M1000'  ,'VND', EAB.EAB\_CRNCY\_CODE, TO\_DATE('<NGÀY\_BÁO\_CÁO>', 'YYYYMMDD')) |
| 15 | Ngày Mở Sổ Đầu Tiên OPNDT\_FIRST | Lấy trực tiếp từ bảng TBAADM.GAM | GAM.ACCT\_OPN\_DATE |
| 16 | Ngày Mở Hiện tại OPEN\_EFFECT | Lấy trực tiếp từ bảng TBAADM.GAM | GAM.ACCT\_OPN\_DATE |
| 17 | Ngày Đáo Hạn MATDT | Giá trị mặc định là ‘31-Dec-2099’ | TO\_DATE('20991231','YYYYMMDD') |
| 18 | LS\_GHISO INTEREST\_RATE | Liên kết (JOIN) với bảng CUSTOM.EIT\_DAILY\_DIFF với các điều kiện sau:  GAM.ACID = EIT\_DAILY\_DIFF.ENTITY\_ID  AND EIT\_DAILY\_DIFF.BACKUP\_DATE = TO\_DATE('<NGAY\_BAO\_CAO>', 'YYYYMMDD')  AND EIT\_DAILY\_DIFF.ENTITY\_TYPE = 'ACCNT' | EIT\_DAILY\_DIFF.INTEREST\_RATE |
| 19 | LS\_CONG\_BO NRML\_INT\_PCNT | **Bước 1:** Liên kết (JOIN) với bảng TBAADM.EAB với các điều kiện sau:  GAM.ACID = EAB.ACID  AND GAM.BANK\_ID = EAB.BANK\_ID  **Bước 2:** Liên kết (JOIN) với bảng TBAADM.CSP với các điều kiện sau:  GAM.BANK\_ID = CSP.BANK\_ID  AND GAM.SCHM\_CODE = CSP.SCHM\_CODE  AND GAM.ACCT\_CRNCY\_CODE = CSP.CRNCY\_CODE  AND CSP.DEL\_FLG = 'N'  **Bước 3:** Liên kết (JOIN) với bảng TBAADM.IVS với các điều kiện sau:  GAM.BANK\_ID = IVS.BANK\_ID  AND IVS.INT\_TBL\_CODE = CSP.INT\_TBL\_CODE  AND GAM.ACCT\_CRNCY\_CODE = IVS.CRNCY\_CODE  AND (EAB.TRAN\_DATE\_BAL BETWEEN BEGIN\_SLAB\_AMT  AND IVS.END\_SLAB\_AMT  OR EAB.TRAN\_DATE\_BAL < 0)  AND IVS.INT\_TBL\_VER\_NUM =  (  SELECT MAX(INT\_TBL\_VER\_NUM) FROM TBAADM.IVS  WHERE IVS.INT\_TBL\_CODE = CSP.INT\_TBL\_CODE  AND GAM.ACCT\_CRNCY\_CODE = IVS.CRNCY\_CODE  AND (EAB.TRAN\_DATE\_BAL  BETWEEN BEGIN\_SLAB\_AMT  AND IVS.END\_SLAB\_AMT  OR EAB.TRAN\_DATE\_BAL < 0)  ) | IVS.NRML\_INT\_PCNT |
| 20 | Mã CTKM PROMO\_CD | Giá trị cột **PROMO\_CD** chính là kết quả trả về của câu Subqueries, Subqueries này được đặt trong câu Select list như mô tả ở cột bên. | SELECT C\_CPGI.PROMO\_CODE FROM CUSTOM.C\_CPGI WHERE  C\_CPGI.FORACID = GAM.FORACID  AND C\_CPGI.ENTITY\_CRE\_FLG = 'Y'  AND C\_CPGI.DEL\_FLG = 'N'  AND ROWNUM = 1 |
| 21 | GL\_CODE | Lấy trực tiếp từ bảng TBAADM.GAM | CASE  WHEN GAM.GL\_SUB\_HEAD\_CODE IN ('42210', '42211', '42220', '42221', '42240', '42610', '42611', '42620', '42621', '42820', '42830', '42831', '42840', '42890') THEN 'A'  WHEN GAM.GL\_SUB\_HEAD\_CODE IN ('42110', '42113', '42120', '42121', '42510', '42511', '42520', '42521', '42731', '42732', '42740', '42790', '42791') THEN 'B'  WHEN GAM.GL\_SUB\_HEAD\_CODE IN ('42310', '42320', '42321', '42323') THEN 'C'  ELSE 'D'  END AS GL\_CODE |
| 22 | KH\_VIP | Tương tự cột “Loại Khách hàng” (STT 4) | Lấy cột “KH\_VIP” trong bảng tạm TEMP\_CIF, cách lấy tham khảo ở mục “*Các quy tắc xử lý chung”* ***⇢*** *“Thông tin khách hàng” (*[*link*](#_Thông_tin_khách)*)*  TEMP\_CIF.KH\_VIP |
| 23 | Ngày Mở CIF CIF\_OPNDT | Tương tự cột “Loại Khách hàng” (STT 4) | Lấy cột “RELATIONSHIPOPENINGDATE” trong bảng tạm TEMP\_CIF, cách lấy tham khảo ở mục “*Các quy tắc xử lý chung”* ***⇢*** *“Thông tin khách hàng” (*[*link*](#_Thông_tin_khách)*)*  TEMP\_CIF.RELATIONSHIPOPENINGDATE |
| 24 | Mã DSA/RBO EMP\_ID | Lấy trực tiếp từ bảng TBAADM.GAM | GAM.SOURCE\_DEAL\_CODE |
| 25 | Tên Nhân Viên EMP\_NAME | Liên kết (LEFT JOIN) với bảng TBAADM.GET với các điều kiện sau:  DECODE (LENGTH(GAM.SOURCE\_DEAL\_CODE), 12, SUBSTR(GAM.SOURCE\_DEAL\_CODE,4, 9), GAM.SOURCE\_DEAL\_CODE) = GET.EMP\_ID  AND GET.ENTITY\_CRE\_FLG = 'Y'  AND GET.DEL\_FLG = 'N' | GET.EMP\_NAME |
| 26 | Kỳ Hạn Tháng DP\_MTHS | Để trống | NULL |
| 27 | Kỳ Hạn Ngày DP\_DAYS | Để trống | NULL |
| 28 | Tên CTKM PROMO\_NM | Để trống | NULL |
| 29 | SOL Mở CIF SOL\_OPEN\_CIF | Tương tự cột “Loại Khách hàng” (STT 4) | Lấy cột “PRIMARY\_SOL\_ID” trong bảng tạm TEMP\_CIF, cách lấy tham khảo ở mục “*Các quy tắc xử lý chung”* ***⇢*** *“Thông tin khách hàng” (*[*link*](#_Thông_tin_khách)*)*  TEMP\_CIF.PRIMARY\_SOL\_ID |

### HDV\_ChiTiet\_CKH

| **STT** | **Nội dung** | **Cách trích xuất dữ liệu** | |
| --- | --- | --- | --- |
| **Điều kiện** | **Tên trường** |
|  | Điều kiện chung | **Lấy từ hệ thống FINACLE, gồm các tập dữ liệu sau:**   * **Tập dữ liệu 1**:Lấy dữ liệu từ bảng **TBAADM.TAM** và **TBAADM.GAM** với các điều kiện sau:   TAM.ACID = GAM.ACID  AND GAM.BANK\_ID ='01'  AND GAM.SCHM\_TYPE = **'TDA'**  AND GAM.ACCT\_OPN\_DATE <= TO\_DATE(<NGÀY\_BÁO\_CÁO>, 'YYYYMMDD')  AND (GAM.ACCT\_CLS\_FLG = 'N' OR (GAM.ACCT\_CLS\_FLG = 'Y' AND GAM.ACCT\_CLS\_DATE >= TO\_DATE(‘<NGÀY\_BÁO\_CÁO>’, 'YYYYMMDD')))  AND GAM.ENTITY\_CRE\_FLG ='Y'  AND GAM.DEL\_FLG ='N'   * **Tập dữ liệu 2**:Lấy dữ liệu từ bảng **TBAADM.TAM** và **TBAADM.GAM** với các điều kiện sau:   TAM.ACID = GAM.ACID  AND GAM.BANK\_ID ='01'  AND GAM.SCHM\_TYPE = **'TUA'**  AND GAM.ACCT\_OPN\_DATE <= TO\_DATE(<NGÀY\_BÁO\_CÁO>, 'YYYYMMDD')  AND (GAM.ACCT\_CLS\_FLG = 'N' OR (GAM.ACCT\_CLS\_FLG = 'Y' AND GAM.ACCT\_CLS\_DATE >= TO\_DATE(‘<NGÀY\_BÁO\_CÁO>’, 'YYYYMMDD')))  AND GAM.ENTITY\_CRE\_FLG ='Y'  AND GAM.DEL\_FLG ='N' | |
| 1 | TRDT Ngày báo cáo |  | <NGÀY\_BÁO\_CÁO> |
| 2 | Chi nhánh BRCD | Lấy trực tiếp từ bảng TBAADM.GAM | GAM.SOL\_ID |
| 3 | Mã phòng ban DEPTCD | Liên kết (JOIN) với bảng TBAADM.SOL với các điều kiện sau:  GAM.SOL\_ID = SOL.SOL\_ID  AND GAM.BANK\_ID = SOL.BANK\_ID  AND SOL.DEL\_FLG = 'N' | SOL.ABBR\_BR\_NAME |
| 4 | Loại Khách hàng CUST\_TYPE | Liên kết (JOIN) với bảng tạm TEMP\_CIF, cách lấy dữ liệu bảng TEMP\_CIF tham khảo ở mục “*Các quy tắc xử lý chung”* **⇢** *“Thông tin khách hàng*” *(*[*link*](#_Thông_tin_khách)*)* với các điều kiện sau:  GAM.CIF\_ID = TEMP\_CIF.ORGKEY | Lấy cột “CORP\_ID” và “BUSINESS\_TYPE” trong bảng tạm TEMP\_CIF, cách lấy tham khảo ở mục “*Các quy tắc xử lý chung”* ***⇢*** *“Thông tin khách hàng” (*[*link*](#_Thông_tin_khách)*)* theo logic sau:  DECODE(TEMP\_CIF.CORP\_ID, '', 'KHCN', DECODE(TEMP\_CIF.BUSINESS\_TYPE, '20055', 'KHCN', 'KHDN') |
| 5 | Số CIF CUSTSEQ | Lấy trực tiếp từ bảng TBAADM.GAM | GAM.CIF\_ID |
| 6 | Tên Khách Hàng NMLOC | Lấy trực tiếp từ bảng TBAADM.GAM | GAM.ACCT\_NAME  ***Lưu ý:*** *Trường hợp có JOIN với bảng CRMUSER.ACCOUNTS thì Tên khách hàng sẽ lấy giá trị cột ACCOUNTS.NAME, nếu không thì sẽ lấy giá trị cột GAM.ACCT\_NAME* |
| 7 | Ngày Sinh BIRTH\_DAY | Tương tự cột “Loại Khách hàng” (STT 4) | Lấy cột “CUST\_DOB” trong bảng tạm TEMP\_CIF, cách lấy tham khảo ở mục “*Các quy tắc xử lý chung”* ***⇢*** *“Thông tin khách hàng” (*[*link*](#_Thông_tin_khách)*)* theo logic sau:  TO\_CHAR(TEMP\_CIF.CUST\_DOB, 'DD/MM/YYYY') |
| 8 | Số Tài Khoản IDXACNO | Lấy trực tiếp từ bảng TBAADM.GAM | GAM.FORACID |
| 9 | Tên Sản Phẩm SCHEME\_NAME | Liên kết (JOIN) với bảng TBAADM.GSP với các điều kiện sau:  GAM.SCHM\_CODE = GSP.SCHM\_CODE  AND  GAM.BANK\_ID = GSP.BANK\_ID | GAM.SCHM\_TYPE||'\_'||GAM.SCHM\_CODE||'\_'||GSP.SCHM\_DESC |
| 10 | Số Ngày Gửi TERM\_DAYS | **Bước 1:** Đặt bảng tạm TEMP\_TAM với cách lấy dữ liệu như sau:   |  | | --- | | SELECT  TAM.ACID,  NVL(RHT.MATURITY\_DATE, TAM.MATURITY\_DATE) AS MATURITY\_DATE, NVL(RHT.OPEN\_EFFECTIVE\_DATE, TAM.OPEN\_EFFECTIVE\_DATE) AS OPEN\_EFFECTIVE\_DATE, NVL(RHT.DEPOSIT\_PERIOD\_MTHS, TAM.DEPOSIT\_PERIOD\_MTHS) AS DEPOSIT\_PERIOD\_MTHS, NVL(RHT.DEPOSIT\_PERIOD\_DAYS, TAM.DEPOSIT\_PERIOD\_DAYS) AS DEPOSIT\_PERIOD\_DAYS, NVL(RHT.DEPOSIT\_AMOUNT, TAM.DEPOSIT\_AMOUNT) AS DEPOSIT\_AMOUNT  FROM **TBAADM.TAM**  LEFT JOIN **TBAADM.RHT** ON RHT.ACID = TAM.ACID  AND  RHT.OPEN\_EFFECTIVE\_DATE <= TO\_DATE(‘<NGÀY\_BÁO\_CÁO>’, 'YYYYMMDD')  AND TO\_DATE(‘<NGÀY\_BÁO\_CÁO>’, 'YYYYMMDD') < RHT.MATURITY\_DATE |   **Bước 2:** Liên kết (JOIN) với bảng TEMP\_TAM với điều kiện sau:  GAM.ACID = TEMP\_TAM.ACID | TEMP\_TAM.MATURITY\_DATE - TEMP\_TAM.OPEN\_EFFECTIVE\_DATE |
| 11 | GL\_SUB\_HEAD\_CODE GL\_SUB | Lấy trực tiếp từ bảng TBAADM.GAM | GAM.GL\_SUB\_HEAD\_CODE |
| 12 | Loại Tiền CCYCD | Lấy trực tiếp từ bảng TBAADM.GAM | GAM.ACCT\_CRNCY\_CODE |
| 13 | Số dư Nguyên tệ CURBAL\_NT | Liên kết (JOIN) với bảng TBAADM.EAB với các điều kiện sau:  GAM.ACID = EAB.ACID  AND GAM.BANK\_ID = EAB.BANK\_ID  AND TO\_DATE(‘<NGÀY\_BÁO\_CÁO>’, 'YYYYMMDD') BETWEEN EOD\_DATE AND END\_EOD\_DATE | NVL(EAB.TRAN\_DATE\_BAL, 0) |
| 14 | Số dư quy đổi CURBAL\_VN |  | Lấy cột “Số dư Nguyên tệ” (STT 13) \* Tỷ giá quy đổi (VND), tham khảo **Function** tính tỷ giá ở mục *“Các quy tắc xử lý chung”* ***⇢***  *“Tỷ giá”* ***⇢***  *“Tỷ giá quy đổi cuối ngày CUSTOM.GET\_EXRATE” (*[link](#_Tỷ_giá_quy_1)*)* theo logic sau:  “Số dư Nguyên tệ” \* CUSTOM.GET\_EXRATE('M1000','VND', EAB.EAB\_CRNCY\_CODE, TO\_DATE('<NGÀY\_BÁO\_CÁO>', 'YYYYMMDD')) |
| 15 | Ngày Mở Sổ Đầu Tiên OPNDT\_FIRST | Lấy trực tiếp từ bảng TBAADM.GAM | GAM.ACCT\_OPN\_DATE |
| 16 | Ngày Mở Hiện tại OPEN\_EFFECT | Tương tự cột “Số Ngày Gửi TERM\_DAYS” (STT 10) | TEMP\_TAM.OPEN\_EFFECTIVE\_DATE |
| 17 | Ngày Đáo Hạn MATDT | Tương tự cột “Số Ngày Gửi TERM\_DAYS” (STT 10) | TEMP\_TAM.MATURITY\_DATE |
| 18 | LS\_GHISO INTEREST\_RATE | Liên kết (JOIN) với bảng CUSTOM.EIT\_DAILY\_DIFF với các điều kiện sau:  GAM.BANK\_ID = EIT\_DAILY\_DIFF.BANK\_ID  AND EIT\_DAILY\_DIFF.BACKUP\_DATE = TO\_DATE('<NGAY\_BAO\_CAO>', 'YYYYMMDD')  AND GAM.ACID = EIT\_DAILY\_DIFF.ENTITY\_ID  AND EIT\_DAILY\_DIFF.ENTITY\_TYPE = 'ACCNT' | EIT\_DAILY\_DIFF.INTEREST\_RATE |
| 19 | LS\_CONG\_BO NRML\_INT\_PCNT | **Đối với tập dữ liệu 1:**  **Bước 1:** Tương tự cột “Số Ngày Gửi TERM\_DAYS” (STT 10)  **Bước 2:** Giá trị cột **LS\_CONG\_BO** chính là kết quả trả về của câu Subqueries, Subqueries này được đặt trong câu Select list như mô tả ở cột bên. | SELECT NRML\_PCNT\_CR  FROM TBAADM.ITC  WHERE  ITC.ENTITY\_ID = TEMP\_TAM.ACID  AND ITC.ENTITY\_TYPE = 'ACCNT'  AND ITC.START\_DATE = TEMP\_TAM.OPEN\_EFFECTIVE\_DATE  AND ITC.ENTITY\_CRE\_FLG ='Y'  AND ITC.DEL\_FLG ='N'  AND ITC.BANK\_ID = '01'  AND ROWNUM = 1 |
| **Đối với tập dữ liệu 2:**  **Bước 1:** Tương tự cột “Số Ngày Gửi TERM\_DAYS” (STT 10)  **Bước 2:** Liên kết (JOIN) với bảng TBAADM.TVS với các điều kiện sau:  (TVS.INT\_TBL\_CODE, TVS.INT\_TBL\_VER\_NUM)  =  (  SELECT INT\_TBL\_CODE, INT\_VERSION  FROM TBAADM.ITC  WHERE ITC.ENTITY\_ID = GAM.ACID  AND  ITC.START\_DATE = TEMP\_TAM.OPEN\_EFFECTIVE\_DATE  AND ITC.ENTITY\_CRE\_FLG = 'Y'  AND ITC.DEL\_FLG = 'N'  AND ROWNUM = 1  )  AND GAM.ACCT\_CRNCY\_CODE = TVS.CRNCY\_CODE  AND TEMP\_TAM.DEPOSIT\_AMOUNT <= TVS.MAX\_SLAB\_AMOUNT  AND TVS.INT\_SLAB\_SRL\_NUM  =  (  SELECT MIN(INT\_SLAB\_SRL\_NUM) FROM TBAADM.TVS  WHERE (INT\_TBL\_CODE, INT\_TBL\_VER\_NUM) =  (  SELECT INT\_TBL\_CODE,  INT\_VERSION  FROM TBAADM.ITC  WHERE ITC.ENTITY\_ID = GAM.ACID  AND ITC.START\_DATE = TEMP\_TAM.OPEN\_EFFECTIVE\_DATE  AND ITC.ENTITY\_CRE\_FLG = 'Y'  AND ITC.DEL\_FLG ='N'  AND ROWNUM = 1  )  AND TVS.CRNCY\_CODE = GAM.ACCT\_CRNCY\_CODE  AND  TO\_NUMBER  (  TEMP\_TAM.DEPOSIT\_PERIOD\_MTHS + ROUND(DECODE(SIGN(TEMP\_TAM.DEPOSIT\_PERIOD\_DAYS - 365), 1,  TEMP\_TAM.DEPOSIT\_PERIOD\_DAYS/365\*12,  TEMP\_TAM.DEPOSIT\_PERIOD\_DAYS/31),2)  )  BETWEEN  TO\_NUMBER(BEGIN\_PERIOD\_RUN\_MTHS + ROUND(BEGIN\_PERIOD\_RUN\_DAYS/31, 2))  AND TO\_NUMBER(MAX\_PERIOD\_RUN\_MTHS + ROUND(MAX\_PERIOD\_RUN\_DAYS/31, 2))  ) | TVS.NRML\_INT\_PCNT |
| 20 | Mã CTKM PROMO\_CD | Giá trị cột **PROMO\_CD** chính là kết quả trả về của câu Subqueries, Subqueries này được đặt trong câu Select list như mô tả ở cột bên. | SELECT C\_CPGI.PROMO\_CODE FROM CUSTOM.C\_CPGI WHERE  C\_CPGI.FORACID = GAM.FORACID  AND C\_CPGI.ENTITY\_CRE\_FLG = 'Y'  AND C\_CPGI.DEL\_FLG = 'N'  AND ROWNUM = 1 |
| 21 | GL\_CODE | Lấy trực tiếp từ bảng TBAADM.GAM | CASE  WHEN GAM.GL\_SUB\_HEAD\_CODE IN ('42210', '42211', '42220', '42221', '42240', '42610', '42611', '42620', '42621', '42820', '42830', '42831', '42840', '42890') THEN 'A'  WHEN GAM.GL\_SUB\_HEAD\_CODE IN ('42110', '42113', '42120', '42121', '42510', '42511', '42520', '42521', '42731', '42732', '42740', '42790', '42791') THEN 'B'  WHEN GAM.GL\_SUB\_HEAD\_CODE IN ('42310', '42320', '42321', '42323') THEN 'C'  ELSE 'D'  END |
| 22 | KH\_VIP | Tương tự cột “Loại Khách hàng” (STT 4) | Lấy cột “KH\_VIP” trong bảng tạm TEMP\_CIF, cách lấy tham khảo ở mục “*Các quy tắc xử lý chung”* ***⇢*** *“Thông tin khách hàng” (*[*link*](#_Thông_tin_khách)*)*  TEMP\_CIF.KH\_VIP |
| 23 | Ngày Mở CIF CIF\_OPNDT | Tương tự cột “Loại Khách hàng” (STT 4) | Lấy cột “RELATIONSHIPOPENINGDATE” trong bảng tạm TEMP\_CIF, cách lấy tham khảo ở mục “*Các quy tắc xử lý chung”* ***⇢*** *“Thông tin khách hàng” (*[*link*](#_Thông_tin_khách)*)*  TEMP\_CIF.RELATIONSHIPOPENINGDATE |
| 24 | Mã DSA/RBO EMP\_ID | Lấy trực tiếp từ bảng TBAADM.GAM | GAM.SOURCE\_DEAL\_CODE |
| 25 | Tên Nhân Viên EMP\_NAME | Liên kết (LEFT JOIN) với bảng TBAADM.GET với các điều kiện sau:  DECODE (LENGTH(GAM.SOURCE\_DEAL\_CODE), 12, SUBSTR(GAM.SOURCE\_DEAL\_CODE,4, 9), GAM.SOURCE\_DEAL\_CODE) = GET.EMP\_ID  AND GET.ENTITY\_CRE\_FLG = 'Y'  AND GET.DEL\_FLG = 'N' | GET.EMP\_NAME |
| 26 | Kỳ Hạn Tháng DP\_MTHS | Tương tự cột “Số Ngày Gửi TERM\_DAYS” (STT 10) | TEMP\_TAM.DEPOSIT\_PERIOD\_MTHS |
| 27 | Kỳ Hạn Ngày DP\_DAYS | Tương tự cột “Số Ngày Gửi TERM\_DAYS” (STT 10) | TEMP\_TAM.DEPOSIT\_PERIOD\_DAYS |
| 28 | Tên CTKM PROMO\_NM | Giá trị cột **PROMO\_NM** chính là kết quả trả về của câu Subqueries, Subqueries này được đặt trong câu Select list như mô tả ở cột bên. | SELECT C\_CPMSTH.PROMO\_NAME  FROM CUSTOM.C\_CPGI  JOIN CUSTOM.C\_CPMSTH ON C\_CPMSTH.PROMO\_CODE = C\_CPGI.PROMO\_CODE  WHERE  C\_CPGI.FORACID = GAM.FORACID  AND C\_CPGI.ENTITY\_CRE\_FLG = 'Y'  AND C\_CPGI.DEL\_FLG = 'N'  AND ROWNUM = 1 |
| 29 | SOL Mở CIF SOL\_OPEN\_CIF | Tương tự cột “Loại Khách hàng” (STT 4) | Lấy cột “PRIMARY\_SOL\_ID” trong bảng tạm TEMP\_CIF, cách lấy tham khảo ở mục “*Các quy tắc xử lý chung”* ***⇢*** *“Thông tin khách hàng” (*[*link*](#_Thông_tin_khách)*)*  TEMP\_CIF.PRIMARY\_SOL\_ID |

### CRM32

| **STT** | **Nội dung** | **Cách trích xuất Đối với tập dữ liệu** | |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Điều kiện** | **Tên trường** |
|  | Điều kiện chung | **Lấy từ hệ thống FINACLE**: bảng **TBAADM.GAM** và **TBAADM.LAM**  **Điều kiện**:  GAM.ACID = LAM.ACID  AND GAM.SCHM\_TYPE IN ('**CLA**', '**LAA**')  AND GAM.BANK\_ID = '01'  AND LAM.DIS\_SHDL\_DATE <= TO\_DATE('<NGÀY\_BÁO\_CÁO>', 'YYYYMMDD')  AND (NVL(LAM.PAYOFF\_FLG, 'N') = 'N' OR (LAM.PAYOFF\_FLG = 'Y' AND TRUNC(LAM.PAYOFF\_DATE) > TO\_DATE('<NGÀY\_BÁO\_CÁO>', 'YYYYMMDD')))  AND (GAM.ACCT\_CLS\_FLG = 'N' OR (GAM.ACCT\_CLS\_FLG = 'Y' AND GAM.ACCT\_CLS\_DATE > TO\_DATE('<NGÀY\_BÁO\_CÁO>', 'YYYYMMDD')))  **Lưu ý**:  - Đối với KHDN thì chỉ có loại hình TK là GAM.SCHM\_TYPE = ‘CLA’  - GLSH 2xx1x là Vay thông thường; 2xx2x là Vay cầm cố; 2752x là thấu chi | |
| 1 | TRDT |  | '<NGÀY\_BÁO\_CÁO>' |
| 2 | CUSTTPCD | Liên kết (JOIN) với bảng tạm TEMP\_CIF, cách lấy dữ liệu bảng tạm TEMP\_CIF tham khảo ở mục “*Các quy tắc xử lý chung”* **⇢** *“Thông tin khách hàng*” *(*[*link*](#_Thông_tin_khách)*)* với các điều kiện sau:  GAM.CIF\_ID = TEMP\_CIF.ORGKEY  AND GAM.BANK\_ID = TEMP\_CIF.BANK\_ID  - Đối với báo cáo KHCN:  AND (TEMP\_CIF.CORP\_ID IS NULL OR NVL(TEMP\_CIF.BUSINESS\_TYPE, ‘X’) = ‘20055’)  - Đối với báo cáo KHDN:  AND (TEMP\_CIF.CORP\_ID IS NOT NULL AND NVL(TEMP\_CIF.BUSINESS\_TYPE, ‘X’) <> ‘20055’) | Lấy cột “CUSTTPCD” trong bảng tạm TEMP\_CIF, cách lấy tham khảo ở mục “*Các quy tắc xử lý chung”* **⇢** *“Thông tin khách hàng” (*[*link*](#_Thông_tin_khách)*)* theo logic sau:  DECODE(TEMP\_CIF.CUSTTPCD, 'I', 'Ca nhan', 'C', 'Doanh nghiep', TEMP\_CIF.CUSTTPCD) |
| 3 | BRCD | Lấy trực tiếp từ bảng TBAADM.GAM | GAM.SOL\_ID |
| 4 | CHI\_NHANH | Liên kết (LEFT JOIN) với bảng TBAADM.SOL với điều kiện sau:  GAM.SOL\_ID = SOL.SOL\_ID  AND GAM.BANK\_ID = SOL.BANK\_ID | SOL.SOL\_DESC |
| 5 | KHU\_VUC | **Bước 1:** Liên kết (LEFT JOIN) với bảng TBAADM.SOL với điều kiện sau:  GAM.SOL\_ID = SOL.SOL\_ID  AND GAM.BANK\_ID = SOL.BANK\_ID  **Bước 2:** Liên kết (LEFT JOIN) với bảng tạm TEMP\_STID với điều kiện sau:  SOL.SOL\_ID = TEM\_STID.SOL\_ID  AND SOL.BANK\_ID = TEM\_STID.BANK\_ID  Với bảng tạm **TEMP\_STID** được truy vấn như sau:   |  | | --- | | SELECT SST.SOL\_ID, SST.BANK\_ID, STID.SET\_ID, STID.SET\_DESC  FROM TBAADM.SST, TBAADM.STID  WHERE SST.SET\_ID = STID.SET\_ID  AND STID.SET\_ID IN ('NORTH', 'MIDDLE', 'SOUTEAST', 'HCMC', 'SOUTH')  AND SST.DEL\_FLG = ‘N’ | | TEMP\_STID.SET\_DESC |
| 6 | TINH\_THANH\_PHO | **Bước 1:** Liên kết (LEFT JOIN) với bảng TBAADM.SOL với điều kiện sau:  GAM.SOL\_ID = SOL.SOL\_ID  AND GAM.BANK\_ID = SOL.BANK\_ID  **Bước 2:** Liên kết (LEFT JOIN) với bảng TBAADM.RCT với điều kiện sau:  SOL.CITY\_CODE = RCT.REF\_CODE  AND RCT.REF\_REC\_TYPE = '01' | RCT.REF\_DESC |
| 7 | CUSTSEQLN | Lấy trực tiếp từ bảng TBAADM.GAM | GAM.CIF\_ID |
| 8 | KHACH\_HANG | Tương tự cột “CUSTTPCD” (STT 2) | Lấy cột “NAME” trong bảng tạm TEMP\_CIF, cách lấy tham khảo ở mục “*Các quy tắc xử lý chung”* **⇢** *“Thông tin khách hàng” (*[*link*](#_Thông_tin_khách)*)*  TEMP\_CIF.NAME |
| 9 | HOP\_DONG\_CHA | Liên kết (LEFT JOIN) với bảng tạm TEMP\_LMT, cách lấy dữ liệu bảng tạm TEMP\_ LMT tham khảo ở mục *“Các quy tắc xử lý chung”* ***⇢*** *“Hợp đồng hạn mức (HĐHM)*” *(*[*link*](#_Hợp_đồng_hạn)*)* với điều kiện sau:  GAM.LIMIT\_B2KID = TEMP\_LMT.LIMIT\_B2KID\_C  AND GAM.BANK\_ID = TEMP\_LMT.BANK\_ID | Lấy cột “HOP\_DONG\_CHA” trong bảng tạm TEMP\_LMT, cách lấy tham khảo ở mục *“Các quy tắc xử lý chung”* ***⇢*** *“Hợp đồng hạn mức (HĐHM)*” *(l*[*ink*](#_Hợp_đồng_hạn)*)*  TEMP\_LMT.HOP\_DONG\_CHA |
| 10 | HOP\_DONG\_CON | Tương tự cột “HOP\_DONG\_CHA” (STT 9) | Lấy cột “HOP\_DONG\_CON” trong bảng tạm TEMP\_LMT, cách lấy tham khảo ở mục *“Các quy tắc xử lý chung”* ***⇢*** *“Hợp đồng hạn mức (HĐHM)*” *(*[*link*](#_Hợp_đồng_hạn)*)*  TEMP\_LMT.HOP\_DONG\_CON |
| 11 | KHE\_UOC | Lấy trực tiếp từ bảng TBAADM.GAM | TBAADM.GAM.FORACID |
| 12 | PRODUCT\_ID | **Bước 1:** Liên kết (LEFT JOIN) với bảng TBAADM.GAC với điều kiện sau:  GAM.ACID = GAC.ACID  AND GAM.BANK\_ID = GAC.BANK\_ID  **Bước 2:** Liên kết (LEFT JOIN) với bảng tạm TEMP\_RCT với điều kiện sau:  GAC.FREE\_CODE\_7 = TEMP\_RCT.REF\_CODE  Với bảng tạm **TEMP\_RCT** được truy vấn như sau:   |  | | --- | | SELECT RCT.REF\_CODE, RCT.REF\_DESC  FROM TBAADM.RCT  WHERE RCT.REF\_REC\_TYPE = 'AH'  AND RCT.DEL\_FLG = 'N' | | TEMP\_RCT .REF\_CODE || ' - ' || TEMP\_RCT.REF\_DESC |
| 13 | SCHEME\_CODE | Lấy trực tiếp từ bảng TBAADM.GAM | TBAADM.GAM.SCHM\_CODE |
| 14 | SCHM\_DESC | Liên kết (LEFT JOIN) với bảng TBAADM.GSP với điều kiện sau:  GAM.SCHM\_CODE = GSP.SCHM\_CODE  AND GAM.BANK\_ID = GSP.BANK\_ID  AND GSP.DEL\_FLG = ‘N’ | GSP.SCHM\_DESC |
| 15 | THOI\_HAN\_VAY | **Bước 1:** Liên kết (LEFT JOIN) với bảng TBAADM.AMHT với điều kiện sau:  GAM.ACID = AMHT.ACID  AND GAM.BANK\_ID = AMHT.BANK\_ID  AND TO\_DATE('<NGAY\_BAO\_CAO>', 'YYYYMMDD') BETWEEN AMHT.FROMDATE AND AMHT.TODATE  **Bước 2:** Liên kết (LEFT JOIN) với bảng TBAADM.GSH với điều kiện sau:  GAM.SOL\_ID = GSH.SOL\_ID  AND GAM.ACCT\_CRNCY\_CODE = GSH.CRNCY\_CODE  AND GAM.BANK\_ID = GSH.BANK\_ID  AND NVL(AMHT.GL\_SUB\_HEAD\_CODE, GAM.GL\_SUB\_HEAD\_CODE) = GSH.GL\_SUB\_HEAD\_CODE | DECODE(SUBSTR(NVL(AMHT.GL\_SUB\_HEAD\_CODE, GAM.GL\_SUB\_HEAD\_CODE), 1, 3),  '211', DECODE(SUBSTR(NVL(AMHT.GL\_SUB\_HEAD\_CODE, GAM.GL\_SUB\_HEAD\_CODE), 4, 1), '1', 'Short term lending',  '2', 'Short term lending (Mortgage bill)',  'Factoring Loan'),  '212', DECODE(SUBSTR(NVL(AMHT.GL\_SUB\_HEAD\_CODE, GAM.GL\_SUB\_HEAD\_CODE), 4, 1), '1', 'Medium term lending',  'Medium term lending (Mortgage bill)'),  '213', 'Long term lending',  '241', 'Advances paid on behalf of customers',  SUBSTR(NVL(AMHT.GL\_SUB\_HEAD\_CODE, GAM.GL\_SUB\_HEAD\_CODE), 1, 3)  ) |
| 16 | THOI\_GIAN\_VAY | Lấy trực tiếp từ bảng TBAADM.LAM | LAM.REP\_PERD\_MTHS |
| 17 | GLSH | Tương tự cột “THOI\_HAN\_VAY” (STT 16) | NVL(AMHT.GL\_SUB\_HEAD\_CODE,GAM.GL\_SUB\_HEAD\_CODE) |
| 18 | TKC2 | Liên kết (LEFT JOIN) với bảng TBAADM.GSH với điều kiện sau:  GAM.SOL\_ID = GSH.SOL\_ID  AND GAM.ACCT\_CRNCY\_CODE = GSH.CRNCY\_CODE  AND GAM.BANK\_ID = GSH.BANK\_ID | GSH.FREE\_CODE2 |
| 19 | SBVCODE | Tương tự cột “TKC2” (STT 18) | GSH.FREE\_CODE3 |
| 20 | MUC\_DICH\_VAY\_CAP\_1 | **Bước 1:** Liên kết (LEFT JOIN) với bảng CUSTOM.C\_MISDET với điều kiện sau:  GAM.FORACID = C\_MISDET.ACCT\_NUM  AND GAM.BANK\_ID = C\_MISDET.BANK\_ID  AND C\_MISDET.ENTITY\_CRE\_FLG = 'Y'  **Bước 2:** Liên kết (LEFT JOIN) với bảng tạm TEMP\_LRCT1 với điều kiện sau:  C\_MISDET.FUND\_PURP\_CODE = TEMP\_LRCT1.REF\_CODE  Với bảng tạm **TEMP\_LRCT1** được truy vấn như sau:   |  | | --- | | SELECT LRCT.REF\_CODE, LRCT.REF\_DESC, LRCT.ALT1\_REF\_DESC  FROM TBAADM.LRCT  WHERE LRCT.REF\_REC\_TYPE = 'PURP1'  AND LRCT.DEL\_FLG = 'N' | | TEMP\_LRCT1.REF\_CODE || ' - ' || TEMP\_LRCT1.REF\_DESC || TEMP\_LRCT1.ALT1\_REF\_DESC |
| 21 | MUC\_DICH\_VAY\_CAP\_2 | **Bước 1:** Liên kết (LEFT JOIN) với bảng CUSTOM.C\_MISDET với điều kiện sau:  GAM.FORACID = C\_MISDET.ACCT\_NUM  AND GAM.BANK\_ID = C\_MISDET.BANK\_ID  AND C\_MISDET.ENTITY\_CRE\_FLG = 'Y'  **Bước 2:** Liên kết (LEFT JOIN) với bảng TEMP\_LRCT2 với điều kiện sau:  C\_MISDET.SUB\_PURP\_CODE\_PRE = TEMP\_LRCT2.REF\_CODE  Với bảng tạm **TEMP\_LRCT2** được truy vấn như sau:   |  | | --- | | SELECT LRCT.REF\_CODE, LRCT.REF\_DESC, LRCT.ALT1\_REF\_DESC  FROM TBAADM.LRCT  WHERE LRCT.REF\_REC\_TYPE = 'PURP2'  AND LRCT.DEL\_FLG = 'N' | | TEMP\_LRCT2.REF\_CODE || ' - ' || TEMP\_LRCT2.REF\_DESC || TEMP\_LRCT2.ALT1\_REF\_DESC |
| 22 | MUC\_DICH\_VAY\_CAP\_3 | **Bước 1:** Liên kết (LEFT JOIN) với bảng CUSTOM.C\_MISDET với điều kiện sau:  GAM.FORACID = C\_MISDET.ACCT\_NUM  AND GAM.BANK\_ID = C\_MISDET.BANK\_ID  AND C\_MISDET.ENTITY\_CRE\_FLG = 'Y'  **Bước 2:** Liên kết (LEFT JOIN) với bảng TEMP\_LRCT3 với điều kiện sau:  C\_MISDET.SUB\_PURP\_CODE = TEMP\_LRCT3.REF\_CODE  Với bảng tạm **TEMP\_LRCT3** được truy vấn như sau:   |  | | --- | | SELECT LRCT.REF\_CODE, LRCT.REF\_DESC, LRCT.ALT1\_REF\_DESC  FROM TBAADM.LRCT  WHERE LRCT.REF\_REC\_TYPE = 'PURP3'  AND LRCT.DEL\_FLG = 'N' | | TEMP\_LRCT3.REF\_CODE || ' - ' || TEMP\_LRCT3.REF\_DESC || TEMP\_LRCT3.ALT1\_REF\_DESC |
| 23 | MUC\_DICH\_VAY\_CAP\_4 | **Bước 1:** Liên kết (LEFT JOIN) với bảng CUSTOM.C\_MISDET với điều kiện sau:  GAM.FORACID = C\_MISDET.ACCT\_NUM  AND GAM.BANK\_ID = C\_MISDET.BANK\_ID  AND C\_MISDET.ENTITY\_CRE\_FLG = 'Y'  **Bước 2:** Liên kết (LEFT JOIN) với bảng TEMP\_LRCT4 với điều kiện sau:  C\_MISDET.OTHER\_TYPE1\_PRE = TEMP\_LRCT4.REF\_CODE  Với bảng tạm **TEMP\_LRCT4** được truy vấn như sau:   |  | | --- | | SELECT LRCT.REF\_CODE, LRCT.REF\_DESC, LRCT.ALT1\_REF\_DESC  FROM TBAADM.LRCT  WHERE LRCT.REF\_REC\_TYPE = 'PURP4'  AND LRCT.DEL\_FLG = 'N' | | TEMP\_LRCT4.REF\_CODE || ' - ' || TEMP\_LRCT4.REF\_DESC || TEMP\_LRCT4.ALT1\_REF\_DESC |
| 24 | MUC\_DICH\_VAY\_CAP\_5 | **Bước 1:** Liên kết (LEFT JOIN) với bảng CUSTOM.C\_MISDET với điều kiện sau:  GAM.FORACID = C\_MISDET.ACCT\_NUM  AND GAM.BANK\_ID = C\_MISDET.BANK\_ID  AND C\_MISDET.ENTITY\_CRE\_FLG= 'Y'  **Bước 2:** Liên kết (LEFT JOIN) với bảng TEMP\_LRCT5 với điều kiện sau:  C\_MISDET.OTHER\_TYPE1 = TEMP\_LRCT5.REF\_CODE  Với bảng tạm **TEMP\_LRCT5** được truy vấn như sau:   |  | | --- | | SELECT LRCT.REF\_CODE, LRCT.REF\_DESC, LRCT.ALT1\_REF\_DESC  FROM TBAADM.LRCT  WHERE LRCT.REF\_REC\_TYPE = 'PURP5'  AND LRCT.DEL\_FLG = 'N' | | TEMP\_LRCT5.REF\_CODE || ' - ' || TEMP\_LRCT5.REF\_DESC || TEMP\_LRCT5.ALT1\_REF\_DESC |
| 25 | MUC\_DICH\_VAY\_CAP\_6 | **Bước 1:** Liên kết (LEFT JOIN) với bảng CUSTOM.C\_MISDET với điều kiện sau:  GAM.FORACID = C\_MISDET.ACCT\_NUM  AND GAM.BANK\_ID = C\_MISDET.BANK\_ID  AND C\_MISDET.ENTITY\_CRE\_FLG = 'Y'  **Bước 2:** Liên kết (LEFT JOIN) với bảng TEMP\_LRCT6 với điều kiện sau:  C\_MISDET.OTHER\_TYPE2= TEMP\_LRCT6.REF\_CODE  Với bảng tạm **TEMP\_LRCT6** được truy vấn như sau:   |  | | --- | | SELECT LRCT.REF\_CODE, LRCT.REF\_DESC, LRCT.ALT1\_REF\_DESC  FROM TBAADM.LRCT  WHERE LRCT.REF\_REC\_TYPE = 'PURP6'  AND LRCT.DEL\_FLG = 'N' | | TEMP\_LRCT6.REF\_CODE || ' - ' || TEMP\_LRCT6.REF\_DESC || TEMP\_LRCT6.ALT1\_REF\_DESC |
| 26 | LOAI\_TIEN | Lấy trực tiếp từ bảng TBAADM.GAM | GAM.ACCT\_CRNCY\_CODE |
| 27 | SO\_TIEN\_GIAI\_NGAN | Lấy trực tiếp từ bảng TBAADM.GAM và TBAADM.LAM | DECODE(LAM.DIS\_SHDL\_DATE, TO\_DATE('20180904', 'YYYYMMDD'), DECODE(LAM.RCRE\_USER\_ID, 'SYSTEM', GAM.SANCT\_LIM, LAM.DIS\_AMT), LAM.DIS\_AMT) |
| 28 | SO\_TIEN\_GIAI\_NGAN\_QUY\_DOI |  | Lấy cột “SO\_TIEN\_GIAI\_NGAN” (STT 27) \* Tỷ giá quy đổi (VND), tham khảo **Function** tính tỷ giá ở mục *“Các quy tắc xử lý chung”* ***⇢***  *“Tỷ giá”* ***⇢***  *“Tỷ giá quy đổi cuối ngày CUSTOM.LN\_GET\_EXRATE” (*[*link*](#_Tỷ_giá_quy_2)*)* theo logic sau:  “SO\_TIEN\_GIAI\_NGAN” \*  CUSTOM.LN\_GET\_EXRATE('M1000', 'VND', GAM.ACCT\_CRNCY\_CODE, TO\_DATE('<NGÀY\_BÁO\_CÁO>', 'YYYYMMDD')) |
| 29 | DU\_NO | **Bước 1:** Liên kết (LEFT JOIN) với bảng TBAADM.EAB với điều kiện sau:  GAM.ACID = EAB.ACID  AND GAM.BANK\_ID = EAB.BANK\_ID  AND TO\_DATE('<NGÀY\_BÁO\_CÁO>', 'YYYYMMDD') BETWEEN EAB.EOD\_DATE AND EAB.END\_EOD\_DATE  **Bước 2:** Liên kết (LEFT JOIN) với bảng tạm TMP\_DP, cách lấy dữ liệu bảng tạm TMP\_DP tham khảo ở mục *“Các quy tắc xử lý chung”* ***⇢ “Các khoản dự phòng” (***[*link*](#_Các_khoản_dự)***)* với điều kiện sau:**  GAM.ACID = TMP\_DP.ACID | Lấy cột “AMT” trong bảng tạm TMP\_DP, cách lấy tham khảo ở mục *“Các quy tắc xử lý chung”* ***⇢ “Các khoản dự phòng” (***[*link*](#_Các_khoản_dự)***)* theo logic sau:**  NVL(ABS(EAB.TRAN\_DATE\_BAL), 0)  –  NVL(TMP\_DP.AMT, 0) |
| 30 | DU\_NO\_QUY\_DOI | Tương tụ cột “DU\_NO” (STT 29) | Lấy cột “DU\_NO” (STT 29) \* Tỷ giá quy đổi (VND), tham khảo **Function** tính tỷ giá ở mục *“Các quy tắc xử lý chung”* ***⇢***  *“Tỷ giá”* ***⇢***  *“Tỷ giá quy đổi cuối ngày CUSTOM.LN\_GET\_EXRATE” (*[*link*](#_Tỷ_giá_quy_2)*)* theo logic sau:  “DU\_NO” \*  CUSTOM.LN\_GET\_EXRATE('M1000', 'VND', GAM.ACCT\_CRNCY\_CODE, TO\_DATE('<NGÀY\_BÁO\_CÁO>', 'YYYYMMDD')) |
| 31 | NGAY\_GIAI\_NGAN | Lấy trực tiếp từ bảng TBAADM.GAM và TBAADM.LAM | DECODE(LAM.DIS\_SHDL\_DATE, TO\_DATE('20180904', 'YYYYMMDD'), DECODE(LAM.RCRE\_USER\_ID, 'SYSTEM', GAM.ACCT\_OPN\_DATE, LAM.DIS\_SHDL\_DATE), LAM.DIS\_SHDL\_DATE) |
| 32 | NGAY\_DAO\_HAN | Lấy trực tiếp từ bảng TBAADM.LAM | LAM.EI\_PERD\_END\_DATE |
| 33 | AN\_HAN | **Bước 1:** Liên kết (LEFT JOIN) với bảng TBAADM.LLT với điều kiện sau:  GAM.LIMIT\_B2KID = LLT.LIMIT\_B2KID  AND GAM.BANK\_ID = LLT.BANK\_ID  **Bước 2:** Liên kết (LEFT JOIN) với bảng CUSTOM.C\_LNM với điều kiện sau:  LLT.LIMIT\_PREFIX = C\_LNM.LIMIT\_PREFIX  AND LLT.LIMIT\_SUFFIX = C\_LNM.LIMIT\_SUFFIX  AND LLT.BANK\_ID = C\_LNM.BANK\_ID | C\_LNM.GRACE\_MONTHS |
| 34 | CODE\_LAI\_SUAT | Liên kết (LEFT JOIN) với bảng TBAADM.ITC với điều kiện sau:  GAM.ACID = ITC.ENTITY\_ID  AND ITC.START\_DATE <= TO\_DATE('<NGÀY\_BÁO\_CÁO>', 'YYYYMMDD')  AND ITC.END\_DATE >= TO\_DATE('<NGÀY\_BÁO\_CÁO>', 'YYYYMMDD')  AND  --Lấy dòng dữ liệu với ITC.INT\_TBL\_CODE\_SRL\_NUM là giá trị MAX  NVL(ITC.INT\_TBL\_CODE\_SRL\_NUM,'99999') =  (  SELECT NVL(MAX(INT\_TBL\_CODE\_SRL\_NUM),'99999')  FROM TBAADM.ITC I2  WHERE ITC.ENTITY\_ID = I2.ENTITY\_ID  AND I2.ENTITY\_TYPE = 'ACCNT'  AND I2.START\_DATE <= TO\_DATE('<NGÀY\_BÁO\_CÁO>', 'YYYYMMDD')  AND I2.END\_DATE >= TO\_DATE('<NGÀY\_BÁO\_CÁO>', 'YYYYMMDD')  ) | ITC.INT\_TBL\_CODE |
| 35 | BASERATE | **Bước 1:** Liên kết (LEFT JOIN) với bảng TBAADM.ITC với điều kiện sau:  GAM.ACID = ITC.ENTITY\_ID  AND ITC.START\_DATE <= TO\_DATE('<NGÀY\_BÁO\_CÁO>', 'YYYYMMDD')  AND ITC.END\_DATE >= TO\_DATE('<NGÀY\_BÁO\_CÁO>', 'YYYYMMDD')  AND  --Lấy dòng dữ liệu với ITC.INT\_TBL\_CODE\_SRL\_NUM là giá trị MAX  NVL(ITC.INT\_TBL\_CODE\_SRL\_NUM,'99999') =  (  SELECT NVL(MAX(INT\_TBL\_CODE\_SRL\_NUM),'99999')  FROM TBAADM.ITC I2  WHERE ITC.ENTITY\_ID = I2.ENTITY\_ID  AND I2.ENTITY\_TYPE = 'ACCNT'  AND I2.START\_DATE <= TO\_DATE('<NGÀY\_BÁO\_CÁO>', 'YYYYMMDD')  AND I2.END\_DATE >= TO\_DATE('<NGÀY\_BÁO\_CÁO>', 'YYYYMMDD')  )  **Bước 2:** Liên kết (LEFT JOIN) với bảng TBAADM.LAVS với các điều kiện sau:  ITC.INT\_TBL\_CODE = LAVS.INT\_TBL\_CODE  AND ITC.INT\_TBL\_VER\_NUM = LAVS.INT\_TBL\_VER\_NUM  AND GAM.ACCT\_CRNCY\_CODE = LAVS.CRNCY\_CODE  AND LAVS.DEL\_FLG = 'N' | LAVS.NRML\_INT\_PCNT |
| 36 | BIEN\_DO | Tương tự cột “CODE\_LAI\_SUAT” (STT 34) | NVL(ITC.ID\_DR\_PREF\_PCNT, 0) + NVL(ITC.CUST\_DR\_PREF\_PCNT, 0) |
| 37 | LAI\_SUAT |  | Gọi **Function** tính lãi suất vay, tham khảo ở mục *“Các quy tắc xử lý chung”* ***⇢ “Lãi suất vay” (***[*link*](#_Lãi_suất_vay)***)* theo logic sau:**  CUSTOM.LN\_GET\_INRATE(GAM.ACID, TO\_DATE'<NGÀY\_BÁO\_CÁO>, 'YYYYMMDD')) |
| 38 | LOAI\_LS | Liên kết (LEFT JOIN) với bảng TBAADM.LRP với điều kiện sau:  GAM.ACID = LRP.ACID  AND GAM.BANK\_ID = LRP.BANK\_ID | LRP.REPRICING\_PLAN |
| 39 | CHU\_KY | **Bước 1:** Liên kết (LEFT JOIN) với bảng TBAADM.ITC với điều kiện sau:  GAM.ACID = ITC.ENTITY\_ID  AND ITC.START\_DATE <= TO\_DATE('<NGÀY\_BÁO\_CÁO>', 'YYYYMMDD')  AND ITC.END\_DATE >= TO\_DATE('<NGÀY\_BÁO\_CÁO>', 'YYYYMMDD')  AND  --Lấy dòng dữ liệu với ITC.INT\_TBL\_CODE\_SRL\_NUM là giá trị MAX  NVL(ITC.INT\_TBL\_CODE\_SRL\_NUM,'99999') =  (  SELECT NVL(MAX(INT\_TBL\_CODE\_SRL\_NUM),'99999')  FROM TBAADM.ITC I2  WHERE ITC.ENTITY\_ID = I2.ENTITY\_ID  AND I2.ENTITY\_TYPE = 'ACCNT'  AND I2.START\_DATE <= TO\_DATE('<NGÀY\_BÁO\_CÁO>', 'YYYYMMDD')  AND I2.END\_DATE >= TO\_DATE('<NGÀY\_BÁO\_CÁO>', 'YYYYMMDD')  )  **Bước 2:** Liên kết (LEFT JOIN) với bảng TBAADM.LRP với điều kiện sau:  GAM.ACID = LRP.ACID  AND GAM.BANK\_ID = LRP.BANK\_ID | DECODE(LRP.REPRICING\_PLAN, 'F', 0, DECODE(ITC.PEG\_FREQUENCY\_IN\_MONTHS, 999, 0,ITC.PEG\_FREQUENCY\_IN\_MONTHS)) |
| 40 | NGAY\_THAY\_DOI\_LS\_TIEP\_THEO | Tương tự cột “CODE\_LAI\_SUAT” | ITC.PEG\_REVIEW\_DATE |
| 41 | NHOM\_NO\_THEO\_KW | Liên kết (LEFT JOIN) với bảng TBAADM.ACH với điều kiện sau:  GAM.ACID = ACH.B2K\_ID  AND GAM.BANK\_ID = ACH.BANK\_ID  AND ACH.B2K\_TYPE = 'ACCNT'  AND  --Lấy dòng dữ liệu với ACH.SRL\_NUM là giá trị MAX  ACH.SRL\_NUM =  (  SELECT MAX(SRL\_NUM)  FROM TBAADM.ACH  WHERE B2K\_TYPE=A.B2K\_TYPE  AND B2K\_ID = A.B2K\_ID  AND BANK\_ID = A.BANK\_ID  AND SYSTEM\_CLASSIFICATION\_DATE <= TO\_DATE('<NGÀY\_BÁO\_CÁO>', 'YYYYMMDD')  ) | ACH.MAIN\_CLASSIFICATION\_SYSTEM |
| 42 | SO\_NGAY\_QH\_THEO\_KW | Liên kết (LEFT JOIN) với bảng TBAADM.GAC với điều kiện sau:  GAM.ACID = GAC.ACID  AND GAM.BANK\_ID = GAC.BANK\_ID | GREATEST(NVL(DECODE(NVL(GAC.DPD\_CNTR, 0), 0, 0,GAC.DPD\_CNTR -(GAC.DPD\_ASON\_DATE - TO\_DATE(‘<NGÀY\_BÁO\_CÁO>’, 'YYYYMMDD'))), 0), 0) |
| 43 | NHOM\_NO\_THEO\_CIF |  | Gọi **Function** lấy nhóm nợ, tham khảo ở mục *“Các quy tắc xử lý chung”* ***⇢ “Nhóm nợ” ⇢ “Hàm lấy nhóm nợ” (***[*link*](#_Hàm_lấy_nhóm)***)* theo logic sau:**  NVL(CUSTOM.GET\_GRP('C', GAM.CIF\_ID, TO\_DATE(<’NGÀY\_BÁO\_CÁO’>, 'YYYYMMDD')), '1') |
| 44 | CIC\_GRP | Liên kết (LEFT JOIN) với bảng CUSTOM.C\_CUPCIC với điều kiện sau:  GAM.CIF\_ID = C\_CUPCIC.CIF\_ID  AND C\_CUPCIC.ENTITY\_CRE\_FLG = 'Y'  AND C\_CUPCIC.UPLD\_DATE <= ‘<NGÀY\_BÁO\_CÁO>’  AND C\_CUPCIC.CIC\_CLS\_DATE <= ‘<NGÀY\_BÁO\_CÁO>’  AND C\_CUPCIC.DEL\_FLG = 'N' | C\_CUPCIC.HIGH\_ASST\_CLS\_CODE |
| 45 | LOAI\_CO\_CAU | Liên kết (LEFT JOIN) với bảng CUSTOM.C\_CRET với điều kiện sau:  GAM.ACID = C\_CRET.ACCNT\_NUM  AND GAM.BANK\_ID = C\_CRET.BANK\_ID | C\_CRET.RESCHEDULE\_BASED\_ON |
| 46 | SO\_LAN\_CO\_CAU | Tương tự cột “LOAI\_CO\_CAU” (STT 45) | NVL(C\_CRET.RSHDL\_BYAMT\_CNTR, 0) + NVL(C\_CRET.RSHDL\_BYTENOR\_CNTR, 0) |
| 47 | NGAY\_CO\_CAU | Tương tự cột “LOAI\_CO\_CAU” (STT 45) | DECODE(NVL(C\_CRET.RSHDL\_BYAMT\_CNTR, 0) + NVL(C\_CRET.RSHDL\_BYTENOR\_CNTR, 0), 0, '', TO\_CHAR(C\_CRET.LCHG\_TIME, 'YYYYMMDD')) |
| 48 | TRA\_GOC | Giá trị cột **TRA\_GOC** chính là kết quả trả về của câu Subqueries, Subqueries này được đặt trong câu Select list như mô tả ở cột bên. | DECODE(  (SELECT LR\_FREQ\_TYPE  FROM TBAADM.LRS  WHERE LRS.BANK\_ID = '01'  AND LRS.ACID = GAM.ACID  AND LAST\_REC\_FLG = 'Y'  AND ENTITY\_CRE\_FLG = 'Y'  AND FLOW\_ID = 'PRDEM'), 'B', 'Lumpsum', 'Partial') |
| 49 | NGAY\_THU\_LAI | Giá trị cột **NGAY\_THU\_LAI** chính là kết quả trả về của câu Subqueries, Subqueries này được đặt trong câu Select list như mô tả ở cột bên. | SELECT MIN(TO\_CHAR(LRS3.NEXT\_DMD\_DATE, 'YYYYMMDD'))  FROM TBAADM.LRS LRS3  WHERE LRS3.ENTITY\_CRE\_FLG = 'Y'  AND LRS3.ACID = GAM.ACID  AND LRS3.BANK\_ID = GAM.BANK\_ID  AND LRS3.DEL\_FLG = 'N'  AND LRS3.FLOW\_ID IN ('INDEM', 'EIDEM')  AND LRS3.NEXT\_DMD\_DATE >= TO\_DATE( ‘<NGÀY\_BÁO\_CÁO>’, 'YYYYMMDD')  AND LRS3.NEXT\_DMD\_DATE =  (SELECT MIN(NEXT\_DMD\_DATE)  FROM TBAADM.LRS  WHERE ACID = LRS3.ACID  AND SHDL\_NUM = LRS3.SHDL\_NUM  AND BANK\_ID = LRS3.BANK\_ID  AND ENTITY\_CRE\_FLG = 'Y'  AND DEL\_FLG = 'N'  AND FLOW\_ID IN ('INDEM', 'EIDEM')  AND NEXT\_DMD\_DATE >= TO\_DATE(‘<NGÀY\_BÁO\_CÁO>’, 'YYYYMMDD')) |
| 50 | NGAY\_THU\_GOC | **Bước 1:** Đặt bảng tạm **TEMP\_LRS2** với cách lấy dữ liệu như sau:   |  | | --- | | SELECT \*  FROM TBAADM.LRS LRS2  WHERE LRS2.ENTITY\_CRE\_FLG = 'Y'  AND LRS2.DEL\_FLG = 'N'  AND LRS2.FLOW\_ID IN ('PRDEM', 'EIDEM')  AND LRS2.NEXT\_DMD\_DATE >= TO\_DATE('<NGÀY\_BÁO\_CÁO>', 'YYYYMMDD')  AND LRS2.NEXT\_DMD\_DATE =  (SELECT MIN(NEXT\_DMD\_DATE)  FROM TBAADM.LRS  WHERE ACID = LRS2.ACID  AND SHDL\_NUM = LRS2.SHDL\_NUM  AND BANK\_ID = LRS2.BANK\_ID  AND ENTITY\_CRE\_FLG = 'Y'  AND DEL\_FLG = 'N'  AND FLOW\_ID IN ('PRDEM', 'EIDEM')  AND NEXT\_DMD\_DATE >= TO\_DATE('<NGÀY\_BÁO\_CÁO>', 'YYYYMMDD')) |   **Bước 2:** Liên kết (LEFT JOIN) với bảng tạm **TEMP\_LRS2** với điều kiện sau:  GAM.ACID = LRS2.ACID  AND GAM.BANK\_ID = LRS2.BANK\_ID | TO\_CHAR(TEMP\_LRS2.NEXT\_DMD\_DATE, 'YYYYMMDD') |
| 51 | LOAI\_TIEN\_HOP\_DONG | Tương tự cột “HOP\_DONG\_CHA” (STT 9) | Lấy cột “NGUYENTE” trong bảng tạm TEMP\_LMT, cách lấy tham khảo ở mục *“Các quy tắc xử lý chung”* ***⇢*** *“Hợp đồng hạn mức (HĐHM)*” *(*[*link*](#_Hợp_đồng_hạn)*)*  TEMP\_LMT.NGUYENTE |
| 52 | HAN\_MUC\_HD\_CON | Tương tự cột “HOP\_DONG\_CHA” (STT 9) | Lấy cột “HAN\_MUC\_HOP\_DONG\_CON” trong bảng tạm TEMP\_LMT, cách lấy tham khảo ở mục *“Các quy tắc xử lý chung”* ***⇢*** *“Hợp đồng hạn mức (HĐHM)*” *(*[*link*](#_Hợp_đồng_hạn)*)*  TEMP\_LMT.HAN\_MUC\_HOP\_DONG\_CON |
| 53 | TRA\_LAI | Giá trị cột **TRA\_LAI** chính là kết quả trả về của câu Subqueries, Subqueries này được đặt trong câu Select list như mô tả ở cột bên. | DECODE(  (SELECT SUM(DECODE(FLOW\_START\_DATE, GAM.EI\_PERD\_END\_DATE, 0, 1)) +  SUM(DECODE(NUM\_OF\_FLOWS, 0, 1, NUM\_OF\_FLOWS))  FROM TBAADM.LRS  WHERE LRS.BANK\_ID = '01'  AND LRS.ACID = GAM.ACID  AND LAST\_REC\_FLG = 'Y'  AND DEL\_FLG = 'N'  AND ENTITY\_CRE\_FLG = 'Y'  AND FLOW\_ID = 'INDEM')  , 1, 'Lumpsum', 'Partial') |
| 54 | NGAY\_MO\_HD\_CON | Tương tự cột “HOP\_DONG\_CHA” (STT 9) | Lấy cột “LIM\_SANCT\_DATE” trong bảng tạm TEMP\_LMT, cách lấy tham khảo ở mục *“Các quy tắc xử lý chung”* ***⇢*** *“Hợp đồng hạn mức (HĐHM)*” *(*[*link*](#_Hợp_đồng_hạn)*)* theo logic sau:  TO\_CHAR(LIM\_SANCT\_DATE, 'YYYYMMDD') |
| 55 | THOI\_HAN\_RUT\_VON | Tương tự cột “HOP\_DONG\_CHA” (STT 9) | Lấy cột “LIM\_EXP\_DATE” trong bảng tạm TEMP\_LMT, cách lấy tham khảo ở mục *“Các quy tắc xử lý chung”* ***⇢*** *“Hợp đồng hạn mức (HĐHM)*” *(*[*link*](#_Hợp_đồng_hạn)*)* theo logic sau:  TO\_CHAR(LIM\_EXP\_DATE, 'YYYYMMDD') |
| 56 | PHUONG\_THUC\_TINH\_LAI | Giá trị cột **PHUONG\_THUC\_TINH\_LAI** chính là kết quả trả về của câu Subqueries, Subqueries này được đặt trong câu Select list như mô tả ở cột bên. | DECODE(  (  SELECT 1  FROM TBAADM.LRS  WHERE LRS.BANK\_ID = '01'  AND LRS.ACID = **GAM.ACID**  AND LAST\_REC\_FLG = 'Y'  AND ENTITY\_CRE\_FLG = 'Y'  AND DEL\_FLG = 'N'  AND FLOW\_ID = 'EIDEM'  ), 1, 'Du no ban dau', 'Du nu giam dan'  ) |
| 57 | THU\_GOC\_TIEP\_THEO | Tương tự cột “NGAY\_THU\_GOC” (STT 50) | TEMP\_LRS2.FLOW\_AMT |
| 58 | THU\_GOC\_TIEP\_THEO\_QUY\_DOI | Tương tự cột “NGAY\_THU\_GOC” (STT 50) | Lấy cột “THU\_GOC\_TIEP\_THEO” (STT 57) \* Tỷ giá quy đổi (VND), tham khảo **Function** tính tỷ giá ở mục *“Các quy tắc xử lý chung”* ***⇢***  *“Tỷ giá”* ***⇢***  *“Tỷ giá quy đổi cuối ngày CUSTOM.LN\_GET\_EXRATE” (*[*link*](#_Tỷ_giá_quy_2)*)* theo logic sau:  “THU\_GOC\_TIEP\_THEO” \* CUSTOM.LN\_GET\_EXRATE('M1000', 'VND', GAM.ACCT\_CRNCY\_CODE, TO\_DATE('<NGÀY\_BÁO\_CÁO>', 'YYYYMMDD')) |
| 59 | BAO\_HIEM\_CN | Liên kết (LEFT JOIN) với bảng TBAADM.CHAT với điều kiện sau:  GAM.ACID = CHAT.ACID  AND GAM.BANK\_ID = CHAT.BANK\_ID  AND CHAT.CHARGE\_TYPE = 'MISC4'  AND CHAT.ENTITY\_CRE\_FLG= 'Y'  AND CHAT.DEL\_FLG = 'N' | NVL2(CHAT.ACID, 'Y', 'N') |
| 60 | HOP\_DONG\_BH | Liên kết (LEFT JOIN) với bảng tạm CUSTOM.C\_CBMA với điều kiện:  GAM.FORACID = C\_CBMA.ACCT\_NUM  AND GAM.BANK\_ID = C\_CBMA.BANK\_ID  AND C\_CBMA.STATUS = 'ACTIVE'  AND C\_CBMA.ENTITY\_CRE\_FLG = 'Y'  AND C\_CBMA.DEL\_FLG = 'N' | C\_CBMA.INSU\_CONTRCT\_NUM |
| 61 | LOAI\_BH | **Bước 1:** Liên kết (LEFT JOIN) với bảng tạm CUSTOM.C\_CBMA với điều kiện:  GAM.FORACID = C\_CBMA.ACCT\_NUM  AND GAM.BANK\_ID = C\_CBMA.BANK\_ID  AND C\_CBMA.STATUS= 'ACTIVE'  AND C\_CBMA.ENTITY\_CRE\_FLG = 'Y'  AND C\_CBMA.DEL\_FLG = 'N'  **Bước 2:** Liên kết (LEFT JOIN) với bảng tạm TBAADM.LRCT với điều kiện sau:  C\_CBMA.INSU\_PAID\_BY = LRCT.REF\_CODE  AND C\_CBMA.BANK\_ID = LRCT.BANK\_ID  AND LRCT.REF\_REC\_TYPE = 'INSPD'  AND LRCT.DEL\_FLG = 'N' | C\_CBMA.INSU\_PAID\_BY || '-' ||LRCT.REF\_DESC LOAI\_BH |
| 62 | REMARK | Giá trị cột **REMARK** chính là kết quả trả về của câu Subqueries, Subqueries này được đặt trong câu Select list như mô tả ở cột bên. | SELECT REM.DISB\_PURP  FROM CUSTOM.CUST\_DISB\_ADDNL\_TBL REM  WHERE **GAM.ACID** = REM.ACID  AND **GAM.BANK\_ID** = REM.BANK\_ID  AND REM.ENTITY\_CRE\_FLG = 'Y'  AND REM.DEL\_FLG = 'N'  AND ROWNUM = 1 |
| 63 | COMPANY | Tương tự cột “CUSTTPCD” (STT 2) | Lấy cột “COMPANY” trong bảng tạm TEMP\_CIF, cách lấy tham khảo ở mục “*Các quy tắc xử lý chung”* **⇢** *“Thông tin khách hàng” (*[*link*](#_Thông_tin_khách)*)*  TEMP\_CIF.COMPANY |
| 64 | ENTERPRISE\_TT35 | Tương tự cột “CUSTTPCD” (STT 2) | Lấy cột “CORP\_ID”, “STRUSERFIELD3”, “BUSINESS\_TYPE” trong bảng tạm TEMP\_CIF, cách lấy tham khảo ở mục “*Các quy tắc xử lý chung”* **⇢** *“Thông tin khách hàng” (*[*link*](#_Thông_tin_khách)*)* theo logic sau:  CASE  WHEN TEMP\_CIF.CORP\_ID IS NULL THEN  '11'  WHEN TEMP\_CIF.STRUSERFIELD3 = 'Y' THEN  '11'  WHEN TEMP\_CIF.BUSINESS\_TYPE = '20010' THEN  '01'  WHEN TEMP\_CIF.BUSINESS\_TYPE = '20015' THEN  '02'  WHEN TEMP\_CIF.BUSINESS\_TYPE = '20020' THEN  '03'  WHEN TEMP\_CIF.BUSINESS\_TYPE = '20025' THEN  '04'  WHEN TEMP\_CIF.BUSINESS\_TYPE = '20030' THEN  '05'  WHEN TEMP\_CIF.BUSINESS\_TYPE = '20035' THEN  '06'  WHEN TEMP\_CIF.BUSINESS\_TYPE = '20040' THEN  '07'  WHEN TEMP\_CIF.BUSINESS\_TYPE = '20045' THEN  '08'  WHEN TEMP\_CIF.BUSINESS\_TYPE = '20050' THEN  '09'  WHEN TEMP\_CIF.BUSINESS\_TYPE = '80015' THEN  '10'  WHEN TEMP\_CIF.BUSINESS\_TYPE = '20055' THEN  '11'  WHEN TEMP\_CIF.BUSINESS\_TYPE = '80010' THEN  '12'  ELSE  '13'  END |
| 65 | INDUSTRY\_TT35 | Tương tự cột “CUSTTPCD” (STT 2) | Lấy cột “CUSTTPCD”, “SUBSECTOR” trong bảng tạm TEMP\_CIF, cách lấy tham khảo ở mục “*Các quy tắc xử lý chung”* **⇢** *“Thông tin khách hàng” (*[*link*](#_Thông_tin_khách)*)* theo logic sau:  DECODE(TEMP\_CIF.CUSTTPCD, 'I', '0806', 'C', TEMP\_CIF.SUBSECTOR, TEMP\_CIF.CUSTTPCD) |
| 66 | ECOCLASS |  | Gọi **Function** lấy ECOCLASS, tham khảo ở mục *“Các quy tắc xử lý chung”* ***⇢ “Hàm CUSTOM.LN\_GETECOCLASS” (***[*link*](#_Hàm_CUSTOM.LN_GETECOCLASS)***)* theo logic sau:**  CUSTOM.LN\_GETECOCLASS(GAM.FORACID) |
| 67 | BOOKED\_FROM\_DATE | Liên kết (LEFT JOIN) với bảng CUSTOM.EIT\_DAILY\_DIFF (EIT) với điều kiện sau:  GAM.ACID = EIT.ENTITY\_ID  AND  EIT.BACKUP\_DATE = TO\_DATE('<NGÀY\_BÁO\_CÁO>', 'YYYYMMDD')  AND  EIT.ENTITY\_TYPE = 'ACCNT'  AND  EIT.BANK\_ID = '01' | EIT.INTEREST\_CALC\_UPTO\_DATE\_DR + 1 |
| 68 | BOOKED\_UPTO\_DATE | Tương tự với cột “BOOKED\_FROM\_DATE” (STT 67) | EIT.BOOKED\_UPTO\_DATE\_DR |
| 69 | BOOKED\_NHOM\_1 | **Bước 1:** Liên kết (LEFT JOIN) với bảng CUSTOM.EIT\_DAILY\_DIFF (EIT) với điều kiện sau:  GAM.ACID = EIT.ENTITY\_ID  AND  EIT.BACKUP\_DATE = TO\_DATE('<NGÀY\_BÁO\_CÁO>', 'YYYYMMDD')  AND  EIT.ENTITY\_TYPE = 'ACCNT'  AND  EIT.BANK\_ID = '01'  **Bước 3:** Liên kết (LEFT JOIN) với bảng TBAADM.LDT với điều kiện sau:  GAM.ACID = LDT.ACID  AND GAM.MAX\_PENDING\_DMD\_DATE = LDT.DMD\_EFF\_DATE  AND  LDT.DMD\_FLOW\_ID = 'INDEM'  AND  LDT.BANK\_ID = '01'  AND  LDT.DEL\_FLG = 'N' | **Bước 1:** Gọi **Function** lấy nhóm nợ, tham khảo ở mục *“Các quy tắc xử lý chung”* ***⇢ “Nhóm nợ” ⇢ “Hàm lấy nhóm nợ” (***[*link*](#_Hàm_lấy_nhóm)***)* theo logic sau:**  NHOM\_NO\_THEO\_CIF =  NVL(CUSTOM.GET\_GRP('C',GAM.CIF\_ID, TO\_DATE(<’NGÀY\_BÁO\_CÁO’>, 'YYYYMMDD')), '1')  **Bước 2:** Tính giá trị BOOKED  BOOKED =  GREATEST(EIT.NRML\_BOOKED\_AMOUNT\_DR  + EIT.OVDU\_ACCRUED\_AMOUNT\_DR  - NRML\_INTEREST\_AMOUNT\_DR, 0)  +  NVL(LDT.DMD\_AMT, 0)  -  NVL(LDT.TOT\_ADJ\_AMT, 0)  **Bước 3:**  **BOOKED\_NHOM\_1 =**  DECODE(NHOM\_NO\_THEO\_CIF, 1, BOOKED, 0) |
| 70 | TAXID | Tương tự cột “CUSTTPCD” (STT 2) | Lấy cột “TAXID” trong bảng tạm TEMP\_CIF, cách lấy tham khảo ở mục “*Các quy tắc xử lý chung”* **⇢** *“Thông tin khách hàng” (*[*link*](#_Thông_tin_khách)*)*  TEMP\_CIF*.*TAXID |
| 71 | CMND\_DKKD | Giá trị cột **CMND\_DKKD** chính là kết quả trả về của câu Subqueries, Subqueries này được đặt trong câu Select list như mô tả ở cột bên. | SELECT C.REFERENCENUMBER  FROM CRMUSER.ENTITYDOCUMENT C  WHERE  **TEMP\_CIF.ORGKEY** = C.ORGKEY  AND  UPPER(C.ENTITYTYPE) IN ('CIFCORPCUST', 'CIFRETCUST')  AND  C.DOCCODE IN ('DKDN', 'CMND', 'CCUOC')  AND  C.PREFERREDUNIQUEID = 'Y'  AND  ROWNUM = 1 |
| 72 | LOAI\_HOP\_DONG | Tương tự cột “HOP\_DONG\_CHA” (STT 9) | Lấy cột “LOAI\_HOP\_DONG\_CON” trong bảng tạm TEMP\_LMT, cách lấy tham khảo ở mục *“Các quy tắc xử lý chung”* ***⇢*** *“Hợp đồng hạn mức (HĐHM)*” *(l*[*ink*](#_Hợp_đồng_hạn)*)*  TEMP\_LMT. LOAI\_HOP\_DONG\_CON |
| 73 | CAP\_PHE\_DUYET | **Bước 1:** Liên kết (LEFT JOIN) với bảng TBAADM.LLT với điều kiện sau:  GAM.LIMIT\_B2KID = LLT.LIMIT\_B2KID  AND  GAM.BANK\_ID = LLT.BANK\_ID  **Bước 2:** Giá trị cột **CAP\_PHE\_DUYET** chính là kết quả trả về của câu Subqueries, Subqueries này được đặt trong câu Select list như mô tả ở cột bên. | SELECT REF\_CODE || ' - ' || REF\_DESC  FROM TBAADM.RCT  WHERE REF\_REC\_TYPE = '11'  AND REF\_CODE = LLT.SANCT\_LEVL\_CODE  AND DEL\_FLG = 'N' |
| 74 | INT\_DSA\_ID | Liên kết (LEFT JOIN) với bảng CUSTOM.C\_OTHER với điều kiện sau:  GAM.FORACID = C\_OTHER.ACCT\_NUM  AND  GAM.BANK\_ID = C\_OTHER.BANK\_ID | C\_OTHER.INT\_DSA\_ID |
| 75 | INT\_DSA\_NAME | **Bước 1:** Liên kết (LEFT JOIN) với bảng CUSTOM.C\_OTHER với điều kiện sau:  GAM.FORACID = C\_OTHER.ACCT\_NUM  AND  GAM.BANK\_ID = C\_OTHER.BANK\_ID  **Bước 2:** Giá trị cột **INT\_DSA\_NAME** chính là kết quả trả về của câu Subqueries, Subqueries này được đặt trong câu Select list như mô tả ở cột bên. | SELECT DSAM.DSA\_NAME  FROM TBAADM.DSAM DSAM  WHERE DSAM.DSA\_ID = C\_OTHER.INT\_DSA\_ID  AND DSAM.BANK\_ID = C\_OTHER.BANK\_ID |

### 007.EI-07.CRM\_1\_DN\_THE\_CA\_NHAN\_DOANH\_NGHIEP\_FINCORE

| **STT** | **Nội dung** | **Cách trích xuất dữ liệu** | |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Điều kiện** | **Tên trường** |
|  | Điều kiện chung | **Lấy từ hệ thống FINACLE:** bảng **TBAADM.GAM**  **Điều kiện:**  GAM.GL\_SUB\_HEAD\_CODE IN ('27510','27511','27512','27513')  AND  GAM.ENTITY\_CRE\_FLG = 'Y'  AND  GAM.DEL\_FLG = 'N'  AND  GAM.ACCT\_CLS\_FLG = 'N'  AND  GAM.BANK\_ID = '01' | |
| 1 | Chi nhánh | Liên kết (JOIN) với bảng TBAADM.SOL với các điều kiện sau:  GAM.SOL\_ID = SOL.SOL\_ID | SOL.SOL\_ID |
| 2 | Thông tin chi nhánh | Tương tự cột “Chi nhánh” (STT 1) | SOL.SOL\_DESC |
| 3 | Số CIF | Liên kết (JOIN) với bảng tạm TEMP\_CIF, cách lấy dữ liệu bảng tạm TEMP\_CIF tham khảo ở mục “*Các quy tắc xử lý chung”* **⇢** *“Thông tin khách hàng*” *(*[*link*](#_Thông_tin_khách)*)* với các điều kiện sau:  GAM.CUST\_ID = TEMP\_CIF.ORGKEY  OR  GAM.CUST\_ID = TEMP\_CIF.CORE\_CUST\_ID  - Đối với báo cáo KHCN:  AND  (TEMP\_CIF.CORP\_ID IS NULL OR NVL(TEMP\_CIF.BUSINESS\_TYPE, ‘X’) = ‘20055’)  - Đối với báo cáo KHDN:  AND  (TEMP\_CIF.CORP\_ID IS NOT NULL AND NVL(TEMP\_CIF.BUSINESS\_TYPE, ‘X’) <> ‘20055’) | Lấy cột “ORGKEY” trong bảng tạm TEMP\_CIF, cách lấy tham khảo ở mục “*Các quy tắc xử lý chung”* **⇢** *“Thông tin khách hàng” (*[*link*](#_Thông_tin_khách)*)*  TEMP\_CIF.ORGKEY |
| 4 | Tài khoản OD | Lấy trực tiếp từ bảng TBAADM.GAM | GAM.FORACID |
| 5 | Phân loại số CIF | Lấy trực tiếp từ bảng TBAADM.GAM | CASE WHEN GAM.GL\_SUB\_HEAD\_CODE IN ('27510','27511') THEN 'KHCN'  ELSE 'KHDN'  END |
| 6 | Loại tiền tệ | Lấy trực tiếp từ bảng TBAADM.GAM | GAM.ACCT\_CRNCY\_CODE |
| 7 | Tài khoản khách hàng | Tương tự cột “Số CIF” (STT 3) | Lấy cột “NAME” trong bảng tạm TEMP\_CIF, cách lấy tham khảo ở mục “*Các quy tắc xử lý chung”* **⇢** *“Thông tin khách hàng” (*[*link*](#_Thông_tin_khách)*)*  TEMP\_CIF.NAME |
| 8 | Dư nợ | **Bước 1:** Liên kết (JOIN) với bảng TBAADM.EAB với các điều kiện sau:  GAM.ACID = EAB.ACID  AND GAM.BANK\_ID = EAB.BANK\_ID  AND '<NGÀY\_BáO\_CÁO>' BETWEEN TO\_CHAR(EAB.EOD\_DATE, 'YYYYMMDD') AND TO\_CHAR(EAB.END\_EOD\_DATE, 'YYYYMMDD')  AND EAB.TRAN\_DATE\_BAL <> 0  **Bước 2:** Tính SUM theo GROUP BY các cột sau:  GAM.SOL\_ID, GAM.ACCT\_CRNCY\_CODE, GAM.FORACID, CIF.ORGKEY, TEMP\_CIF.TT35,  TEMP\_LMT.HOP\_DONG\_CON, TEMP\_LMT.HAN\_MUC\_HOP\_DONG\_CON, GAM.ACCT\_NAME,  GAM.GL\_SUB\_HEAD\_CODE, TEMP\_CIF.CORPORATE\_NAME, TEMP\_CIF.NAME, SOL.SOL\_DESC | SUM(-EAB.TRAN\_DATE\_BAL) |
| 9 | Dư nợ quy đổi |  | Lấy cột “DU\_NO” (STT 8) \* Tỷ giá quy đổi (VND), tham khảo **Function** tính tỷ giá ở mục *“Các quy tắc xử lý chung”* ***⇢***  *“Tỷ giá”* ***⇢***  *“Tỷ giá quy đổi cuối ngày CUSTOM.LN\_GET\_EXRATE” (*[*link*](#_Tỷ_giá_quy_2)*)* theo logic sau:  “Dư nợ” \* CUSTOM.LN\_GET\_EXRATE('M1000','VND',GAM.ACCT\_CRNCY\_CODE, TO\_DATE('<NGÀY\_BÁO\_CÁO>' , 'YYYYMMDD')) |
| 10 | Hợp đồng tín dụng | Liên kết (LEFT JOIN) với bảng tạm TEMP\_LMT, cách lấy dữ liệu bảng tạm TEMP\_LMT tham khảo ở mục *“Các quy tắc xử lý chung”* ***⇢*** *“Hợp đồng hạn mức (HĐHM)*” *(*[*link*](#_Hợp_đồng_hạn)*)* với điều kiện sau:  GAM.LIMIT\_B2KID = TEMP\_LMT.LIMIT\_B2KID\_C | Lấy cột “HOP\_DONG\_CON” trong bảng tạm TEMP\_LMT, cách lấy tham khảo ở mục “*Các quy tắc xử lý chung”* **⇢** *“Hợp đồng hạn mức (HĐHM)*” *(*[*link*](#_Hợp_đồng_hạn)*)*  TEMP\_LMT.HOP\_DONG\_CON |
| 11 | Hạn mức tín dụng | Tương tự cột “Hợp đồng tín dụng” (STT 10) | Lấy cột “HAN\_MUC\_HOP\_DONG\_CON” trong bảng tạm TEMP\_LMT, cách lấy tham khảo ở mục “*Các quy tắc xử lý chung”* **⇢** *“Hợp đồng hạn mức (HĐHM)*” *(*[*link*](#_Hợp_đồng_hạn)*)*  TEMP\_LMT.HAN\_MUC\_HOP\_DONG\_CON |
| 12 | Nhóm nợ | Tương tự cột “Số CIF” (STT 3) | **Bước 1:** Lấy cột “ORGKEY” trong bảng tạm TEMP\_CIF, cách lấy tham khảo ở mục “*Các quy tắc xử lý chung”* **⇢** *“Thông tin khách hàng” (*[*link*](#_Hàm_lấy_nhóm)*)*  **Bước 2:** Gọi **Function** lấy nhóm nợ, tham khảo ở mục *“Các quy tắc xử lý chung”* ***⇢ “Nhóm nợ” ⇢ “Hàm lấy nhóm nợ” (***[*link*](#_Hàm_lấy_nhóm)***)* theo logic sau:**  NVL(CUSTOM.GET\_GRP('C',TEMP\_CIF.ORGKEY, TO\_DATE(<’NGÀY\_BÁO\_CÁO’>, 'YYYYMMDD')), '1') |
| 13 | Loại khách hàng | Tương tự cột “Số CIF” (STT 3) | Lấy cột “TT35” trong bảng tạm TEMP\_CIF, cách lấy tham khảo ở mục “*Các quy tắc xử lý chung”* **⇢** *“Thông tin khách hàng” (*[*link*](#_Thông_tin_khách)*)*  TEMP\_CIF.TT35 |

### PKH\_01

* Ý nghĩa:

| **STT** | **Nội dung** | **Cách trích xuất Đối với tập dữ liệu** | |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Điều kiện** | **Tên trường** |
|  | Điều kiện chung | **Lấy từ hệ thống FINACLE**: bảng **TBAADM.GAM**  **Điều kiện**:  GAM.SCHM\_TYPE IN ('**CLA**','**LAA**') | |
| 1 | SOL\_ID | Lấy trực tiếp từ bảng TBAADM.GAM | GAM.SOL\_ID |
| 2 | SOL\_DESC | Liên kết (LEFT JOIN) với bảng TBAADM.SOL với các điều kiện sau:  GAM.SOL\_ID = SOL.SOL\_ID | SOL.SOL\_DESC |
| 3 | CIF\_ID | Lấy trực tiếp từ bảng TBAADM.GAM | GAM.CIF\_ID |
| 4 | CUST\_NAME | Liên kết (JOIN) với bảng tạm TEMP\_CIF, cách lấy dữ liệu bảng tạm TEMP\_CIF tham khảo ở mục “*Các quy tắc xử lý chung”* **⇢** *“Thông tin khách hàng*” *(*[*link*](#_Thông_tin_khách)*)* với các điều kiện sau:  GAM.CIF\_ID = ACCOUNTS.ORGKEY  AND GAM.BANK\_ID = ACCOUNTS.BANK\_ID | Lấy cột “NAME” trong bảng tạm TEMP\_CIF, cách lấy tham khảo ở mục “*Các quy tắc xử lý chung”* ***⇢*** *“Thông tin khách hàng” (*[*link*](#_Thông_tin_khách)*)*  TEMP\_CIF.NAME |
| 5 | FORACID | Lấy trực tiếp từ bảng TBAADM.GAM | GAM.FORACID |
| 6 | CCYCD | Lấy trực tiếp từ bảng TBAADM.GAM | GAM.ACCT\_CRNCY\_CODE |
| 7 | DSBSAMT | Liên kết (JOIN) với bảng TBAADM.LAM với các điều kiện sau:  GAM.ACID = LAM.ACID  AND GAM.BANK\_ID = LAM.BANK\_ID  AND LAM.DIS\_AMT <> 0 | LAM.DIS\_AMT |
| 8 | DSBSAMT\_VND | Tương tự cột “DSBSAMT” (STT 7) | Lấy cột “DSBSAMT” (STT 7) \* Tỷ giá quy đổi (VND), tham khảo **Function** tính tỷ giá ở mục *“Các quy tắc xử lý chung”* ***⇢***  *“Tỷ giá”* ***⇢***  *“Tỷ giá quy đổi cuối ngày CUSTOM.LN\_GET\_EXRATE” (*[*link*](#_Tỷ_giá_quy_2)*)*    ROUND(DSBSAMT \*  CUSTOM.LN\_GET\_EXRATE('M1000', 'VND', GAM.ACCT\_CRNCY\_COD, TO\_DATE(‘<NGÀY\_BÁO\_CÁO>’, 'YYYYMMDD')), 0) |
| 9 | DSBSBAL | Liên kết (LEFT JOIN) với bảng TBAADM.EAB với các điều kiện sau:  GAM.ACID = EAB.ACID  AND '<NGÀY\_BÁO\_CÁO>' BETWEEN TO\_CHAR(EAB.EOD\_DATE, 'YYYYMMDD') AND TO\_CHAR(EAB.END\_EOD\_DATE, 'YYYYMMDD') | ABS(EAB.TRAN\_DATE\_BAL) |
| 10 | DSBSBAL\_VND | Tương tự cột “DSBSBAL” (STT 7) | Lấy cột “DSBSBAL” (STT 9) \* Tỷ giá quy đổi (VND), tham khảo **Function** tính tỷ giá ở mục *“Các quy tắc xử lý chung”* ***⇢***  *“Tỷ giá”* ***⇢***  *“Tỷ giá quy đổi cuối ngày CUSTOM.LN\_GET\_EXRATE” (*[*link*](#_Tỷ_giá_quy_2)*)*  ROUND(ABS(DSBSBAL) \*  CUSTOM.LN\_GET\_EXRATE('M1000', 'VND', GAM.ACCT\_CRNCY\_CODE, TO\_DATE(‘<NGÀY\_BÁO\_CÁO>’, 'YYYYMMDD')), 0) |
| 11 | GRP |  | Gọi **Function** lấy nhóm nợ, tham khảo ở mục *“Các quy tắc xử lý chung”* ***⇢ “Nhóm nợ” ⇢ “Hàm lấy nhóm nợ” (***[*link*](#_Hàm_lấy_nhóm)***)***  CUSTOM.GET\_GRP('C', GAM.ACID, TO\_DATE(‘<NGÀY\_BÁO\_CÁO>’, 'YYYYMMDD')) |
| 12 | OPEN\_DATE | Lấy trực tiếp từ bảng TBAADM.GAM | GAM.ACCT\_OPN\_DATE |
| 13 | MATURITY\_DATE | Tương tự cột “DSBSAMT” (STT 7) | LAM.EI\_PERD\_END\_DATE |
| 14 | TERM | Tương tự cột “DSBSAMT” (STT 7) | CASE WHEN LAM.REP\_PERD\_MTHS <= 12 THEN 'SHORT'  WHEN LAM.REP\_PERD\_MTHS > 12 AND LAM.REP\_PERD\_MTHS <= 60 THEN 'MEDIUM'  WHEN LAM.REP\_PERD\_MTHS > 60 THEN 'LONG'  END |
| 15 | MDC1 | **Bước 1:** Liên kết (LEFT JOIN) với bảng CUSTOM.C\_MISDET với điều kiện sau:  GAM.FORACID = C\_MISDET.ACCT\_NUM  AND GAM.BANK\_ID = C\_MISDET.BANK\_ID  AND C\_MISDET.ENTITY\_CRE\_FLG = 'Y'  **Bước 2:** Liên kết (LEFT JOIN) với bảng TBAADM.LRCT với điều kiện sau:  C\_MISDET.FUND\_PURP\_CODE = LRCT.REF\_CODE  AND LRCT.REF\_REC\_TYPE = 'PURP1'  AND LRCT.DEL\_FLG = 'N' | LRCT.REF\_CODE || ' - ' || LRCT.REF\_DESC || LRCT.ALT1\_REF\_DESC |
| 16 | MDC2 | **Bước 1:** Liên kết (LEFT JOIN) với bảng CUSTOM.C\_MISDET với điều kiện sau:  GAM.FORACID = C\_MISDET.ACCT\_NUM  AND GAM.BANK\_ID = C\_MISDET.BANK\_ID  AND C\_MISDET.ENTITY\_CRE\_FLG = 'Y'  **Bước 2:** Liên kết (LEFT JOIN) với bảng TBAADM.LRCT với điều kiện sau:  C\_MISDET.SUB\_PURP\_CODE\_PRE = LRCT.REF\_CODE  AND LRCT.REF\_REC\_TYPE= 'PURP2'  AND LRCT.DEL\_FLG = 'N' | LRCT.REF\_CODE || ' - ' || LRCT.REF\_DESC || LRCT.ALT1\_REF\_DESC |
| 17 | MDC3 | **Bước 1:** Liên kết (LEFT JOIN) với bảng CUSTOM.C\_MISDET với điều kiện sau:  GAM.FORACID = C\_MISDET.ACCT\_NUM  AND GAM.BANK\_ID = C\_MISDET.BANK\_ID  AND C\_MISDET.ENTITY\_CRE\_FLG = 'Y'  **Bước 2:** Liên kết (LEFT JOIN) với bảng TBAADM.LRCT với điều kiện sau:  C\_MISDET.SUB\_PURP\_CODE = LRCT.REF\_CODE  AND LRCT.REF\_REC\_TYPE = 'PURP3'  AND LRCT.DEL\_FLG = 'N' | LRCT.REF\_CODE || ' - ' || LRCT.REF\_DESC || LRCT.ALT1\_REF\_DESC |
| 18 | MDC4 | **Bước 1:** Liên kết (LEFT JOIN) với bảng CUSTOM.C\_MISDET với điều kiện sau:  GAM.FORACID = C\_MISDET.ACCT\_NUM  AND GAM.BANK\_ID = C\_MISDET.BANK\_ID  AND C\_MISDET.ENTITY\_CRE\_FLG = 'Y'  **Bước 2:** Liên kết (LEFT JOIN) với bảng TBAADM.LRCT với điều kiện sau:  C\_MISDET.OTHER\_TYPE1\_PRE = LRCT.REF\_CODE  AND LRCT.REF\_REC\_TYPE = 'PURP4'  AND LRCT.DEL\_FLG = 'N' | LRCT.REF\_CODE || ' - ' || LRCT.REF\_DESC || LRCT.ALT1\_REF\_DESC |
| 19 | MDC5 | **Bước 1:** Liên kết (LEFT JOIN) với bảng CUSTOM.C\_MISDET với điều kiện sau:  GAM.FORACID = C\_MISDET.ACCT\_NUM  AND GAM.BANK\_ID = C\_MISDET.BANK\_ID  AND C\_MISDET.ENTITY\_CRE\_FLG = 'Y'  **Bước 2:** Liên kết (LEFT JOIN) với bảng TBAADM.LRCT với điều kiện sau:  C\_MISDET.OTHER\_TYPE1 = LRCT.REF\_CODE  AND LRCT.REF\_REC\_TYPE = 'PURP5'  AND LRCT.DEL\_FLG = 'N' | LRCT.REF\_CODE || ' - ' || LRCT.REF\_DESC || LRCT.ALT1\_REF\_DESC |
| 20 | MDC6 | **Bước 1:** Liên kết (LEFT JOIN) với bảng CUSTOM.C\_MISDET với điều kiện sau:  GAM.FORACID = C\_MISDET.ACCT\_NUM  AND GAM.BANK\_ID = C\_MISDET.BANK\_ID  AND C\_MISDET.ENTITY\_CRE\_FLG= 'Y'  **Bước 2:** Liên kết (LEFT JOIN) với bảng TBAADM.LRCT với điều kiện sau:  C\_MISDET.OTHER\_TYPE2= LRCT.REF\_CODE  AND LRCT.REF\_REC\_TYPE = 'PURP6'  AND LRCT.DEL\_FLG = 'N' | LRCT.REF\_CODE || ' - ' || LRCT.REF\_DESC || LRCT.ALT1\_REF\_DESC |
| 21 | BSRTCD | Giá trị cột **BSRTCD** chính là kết quả trả về của câu Subqueries, Subqueries này được đặt trong câu Select list như mô tả ở cột bên. | SELECT INT\_TBL\_CODE  FROM TBAADM.ITC  WHERE ENTITY\_ID = **GAM.ACID**  AND ENTITY\_TYPE = 'ACCNT'  AND ENTITY\_CRE\_FLG = 'Y'  AND DEL\_FLG = 'N'  AND TO\_DATE('<NGÀY\_BÁO\_CÁO>','YYYYMMDD') BETWEEN START\_DATE AND END\_DATE  AND INT\_TBL\_CODE\_SRL\_NUM = (  SELECT MAX(INT\_TBL\_CODE\_SRL\_NUM)  FROM TBAADM.ITC ITC1  WHERE ENTITY\_ID = **GAM.ACID**  AND ENTITY\_TYPE = 'ACCNT'  AND ENTITY\_CRE\_FLG = 'Y'  AND DEL\_FLG = 'N'  AND TO\_DATE('<NGÀY\_BÁO\_CÁO>','YYYYMMDD') BETWEEN START\_DATE AND END\_DATE) |
| 22 | TOTALRATE |  | Gọi **Function** tính lãi suất vay, tham khảo ở mục *“Các quy tắc xử lý chung”* ***⇢ “Lãi suất vay” (***[*link*](#_Lãi_suất_vay)***)***  CUSTOM.LN\_GET\_INRATE(  GAM.ACID, TO\_DATE('<NGÀY\_BÁO\_CÁO>','YYYYMMDD')) |
| 23 | CF\_TYPE | Tương tự như cột “CUST\_NAME” (STT 4) | Lấy cột “CORP\_ID” và “BUSINESS\_TYPE” trong bảng tạm TEMP\_CIF, cách lấy tham khảo ở mục “*Các quy tắc xử lý chung”* ***⇢*** *“Thông tin khách hàng” (*[*link*](#_Thông_tin_khách)*)* theo logic sau:  DECODE(“CORP\_ID”, '', 'KHCN', DECODE(“BUSINESS\_TYPE”, '20055', 'KHCN', 'KHDN') |
| 24 | CRDTRSKRT | Liên kết (LEFT JOIN) với bảng CUSTOM.C\_MISDET với điều kiện sau:  GAM.FORACID = C\_MISDET.ACCT\_NUM  AND GAM.BANK\_ID = C\_MISDET.BANK\_ID  AND C\_MISDET.ENTITY\_CRE\_FLG= 'Y' | C\_MISDET.CRDTRSKRT |
| 25 | CRDTRSKRTDATE | Tương tự cột “CRDTRSKRT” | C\_MISDET.CRDTRSKRTDATE |
| 26 | CRDTRSKRTSEQ | Tương tự cột “CRDTRSKRT” | C\_MISDET.CRDTRSKRTSEQ |
| 27 | ENTERER\_ID | Giá trị cột **ENTERER\_ID** chính là kết quả trả về của câu Subqueries, Subqueries này được đặt trong câu Select list như mô tả ở cột bên. | SELECT ADT.ENTERER\_ID  FROM TBAADM.ADT  WHERE **ADT.ACID = GAM.ACID**  AND ADT.TABLE\_NAME = 'GAM'  AND ADT.FUNC\_CODE = 'A'  AND ROWNUM = 1 |
| 28 | AUTH\_ID | Giá trị cột **AUTH\_ID** chính là kết quả trả về của câu Subqueries, Subqueries này được đặt trong câu Select list như mô tả ở cột bên. | SELECT ADT.AUTH\_ID  FROM TBAADM.ADT  WHERE **ADT.ACID** = **GAM.ACID**  AND ADT.TABLE\_NAME = 'GAM'  AND ADT.FUNC\_CODE = 'A'  AND ROWNUM = 1 |
| 29 | DSA\_NAME | **Bước 1:** Liên kết (LEFT JOIN) với bảng CUSTOM.C\_OTHER với điều kiện sau:  GAM.FORACID = C\_OTHER.ACCT\_NUM  AND GAM.BANK\_ID = C\_OTHER.BANK\_ID  **Bước 2:** Liên kết (LEFT JOIN) với bảng TBAADM.DSAM với điều kiện sau:  C\_OTHER.INT\_DSA\_ID = DSAM.DSA\_ID  AND C\_OTHER.BANK\_ID = DSAM.BANK\_ID | DSAM.DSA\_ID|| ' - ' || DSAM.DSA\_NAME |

### TF\_CRM\_01

| **STT** | **Nội dung** | **Cách trích xuất dữ liệu** | |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Điều kiện** | **Tên trường** |
|  | Điều kiện chung | **Lấy từ hệ thống FINCORE:** bảng **TBAADM.GAM** và bảng tạm **TEMP\_FBH**  Với bảng tạm **TEMP\_FBH** được lấy từ 2 bảng TBAADM.FBH và TBAADM.FBM   |  | | --- | | SELECT SOL\_ID, ACID, PARTY\_CODE, TENKH, SOGIAODICH, NGAYGIAINGAN,  MAGIAODICH, INTEREST\_RATE, NGUYENTE, SUM(TRIGIA) TRIGIA, SUM(DUNO) DUNO  FROM  ( SELECT FBM.SOL\_ID,  FBM.BP\_ACID AS ACID,  FBM.PARTY\_CODE,  FBM.PARTY\_NAME AS TENKH,  FBM.BILL\_B2K\_ID AS SOGIAODICH,  FBM.BILL\_DATE AS NGAYGIAINGAN,  FBH.BILL\_ID AS MAGIAODICH,  DECODE(  FBH.BILL\_FUNC,  'O',  DECODE (  (  SELECT  COUNT(DISTINCT A.INTEREST\_RATE) COUNTER  FROM  TBAADM.FBH A  WHERE  A.BILL\_ID = FBH.BILL\_ID  AND A.BILL\_FUNC = 'P'  AND ENTITY\_CRE\_FLG = 'Y'  AND DEL\_FLG = 'N'  ),  1,  (  SELECT  DISTINCT A.INTEREST\_RATE  FROM  TBAADM.FBH A  WHERE  A.BILL\_ID = FBH.BILL\_ID  AND A.BILL\_FUNC = 'P'  AND ENTITY\_CRE\_FLG = 'Y'  AND DEL\_FLG = 'N'  ),  (  SELECT  ROUND(  SUM(EVENT\_AMT \* INTEREST\_RATE) / SUM(EVENT\_AMT),  2  )  FROM  (  SELECT  DISTINCT A.INTEREST\_RATE,  - A.EVENT\_AMT EVENT\_AMT  FROM  TBAADM.FBH A  WHERE  A.BILL\_ID = FBH.BILL\_ID  AND A.BILL\_FUNC = 'P'  AND ENTITY\_CRE\_FLG = 'Y'  AND DEL\_FLG = 'N'  )  )  ),  FBH.INTEREST\_RATE  ) AS INTEREST\_RATE,  DECODE(FBH.BILL\_FUNC, 'O', FBH.EVENT\_AMT\_CRNCY, 'H', FBM.BILL\_CRNCY\_CODE, FBH.NOSTRO\_CRNCY) AS NGUYENTE,  DECODE(FBH.BILL\_FUNC, 'O', 0, 'H', FBH.EVENT\_AMT, FBM.BILL\_AMT) AS TRIGIA,  DECODE(FBH.BILL\_FUNC, 'O', -FBH.EVENT\_AMT, 'H', FBH.EVENT\_AMT, FBH.NOSTRO\_AMT) AS DUNO  FROM TBAADM.FBH, TBAADM.FBM  WHERE FBH.SOL\_ID = FBM.SOL\_ID  AND FBH.BILL\_ID = FBM.BILL\_ID  AND FBH.BILL\_FUNC IN ('P','H','O') -- P - Purchase - H - Home CCY Advance - O - Recovery  AND FBH.ENTITY\_CRE\_FLG = 'Y'  AND FBH.DEL\_FLG = 'N'  AND FBH.VFD\_BOD\_DATE <= TO\_DATE(‘<NGÀY\_BÁO\_CÁO>‘,'YYYYMMDD')  )  GROUP BY SOL\_ID, ACID, PARTY\_CODE, TENKH, SOGIAODICH, NGAYGIAINGAN, MAGIAODICH, INTEREST\_RATE, NGUYENTE |   **Điều kiện**: gồm các điều kiện lấy dữ liệu sau:  GAM.ACID = TEMP\_PBH.ACID  AND GAM.SCHM\_TYPE = **'FBA'**  AND GAM.ENTITY\_CRE\_FLG = 'Y'  AND GAM.DEL\_FLG = 'N'  AND GAM.BANK\_ID = '01' | |
| 1 | SOL\_ID | Lấy trực tiếp từ bảng TBAADM.GAM | GAM.SOL\_ID |
| 2 | SOL\_DESC | Liên kết (LEFT JOIN) với bảng TBAADM.SOL với các điều kiện sau:  GAM.SOL\_ID = SOL.SOL\_ID | SOL.SOL\_DESC |
| 3 | ACID | Lấy trực tiếp từ bảng TBAADM.GAM | GAM.ACID |
| 4 | GL\_SUB\_HEAD\_CODE | Lấy trực tiếp từ bảng TBAADM.GAM | GAM.GL\_SUB\_HEAD\_CODE |
| 5 | NHOMNO | Lấy trực tiếp từ bảng TBAADM.GAM | Gọi **Function** lấy nhóm nợ, tham khảo ở mục *“Các quy tắc xử lý chung”* ***⇢ “Nhóm nợ”******⇢ “Hàm lấy nhóm nợ” (***[*link*](#_Hàm_lấy_nhóm)***)* theo logic sau:**  NVL(CUSTOM.GET\_GRP('C', GAM.CUST\_ID, TO\_DATE(‘<NGÀY\_BÁO\_CÁO>’, 'YYYYMMDD')), '1') |
| 6 | CIF | Lấy trực tiếp từ bảng TBAADM.GAM | GAM.CIF\_ID |
| 7 | TENKH | Liên kết (JOIN) với bảng CRMUSER.ACCOUNTS với các điều kiện sau:  GAM.CIF\_ID = ACCOUNTS.ORGKEY  AND GAM.BANK\_ID = ACCOUNTS.BANK\_ID | ACCOUNTS.NAME |
| 8 | NGAYMOCIF | Điều kiện tương tự cột “TENKH” (STT 7) | ACCOUNTS.RELATIONSHIPOPENINGDATE |
| 9 | TAIKHOANKH | Lấy trực tiếp từ bảng TBAADM.GAM | GAM.FORACID |
| 10 | MAHANMUC | Lấy trực tiếp từ bảng TBAADM.GAM | GAM.LIMIT\_B2KID |
| 11 | HOP\_DONG\_CHA | **Bước 1:** Liên kết (LEFT JOIN) với bảng TBAADM.LLT với các điều kiện sau:  GAM.LIMIT\_B2KID = LLT.LIMIT\_B2KID  AND  LLT.ENTITY\_CRE\_FLG ='Y'  AND  LLT.DEL\_FLG = 'N'  **Bước 2:** Giá trị cột **HOP\_DONG\_CHA** chính là kết quả trả về của câu Subqueries, Subqueries này được đặt trong câu Select list như mô tả ở cột bên. | SELECT L.LIMIT\_PREFIX||'/'||L.LIMIT\_SUFFIX  FROM TBAADM.LLT L  WHERE CUSTOM.GET\_PARENT\_LIMIT\_B2KID(LLT.LIMIT\_B2KID) = L.LIMIT\_B2KID  AND L.ENTITY\_CRE\_FLG ='Y'  AND L.DEL\_FLG = 'N'  Trong đó, **Function** lấy số hợp đồng cha (CUSTOM.GET\_PARENT\_LIMIT\_B2KID) tham khảo ở mục *“Các quy tắc xử lý chung”* ***⇢ “Hàm lấy số hợp đồng cha” (***[*link*](#_Hàm_lấy_số)***)*** |
| 12 | NGAY\_MO\_HOP\_DONG\_CHA | **Bước 1:** Liên kết (LEFT JOIN) với bảng TBAADM.LLT với các điều kiện sau:  GAM.LIMIT\_B2KID = LLT.LIMIT\_B2KID  AND LLT.ENTITY\_CRE\_FLG ='Y'  AND LLT.DEL\_FLG = 'N'  **Bước 2:** Giá trị cột **NGAY\_MO\_HOP\_DONG\_CHA** chính là kết quả trả về của câu Subqueries, Subqueries này được đặt trong câu Select list như mô tả ở cột bên. | SELECT L.LIM\_SANCT\_DATE  FROM TBAADM.LLT L  WHERE CUSTOM.GET\_PARENT\_LIMIT\_B2KID(LLT.LIMIT\_B2KID) = L.LIMIT\_B2KID  AND L.ENTITY\_CRE\_FLG ='Y'  AND L.DEL\_FLG = 'N'  Trong đó, **Function** lấy số hợp đồng cha (CUSTOM.GET\_PARENT\_LIMIT\_B2KID) tham khảo ở mục *“Các quy tắc xử lý chung”* ***⇢ “Hàm lấy số hợp đồng cha” (***[*link*](#_Hàm_lấy_số)***)*** |
| 13 | HOP\_DONG\_CON | Liên kết (LEFT JOIN) với bảng TBAADM.LLT với các điều kiện sau:  GAM.LIMIT\_B2KID = LLT.LIMIT\_B2KID  AND LLT.ENTITY\_CRE\_FLG = 'Y'  AND LLT.DEL\_FLG = 'N' | LLT.LIMIT\_PREFIX || '/' || LLT.LIMIT\_SUFFIX |
| 14 | SOGIAODICH | Lấy trực tiếp từ bảng tạm TEMP\_FBH | TEMP\_PBH.SOGIAODICH |
| 15 | NGAYGIAINGAN | Lấy trực tiếp từ bảng tạm TEMP\_FBH | TEMP\_PBH.NGAYGIAINGAN |
| 16 | MAGIAODICH | Lấy trực tiếp từ bảng tạm TEMP\_FBH | TEMP\_PBH.MAGIAODICH |
| 17 | NGUYENTE | Lấy trực tiếp từ bảng tạm TEMP\_FBH | GAM.ACCT\_CRNCY\_CODE |
| 18 | TRIGIA | Lấy trực tiếp từ bảng tạm TEMP\_FBH | TEMP\_PBH.TRIGIA |
| 19 | DUNO | Lấy trực tiếp từ bảng tạm TEMP\_FBH | ABS(TEMP\_PBH.DUNO) |
| 20 | QUYDOI | Lấy trực tiếp từ bảng tạm TEMP\_FBH | Cột “DUNO” \* Tỷ giá quy đổi (VND), tham khảo **Function** tính tỷ giá ở mục *“Các quy tắc xử lý chung”* ***⇢*** *“Tỷ giá quy đổi cuối ngày CUSTOM.LN\_GET\_EXRATE”*  *(*[*link*](#_Tỷ_giá_quy_2)*)* theo logic sau:  “DUNO” \* CUSTOM.LN\_GET\_EXRATE('M1000', 'VND', “NGUYENTE” (STT 17), TO\_DATE('<NGÀY\_BÁO\_CÁO>', 'YYYYMMDD')) |
| 21 | FULL\_RATE | Lấy trực tiếp từ bảng tạm TEMP\_FBH | TEMP\_PBH.INTEREST\_RATE |
| 22 | KYHAN |  | ‘NGAN HAN’ |
| 23 | LOAIHINH | Liên kết (JOIN) với bảng CRMUSER.ACCOUNTS với các điều kiện sau:  GAM.CIF\_ID = ACCOUNTS.ORGKEY  AND GAM.BANK\_ID = ACCOUNTS.BANK\_ID | DECODE(  TRIM(ACCOUNTS.CORP\_ID),  '',  'CA NHAN',  'DOANH NGHIEP'  ) |
| 24 | MALOAIHINHKHACHHANG | **Bước 1:** Liên kết (JOIN) với bảng CRMUSER.ACCOUNTS với các điều kiện sau:  GAM.CIF\_ID = ACCOUNTS.ORGKEY  AND GAM.BANK\_ID = ACCOUNTS.BANK\_ID  **Bước 2:** Liên kết (LEFT JOIN) với bảng CRMUSER.CORPORATE với các điều kiện sau:  ACCOUNTS.ORGKEY = CORPORATE.CORP\_KEY  AND  ACCOUNTS.BANK\_ID = CORPORATE.BANK\_ID | CORPORATE.BUSINESS\_TYPE |
| 25 | LOAIKHACHHANG | **Bước 1:** Liên kết (JOIN) với bảng CRMUSER.ACCOUNTS với các điều kiện sau:  GAM.CIF\_ID = ACCOUNTS.ORGKEY  AND  GAM.BANK\_ID = ACCOUNTS.BANK\_ID  **Bước 2:** Liên kết (LEFT JOIN) với bảng CRMUSER.CORPORATE với các điều kiện sau:  ACCOUNTS.ORGKEY = CORPORATE.CORP\_KEY  AND  ACCOUNTS.BANK\_ID = CORPORATE.BANK\_ID  **Bước 3:** Giá trị cột **LOAIKHACHHANG** chính là kết quả trả về của câu Subqueries, Subqueries này được đặt trong câu Select list như mô tả ở cột bên. | SELECT L.LOCALETEXT  FROM CRMUSER.CATEGORIES C, CRMUSER.CATEGORY\_LANG L  WHERE CATEGORYTYPE = 'BUS\_TYPE'  AND C.CATEGORYID = L.CATEGORYID  AND C.VALUE = CORP.BUSINESS\_TYPE  AND ROWNUM = 1 |
| 26 | MATHANHPHANKINHTE | Điều kiện lấy tương tự cột “*MALOAIHINHKHACHHANG*” (STT 24) | CORPORATE.SUBSECTOR |
| 27 | THANHPHANKINHTE | Điều kiện lấy tương tự cột “*MALOAIHINHKHACHHANG*” (STT 24) | SELECT  CATEGORY\_LANG.LOCALETEXT  FROM  CRMUSER.CATEGORIES,  CRMUSER.CATEGORY\_LANG  WHERE  CATEGORYTYPE = ‘SUB\_SECTOR\_CODE’  AND CATEGORIES.CATEGORYID = CATEGORY\_LANG.CATEGORYID  AND CATEGORIES.VALUE = CORPORATE.BUSINESS\_TYPE  AND ROWNUM = 1 |
| 28 | MASOTHUE | Điều kiện lấy tương tự cột “*MALOAIHINHKHACHHANG*” (STT 24) | CORPORATE.TAXID |
| 29 | SO\_CMND | **Bước 1:** Liên kết (JOIN) với bảng CRMUSER.ACCOUNTS với các điều kiện sau:  GAM.CIF\_ID = ACCOUNTS.ORGKEY  AND GAM.BANK\_ID = ACCOUNTS.BANK\_ID  **Bước 2:** Giá trị cột **LOAIKHACHHANG** chính là kết quả trả về của câu Subqueries, Subqueries này được đặt trong câu Select list như mô tả ở cột bên. | SELECT DOC.REFERENCENUMBER  FROM CRMUSER.ENTITYDOCUMENT DOC  WHERE DOC.ORGKEY = ACCOUNTS.ORGKEY AND DOC.DOCCODE IN ('CMND', 'CCUOC')  AND DOC.ENTITYTYPE IN ('CIFRetCust', 'CIFCorpCust')  AND ROWNUM = 1 |
| 30 | C1 | Liên kết (LEFT JOIN) với bảng CUSTOM.C\_MISDET với các điều kiện sau:  GAM.FORACID = C\_MISDET.ACCT\_NUM  AND GAM.BANK\_ID = C\_MISDET.BANK\_ID | C\_MISDET.FUND\_PURP\_CODE |
| 31 | C2 | Điều kiện tương tự cột “*C1*” (STT 30) | C\_MISDET.SUB\_PURP\_CODE\_PRE |
| 32 | C3 | Điều kiện tương tự cột “*C1*” (STT 30) | C\_MISDET.SUB\_PURP\_CODE |
| 33 | C4 | Điều kiện tương tự cột “*C1*” (STT 30) | C\_MISDET.OTHER\_TYPE1\_PRE |
| 34 | C5 | Điều kiện tương tự cột “*C1*” (STT 30) | C\_MISDET.OTHER\_TYPE1 |
| 35 | C6 | Điều kiện tương tự cột “*C1*” (STT 30) | C\_MISDET.OTHER\_TYPE2 |
| Thông tin này được sử dụng trong mô tả của báo cáo khác | | | |
| 36 | LIMIT\_B2KID | Lấy trực tiếp từ bảng TBAADM.GAM | GAM.LIMIT\_B2KID |

### NV-SDV

| STT | Nội dung | Cách trích xuất dữ liệu | |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Điều kiện | Tên trường |
|  | Điều kiện chung | Lấy từ hệ thống FINACLE: bảng TBAADM.GST  Điều kiện: | |
| 1 | NGUỒN VỐN (TÀI SẢN NỢ) - Ngày cuối năm trước | | |
| 1. 'Tổng nguồn vốn' | Tham khảo cách lấy dư có (GST.TOT\_CR\_BAL) và dư nợ (GST.TOT\_DR\_BAL) theo ngày cuối năm trước  Tham khảo cách lấy ở mục Các quy tách xử lý chung” => “Các lấy số dư nợ và dư có theo đầu tài khoản kế toán” ([link](#_Cách_lấy_dư_1))  Cách lấy ngày cuối năm trước:  Last\_day(add\_months(trunc('<NGÀY\_BÁO\_CÁO>','YYYY'),-1)) | Tổng 02 + 16 + 21 +25 |
| 2. 'Nguồn vốn huy động' | Tổng cột 03 + 06 + 09 + 12 |
| 3. 'Tiền gửi của các TCKT' | Tổng 04 + 05 nhân tỷ giá giao dich trong ngày cuối năm trước  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 4. 'Tiền gửi không kỳ hạn' (của TCKT) | Tổng (GST.TOT\_CR\_BAL - GST.TOT\_DR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GLSH('42210', '42211','42212','42240','42610','42611', '42622','42810','42820','42830','42831','42832','42840','42870','42890','42891','42213')của ngày cuối năm trước  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 5.‘Tiền gửi có kỳ hạn’ (của TCKT) | Tổng (GST.TOT\_CR\_BAL - GST.TOT\_DR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GLSH(‘42220’,’42221’,’42620’,’42621’) của ngày cuối năm trước  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 6. 'Tiền gửi của cá nhân' | Tổng 07 + 08 nhân tỷ giá giao dich trong ngày cuối năm trước  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 7. 'Tiền gửi không kỳ hạn' (của cá nhân) | Tổng (GST.TOT\_CR\_BAL - GST.TOT\_DR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GLSH('42110', '42111', '42112','42140', '42510','42511', '42522', '42710', '42720', '42730', '42731', '42732', '42740', '42770', '42790')của ngày cuối năm trước  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 8. 'Tiền gửi có kỳ hạn' (của cá nhân) | Tổng (GST.TOT\_CR\_BAL - GST.TOT\_DR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GLSH('42120','42121','42520','42521','42113','42791')của ngày cuối năm trước  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 9. 'Tiền gửi tiết kiệm' | null |
| 10. 'TK không kỳ hạn' | Tổng (GST.TOT\_CR\_BAL - GST.TOT\_DR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GLSH('4231', '4241')của ngày cuối năm trước  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 11. 'TK có kỳ hạn' | Tổng (GST.TOT\_CR\_BAL - GST.TOT\_DR\_BAL nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GLSH('4232', '4242')của ngày cuối năm trước  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 12.'Phát hành giấy tờ có giá cho TCKT và dân cư' | Tổng (GST.TOT\_CR\_BAL - GST.TOT\_DR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo FREE\_CODE1('43')của ngày cuối năm trước  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 13. 'Nhận gửi, vốn vay trên TTLNH' |  | Tổng cột 14 + 15 |
| 14. 'Nhận gửi và vay từ TCTD khác' |  | Tổng (GST.TOT\_CR\_BAL - GST.TOT\_DR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE1 IN ('41')  của ngày cuối năm trước  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 15. 'Vay NHNN' |  | Tổng (GST.TOT\_CR\_BAL - GST.TOT\_DR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo FREE\_CODE1 ('40') của ngày cuối năm trước  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 16. 'Vốn chủ sở hữu' |  | Tổng 17 + 19 |
| 17. 'Vốn và các quỹ' |  | Tổng (GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE1 IN ('65', '61') OR GSH.FREE\_CODE2 IN ('601', '602', '609') của ngày cuối năm trước  + Cộng Tổng (GST.TOT\_CR\_BAL - GST.TOT\_DR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE1 IN ('63', '64', '69') OR GSH.FREE\_CODE2 IN ('603') của ngày cuối năm trước  + Trừ Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE2 IN ('604') của ngày cuối năm trước  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 18. 'Lợi nhuận trước thuế (KH: 1.600)' |  | Tổng (GST.TOT\_CR\_BAL)nhân tỉ giá giao dịch của ngày cuối năm trước lấy theo substr(FREE\_CODE2,1,1) ('7')  + Cộng Tổng (GST.TOT\_CR\_BAL - GST.TOT\_DR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.GL\_SUB\_HEAD\_CODE IN ('83310') của ngày cuối năm trước  + Trừ cho (GST.TOT\_CR\_BAL - GST.TOT\_DR\_BAL) nhan tỉ giá giao dịch của ngày cuối năm trước cho SUBSTR(GSH.FREE\_CODE1, 1, 1) IN ('8')  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 19. 'Lợi nhuận sau thuế' |  | Tổng (GST.TOT\_CR\_BAL)nhân tỉ giá giao dịch của ngày cuối năm trước lấy theo substr(FREE\_CODE2,1,1) ('7')  + Trừ Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL)nhân tỉ giá giao dịch của ngày cuối năm trước lấy theo SUBSTR(GSH.FREE\_CODE1, 1, 1) IN ('8')  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 20. 'Vốn khác' |  | null |
| 21. 'Kiều hối, chuyển tiền phải trả' |  | Tổng (GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo FREE\_CODE2 ('454', '455') của ngày cuối năm trước  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 22. 'Lãi cộng dồn dự trả' |  | Tổng (GST.TOT\_CR\_BAL - GST.TOT\_DR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo FREE\_CODE2('491', '492', '493', '494', '496') của ngày cuối năm trước  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 23. 'Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư' |  | Tổng (GST.TOT\_CR\_BAL - GST.TOT\_DR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo FREE\_CODE2 ('441','442') của ngày cuối năm trước  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 24. 'ĐC vốn hệ thống' |  | Tổng (GST.TOT\_CR\_BAL - GST.TOT\_DR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo FREE\_CODE1 ('51') của ngày cuối năm trước  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 25. 'Phải trả khách hàng' |  | Tổng (GST.TOT\_CR\_BAL - GST.TOT\_DR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo FREE\_CODE2 ('451', '452','453', '458', '459') và GLSH khác ('45998') của ngày cuối năm trước  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 26. 'Phải trả nội bộ' |  | Tổng (GST.TOT\_CR\_BAL - GST.TOT\_DR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo FREE\_CODE1 ('46') và FREE\_CODE1 khác ('466') của ngày cuối năm trước  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 27. 'Nguồn vốn KDNT' |  | Tổng (GST.TOT\_CR\_BAL - GST.TOT\_DR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo FREE\_CODE1('47') của ngày cuối năm trước  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 28.'Tài sản nợ khác' |  | (Tổng (GST.TOT\_CR\_BAL)nhân tỉ giá giao dịch của ngày cuối năm trước cho FREE\_CODE2 ('481', '482', '483', '484', '485', '487', '488')  + Cộng tổng (GST.TOT\_CR\_BAL - GST.TOT\_DR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch của ngày cuối năm trước cho FREE\_CODE1 ('50')  + Cộng tổng (GST.TOT\_CR\_BAL - GST.TOT\_DR\_BAL) nhan tỉ giá giao dịch của ngày cuối năm trước cho FREE\_CODE1 ('56')  +Cộng tổng (GST.TOT\_CR\_BAL - GST.TOT\_DR\_BAL) nhan tỉ giá giao dịch của ngày cuối năm trước cho FREE\_CODE2 ('486')  +Trừ tổng(GST.TOT\_DR\_BAL)nhân tỉ giá giao dịch của ngày cuối năm trước cho GLSH = ('36190')  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 2 | NGUỒN VỐN (TÀI SẢN NỢ) - Ngày cuối tháng trước | | |
| 1. 'Tổng nguồn vốn' | (GST.TOT\_CR\_BAL) và dư nợ (GST.TOT\_DR\_BAL) theo ngày cuối năm trước  Tham khảo cách lấy ở mục Các quy tách xử lý chung” => “Các lấy số dư nợ và dư có theo đầu tài khoản kế toán” ([link](#_Cách_lấy_dư_1))  Cách lấy ngày cuối tháng trước:  Last\_day(add\_months('<NGÀY\_BÁO\_CÁO>',-1)) | Tổng 02 + 16 + 21 +25 |
| 2. 'Nguồn vốn huy động' | Tổng cột 03 + 06 + 09 + 12 |
| 3. 'Tiền gửi của các TCKT' | Tổng 04 + 05 nhân tỷ giá giao dich trong ngày cuối tháng trước  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 4. 'Tiền gửi không kỳ hạn' (của TCKT) | Tổng (GST.TOT\_CR\_BAL - GST.TOT\_DR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GLSH('42210', '42211','42212','42240','42610','42611', '42622','42810','42820','42830','42831','42832','42840','42870','42890','42891','42213')của ngày cuối tháng trước Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 5.‘Tiền gửi có kỳ hạn’ (của TCKT) | Tổng (GST.TOT\_CR\_BAL - GST.TOT\_DR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GLSH(‘42220’,’42221’,’42620’,’42621’) của ngày cuối tháng trước  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 6. 'Tiền gửi của cá nhân' | Tổng 07 + 08 nhân tỷ giá giao dich trong ngày cuối tháng trước  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 7. 'Tiền gửi không kỳ hạn' (của cá nhân) | Tổng (GST.TOT\_CR\_BAL - GST.TOT\_DR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GLSH('42110', '42111', '42112','42140', '42510','42511', '42522', '42710', '42720', '42730', '42731', '42732', '42740', '42770', '42790')của ngày cuối tháng trước  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 8. 'Tiền gửi có kỳ hạn' (của cá nhân) | Tổng (GST.TOT\_CR\_BAL - GST.TOT\_DR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GLSH('42120','42121','42520','42521','42113','42791')của ngày cuối tháng trước  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 9. 'Tiền gửi tiết kiệm' | null |
| 10. 'TK không kỳ hạn' | Tổng (GST.TOT\_CR\_BAL - GST.TOT\_DR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GLSH('4231', '4241')của ngày cuối tháng trước  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 11. 'TK có kỳ hạn' | Tổng (GST.TOT\_CR\_BAL - GST.TOT\_DR\_BAL nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GLSH('4232', '4242')của ngày cuối tháng trước  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 12.'Phát hành giấy tờ có giá cho TCKT và dân cư' | Tổng (GST.TOT\_CR\_BAL - GST.TOT\_DR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo FREE\_CODE1('43')của ngày cuối tháng trước  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 13. 'Nhận gửi, vốn vay trên TTLNH' |  | Tổng cột 14 + 15 |
| 14. 'Nhận gửi và vay từ TCTD khác' |  | Tổng (GST.TOT\_CR\_BAL - GST.TOT\_DR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE1 IN ('41')  của ngày cuối tháng trước  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 15. 'Vay NHNN' |  | Tổng (GST.TOT\_CR\_BAL - GST.TOT\_DR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo FREE\_CODE1 ('40') của ngày cuối tháng trước  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 16. 'Vốn chủ sở hữu' |  | Tổng 17 + 19 |
| 17. 'Vốn và các quỹ' |  | Tổng (GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE1 IN ('65', '61') OR GSH.FREE\_CODE2 IN ('601', '602', '609') của ngày cuối tháng trước  + Cộng Tổng (GST.TOT\_CR\_BAL - GST.TOT\_DR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE1 IN ('63', '64', '69') OR GSH.FREE\_CODE2 IN ('603') của ngày cuối tháng trước  + Trừ Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE2 IN ('604') của ngày cuối tháng trước  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 18. 'Lợi nhuận trước thuế (KH: 1.600)' |  | Tổng (GST.TOT\_CR\_BAL)nhân tỉ giá giao dịch của ngày cuối tháng trước lấy theo substr(FREE\_CODE2,1,1) ('7')  + Cộng Tổng (GST.TOT\_CR\_BAL - GST.TOT\_DR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.GL\_SUB\_HEAD\_CODE IN ('83310') của ngày cuối tháng trước  + Trừ cho (GST.TOT\_CR\_BAL - GST.TOT\_DR\_BAL) nhan tỉ giá giao dịch của ngày cuối tháng trước cho SUBSTR(GSH.FREE\_CODE1, 1, 1) IN ('8')  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 19. 'Lợi nhuận sau thuế' |  | Tổng (GST.TOT\_CR\_BAL)nhân tỉ giá giao dịch của ngày cuối tháng trước lấy theo substr(FREE\_CODE2,1,1) ('7')  + Trừ Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL)nhân tỉ giá giao dịch của ngày cuối tháng trước lấy theo SUBSTR(GSH.FREE\_CODE1, 1, 1) IN ('8')  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 20. 'Vốn khác' |  | null |
| 21. 'Kiều hối, chuyển tiền phải trả' |  | Tổng (GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo FREE\_CODE2 ('454', '455') của ngày cuối tháng trước  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 22. 'Lãi cộng dồn dự trả' |  | Tổng (GST.TOT\_CR\_BAL - GST.TOT\_DR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo FREE\_CODE2('491', '492', '493', '494', '496') của ngày cuối tháng trước  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 23. 'Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư' |  | Tổng (GST.TOT\_CR\_BAL - GST.TOT\_DR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo FREE\_CODE2 ('441','442') của ngày cuối tháng trước  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 24. 'ĐC vốn hệ thống' |  | Tổng (GST.TOT\_CR\_BAL - GST.TOT\_DR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo FREE\_CODE1 ('51') của ngày cuối tháng trước  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 25. 'Phải trả khách hàng' |  | Tổng (GST.TOT\_CR\_BAL - GST.TOT\_DR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo FREE\_CODE2 ('451', '452','453', '458', '459') và GLSH khác ('45998') của ngày cuối tháng trước  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 26. 'Phải trả nội bộ' |  | Tổng (GST.TOT\_CR\_BAL - GST.TOT\_DR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo FREE\_CODE1 ('46') và FREE\_CODE1 khác ('466') của ngày cuối tháng trước  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 27. 'Nguồn vốn KDNT' |  | Tổng (GST.TOT\_CR\_BAL - GST.TOT\_DR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo FREE\_CODE1('47') của ngày cuối tháng trước  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 28.'Tài sản nợ khác' |  | (Tổng (GST.TOT\_CR\_BAL)nhân tỉ giá giao dịch của ngày cuối tháng trước cho FREE\_CODE2 ('481', '482', '483', '484', '485', '487', '488')  + Cộng tổng (GST.TOT\_CR\_BAL - GST.TOT\_DR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch của ngày cuối tháng trước cho FREE\_CODE1 ('50')  + Cộng tổng (GST.TOT\_CR\_BAL - GST.TOT\_DR\_BAL) nhan tỉ giá giao dịch của ngày cuối tháng trước cho FREE\_CODE1 ('56')  +Cộng tổng (GST.TOT\_CR\_BAL - GST.TOT\_DR\_BAL) nhan tỉ giá giao dịch của ngày cuối tháng trước cho FREE\_CODE2 ('486')  +Trừ tổng(GST.TOT\_DR\_BAL)nhân tỉ giá giao dịch của ngày cuối tháng trước cho GLSH = ('36190')  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 3 | NGUỒN VỐN (TÀI SẢN NỢ) - Trước 1 ngày báo cáo | | |
|  | 1. 'Tổng nguồn vốn' | (GST.TOT\_CR\_BAL) và dư nợ (GST.TOT\_DR\_BAL) theo trước 1 ngày báo cáo  Tham khảo cách lấy ở mục Các quy tách xử lý chung” => “Các lấy số dư nợ và dư có theo đầu tài khoản kế toán” ([link](#_Cách_lấy_dư_1))  Cách lấy ngày trước 1 ngày báo cáo:  <NGÀY\_BÁO\_CÁO>'-1 | Tổng 02 + 16 + 21 +25 |
| 2. 'Nguồn vốn huy động' | Tổng cột 03 + 06 + 09 + 12 |
| 3. 'Tiền gửi của các TCKT' | Tổng 04 + 05 nhân tỷ giá giao dich trong trước 1 ngày báo cáo  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 4. 'Tiền gửi không kỳ hạn' (của TCKT) | Tổng (GST.TOT\_CR\_BAL - GST.TOT\_DR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GLSH('42210', '42211','42212','42240','42610','42611', '42622','42810','42820','42830','42831','42832','42840','42870','42890','42891','42213')của trước 1 ngày báo cáo  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 5.‘Tiền gửi có kỳ hạn’ (của TCKT) | Tổng (GST.TOT\_CR\_BAL - GST.TOT\_DR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GLSH(‘42220’,’42221’,’42620’,’42621’) của trước 1 ngày báo cáo  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 6. 'Tiền gửi của cá nhân' | Tổng 07 + 08 nhân tỷ giá giao dich trong trước 1 ngày báo cáo  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 7. 'Tiền gửi không kỳ hạn' (của cá nhân) | Tổng (GST.TOT\_CR\_BAL - GST.TOT\_DR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GLSH('42110', '42111', '42112','42140', '42510','42511', '42522', '42710', '42720', '42730', '42731', '42732', '42740', '42770', '42790')của trước 1 ngày báo cáo  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 8. 'Tiền gửi có kỳ hạn' (của cá nhân) | Tổng (GST.TOT\_CR\_BAL - GST.TOT\_DR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GLSH('42120','42121','42520','42521','42113','42791')của trước 1 ngày báo cáo  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 9. 'Tiền gửi tiết kiệm' | null |
| 10. 'TK không kỳ hạn' | Tổng (GST.TOT\_CR\_BAL - GST.TOT\_DR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GLSH('4231', '4241')của trước 1 ngày báo cáo  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 11. 'TK có kỳ hạn' | Tổng (GST.TOT\_CR\_BAL - GST.TOT\_DR\_BAL nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GLSH('4232', '4242')của trước 1 ngày báo cáo  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 12.'Phát hành giấy tờ có giá cho TCKT và dân cư' | Tổng (GST.TOT\_CR\_BAL - GST.TOT\_DR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo FREE\_CODE1('43')của trước 1 ngày báo cáo  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 13. 'Nhận gửi, vốn vay trên TTLNH' | Tổng cột 14 + 15 |
| 14. 'Nhận gửi và vay từ TCTD khác' | Tổng (GST.TOT\_CR\_BAL - GST.TOT\_DR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE1 IN ('41')  của trước 1 ngày báo cáo  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 15. 'Vay NHNN' | Tổng (GST.TOT\_CR\_BAL - GST.TOT\_DR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo FREE\_CODE1 ('40') của trước 1 ngày báo cáo  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 16. 'Vốn chủ sở hữu' | Tổng 17 + 19 |
| 17. 'Vốn và các quỹ' | Tổng (GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE1 IN ('65', '61') OR GSH.FREE\_CODE2 IN ('601', '602', '609') của trước 1 ngày báo cáo  + Cộng Tổng (GST.TOT\_CR\_BAL - GST.TOT\_DR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE1 IN ('63', '64', '69') OR GSH.FREE\_CODE2 IN ('603') của trước 1 ngày báo cáo  + Trừ Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE2 IN ('604') của trước 1 ngày báo cáo  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 18. 'Lợi nhuận trước thuế (KH: 1.600)' | Tổng (GST.TOT\_CR\_BAL)nhân tỉ giá giao dịch của trước 1 ngày báo cáo lấy theo substr(FREE\_CODE2,1,1) ('7')  + Cộng Tổng (GST.TOT\_CR\_BAL - GST.TOT\_DR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.GL\_SUB\_HEAD\_CODE IN ('83310') của trước 1 ngày báo cáo  + Trừ cho (GST.TOT\_CR\_BAL - GST.TOT\_DR\_BAL) nhan tỉ giá giao dịch của trước 1 ngày báo cáo cho SUBSTR(GSH.FREE\_CODE1, 1, 1) IN ('8')  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 19. 'Lợi nhuận sau thuế' | Tổng (GST.TOT\_CR\_BAL)nhân tỉ giá giao dịch của trước 1 ngày báo cáo lấy theo substr(FREE\_CODE2,1,1) ('7')  + Trừ Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL)nhân tỉ giá giao dịch của trước 1 ngày báo cáo lấy theo SUBSTR(GSH.FREE\_CODE1, 1, 1) IN ('8')  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 20. 'Vốn khác' | null |
| 21. 'Kiều hối, chuyển tiền phải trả' | Tổng (GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo FREE\_CODE2 ('454', '455') của trước 1 ngày báo cáo  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 22. 'Lãi cộng dồn dự trả' | Tổng (GST.TOT\_CR\_BAL - GST.TOT\_DR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo FREE\_CODE2('491', '492', '493', '494', '496') của trước 1 ngày báo cáo  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 23. 'Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư' | Tổng (GST.TOT\_CR\_BAL - GST.TOT\_DR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo FREE\_CODE2 ('441','442') của trước 1 ngày báo cáo  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 24. 'ĐC vốn hệ thống' | Tổng (GST.TOT\_CR\_BAL - GST.TOT\_DR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo FREE\_CODE1 ('51') của trước 1 ngày báo cáo  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 25. 'Phải trả khách hàng' | Tổng (GST.TOT\_CR\_BAL - GST.TOT\_DR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo FREE\_CODE2 ('451', '452','453', '458', '459') và GLSH khác ('45998') của trước 1 ngày báo cáo  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 26. 'Phải trả nội bộ' | Tổng (GST.TOT\_CR\_BAL - GST.TOT\_DR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo FREE\_CODE1 ('46') và FREE\_CODE1 khác ('466') của trước 1 ngày báo cáo  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 27. 'Nguồn vốn KDNT' | Tổng (GST.TOT\_CR\_BAL - GST.TOT\_DR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo FREE\_CODE1('47') của trước 1 ngày báo cáo  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 28.'Tài sản nợ khác' | (Tổng (GST.TOT\_CR\_BAL)nhân tỉ giá giao dịch của trước 1 ngày báo cáo cho FREE\_CODE2 ('481', '482', '483', '484', '485', '487', '488')  + Cộng tổng (GST.TOT\_CR\_BAL - GST.TOT\_DR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch của trước 1 ngày báo cáo cho FREE\_CODE1 ('50')  + Cộng tổng (GST.TOT\_CR\_BAL - GST.TOT\_DR\_BAL) nhan tỉ giá giao dịch của trước 1 ngày báo cáo cho FREE\_CODE1 ('56')  +Cộng tổng (GST.TOT\_CR\_BAL - GST.TOT\_DR\_BAL) nhan tỉ giá giao dịch của trước 1 ngày báo cáo cho FREE\_CODE2 ('486')  +Trừ tổng(GST.TOT\_DR\_BAL)nhân tỉ giá giao dịch của trước 1 ngày báo cáo cho GLSH = ('36190')  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 4 | NGUỒN VỐN (TÀI SẢN NỢ) – Ngày báo cáo | | |
|  | 1. 'Tổng nguồn vốn' | (GST.TOT\_CR\_BAL) và dư nợ (GST.TOT\_DR\_BAL) theo ngày báo cáo  Tham khảo cách lấy ở mục Các quy tách xử lý chung” => “Các lấy số dư nợ và dư có theo đầu tài khoản kế toán” ([link](#_Cách_lấy_dư_1))  Cách lấy ngày ngày báo cáo:  <NGÀY\_BÁO\_CÁO>' | Tổng 02 + 16 + 21 +25 |
| 2. 'Nguồn vốn huy động' | Tổng cột 03 + 06 + 09 + 12 |
| 3. 'Tiền gửi của các TCKT' | Tổng 04 + 05 nhân tỷ giá giao dich trong ngày báo cáo  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 4. 'Tiền gửi không kỳ hạn' (của TCKT) | Tổng (GST.TOT\_CR\_BAL - GST.TOT\_DR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GLSH('42210', '42211','42212','42240','42610','42611', '42622','42810','42820','42830','42831','42832','42840','42870','42890','42891','42213')của ngày báo cáo  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 5.‘Tiền gửi có kỳ hạn’ (của TCKT) | Tổng (GST.TOT\_CR\_BAL - GST.TOT\_DR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GLSH(‘42220’,’42221’,’42620’,’42621’) của ngày báo cáo  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 6. 'Tiền gửi của cá nhân' | Tổng 07 + 08 nhân tỷ giá giao dich trong ngày báo cáo  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 7. 'Tiền gửi không kỳ hạn' (của cá nhân) | Tổng (GST.TOT\_CR\_BAL - GST.TOT\_DR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GLSH('42110', '42111', '42112','42140', '42510','42511', '42522', '42710', '42720', '42730', '42731', '42732', '42740', '42770', '42790')của ngày báo cáo  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 8. 'Tiền gửi có kỳ hạn' (của cá nhân) | Tổng (GST.TOT\_CR\_BAL - GST.TOT\_DR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GLSH('42120','42121','42520','42521','42113','42791')của ngày báo cáo  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 9. 'Tiền gửi tiết kiệm' | null |
| 10. 'TK không kỳ hạn' | Tổng (GST.TOT\_CR\_BAL - GST.TOT\_DR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GLSH('4231', '4241')của ngày báo cáo  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 11. 'TK có kỳ hạn' | Tổng (GST.TOT\_CR\_BAL - GST.TOT\_DR\_BAL nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GLSH('4232', '4242')của ngày báo cáo  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 12.'Phát hành giấy tờ có giá cho TCKT và dân cư' | Tổng (GST.TOT\_CR\_BAL - GST.TOT\_DR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo FREE\_CODE1('43')của ngày báo cáo  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 13. 'Nhận gửi, vốn vay trên TTLNH' | Tổng cột 14 + 15 |
| 14. 'Nhận gửi và vay từ TCTD khác' | Tổng (GST.TOT\_CR\_BAL - GST.TOT\_DR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE1 IN ('41')  của ngày báo cáo  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 15. 'Vay NHNN' | Tổng (GST.TOT\_CR\_BAL - GST.TOT\_DR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo FREE\_CODE1 ('40') của ngày báo cáo  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 16. 'Vốn chủ sở hữu' | Tổng 17 + 19 |
| 17. 'Vốn và các quỹ' | Tổng (GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE1 IN ('65', '61') OR GSH.FREE\_CODE2 IN ('601', '602', '609') của ngày báo cáo  + Cộng Tổng (GST.TOT\_CR\_BAL - GST.TOT\_DR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE1 IN ('63', '64', '69') OR GSH.FREE\_CODE2 IN ('603') của ngày báo cáo  + Trừ Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE2 IN ('604') của ngày báo cáo  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 18. 'Lợi nhuận trước thuế (KH: 1.600)' | Tổng (GST.TOT\_CR\_BAL)nhân tỉ giá giao dịch của ngày báo cáo lấy theo substr(FREE\_CODE2,1,1) ('7')  + Cộng Tổng (GST.TOT\_CR\_BAL - GST.TOT\_DR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.GL\_SUB\_HEAD\_CODE IN ('83310') của ngày báo cáo  + Trừ cho (GST.TOT\_CR\_BAL - GST.TOT\_DR\_BAL) nhan tỉ giá giao dịch của ngày báo cáo cho SUBSTR(GSH.FREE\_CODE1, 1, 1) IN ('8')  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 19. 'Lợi nhuận sau thuế' | Tổng (GST.TOT\_CR\_BAL)nhân tỉ giá giao dịch của ngày báo cáo lấy theo substr(FREE\_CODE2,1,1) ('7')  + Trừ Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL)nhân tỉ giá giao dịch của ngày báo cáo lấy theo SUBSTR(GSH.FREE\_CODE1, 1, 1) IN ('8')  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 20. 'Vốn khác' | null |
| 21. 'Kiều hối, chuyển tiền phải trả' | Tổng (GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo FREE\_CODE2 ('454', '455') của ngày báo cáo  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 22. 'Lãi cộng dồn dự trả' | Tổng (GST.TOT\_CR\_BAL - GST.TOT\_DR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo FREE\_CODE2('491', '492', '493', '494', '496') của ngày báo cáo  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 23. 'Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư' | Tổng (GST.TOT\_CR\_BAL - GST.TOT\_DR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo FREE\_CODE2 ('441','442') của ngày báo cáo  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 24. 'ĐC vốn hệ thống' | Tổng (GST.TOT\_CR\_BAL - GST.TOT\_DR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo FREE\_CODE1 ('51') của ngày báo cáo  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 25. 'Phải trả khách hàng' | Tổng (GST.TOT\_CR\_BAL - GST.TOT\_DR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo FREE\_CODE2 ('451', '452','453', '458', '459') và GLSH khác ('45998') của ngày báo cáo  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 26. 'Phải trả nội bộ' | Tổng (GST.TOT\_CR\_BAL - GST.TOT\_DR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo FREE\_CODE1 ('46') và FREE\_CODE1 khác ('466') của ngày báo cáo  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 27. 'Nguồn vốn KDNT' | Tổng (GST.TOT\_CR\_BAL - GST.TOT\_DR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo FREE\_CODE1('47') của ngày báo cáo  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 28.'Tài sản nợ khác' | (Tổng (GST.TOT\_CR\_BAL)nhân tỉ giá giao dịch của ngày báo cáo cho FREE\_CODE2 ('481', '482', '483', '484', '485', '487', '488')  + Cộng tổng (GST.TOT\_CR\_BAL - GST.TOT\_DR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch của ngày báo cáo cho FREE\_CODE1 ('50')  + Cộng tổng (GST.TOT\_CR\_BAL - GST.TOT\_DR\_BAL) nhan tỉ giá giao dịch của ngày báo cáo cho FREE\_CODE1 ('56')  +Cộng tổng (GST.TOT\_CR\_BAL - GST.TOT\_DR\_BAL) nhan tỉ giá giao dịch của ngày báo cáo cho FREE\_CODE2 ('486')  +Trừ tổng(GST.TOT\_DR\_BAL)nhân tỉ giá giao dịch của ngày báo cáo cho GLSH = ('36190')  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 5 | SỬ DỤNG VỐN (TÀI SẢN CÓ) – Ngày cuối năm trước | | |
|  | 1. Tổng sử dụng vốn | Tham khảo cách lấy dư có (GST.TOT\_CR\_BAL) và dư nợ (GST.TOT\_DR\_BAL) theo ngày cuối năm trước  Tham khảo cách lấy ở mục Các quy tách xử lý chung” => “Các lấy số dư nợ và dư có theo đầu tài khoản kế toán” ([link](#_Cách_lấy_dư_1))  Tham khảo cách lấy số dư tài khoản(EAB.TRAN\_DATE\_BAL) từ đầu tài khoản kế toán  Tham khảo cách lấy ở mục Các quy tách xử lý chung” => “Cách lấy số dư tài khoản theo đầu sổ kế toán” ([link](#_Cách_lấy_dư_1))  Cách lấy ngày cuối năm trước:  Last\_day(add\_months(trunc('<NGÀY\_BÁO\_CÁO>','YYYY'),-1)) | Tổng cột 02 + 03 + 04 + 09 + 10 + 26 + 28 + 29 + 30 + 31 + 32 + 33 + 34 + 35 + 36 + 37 + 38 + 39 + 40 + 41 |
| 2.Tiền mặt | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE2 IN('101', '103', '104', '105') của ngày cuối năm trước  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 3. Tiền gửi tại NHNN (ngoài DTBB) | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE2 IN('101', '103', '104', '105') của ngày cuối năm trước  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 4.Tiền gửi tại và cho vay TCTD | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE2 IN('131', '132', '135', '201', '202', '205', '133', '134', '136', '203') của ngày cuối năm trước  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC”([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 5. Trong nước | Giống cách tính của cột 06 |
| 6. - Gửi vốn LNH & cho vay TCTD | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE2 IN ('131', '132', '135', '201', '202', '205') của ngày cuối năm trước  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 7. - Giấy tờ có giá | Giá trị của nó là 0 |
| 8. Nước ngòai | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE2 IN ('133', '134', '136', '203') của ngày cuối năm trước cộng Tổng (EAB.TRAN\_DATE\_BAL) theo GSH.FREE\_CODE2 IN ('133', '134', '136', '203', '205')  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 9. + DPRR | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE2 IN('139', '209') của ngày cuối năm trước  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 10. Cấp TD (cho vay + TPDN) | Tổng cột 11 + 17 |
| 11. Dư nợ cho vay | Tổng cột 12 + 15 |
| 12. Cho vay ngắn hạn | Tổng cột 13 + 14 |
| 13. - Doanh nghiệp | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.GL\_SUB\_HEAD\_CODE IN ('21112','21113','21122','21123','21132','21133','22110','22111','23112','23113','24113','25112','25113','26112','26113','27112','27113','29110','27512','27513','27522','27523','26712','26713','21460','22160','27860') của ngày cuối năm trước  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 14. - Cá nhân | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.GL\_SUB\_HEAD\_CODE IN ('21110','21111','21120','21121',''21131','23111','24111','25110','25111','26110','26111','27110','27111','29100','27510','27511','27520','27521','26710','26711','21160','27560') của ngày cuối năm trước  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 15. Cho vay trung dài hạn | Tổng cột 16 + 17 |
| 16. - Doanh nghiệp | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.GL\_SUB\_HEAD\_CODE IN ( '21212', '21213', '21222', '21223', '21312', '21313', '25212', '25213', '25312', '25313', '26212', '26213', '26312', '26313', '27212', '27213', '27312', '27313', '28210', '28310', '28410', '28510', '29210', '29310', '21560', '21660', '25460', '25560', '25660', '28121' ) của ngày cuối năm trước  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 17. - Cá nhân | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.GL\_SUB\_HEAD\_CODE IN ( '21210', '21211', '21220', '21221', '21310', '21311', '25210', '25211', '25310', '25311', '26210', '26211', '26310', '26311', '27210', '27211', '27310', '27311', '28200', '28300', '28400', '28500', '29200', '29300', '21260', '21360', '25160', '25260', '25360', '28120' ) của ngày cuối năm trước  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 18. Trong mục 4.1 có: | Giá trị của nó là 0 |
| 19. Dư nợ cho vay CK | Tổng (EAB.TRAN\_DATE\_BAL) tương tự cách tính số dư tài khoản thêm điều kiện  JOIN CUSTOM.C\_MISDET MI ON MI.ACCT\_NUM = GAM.FORACID  AND MI.BANK\_ID = GAM.BANK\_ID  AND MI.FUND\_PURP\_CODE = '0X' và bỏ điều kiện theo đầu sổ kế toàn nhân tỷ giá của ngày cuối năm trước  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 20. Dư nợ cho vay cầm cố | Tổng (EAB.TRAN\_DATE\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.GL\_SUB\_HEAD\_CODE IN ('21120', '21121', '21122', '21123', '21220', '21221', '21222', '21223') của ngày cuối năm trước  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 21. Nợ nhóm 1 | Tổng (EAB.TRAN\_DATE\_BAL) tương tự cách tính số dư tài khoản thêm điều kiện  GAM.SCHM\_TYPE IN ('CLA', 'LAA', 'FBA', 'ODA')  AND CUSTOM.GET\_GRP('C', GAM.CIF\_ID, LV\_RPTDATE) IN ('001') và bỏ điều kiện theo đầu sổ kế toàn nhân tỷ giá của ngày cuối năm trước  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 22. Nợ nhóm 2,3,4,5 | Lấy cột 11 - 21 |
| 23. Tỷ lệ (%) nợ quá hạn | Lấy cột 22 chia DECODE(côt 11, 0, 1, cột 11) |
| 24. Nợ nhóm 3,4,5 | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.GL\_SUB\_HEAD\_CODE IN ( '21112', '21113', '21122', '21123', '21132', '21133', '22110', '22111', '23112', '23113', '24113', '25112', '25113', '26112', '26113', '27112', '27113', '29110', '27512', '27513', '27522', '27523', '26712', '26713', '21460', '22160', '27860' ) của ngày cuối năm trước  cộng với Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.GL\_SUB\_HEAD\_CODE IN ( '21110', '21111', '21120', '21121', '21130', '21131', '23110', '23111', '24111', '25110', '25111', '26110', '26111', '27110', '27111', '29100', '27510', '27511', '27520', '27521', '26710', '26711', '21160', '27560' ) của ngày cuối năm trước  + Cộng với Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.GL\_SUB\_HEAD\_CODE IN ( '21212', '21213', '21222', '21223', '21312', '21313', '25212', '25213', '25312', '25313', '26212', '26213', '26312', '26313', '27212', '27213', '27312', '27313', '28210', '28310', '28410', '28510', '29210', '29310', '21560', '21660', '25460', '25560', '25660', '28121' ) của ngày cuối năm trước  + Cộng với Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo  GSH.GL\_SUB\_HEAD\_CODE IN ( '21210', '21211', '21220', '21221', '21310', '21311', '25210', '25211', '25310', '25311', '26210', '26211', '26310', '26311', '27210', '27211', '27310', '27311', '28200', '28300', '28400', '28500', '29200', '29300', '21260', '21360', '25160', '25260', '25360', '28120' ) của ngày cuối năm trước  Trừ (EAB.TRAN\_DATE\_BAL) tương tự cách tính số dư tài khoản thêm điều kiện  GAM.SCHM\_TYPE IN ('CLA', 'LAA', 'FBA', 'ODA')  AND CUSTOM.GET\_GRP('C', GAM.CIF\_ID, LV\_RPTDATE) IN ('001', '002') và bỏ điều kiện theo đầu sổ kế toàn nhân tỷ giá của ngày cuối năm trước  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 25. Tỷ lệ (%) nợ xấu (KH < 3%) | Cột 24 / DECODE( Cột 11, 0, 1, Cột 11) |
| 26. + DPRR | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE2 IN( '219', '229', '239', '249', '259', '269', '279', '289', '299' ) OR GSH.GL\_SUB\_HEAD\_CODE IN ( '21192', '21292', '21392', '21492', '21592', '21692', '22192', '25192', '25292', '25392', '25492', '25592', '25692', '27592', '27892' ) của ngày cuối năm trước  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 27. Trái phiếu doanh nghiệp | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE2 IN('153', '163', '154', '164') của ngày cuối năm trước  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 28. + DPCT - TPĐB VAMC (theo TT14) | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE3 IN('1691', '1591') của ngày cuối năm trước  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 29. + DPC - Trái phiếu doanh nghiệp (theo TT02) | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE3 IN('1692', '1592') của ngày cuối năm trước  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 30. Trái phiếu chính phủ | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE2 IN( '121', '122', '123', '151', '161', '154', '164', '129' ) của ngày cuối năm trước  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 31. Trái phiếu TCTD | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE2 IN('152', '162', '154', '164') của ngày cuối năm trước |
| 32. Cổ phiếu | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE2 IN( '155', '156', '157', '342', '343', '344', '346', '347', '348') của ngày cuối năm trước  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 33. + Dự phòng giảm giá | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo (GSH.FREE\_CODE2 IN('349') OR GSH.FREE\_CODE3 IN('1599', '1699')) của ngày cuối năm trước  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 34. DTBB | Giá trị của nó là 0 |
| 35. TSCĐ, vật liệu | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo (GSH.FREE\_CODE2 IN('301', '302', '303', '304', '305') OR GSH.FREE\_CODE1 IN('31') ) của ngày cuối năm trước  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 36. Góp vốn công ty Con | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE2 IN('341', '345') của ngày cuối năm trước  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 37. Vốn KD ngoại tệ | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE1 IN('47') của ngày cuối năm trước \* Kiểm tra giá trị dương hay không nếu âm thì cho bằng 0  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 38. Điều chuyển vốn hệ thống | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE1 IN('51') của ngày cuối năm trước  \* Kiểm tra giá trị dương hay không nếu âm thì cho bằng 0  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 39. Lãi cộng dồn dự thu | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE2 IN('391', '392', '394', '395', '396') của ngày cuối năm trước |
| 40. Các khoản phải thu | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE1 IN ('32', '35', '36') AND GSH.FREE\_CODE2 != '366' của ngày cuối năm trước  + Công với Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE2 IN ('453') của ngày cuối năm trước  + Trừ với Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.GL\_SUB\_HEAD\_CODE IN ('36190') của ngày cuối năm trước  + Trừ với Tổng (GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.GL\_SUB\_HEAD\_CODE IN ('45998') của ngày cuối năm trước  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 41. Tài sản có khác | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE1 IN ('38') của ngày cuối năm trước  + Cộng (GST.TOT\_DR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE2 IN ('397', '458') của ngày cuối năm trước  + Cộng tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE1 IN ('38') của ngày cuối năm trước  + Cộng (GST.TOT\_DR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE2 IN ('397', '458') của ngày cuối năm trước  + Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE1 IN ('50') của ngày cuối năm trước  + Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE1 IN ('52') của ngày cuối năm trước  + Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE1 IN ('56') của ngày cuối năm trước  + Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE2 IN ('486') của ngày cuối năm trước  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 6 | SỬ DỤNG VỐN (TÀI SẢN CÓ) – Ngày cuối tháng trước | | |
| 1. Tổng sử dụng vốn | Tham khảo cách lấy dư có (GST.TOT\_CR\_BAL) và dư nợ (GST.TOT\_DR\_BAL) theo ngày cuối tháng.  Tham khảo cách lấy ở mục Các quy tách xử lý chung” => “Các lấy số dư nợ và dư có theo đầu tài khoản kế toán” ([link](#_Cách_lấy_dư_1))  Tham khảo cách lấy số dư tài khoản(EAB.TRAN\_DATE\_BAL) từ đầu tài khoản kế toán  Tham khảo cách lấy ở mục Các quy tách xử lý chung” => “Cách lấy số dư tài khoản theo đầu sổ kế toán” ([link](#_Cách_lấy_dư_1))  Cách lấy ngày cuối tháng trước:  Last\_day(add\_months('<NGÀY\_BÁO\_CÁO>',-1)) | Tổng cột 02 + 03 + 04 + 09 + 10 + 26 + 28 + 29 + 30 + 31 + 32 + 33 + 34 + 35 + 36 + 37 + 38 + 39 + 40 + 41 |
| 2.Tiền mặt | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE2 IN('101', '103', '104', '105') của ngày cuối tháng trước  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 3. Tiền gửi tại NHNN (ngoài DTBB) | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE2 IN('101', '103', '104', '105') của ngày cuối tháng trước  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 4.Tiền gửi tại và cho vay TCTD | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE2 IN('131', '132', '135', '201', '202', '205', '133', '134', '136', '203') của ngày cuối tháng trước  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 5. Trong nước | Giống cách tính của cột 06 |
| 6. - Gửi vốn LNH & cho vay TCTD | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE2 IN ('131', '132', '135', '201', '202', '205') của ngày cuối tháng trước  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 7. - Giấy tờ có giá | Giá trị của nó là 0 |
| 8. Nước ngòai | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE2 IN ('133', '134', '136', '203') của ngày cuối tháng trước cộng Tổng (EAB.TRAN\_DATE\_BAL) theo GSH.FREE\_CODE2 IN ('133', '134', '136', '203', '205')  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 9. + DPRR | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE2 IN('139', '209') của ngày cuối tháng trước  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 10. Cấp TD (cho vay + TPDN) | Tổng cột 11 + 17 |
| 11. Dư nợ cho vay | Tổng cột 12 + 15 |
| 12. Cho vay ngắn hạn | Tổng cột 13 + 14 |
| 13. - Doanh nghiệp | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.GL\_SUB\_HEAD\_CODE IN ('21112','21113','21122','21123','21132','21133','22110','22111','23112','23113','24113','25112','25113','26112','26113','27112','27113','29110','27512','27513','27522','27523','26712','26713','21460','22160','27860') của ngày cuối tháng trước  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 14. - Cá nhân | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.GL\_SUB\_HEAD\_CODE IN ('21110','21111','21120','21121',''21131','23111','24111','25110','25111','26110','26111','27110','27111','29100','27510','27511','27520','27521','26710','26711','21160','27560') của ngày cuối tháng trước  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 15. Cho vay trung dài hạn | Tổng cột 16 + 17 |
| 16. - Doanh nghiệp | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.GL\_SUB\_HEAD\_CODE IN ( '21212', '21213', '21222', '21223', '21312', '21313', '25212', '25213', '25312', '25313', '26212', '26213', '26312', '26313', '27212', '27213', '27312', '27313', '28210', '28310', '28410', '28510', '29210', '29310', '21560', '21660', '25460', '25560', '25660', '28121' ) của ngày cuối tháng trước  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 17. - Cá nhân | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.GL\_SUB\_HEAD\_CODE IN ( '21210', '21211', '21220', '21221', '21310', '21311', '25210', '25211', '25310', '25311', '26210', '26211', '26310', '26311', '27210', '27211', '27310', '27311', '28200', '28300', '28400', '28500', '29200', '29300', '21260', '21360', '25160', '25260', '25360', '28120' ) của ngày cuối tháng trước  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 18. Trong mục 4.1 có: | Giá trị của nó là 0 |
| 19. Dư nợ cho vay CK | Tổng (EAB.TRAN\_DATE\_BAL) tương tự cách tính số dư tài khoản thêm điều kiện  JOIN CUSTOM.C\_MISDET MI ON MI.ACCT\_NUM = GAM.FORACID  AND MI.BANK\_ID = GAM.BANK\_ID  AND MI.FUND\_PURP\_CODE = '0X' và bỏ điều kiện theo đầu sổ kế toàn nhân tỷ giá của ngày cuối năm trước  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” |
| 20. Dư nợ cho vay cầm cố | Tổng (EAB.TRAN\_DATE\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.GL\_SUB\_HEAD\_CODE IN ('21120', '21121', '21122', '21123', '21220', '21221', '21222', '21223') của ngày cuối tháng trước  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 21. Nợ nhóm 1 | Tổng (EAB.TRAN\_DATE\_BAL) tương tự cách tính số dư tài khoản thêm điều kiện  GAM.SCHM\_TYPE IN ('CLA', 'LAA', 'FBA', 'ODA')  AND CUSTOM.GET\_GRP('C', GAM.CIF\_ID, LV\_RPTDATE) IN ('001') và bỏ điều kiện theo đầu sổ kế toàn nhân tỷ giá của ngày cuối năm trước  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” |
| 22. Nợ nhóm 2,3,4,5 | Lấy cột 11 - 21 |
| 23. Tỷ lệ (%) nợ quá hạn | Lấy cột 22 chia DECODE(côt 11, 0, 1, cột 11) |
| 24. Nợ nhóm 3,4,5 | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.GL\_SUB\_HEAD\_CODE IN ( '21112', '21113', '21122', '21123', '21132', '21133', '22110', '22111', '23112', '23113', '24113', '25112', '25113', '26112', '26113', '27112', '27113', '29110', '27512', '27513', '27522', '27523', '26712', '26713', '21460', '22160', '27860' ) của ngày cuối tháng trước  cộng với Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.GL\_SUB\_HEAD\_CODE IN ( '21110', '21111', '21120', '21121', '21130', '21131', '23110', '23111', '24111', '25110', '25111', '26110', '26111', '27110', '27111', '29100', '27510', '27511', '27520', '27521', '26710', '26711', '21160', '27560' ) của ngày cuối tháng trước  + Cộng với Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.GL\_SUB\_HEAD\_CODE IN ( '21212', '21213', '21222', '21223', '21312', '21313', '25212', '25213', '25312', '25313', '26212', '26213', '26312', '26313', '27212', '27213', '27312', '27313', '28210', '28310', '28410', '28510', '29210', '29310', '21560', '21660', '25460', '25560', '25660', '28121' ) của ngày cuối tháng trước  + Cộng với Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo  GSH.GL\_SUB\_HEAD\_CODE IN ( '21210', '21211', '21220', '21221', '21310', '21311', '25210', '25211', '25310', '25311', '26210', '26211', '26310', '26311', '27210', '27211', '27310', '27311', '28200', '28300', '28400', '28500', '29200', '29300', '21260', '21360', '25160', '25260', '25360', '28120' ) của ngày cuối tháng trước  Trừ (EAB.TRAN\_DATE\_BAL) tương tự cách tính số dư tài khoản thêm điều kiện  GAM.SCHM\_TYPE IN ('CLA', 'LAA', 'FBA', 'ODA')  AND CUSTOM.GET\_GRP('C', GAM.CIF\_ID, LV\_RPTDATE) IN ('001', '002') và bỏ điều kiện theo đầu sổ kế toàn nhân tỷ giá của ngày cuối năm trước  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” |
| 25. Tỷ lệ (%) nợ xấu (KH < 3%) | Cột 24 / DECODE( Cột 11, 0, 1, Cột 11) |
| 26. + DPRR | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE2 IN( '219', '229', '239', '249', '259', '269', '279', '289', '299' ) OR GSH.GL\_SUB\_HEAD\_CODE IN ( '21192', '21292', '21392', '21492', '21592', '21692', '22192', '25192', '25292', '25392', '25492', '25592', '25692', '27592', '27892' ) của ngày cuối tháng trước  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 27. Trái phiếu doanh nghiệp | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE2 IN('153', '163', '154', '164') của ngày cuối tháng trước  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 28. + DPCT - TPĐB VAMC (theo TT14) | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE3 IN('1691', '1591') của ngày cuối tháng trước  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 29. + DPC - Trái phiếu doanh nghiệp (theo TT02) | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE3 IN('1692', '1592') của ngày cuối tháng trước  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 30. Trái phiếu chính phủ | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE2 IN( '121', '122', '123', '151', '161', '154', '164', '129' ) của ngày cuối tháng trước  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 31. Trái phiếu TCTD | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE2 IN('152', '162', '154', '164') của ngày cuối tháng trước  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 32. Cổ phiếu | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE2 IN( '155', '156', '157', '342', '343', '344', '346', '347', '348') của ngày cuối tháng trước  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 33. + Dự phòng giảm giá | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo (GSH.FREE\_CODE2 IN('349') OR GSH.FREE\_CODE3 IN('1599', '1699')) của ngày cuối tháng trước  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 34. DTBB | Giá trị của nó là 0 |
| 35. TSCĐ, vật liệu | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo (GSH.FREE\_CODE2 IN('301', '302', '303', '304', '305') OR GSH.FREE\_CODE1 IN('31') ) của ngày cuối tháng trước  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 36. Góp vốn công ty Con | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE2 IN('341', '345') của ngày cuối tháng trước  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 37. Vốn KD ngoại tệ | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE1 IN('47') của ngày cuối tháng trước \* Kiểm tra giá trị dương hay không nếu âm thì cho bằng 0  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 38. Điều chuyển vốn hệ thống | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE1 IN('51') của ngày cuối tháng trước  \* Kiểm tra giá trị dương hay không nếu âm thì cho bằng 0  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 39. Lãi cộng dồn dự thu | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE2 IN('391', '392', '394', '395', '396') của ngày cuối tháng trước  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 40. Các khoản phải thu | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE1 IN ('32', '35', '36') AND GSH.FREE\_CODE2 != '366' của ngày cuối tháng trước  + Công với Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE2 IN ('453') của ngày cuối tháng trước  + Trừ với Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.GL\_SUB\_HEAD\_CODE IN ('36190') của ngày cuối tháng trước  + Trừ với Tổng (GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.GL\_SUB\_HEAD\_CODE IN ('45998') của ngày cuối tháng trước  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 41. Tài sản có khác | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE1 IN ('38') của ngày cuối tháng trước  + Cộng (GST.TOT\_DR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE2 IN ('397', '458') của ngày cuối tháng trước  + Cộng tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE1 IN ('38') của ngày cuối tháng trước  + Cộng (GST.TOT\_DR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE2 IN ('397', '458') của ngày cuối tháng trước  + Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE1 IN ('50') của ngày cuối tháng trước  + Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE1 IN ('52') của ngày cuối tháng trước  + Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE1 IN ('56') của ngày cuối tháng trước  + Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE2 IN ('486') của ngày cuối tháng trước  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 7 | SỬ DỤNG VỐN (TÀI SẢN CÓ) – Trước 1 ngày báo cáo | | |
| 1. Tổng sử dụng vốn | Tham khảo cách lấy dư có (GST.TOT\_CR\_BAL) và dư nợ (GST.TOT\_DR\_BAL) theo Trước 1 ngày báo cáo  Tham khảo cách lấy ở mục Các quy tách xử lý chung” => “Các lấy số dư nợ và dư có theo đầu tài khoản kế toán” ([link](#_Cách_lấy_dư_1))  Tham khảo cách lấy số dư tài khoản(EAB.TRAN\_DATE\_BAL) từ đầu tài khoản kế toán  Tham khảo cách lấy ở mục Các quy tách xử lý chung” => “Cách lấy số dư tài khoản theo đầu sổ kế toán” ([link](#_Cách_lấy_dư_1))  Cách lấy ngày trước 1 ngày báo cáo:  <NGÀY\_BÁO\_CÁO>'-1 | Tổng cột 02 + 03 + 04 + 09 + 10 + 26 + 28 + 29 + 30 + 31 + 32 + 33 + 34 + 35 + 36 + 37 + 38 + 39 + 40 + 41 |
| 2.Tiền mặt | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE2 IN('101', '103', '104', '105') của Trước 1 ngày báo cáo  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 3. Tiền gửi tại NHNN (ngoài DTBB) | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE2 IN('101', '103', '104', '105') của Trước 1 ngày báo cáo  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 4.Tiền gửi tại và cho vay TCTD | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE2 IN('131', '132', '135', '201', '202', '205', '133', '134', '136', '203') của Trước 1 ngày báo cáo  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 5. Trong nước | Giống cách tính của cột 06 |
| 6. - Gửi vốn LNH & cho vay TCTD | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE2 IN ('131', '132', '135', '201', '202', '205') của Trước 1 ngày báo cáo  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 7. - Giấy tờ có giá | Giá trị của nó là 0 |
| 8. Nước ngòai | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE2 IN ('133', '134', '136', '203') của Trước 1 ngày báo cáo cộng Tổng (EAB.TRAN\_DATE\_BAL) theo GSH.FREE\_CODE2 IN ('133', '134', '136', '203', '205')  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 9. + DPRR | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE2 IN('139', '209') của Trước 1 ngày báo cáo  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 10. Cấp TD (cho vay + TPDN) | Tổng cột 11 + 17 |
| 11. Dư nợ cho vay | Tổng cột 12 + 15 |
| 12. Cho vay ngắn hạn | Tổng cột 13 + 14 |
| 13. - Doanh nghiệp | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.GL\_SUB\_HEAD\_CODE IN ('21112','21113','21122','21123','21132','21133','22110','22111','23112','23113','24113','25112','25113','26112','26113','27112','27113','29110','27512','27513','27522','27523','26712','26713','21460','22160','27860') của Trước 1 ngày báo cáo  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 14. - Cá nhân | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.GL\_SUB\_HEAD\_CODE IN ('21110','21111','21120','21121',''21131','23111','24111','25110','25111','26110','26111','27110','27111','29100','27510','27511','27520','27521','26710','26711','21160','27560') của Trước 1 ngày báo cáo  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 15. Cho vay trung dài hạn | Tổng cột 16 + 17 |
| 16. - Doanh nghiệp | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.GL\_SUB\_HEAD\_CODE IN ( '21212', '21213', '21222', '21223', '21312', '21313', '25212', '25213', '25312', '25313', '26212', '26213', '26312', '26313', '27212', '27213', '27312', '27313', '28210', '28310', '28410', '28510', '29210', '29310', '21560', '21660', '25460', '25560', '25660', '28121' ) của Trước 1 ngày báo cáo  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 17. - Cá nhân | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.GL\_SUB\_HEAD\_CODE IN ( '21210', '21211', '21220', '21221', '21310', '21311', '25210', '25211', '25310', '25311', '26210', '26211', '26310', '26311', '27210', '27211', '27310', '27311', '28200', '28300', '28400', '28500', '29200', '29300', '21260', '21360', '25160', '25260', '25360', '28120' ) của Trước 1 ngày báo cáo  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 18. Trong mục 4.1 có: | Giá trị của nó là 0 |
| 19. Dư nợ cho vay CK | Tổng (EAB.TRAN\_DATE\_BAL) tương tự cách tính số dư tài khoản thêm điều kiện  JOIN CUSTOM.C\_MISDET MI ON MI.ACCT\_NUM = GAM.FORACID  AND MI.BANK\_ID = GAM.BANK\_ID  AND MI.FUND\_PURP\_CODE = '0X' và bỏ điều kiện theo đầu sổ kế toàn nhân tỷ giá của ngày cuối năm trước  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” |
| 20. Dư nợ cho vay cầm cố | Tổng (EAB.TRAN\_DATE\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.GL\_SUB\_HEAD\_CODE IN ('21120', '21121', '21122', '21123', '21220', '21221', '21222', '21223') của Trước 1 ngày báo cáo  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 21. Nợ nhóm 1 | Tổng (EAB.TRAN\_DATE\_BAL) tương tự cách tính số dư tài khoản thêm điều kiện  GAM.SCHM\_TYPE IN ('CLA', 'LAA', 'FBA', 'ODA')  AND CUSTOM.GET\_GRP('C', GAM.CIF\_ID, LV\_RPTDATE) IN ('001') và bỏ điều kiện theo đầu sổ kế toàn nhân tỷ giá của ngày cuối năm trước  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” |
| 22. Nợ nhóm 2,3,4,5 | Lấy cột 11 - 21 |
| 23. Tỷ lệ (%) nợ quá hạn | Lấy cột 22 chia DECODE(côt 11, 0, 1, cột 11) |
| 24. Nợ nhóm 3,4,5 | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.GL\_SUB\_HEAD\_CODE IN ( '21112', '21113', '21122', '21123', '21132', '21133', '22110', '22111', '23112', '23113', '24113', '25112', '25113', '26112', '26113', '27112', '27113', '29110', '27512', '27513', '27522', '27523', '26712', '26713', '21460', '22160', '27860' ) của Trước 1 ngày báo cáo  cộng với Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.GL\_SUB\_HEAD\_CODE IN ( '21110', '21111', '21120', '21121', '21130', '21131', '23110', '23111', '24111', '25110', '25111', '26110', '26111', '27110', '27111', '29100', '27510', '27511', '27520', '27521', '26710', '26711', '21160', '27560' ) của Trước 1 ngày báo cáo  + Cộng với Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.GL\_SUB\_HEAD\_CODE IN ( '21212', '21213', '21222', '21223', '21312', '21313', '25212', '25213', '25312', '25313', '26212', '26213', '26312', '26313', '27212', '27213', '27312', '27313', '28210', '28310', '28410', '28510', '29210', '29310', '21560', '21660', '25460', '25560', '25660', '28121' ) của Trước 1 ngày báo cáo  + Cộng với Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo  GSH.GL\_SUB\_HEAD\_CODE IN ( '21210', '21211', '21220', '21221', '21310', '21311', '25210', '25211', '25310', '25311', '26210', '26211', '26310', '26311', '27210', '27211', '27310', '27311', '28200', '28300', '28400', '28500', '29200', '29300', '21260', '21360', '25160', '25260', '25360', '28120' ) của Trước 1 ngày báo cáo  Trừ (EAB.TRAN\_DATE\_BAL) tương tự cách tính số dư tài khoản thêm điều kiện  GAM.SCHM\_TYPE IN ('CLA', 'LAA', 'FBA', 'ODA')  AND CUSTOM.GET\_GRP('C', GAM.CIF\_ID, LV\_RPTDATE) IN ('001', '002') và bỏ điều kiện theo đầu sổ kế toàn nhân tỷ giá của ngày cuối năm trước  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” |
| 25. Tỷ lệ (%) nợ xấu (KH < 3%) | Cột 24 / DECODE( Cột 11, 0, 1, Cột 11) |
| 26. + DPRR | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE2 IN( '219', '229', '239', '249', '259', '269', '279', '289', '299' ) OR GSH.GL\_SUB\_HEAD\_CODE IN ( '21192', '21292', '21392', '21492', '21592', '21692', '22192', '25192', '25292', '25392', '25492', '25592', '25692', '27592', '27892' ) của Trước 1 ngày báo cáo  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 27. Trái phiếu doanh nghiệp | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE2 IN('153', '163', '154', '164') của Trước 1 ngày báo cáo |
| 28. + DPCT - TPĐB VAMC (theo TT14) | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE3 IN('1691', '1591') của Trước 1 ngày báo cáo  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 29. + DPC - Trái phiếu doanh nghiệp (theo TT02) | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE3 IN('1692', '1592') của Trước 1 ngày báo cáo  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 30. Trái phiếu chính phủ | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE2 IN( '121', '122', '123', '151', '161', '154', '164', '129' ) của Trước 1 ngày báo cáo  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 31. Trái phiếu TCTD | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE2 IN('152', '162', '154', '164') của Trước 1 ngày báo cáo  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 32. Cổ phiếu | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE2 IN( '155', '156', '157', '342', '343', '344', '346', '347', '348') của Trước 1 ngày báo cáo  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 33. + Dự phòng giảm giá | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo (GSH.FREE\_CODE2 IN('349') OR GSH.FREE\_CODE3 IN('1599', '1699')) của Trước 1 ngày báo cáo  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 34. DTBB | Giá trị của nó là 0 |
| 35. TSCĐ, vật liệu | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo (GSH.FREE\_CODE2 IN('301', '302', '303', '304', '305') OR GSH.FREE\_CODE1 IN('31') ) của Trước 1 ngày báo cáo  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 36. Góp vốn công ty Con | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE2 IN('341', '345') của Trước 1 ngày báo cáo  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 37. Vốn KD ngoại tệ | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE1 IN('47') của Trước 1 ngày báo cáo \* Kiểm tra giá trị dương hay không nếu âm thì cho bằng 0  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 38. Điều chuyển vốn hệ thống | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE1 IN('51') của Trước 1 ngày báo cáo  \* Kiểm tra giá trị dương hay không nếu âm thì cho bằng 0  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 39. Lãi cộng dồn dự thu | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE2 IN('391', '392', '394', '395', '396') của Trước 1 ngày báo cáo |
| 40. Các khoản phải thu | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE1 IN ('32', '35', '36') AND GSH.FREE\_CODE2 != '366' của Trước 1 ngày báo cáo  + Công với Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE2 IN ('453') của Trước 1 ngày báo cáo  + Trừ với Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.GL\_SUB\_HEAD\_CODE IN ('36190') của Trước 1 ngày báo cáo  + Trừ với Tổng (GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.GL\_SUB\_HEAD\_CODE IN ('45998') của Trước 1 ngày báo cáo  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 41. Tài sản có khác | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE1 IN ('38') của Trước 1 ngày báo cáo  + Cộng (GST.TOT\_DR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE2 IN ('397', '458') của Trước 1 ngày báo cáo  + Cộng tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE1 IN ('38') của Trước 1 ngày báo cáo  + Cộng (GST.TOT\_DR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE2 IN ('397', '458') của Trước 1 ngày báo cáo  + Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE1 IN ('50') của Trước 1 ngày báo cáo  + Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE1 IN ('52') của Trước 1 ngày báo cáo  + Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE1 IN ('56') của Trước 1 ngày báo cáo  + Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE2 IN ('486') của Trước 1 ngày báo cáo  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 8 | SỬ DỤNG VỐN (TÀI SẢN CÓ) - Ngày báo cáo | | |
| 1. Tổng sử dụng vốn | Tham khảo cách lấy dư có (GST.TOT\_CR\_BAL) và dư nợ (GST.TOT\_DR\_BAL) theo ngày báo cáo  Tham khảo cách lấy ở mục Các quy tách xử lý chung” => “Các lấy số dư nợ và dư có theo đầu tài khoản kế toán” ([link](#_Cách_lấy_dư_1))  Tham khảo cách lấy số dư tài khoản(EAB.TRAN\_DATE\_BAL) từ đầu tài khoản kế toán  Tham khảo cách lấy ở mục Các quy tách xử lý chung” => “Cách lấy số dư tài khoản theo đầu sổ kế toán” ([link](#_Cách_lấy_dư_1))  Cách lấy ngày báo cáo:  <NGÀY\_BÁO\_CÁO>'-1 | Tổng cột 02 + 03 + 04 + 09 + 10 + 26 + 28 + 29 + 30 + 31 + 32 + 33 + 34 + 35 + 36 + 37 + 38 + 39 + 40 + 41 |
| 2.Tiền mặt | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE2 IN('101', '103', '104', '105') của ngày báo cáo  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 3. Tiền gửi tại NHNN (ngoài DTBB) | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE2 IN('101', '103', '104', '105') của ngày báo cáo  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 4.Tiền gửi tại và cho vay TCTD | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE2 IN('131', '132', '135', '201', '202', '205', '133', '134', '136', '203') của ngày báo cáo  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 5. Trong nước | Giống cách tính của cột 06 |
| 6. - Gửi vốn LNH & cho vay TCTD | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE2 IN ('131', '132', '135', '201', '202', '205') của ngày báo cáo  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 7. - Giấy tờ có giá | Giá trị của nó là 0 |
| 8. Nước ngòai | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE2 IN ('133', '134', '136', '203') của ngày báo cáo cộng Tổng (EAB.TRAN\_DATE\_BAL) theo GSH.FREE\_CODE2 IN ('133', '134', '136', '203', '205')  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 9. + DPRR | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE2 IN('139', '209') của ngày báo cáo  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 10. Cấp TD (cho vay + TPDN) | Tổng cột 11 + 17 |
| 11. Dư nợ cho vay | Tổng cột 12 + 15 |
| 12. Cho vay ngắn hạn | Tổng cột 13 + 14 |
| 13. - Doanh nghiệp | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.GL\_SUB\_HEAD\_CODE IN ('21112','21113','21122','21123','21132','21133','22110','22111','23112','23113','24113','25112','25113','26112','26113','27112','27113','29110','27512','27513','27522','27523','26712','26713','21460','22160','27860') của ngày báo cáo  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 14. - Cá nhân | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.GL\_SUB\_HEAD\_CODE IN ('21110','21111','21120','21121',''21131','23111','24111','25110','25111','26110','26111','27110','27111','29100','27510','27511','27520','27521','26710','26711','21160','27560') của ngày báo cáo  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 15. Cho vay trung dài hạn | Tổng cột 16 + 17 |
| 16. - Doanh nghiệp | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.GL\_SUB\_HEAD\_CODE IN ( '21212', '21213', '21222', '21223', '21312', '21313', '25212', '25213', '25312', '25313', '26212', '26213', '26312', '26313', '27212', '27213', '27312', '27313', '28210', '28310', '28410', '28510', '29210', '29310', '21560', '21660', '25460', '25560', '25660', '28121' ) của ngày báo cáo  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 17. - Cá nhân | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.GL\_SUB\_HEAD\_CODE IN ( '21210', '21211', '21220', '21221', '21310', '21311', '25210', '25211', '25310', '25311', '26210', '26211', '26310', '26311', '27210', '27211', '27310', '27311', '28200', '28300', '28400', '28500', '29200', '29300', '21260', '21360', '25160', '25260', '25360', '28120' ) của ngày báo cáo  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 18. Trong mục 4.1 có: | Giá trị của nó là 0 |
| 19. Dư nợ cho vay CK | Tổng (EAB.TRAN\_DATE\_BAL) tương tự cách tính số dư tài khoản thêm điều kiện  JOIN CUSTOM.C\_MISDET MI ON MI.ACCT\_NUM = GAM.FORACID  AND MI.BANK\_ID = GAM.BANK\_ID  AND MI.FUND\_PURP\_CODE = '0X' và bỏ điều kiện theo đầu sổ kế toàn nhân tỷ giá của ngày cuối năm trước  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” |
| 20. Dư nợ cho vay cầm cố | Tổng (EAB.TRAN\_DATE\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.GL\_SUB\_HEAD\_CODE IN ('21120', '21121', '21122', '21123', '21220', '21221', '21222', '21223') và bỏ điều kiện theo đầu sổ kế toàn nhân tỷ giá của ngày cuối năm trước  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” |
| 21. Nợ nhóm 1 | Tổng (EAB.TRAN\_DATE\_BAL) tương tự cách tính số dư tài khoản thêm điều kiện  GAM.SCHM\_TYPE IN ('CLA', 'LAA', 'FBA', 'ODA')  AND CUSTOM.GET\_GRP('C', GAM.CIF\_ID, LV\_RPTDATE) IN ('001') và bỏ điều kiện theo đầu sổ kế toàn nhân tỷ giá của ngày cuối năm trước  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” |
| 22. Nợ nhóm 2,3,4,5 | Lấy cột 11 - 21 |
| 23. Tỷ lệ (%) nợ quá hạn | Lấy cột 22 chia DECODE(côt 11, 0, 1, cột 11) |
| 24. Nợ nhóm 3,4,5 | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.GL\_SUB\_HEAD\_CODE IN ( '21112', '21113', '21122', '21123', '21132', '21133', '22110', '22111', '23112', '23113', '24113', '25112', '25113', '26112', '26113', '27112', '27113', '29110', '27512', '27513', '27522', '27523', '26712', '26713', '21460', '22160', '27860' ) của ngày báo cáo  cộng với Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.GL\_SUB\_HEAD\_CODE IN ( '21110', '21111', '21120', '21121', '21130', '21131', '23110', '23111', '24111', '25110', '25111', '26110', '26111', '27110', '27111', '29100', '27510', '27511', '27520', '27521', '26710', '26711', '21160', '27560' ) của ngày báo cáo  + Cộng với Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.GL\_SUB\_HEAD\_CODE IN ( '21212', '21213', '21222', '21223', '21312', '21313', '25212', '25213', '25312', '25313', '26212', '26213', '26312', '26313', '27212', '27213', '27312', '27313', '28210', '28310', '28410', '28510', '29210', '29310', '21560', '21660', '25460', '25560', '25660', '28121' ) của ngày báo cáo  + Cộng với Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo  GSH.GL\_SUB\_HEAD\_CODE IN ( '21210', '21211', '21220', '21221', '21310', '21311', '25210', '25211', '25310', '25311', '26210', '26211', '26310', '26311', '27210', '27211', '27310', '27311', '28200', '28300', '28400', '28500', '29200', '29300', '21260', '21360', '25160', '25260', '25360', '28120' ) của ngày báo cáo  Trừ (EAB.TRAN\_DATE\_BAL) tương tự cách tính số dư tài khoản thêm điều kiện  GAM.SCHM\_TYPE IN ('CLA', 'LAA', 'FBA', 'ODA')  AND CUSTOM.GET\_GRP('C', GAM.CIF\_ID, LV\_RPTDATE) IN ('001', '002') và bỏ điều kiện theo đầu sổ kế toàn nhân tỷ giá của ngày cuối năm trước  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” |
| 25. Tỷ lệ (%) nợ xấu (KH < 3%) | Cột 24 / DECODE( Cột 11, 0, 1, Cột 11) |
| 26. + DPRR | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE2 IN( '219', '229', '239', '249', '259', '269', '279', '289', '299' ) OR GSH.GL\_SUB\_HEAD\_CODE IN ( '21192', '21292', '21392', '21492', '21592', '21692', '22192', '25192', '25292', '25392', '25492', '25592', '25692', '27592', '27892' ) của ngày báo cáo  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 27. Trái phiếu doanh nghiệp | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE2 IN('153', '163', '154', '164') của ngày báo cáo  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 28. + DPCT - TPĐB VAMC (theo TT14) | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE3 IN('1691', '1591') của ngày báo cáo  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 29. + DPC - Trái phiếu doanh nghiệp (theo TT02) | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE3 IN('1692', '1592') của ngày báo cáo  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 30. Trái phiếu chính phủ | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE2 IN( '121', '122', '123', '151', '161', '154', '164', '129' ) của ngày báo cáo  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 31. Trái phiếu TCTD | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE2 IN('152', '162', '154', '164') của ngày báo cáo  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 32. Cổ phiếu | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE2 IN( '155', '156', '157', '342', '343', '344', '346', '347', '348') của ngày báo cáo  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 33. + Dự phòng giảm giá | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo (GSH.FREE\_CODE2 IN('349') OR GSH.FREE\_CODE3 IN('1599', '1699')) của ngày báo cáo  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 34. DTBB | Giá trị của nó là 0 |
| 35. TSCĐ, vật liệu | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo (GSH.FREE\_CODE2 IN('301', '302', '303', '304', '305') OR GSH.FREE\_CODE1 IN('31') ) của ngày báo cáo  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 36. Góp vốn công ty Con | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE2 IN('341', '345') của ngày báo cáo  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 37. Vốn KD ngoại tệ | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE1 IN('47') của ngày báo cáo \* Kiểm tra giá trị dương hay không nếu âm thì cho bằng 0  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 38. Điều chuyển vốn hệ thống | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE1 IN('51') của ngày báo cáo  \* Kiểm tra giá trị dương hay không nếu âm thì cho bằng 0  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 39. Lãi cộng dồn dự thu | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE2 IN('391', '392', '394', '395', '396') của ngày báo cáo  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 40. Các khoản phải thu | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE1 IN ('32', '35', '36') AND GSH.FREE\_CODE2 != '366' của ngày báo cáo  + Công với Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE2 IN ('453') của ngày báo cáo  + Trừ với Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.GL\_SUB\_HEAD\_CODE IN ('36190') của ngày báo cáo  + Trừ với Tổng (GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.GL\_SUB\_HEAD\_CODE IN ('45998') của ngày báo cáo  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |
| 41. Tài sản có khác | Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE1 IN ('38') của ngày báo cáo  + Cộng (GST.TOT\_DR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE2 IN ('397', '458') của ngày báo cáo  + Cộng tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE1 IN ('38') của ngày báo cáo  + Cộng (GST.TOT\_DR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE2 IN ('397', '458') của ngày báo cáo  + Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE1 IN ('50') của ngày báo cáo  + Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE1 IN ('52') của ngày báo cáo  + Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE1 IN ('56') của ngày báo cáo  + Tổng (GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL) nhân tỉ giá giao dịch lấy theo GSH.FREE\_CODE2 IN ('486') của ngày báo cáo  Tham khảo cách lấy tỷ giá ở Muc “Các quy tách xử lý chung” => “Tỷ giá CMC” ([link](#_Tỷ_giá_CMC)) |

### GL49

| **STT** | **Nội dung** | **Cách trích xuất dữ liệu** | |
| --- | --- | --- | --- |
| **Điều kiện** | **Tên trường** |
|  | Điều kiện chung | **Lấy từ hệ thống FINACLE**: bảng **TBAADM.GAM**  **Điều kiện**:  GAM.BACID IN ('70101000', '70102000', '70901000', '70901001', '70901002', '70901003', '70901004', '70200000', '70201001', '70201002', '70201005', '70201006', '70201003', '70201004', '70202005', '70202007', '70202010', '70210001', '70210002', '70210003', '70210004', '70220001', '70220002', '70230001', '70240001', '70240002', '70250001', '70250002', '70260001', '70260002','70270001', '70270002', '70270003', '70270004', '70280001', '70280002', '70300001', '70300003', '70300005', '70400000', '70500000', '70600000', '70909000', '80101000', '80102000','80103000', '80109000', '80201000', '80202000', '80203000', '80209000', '80301000', '80302000', '80309000', '80500000', '80901000', '80901001', '80901002', '80901003', '80901004','80902000', '80902001', '80909000', '86603000') | |
| 1 | GRP\_BR |  | ‘CHI\_NHANH’ |
| 2 | CIF\_TYPE |  | CASE WHEN GAM. BACID IN ( '70101000', '70102000', '70200000', '80101000', '80201000', '80202000')  THEN 'TCTD'  WHEN GAM.BACID IN ( '70901000', '70901001', '70901002', '70901003', '70901004', '70201002', '70201006', '70201004', '70210002', '70210004', '70220002', '70230001', '70240002', '70250002', '70260002', '70270002', '70270004', '70280002', '70300001', '70300003', '70300005', '80102000', '80901000', '80901001', '80901002', '80901003', '80901004')  THEN 'DN'  WHEN GAM.BACID IN ( '70201001', '70201005', '70201003', '70210001', '70210003', '70220001', '70240001', '70250001', '70260001', '70270001', '70270003', '70280001', '80103000')  THEN 'CN'  WHEN GAM.BACID IN ('70202005', '70202007', '70202010', '70400000', '70500000', '70600000', '70909000', '80109000', '80203000', '80209000', '80301000', '80302000', '80309000', '80500000', '80902000', '80902001', '80909000', '86603000' )  THEN 'CN\_DN'  ELSE 'KHAC'  END |
| 3 | GLSH | Lấy trực tiếp từ bảng TBAADM.GAM | GAM.GL\_SUB\_HEAD\_CODE |
| 4 | ACCTNM | Liên kết (JOIN) với bảng TBAADM.GSH với điều kiện:  GAM.SOL\_ID =GSH.SOL\_ID  AND GAM.GL\_SUB\_HEAD\_CODE = GSH.GL\_SUB\_HEAD\_CODE  AND GAM.ACCT\_CRNCY\_CODE = GSH.CRNCY\_CODE | GSH.GL\_SUB\_HEAD\_DESC |
| 5 | CRNCY\_CODE | Lấy trực tiếp từ bảng TBAADM.GAM | GAM.ACCT\_CRNCY\_CODE |
| 6 | PH | Lấy trực tiếp từ bảng TBAADM.GAM | GAM.BACID |
| 7 | SOL\_ID | **Bước 1:** Tương tự “ACCTNM” (STT4)  **Bước 2:** Liên kết (JOIN) với bảng tạm TEMP\_HTD với điều kiện:  GAM.ACID = TEMP\_HTD.ACID  AND GAM.SOL\_ID = TEMP\_HTD.SOL\_ID  Với bảng **TEMP\_HTD** lấy từ 2 bảng TBAADM.HTD và TBAADM.DTD:   |  | | --- | | SELECT HTD.ACID, HTD.SOL\_ID, HTD.TRAN\_DATE, HTD.TRAN\_CRNCY\_CODE, HTD.PART\_TRAN\_TYPE, HTD.TRAN\_AMT  FROM TBAADM.HTD  WHERE HTD.TRAN\_DATE BETWEEN TO\_DATE(‘<TU\_NGAY\_BAO\_CAO>’,'YYYYMMDD') AND TO\_DATE(‘<DEN\_NGAY\_BAO\_CAO>’, 'YYYYMMDD')  AND HTD.PSTD\_FLG = 'Y'  AND HTD.DEL\_FLG = 'N'  AND NVL(HTD.RPT\_CODE, ’AAAAA’) <>’YETRN’  UNION ALL  SELECT DTD.ACID, DTD.SOL\_ID, DTD.TRAN\_DATE, DTD.TRAN\_CRNCY\_CODE, DTD.PART\_TRAN\_TYPE, DTD.TRAN\_AMT  FROM TBAADM.DTD  WHERE DTD.TRAN\_DATE BETWEEN TO\_DATE(‘<TU\_NGAY\_BAO\_CAO>’,'YYYYMMDD') AND TO\_DATE(‘<DEN\_NGAY\_BAO\_CAO>’, 'YYYYMMDD')  AND DTD.PSTD\_FLG = 'Y'  AND DTD.DEL\_FLG = 'N'  AND NVL(DTD.RPT\_CODE, ’AAAAA’) <>’YETRN’ | | TEMP\_HTD.SOL\_ID |
| 8 | SOL\_DESC | **Bước 1:** Tương tự “SOL\_ID” (STT 7)  **Bước 2:** Liên kết (JOIN) với bảng TBAADM.SOL với điều kiện:  TEMP\_HTD.SOL\_ID = SOL.SOL\_ID | SOL.SOL\_DESC |
| 9 | TRAN\_DATE | Tương tự “SOL\_ID” (STT 7) | TEMP\_HTD.TRAN\_DATE |
| 10 | TRAN\_CRNCY\_CODE | Tương tự “SOL\_ID” (STT 7) | TEMP\_HTD.TRAN\_CRNCY\_CODE |
| 11 | AMT | Tương tự “SOL\_ID” (STT 7)  **GROUP BY**  CIF\_TYPE, GLSH, ACCTNM, PH, SOL\_ID, TRAN\_DATE, SOL\_DESC, TRAN\_CRNCY\_CODE | SUM(DECODE(SUBSTR(GAM.GL\_SUB\_HEAD\_CODE, 1, 1), '7', DECODE(TEMP\_HTD.PART\_TRAN\_TYPE, 'C', TEMP\_HTD.TRAN\_AMT, - TEMP\_HTD.TRAN\_AMT), DECODE(TEMP\_HTD.PART\_TRAN\_TYPE, 'D', TEMP\_HTD.TRAN\_AMT, - TEMP\_HTD.TRAN\_AMT))) |

### GL43

| **STT** | **Nội dung** | **Cách trích xuất dữ liệu** | |
| --- | --- | --- | --- |
| **Điều kiện** | **Tên trường** |
|  | Điều kiện chung | **Lấy từ hệ thống FINACLE**: bảng **TMP\_GST** là bảng tạm từ bảng TBAADM.GST với cách truy vấn như sau:  WITH **TMP\_GST** AS  (  SELECT GST.GL\_SUB\_HEAD\_CODE,  GST.CRNCY\_CODE,  SUM(  CASE WHEN GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL > 0  THEN GST.TOT\_DR\_BAL - GST.TOT\_CR\_BAL  ELSE 0 END  ) AS AFTERBAL\_DR,  SUM(  CASE WHEN GST.TOT\_CR\_BAL - GST.TOT\_DR\_BAL > 0  THEN GST.TOT\_CR\_BAL - GST.TOT\_DR\_BAL  ELSE 0 END  ) AS AFTERBAL\_CR  FROM TBAADM.GST  WHERE SUBSTR(GST.GL\_SUB\_HEAD\_CODE, 1, 1) IN ('7', '8')  AND GST.CRNCY\_CODE = 'VND'  AND GST.GL\_SUB\_HEAD\_CODE <> '88888'  AND '<TỪ\_NGÀY\_BÁO\_CÁO>'  BETWEEN GST.TRAN\_DATE AND END\_TRAN\_DATE  GROUP BY GST.GL\_SUB\_HEAD\_CODE, GST.CRNCY\_CODE  )  Gồm 6 tập dữ liệu UNION ALL với nhau, trong đó mỗi tập dữ liệu sử dụng **TMP\_GST** làm bảng chính. | |
| 1 | A/c code | **Đối với tập dữ liệu 1:**  Liên kết (LEFT JOIN) với bảng TBAADM.GSH với các điều kiện sau:  TMP\_GST.GL\_SUB\_HEAD\_CODE = GSH.GL\_SUB\_HEAD\_CODE  AND TMP\_GST.CRNCY\_CODE = GSH.CRNCY\_CODE  AND GSH.SOL\_ID = '1000'  AND GSH.DEL\_FLG = 'N' | GSH.FREE\_CODE1 |
| **Đối với tập dữ liệu 2:**  Liên kết (LEFT JOIN) với bảng TBAADM.GSH với các điều kiện sau:  TMP\_GST.GL\_SUB\_HEAD\_CODE = GSH.GL\_SUB\_HEAD\_CODE  AND TMP\_GST.CRNCY\_CODE = GSH.CRNCY\_CODE  AND GSH.SOL\_ID = '1000'  AND GSH.DEL\_FLG = 'N' | GSH.FREE\_CODE2 |
| **Đối với tập dữ liệu 3:**  Liên kết (LEFT JOIN) với bảng TBAADM.GSH với các điều kiện sau:  TMP\_GST.GL\_SUB\_HEAD\_CODE = GSH.GL\_SUB\_HEAD\_CODE  AND TMP\_GST.CRNCY\_CODE = GSH.CRNCY\_CODE  AND GSH.SOL\_ID = '1000'  AND GSH.DEL\_FLG = 'N' | GSH.FREE\_CODE3 |
| **Đối với tập dữ liệu 4:**  Lấy trực tiếp từ bảng TMP\_GST | TMP\_GST.GL\_SUB\_HEAD\_CODE |
| **Đối với tập dữ liệu 5:**  Giá trị mặc định là NULL | '' |
| **Đối với tập dữ liệu 6:**  Giá trị mặc định là NULL | '' |
| 2 | Incomes | **Đối với tập dữ liệu 1:**  **Bước 1:** Liên kết (LEFT JOIN) với bảng TBAADM.GSH với các điều kiện sau:  TMP\_GST.GL\_SUB\_HEAD\_CODE = GSH.GL\_SUB\_HEAD\_CODE  AND  TMP\_GST.CRNCY\_CODE = GSH.CRNCY\_CODE  AND GSH.SOL\_ID = '1000'  AND GSH.DEL\_FLG = 'N'  **Bước 2:** Giá trị cột **Incomes** chính là kết quả trả về của câu Subqueries, Subqueries này được đặt trong câu Select list như mô tả ở cột bên. | SELECT RCT.REF\_DESC  FROM TBAADM.RCT RCT  WHERE RCT.REF\_REC\_TYPE = 'GC'  AND RCT.REF\_CODE = **GSH.FREE\_CODE1**  AND RCT.DEL\_FLG = 'N'  AND ROWNUM = 1 |
| **Đối với tập dữ liệu 2:**  **Bước 1:** Liên kết (LEFT JOIN) với bảng TBAADM.GSH với các điều kiện sau:  TMP\_GST.GL\_SUB\_HEAD\_CODE = GSH.GL\_SUB\_HEAD\_CODE  AND  TMP\_GST.CRNCY\_CODE = GSH.CRNCY\_CODE  AND GSH.SOL\_ID = '1000'  AND GSH.DEL\_FLG = 'N'  **Bước 2:** Giá trị cột **Incomes** chính là kết quả trả về của câu Subqueries, Subqueries này được đặt trong câu Select list như mô tả ở cột bên. | SELECT RCT.REF\_DESC  FROM TBAADM.RCT RCT  WHERE RCT.REF\_REC\_TYPE = 'GD'  AND RCT.REF\_CODE = **GSH.FREE\_CODE2**  AND RCT.DEL\_FLG = 'N'  AND ROWNUM = 1 |
| **Đối với tập dữ liệu 3:**  **Bước 1:** Liên kết (LEFT JOIN) với bảng TBAADM.GSH với các điều kiện sau:  TMP\_GST.GL\_SUB\_HEAD\_CODE = GSH.GL\_SUB\_HEAD\_CODE  AND  TMP\_GST.CRNCY\_CODE = GSH.CRNCY\_CODE  AND GSH.SOL\_ID = '1000'  AND GSH.DEL\_FLG = 'N'  **Bước 2:** Giá trị cột **Incomes** chính là kết quả trả về của câu Subqueries, Subqueries này được đặt trong câu Select list như mô tả ở cột bên. | SELECT RCT.REF\_DESC  FROM TBAADM.RCT RCT  WHERE RCT.REF\_REC\_TYPE = 'GE'  AND RCT.REF\_CODE = **GSH.FREE\_CODE3**  AND RCT.DEL\_FLG = 'N'  AND ROWNUM = 1 |
| **Đối với tập dữ liệu 4:**  Giá trị cột **Incomes** chính là kết quả trả về của câu Subqueries, Subqueries này được đặt trong câu Select list như mô tả ở cột bên. | SELECT B.GL\_SUB\_HEAD\_DESC  FROM TBAADM.GSH B  WHERE **TMP\_GST.GL\_SUB\_HEAD\_CODE**  = B.GL\_SUB\_HEAD\_CODE  AND ROWNUM = 1  AND B.SOL\_ID = '1000' |
| **Đối với tập dữ liệu 5:**  Lấy trực tiếp từ bảng TBAADM.GST | DECODE(SUBSTR(GST.GL\_SUB\_HEAD\_CODE, 1, 1),'7','Total Income','Total Expenses') |
| **Đối với tập dữ liệu 6:**  Để giá trị mặc định là 'Net Income' | 'Net Income' |
| 3 | Implemented | **Đối với tập dữ liệu 1 ⇢ 3:**  **Bước 1:** Liên kết (LEFT JOIN) với bảng tạm TMP\_BB, cách lấy dữ liệu bảng TMP\_BB tham khảo ở mục “*Các quy tắc xử lý chung”* **⇢** *“Cách lấy dư có và dư nợ của bảng GST,DTD,HTD*” *(*[*link*](#_Cách_lấy_dư)*)* với các điều kiện sau:  TMP\_GST.GL\_SUB\_HEAD\_CODE = TMP\_BB.GL\_SUB\_HEAD\_CODE  AND  TMP\_GST.CRNCY\_CODE = TMP\_BB.CRNCY\_CODE  **Bước 2:** Liên kết (LEFT JOIN) với bảng tạm TMP\_MIR, cách lấy dữ liệu bảng TMP\_MIR tham khảo ở mục “*Các quy tắc xử lý chung”* **⇢** *“Cách lấy dư có và dư nợ của bảng C\_TBTH*” *(*[*link*](#_Cách_lấy_dư_1)*)* với các điều kiện sau:  TMP\_GST.GL\_SUB\_HEAD\_CODE = TMP\_MIR.GL\_SUB\_HEAD\_CODE  AND  TMP\_GST.CRNCY\_CODE = TMP\_MIR.CCY  **Bước 3:** Tính SUM theo GROUP BY các cột sau:  **GROUP BY** “A/c code” (STT 1) | SUM(  CASE WHEN SUBSTR(TMP\_GST.GL\_SUB\_HEAD\_CODE, 1, 1) = 8 THEN  NVL(TMP\_BB.DRAMT, 0) - NVL(TMP\_BB.CRAMT, 0) -  NVL(TMP\_MIR.CLOSING\_BAL\_DR, 0) + NVL(TMP\_MIR.CLOSING\_BAL\_CR, 0)  + NVL(TMP\_MIR.TOTAL\_DR, 0) - NVL(TMP\_MIR.TOTAL\_CR, 0) / '<ĐƠN\_VỊ\_TÍNH>'  ELSE  NVL(TMP\_BB.CRAMT, 0) - NVL(TMP\_BB.DRAMT, 0) +  NVL(TMP\_MIR.CLOSING\_BAL\_DR, 0) - NVL(TMP\_MIR.CLOSING\_BAL\_CR, 0)  - NVL(TMP\_MIR.TOTAL\_DR, 0) + NVL(TMP\_MIR.TOTAL\_CR, 0) / '<ĐƠN\_VỊ\_TÍNH>'  END  ) |
| **Đối với tập dữ liệu 4:**  **Bước 1:** Liên kết (LEFT JOIN) với bảng tạm TMP\_BB, cách lấy dữ liệu bảng TMP\_BB tham khảo ở mục “*Các quy tắc xử lý chung”* **⇢** *“Cách lấy dư có và dư nợ của bảng GST,DTD,HTD*” *(*[*link*](#_Cách_lấy_dư)*)* với các điều kiện sau:  TMP\_GST.GL\_SUB\_HEAD\_CODE = TMP\_BB.GL\_SUB\_HEAD\_CODE  AND  TMP\_GST.CRNCY\_CODE = TMP\_BB.CRNCY\_CODE  **Bước 2:** Liên kết (LEFT JOIN) với bảng tạm TMP\_MIR, cách lấy dữ liệu bảng TMP\_MIR tham khảo ở mục “*Các quy tắc xử lý chung”* **⇢** *“Cách lấy dư có và dư nợ của bảng C\_TBTH*” *(*[*link*](#_Cách_lấy_dư_1)*)* với các điều kiện sau:  TMP\_GST.GL\_SUB\_HEAD\_CODE = TMP\_MIR.GL\_SUB\_HEAD\_CODE  AND  TMP\_GST.CRNCY\_CODE = TMP\_MIR.CCY | CASE WHEN SUBSTR(TMP\_GST.GL\_SUB\_HEAD\_CODE, 1, 1) = 8 THEN  NVL(TMP\_BB.DRAMT, 0) - NVL(TMP\_BB.CRAMT, 0) -  NVL(TMP\_MIR.CLOSING\_BAL\_DR, 0) + NVL(TMP\_MIR.CLOSING\_BAL\_CR, 0)  + NVL(TMP\_MIR.TOTAL\_DR, 0) - NVL(TMP\_MIR.TOTAL\_CR, 0) / '<ĐƠN\_VỊ\_TÍNH>'  ELSE  NVL(TMP\_BB.CRAMT, 0) - NVL(TMP\_BB.DRAMT, 0) +  NVL(TMP\_MIR.CLOSING\_BAL\_DR, 0) - NVL(TMP\_MIR.CLOSING\_BAL\_CR, 0)  - NVL(TMP\_MIR.TOTAL\_DR, 0) + NVL(TMP\_MIR.TOTAL\_CR, 0) / '<ĐƠN\_VỊ\_TÍNH>'  END |
| **Đối với tập dữ liệu 5:**  **Bước 1:** Liên kết (LEFT JOIN) với bảng tạm TMP\_BB, cách lấy dữ liệu bảng TMP\_BB tham khảo ở mục “*Các quy tắc xử lý chung”* **⇢** *“Cách lấy dư có và dư nợ của bảng GST,DTD,HTD*” *(*[*link*](#_Cách_lấy_dư)*)* với các điều kiện sau:  TMP\_GST.GL\_SUB\_HEAD\_CODE = TMP\_BB.GL\_SUB\_HEAD\_CODE  AND  TMP\_GST.CRNCY\_CODE = TMP\_BB.CRNCY\_CODE  **Bước 2:** Liên kết (LEFT JOIN) với bảng tạm TMP\_MIR, cách lấy dữ liệu bảng TMP\_MIR tham khảo ở mục “*Các quy tắc xử lý chung”* **⇢** *“Cách lấy dư có và dư nợ của bảng C\_TBTH*” *(*[*link*](#_Cách_lấy_dư_1)*)* với các điều kiện sau:  TMP\_GST.GL\_SUB\_HEAD\_CODE = TMP\_MIR.GL\_SUB\_HEAD\_CODE  AND  TMP\_GST.CRNCY\_CODE = TMP\_MIR.CCY  **Bước 3:** Tính SUM theo GROUP BY các cột sau:  **GROUP BY** SUBSTR(TMP\_GST.GL\_SUB\_HEAD\_CODE, 1, 1) | SUM(  CASE WHEN SUBSTR(TMP\_GST.GL\_SUB\_HEAD\_CODE, 1, 1) = 8 THEN  NVL(TMP\_BB.DRAMT, 0) - NVL(TMP\_BB.CRAMT, 0) -  NVL(TMP\_MIR.CLOSING\_BAL\_DR, 0) + NVL(TMP\_MIR.CLOSING\_BAL\_CR, 0)  + NVL(TMP\_MIR.TOTAL\_DR, 0) - NVL(TMP\_MIR.TOTAL\_CR, 0) / '<ĐƠN\_VỊ\_TÍNH>'  ELSE  NVL(TMP\_BB.CRAMT, 0) - NVL(TMP\_BB.DRAMT, 0) +  NVL(TMP\_MIR.CLOSING\_BAL\_DR, 0) - NVL(TMP\_MIR.CLOSING\_BAL\_CR, 0)  - NVL(TMP\_MIR.TOTAL\_DR, 0) + NVL(TMP\_MIR.TOTAL\_CR, 0) / '<ĐƠN\_VỊ\_TÍNH>'  END  ) |
| **Đối với tập dữ liệu 6:**  **Bước 1:** Liên kết (LEFT JOIN) với bảng tạm TMP\_BB, cách lấy dữ liệu bảng TMP\_BB tham khảo ở mục “*Các quy tắc xử lý chung”* **⇢** *“Cách lấy dư có và dư nợ của bảng GST,DTD,HTD*” *(*[*link*](#_Cách_lấy_dư)*)* với các điều kiện sau:  TMP\_GST.GL\_SUB\_HEAD\_CODE = TMP\_BB.GL\_SUB\_HEAD\_CODE  AND  TMP\_GST.CRNCY\_CODE = TMP\_BB.CRNCY\_CODE  **Bước 2:** Liên kết (LEFT JOIN) với bảng tạm TMP\_MIR, cách lấy dữ liệu bảng TMP\_MIR tham khảo ở mục “*Các quy tắc xử lý chung”* **⇢** *“Cách lấy dư có và dư nợ của bảng C\_TBTH*” *(*[*link*](#_Cách_lấy_dư_1)*)* với các điều kiện sau:  TMP\_GST.GL\_SUB\_HEAD\_CODE = TMP\_MIR.GL\_SUB\_HEAD\_CODE  AND  TMP\_GST.CRNCY\_CODE = TMP\_MIR.CCY  **Bước 3:** Tính SUM | SUM(  DECODE(SUBSTR(GL\_SUB\_HEAD\_CODE, 1, 1), '7',  (  CASE WHEN SUBSTR(TMP\_GST.GL\_SUB\_HEAD\_CODE, 1, 1) = 8 THEN  NVL(TMP\_BB.DRAMT, 0) - NVL(TMP\_BB.CRAMT, 0) -  NVL(TMP\_MIR.CLOSING\_BAL\_DR, 0) + NVL(TMP\_MIR.CLOSING\_BAL\_CR, 0)  + NVL(TMP\_MIR.TOTAL\_DR, 0) - NVL(TMP\_MIR.TOTAL\_CR, 0) / '<ĐƠN\_VỊ\_TÍNH>'  ELSE  NVL(TMP\_BB.CRAMT, 0) - NVL(TMP\_BB.DRAMT, 0) +  NVL(TMP\_MIR.CLOSING\_BAL\_DR, 0) - NVL(TMP\_MIR.CLOSING\_BAL\_CR, 0)  - NVL(TMP\_MIR.TOTAL\_DR, 0) + NVL(TMP\_MIR.TOTAL\_CR, 0) / '<ĐƠN\_VỊ\_TÍNH>'  END  )  ,  -(  CASE WHEN SUBSTR(TMP\_GST.GL\_SUB\_HEAD\_CODE, 1, 1) = 8 THEN  NVL(TMP\_BB.DRAMT, 0) - NVL(TMP\_BB.CRAMT, 0) -  NVL(TMP\_MIR.CLOSING\_BAL\_DR, 0) + NVL(TMP\_MIR.CLOSING\_BAL\_CR, 0)  + NVL(TMP\_MIR.TOTAL\_DR, 0) - NVL(TMP\_MIR.TOTAL\_CR, 0) / '<ĐƠN\_VỊ\_TÍNH>'  ELSE  NVL(TMP\_BB.CRAMT, 0) - NVL(TMP\_BB.DRAMT, 0) +  NVL(TMP\_MIR.CLOSING\_BAL\_DR, 0) - NVL(TMP\_MIR.CLOSING\_BAL\_CR, 0)  - NVL(TMP\_MIR.TOTAL\_DR, 0) + NVL(TMP\_MIR.TOTAL\_CR, 0) / '<ĐƠN\_VỊ\_TÍNH>'  END  )  )  ) |
| 4 | Accumulated | **Đối với tập dữ liệu 1 ⇢ 3:**  **Bước 1:** Lấy trực tiếp từ bảng TMP\_GST  **Bước 2:**  Tính SUM theo GROUP BY các cột sau:  **GROUP BY** “A/c code” (STT 1) | SUM(  CASE WHEN SUBSTR(TMP\_GST.GL\_SUB\_HEAD\_CODE, 1, 1) = 8  THEN  NVL(TMP\_GST.AFTERBAL\_DR, 0) - NVL(TMP\_GST.AFTERBAL\_CR, 0) / '<ĐƠN\_VỊ\_TÍNH>'  ELSE  NVL(TMP\_GST.AFTERBAL\_CR, 0) - NVL(TMP\_GST.AFTERBAL\_DR, 0) / '<ĐƠN\_VỊ\_TÍNH>'  END  ) |
|  |  | **Đối với tập dữ liệu 4:**  Lấy trực tiếp từ bảng TMP\_GST | CASE WHEN SUBSTR(TMP\_GST.GL\_SUB\_HEAD\_CODE, 1, 1) = 8  THEN  NVL(TMP\_GST.AFTERBAL\_DR, 0) - NVL(TMP\_GST.AFTERBAL\_CR, 0) / '<ĐƠN\_VỊ\_TÍNH>'  ELSE  NVL(TMP\_GST.AFTERBAL\_CR, 0) - NVL(TMP\_GST.AFTERBAL\_DR, 0) / '<ĐƠN\_VỊ\_TÍNH>'  END |
|  |  | **Đối với tập dữ liệu 5:**  **Bước 1:** Lấy trực tiếp từ bảng TMP\_GST  **Bước 2:**  Tính SUM theo GROUP BY các cột sau:  **GROUP BY** SUBSTR(TMP\_GST.GL\_SUB\_HEAD\_CODE, 1, 1) | SUM(  CASE WHEN SUBSTR(TMP\_GST.GL\_SUB\_HEAD\_CODE, 1, 1) = 8  THEN  NVL(TMP\_GST.AFTERBAL\_DR, 0) - NVL(TMP\_GST.AFTERBAL\_CR, 0) / '<ĐƠN\_VỊ\_TÍNH>'  ELSE  NVL(TMP\_GST.AFTERBAL\_CR, 0) - NVL(TMP\_GST.AFTERBAL\_DR, 0) / '<ĐƠN\_VỊ\_TÍNH>'  END  ) |
|  |  | **Đối với tập dữ liệu 6:**  **Bước 1:** Lấy trực tiếp từ bảng TMP\_GST  **Bước 2:**  Tính SUM | SUM(DECODE(SUBSTR(TMP\_GST.GL\_SUB\_HEAD\_CODE, 1, 1), '7',  (  CASE WHEN SUBSTR(TMP\_GST.GL\_SUB\_HEAD\_CODE, 1, 1) = 8  THEN  NVL(TMP\_GST.AFTERBAL\_DR, 0) - NVL(TMP\_GST.AFTERBAL\_CR, 0) / '<ĐƠN\_VỊ\_TÍNH>'  ELSE  NVL(TMP\_GST.AFTERBAL\_CR, 0) - NVL(TMP\_GST.AFTERBAL\_DR, 0) / '<ĐƠN\_VỊ\_TÍNH>'  END  ),  -(  CASE WHEN SUBSTR(TMP\_GST.GL\_SUB\_HEAD\_CODE, 1, 1) = 8  THEN  NVL(TMP\_GST.AFTERBAL\_DR, 0) - NVL(TMP\_GST.AFTERBAL\_CR, 0) / '<ĐƠN\_VỊ\_TÍNH>'  ELSE  NVL(TMP\_GST.AFTERBAL\_CR, 0) - NVL(TMP\_GST.AFTERBAL\_DR, 0) / '<ĐƠN\_VỊ\_TÍNH>'  END  )  )  ) |

### CIF\_MO\_MOI(SL KH MOI)

| **STT** | **Nội dung** | **Cách trích xuất dữ liệu** | |
| --- | --- | --- | --- |
| **Điều kiện** | **Tên trường** |
|  | Điều kiện chung | **Lấy từ hệ thống FINACLE**:  **Điều kiện**:  (  SELECT A.PRIMARY\_SOL\_ID,         SOL.SOL\_DESC,         A.ORGKEY,         CUSTOM.CRM\_INFO.CUSTTPCD(A.ORGKEY) CUST\_TYPE,         DECODE (CUSTOM.CRM\_INFO.CUSTTPCD(A.ORGKEY),'KHCN',                      A.RELATIONSHIPOPENINGDATE,                      B.RELATIONSHIP\_STARTDATE ) CIF\_OPEN\_DATE    FROM CRMUSER.ACCOUNTS A      LEFT JOIN CRMUSER.CORPORATE B ON A.ORGKEY=B.CORP\_KEY      JOIN TBAADM.SOL ON A.PRIMARY\_SOL\_ID=SOL.SOL\_ID  WHERE A.SUSPENDED='N'      AND A.BANK\_ID='01'      AND (NVL(TRUNC(A.RELATIONSHIPOPENINGDATE), TRUNC ( BODATECREATED)) BETWEEN ‘<TỪ\_NGÀY>’ AND ‘<ĐẾN NGÀY>’          OR NVL(TRUNC(B.RELATIONSHIP\_STARTDATE), TRUNC ( BODATECREATED)) BETWEEN ‘<TỪ\_NGÀY>’ AND ‘<ĐẾN NGÀY>’  )AA  GROUP BY SUBSTR (TO\_CHAR (AA.CIF\_OPEN\_DATE, 'YYYYMMDD'),1,6),AA.PRIMARY\_SOL\_ID, AA.SOL\_DESC, AA.CUST\_TYPE  ORDER BY AA.PRIMARY\_SOL\_ID | |
| 1 | MONTH\_RPT | Lấy trực tiếp từ bảng tạm AA | SUBSTR (TO\_CHAR (AA.CIF\_OPEN\_DATE, 'YYYYMMDD'),1,6) |
| 2 | SOL\_OPEN\_CIF | Lấy trực tiếp từ bảng tạm AA | AA.PRIMARY\_SOL\_ID SOL\_OPEN\_CIF |
| 3 | SOL\_DESC | Lấy trực tiếp từ bảng tạm AA | AA.SOL\_DESC |
| 4 | CUST\_TYPE | Lấy trực tiếp từ bảng tạm AA | AA.CUST\_TYPE |
| 5 | QUALITY | Lấy trực tiếp từ bảng tạm AA | COUNT(AA.ORGKEY) |

### PTKDBL\_TK70901

| **STT** | **Nội dung** | **Cách trích xuất dữ liệu** | |
| --- | --- | --- | --- |
| **Điều kiện** | **Tên trường** |
|  | Điều kiện chung | **Lấy từ hệ thống FINACLE**: lấy dữ liệu từ bảng TBAADM.HTD, TBAADM.GAM với điều kiện sau:  HTD.ACID = GAM.ACID  AND HTD.BANK\_ID = ‘01’  AND GAM.BANK\_ID = ‘01’  AND NVL(HTD.RPT\_CODE, 'AAAAA') != 'YETRN'  AND HTD.TRAN\_DATE BETWEEN ‘<TỪ\_NGÀY>’ AND ‘<ĐẾN NGÀY>’  AND HTD.PSTD\_FLG = ‘Y’  AND HTD.GEL\_FLG = ‘N’  AND GAM.GL\_SUB\_HEAD\_CODE IN ('70901’)  UNION ALL  **Lấy từ hệ thống FINACLE**: lấy dữ liệu từ bảng TBAADM.DTD, TBAADM.GAM với điều kiện sau:  DTD.ACID = GAM.ACID  AND DTD.BANK\_ID = ‘01’  AND GAM.BANK\_ID = ‘01’  AND NVL(DTD.RPT\_CODE, 'AAAAA') != 'YETRN'  AND DTD.TRAN\_DATE BETWEEN ‘<TỪ\_NGÀY>’ AND ‘<ĐẾN NGÀY>’  AND DTD.PSTD\_FLG = ‘Y’  AND DTD.GEL\_FLG = ‘N’  AND GAM.GL\_SUB\_HEAD\_CODE IN ('70901’) | |
| 1 | DTH\_INIT\_SOL\_ID | **Lấy trực tiếp từ bảng TBAADM.HTD** | HTD.DTH\_INIT\_SOL\_ID  UNION ALL  DTD.DTH\_INIT\_SOL\_ID |
| 2 | INIT\_SOL\_DESC | **Liên kết JOIN với bảng TBAADM.SOL SOL1 với điều kiện**: SOL1.SOL\_ID = HTD. DTH\_INIT\_SOL\_ID  UNION ALL  SOL1.SOL\_ID = DTD. DTH\_INIT\_SOL\_ID | SOL1.SOL\_DESC |
| 3 | SOL\_ID | **Lấy trực tiếp từ bảng TBAADM.HTD** | HTD.SOL\_ID  UNION ALL  DTD.SOL\_ID |
| 4 | SOL\_DESC | **Liên kết JOIN với bảng TBAADM.SOL SOL2 với điều kiện:** SOL2.SOL\_ID = HTD. SOL\_ID  UNION ALL  SOL2.SOL\_ID = DTD. SOL\_ID | SOL2.SOL\_DESC |
| 5 | TRAN\_DATE | **Lấy trực tiếp từ bảng TBAADM.HTD** | HTD.TRAN\_DATE  UNION ALL  DTD.TRAN\_DATE |
| 6 | TRAN\_ID | **Lấy trực tiếp từ bảng TBAADM.HTD** | HTD.TRAN\_ID  UNION ALL  DTD.TRAN\_ID |
| 7 | GL\_SUB\_HEAD\_CODE | **Lấy trực tiếp từ bảng TBAADM.GAM** | GAM.GL\_SUB\_HEAD\_CODE |
| 8 | PART\_TRAN\_TYPE | **Lấy trực tiếp từ bảng TBAADM.HTD** | HTD.PART\_TRAN\_TYPE  UNION ALL  DTD.PART\_TRAN\_TYPE |
| 9 | TRAN\_CRNCY\_CODE | **Lấy trực tiếp từ bảng TBAADM.HTD** | HTD.TRAN\_CRNCY\_CODE  UNION ALL  DTD.TRAN\_CRNCY\_CODE |
| 10 | DRAMT | **Lấy trực tiếp từ bảng TBAADM.HTD** | DECODE(HTD.PART\_TRAN\_TYPE, 'D', HTD.TRAN\_AMT, 0)  UNION ALL  DECODE(DTD.PART\_TRAN\_TYPE, 'D', DTD.TRAN\_AMT, 0) |
| 11 | CRAMT | **Lấy trực tiếp từ bảng TBAADM.HTD** | DECODE(HTD.PART\_TRAN\_TYPE, 'C', HTD.TRAN\_AMT, 0)  UNION ALL  DECODE(HDTD.PART\_TRAN\_TYPE, 'C', DTD.TRAN\_AMT, 0) |
| 12 | rmrks | **Lấy trực tiếp từ bảng TBAADM.HTD** | TRIM(HTD.TRAN\_PARTICULAR) || TRIM(HTD.TRAN\_RMKS)  UNION ALL  TRIM(DTD.TRAN\_PARTICULAR) || TRIM(DTD.TRAN\_RMKS) |
| 13 | REF\_NUM | **Lấy trực tiếp từ bảng TBAADM.HTD** | DECODE(HTD.REF\_NUM,'',SUBSTR(HTD.TRAN\_PARTICULAR,1,16), HTD.REF\_NUM)  UNION ALL  DECODE(DTD.REF\_NUM,'',SUBSTR(DTD.TRAN\_PARTICULAR,1,16), DTD.REF\_NUM) |
| 14 | CIF\_ID | **Liên kết LEFT JOIN với bảng CRMUSER.ACCOUNTS với điều kiện**:  ACCOUNTS.CORE\_CUST\_ID IN (SELECT MAX(NVL(CXL.CUST\_ID, GAM1.CUST\_ID))  FROM TBAADM.CXL  JOIN TBAADM.GAM GAM1  ON GAM1.ACID = CXL.TARGET\_ACID  WHERE CXL.CHRG\_TRAN\_DATE = HTD.TRAN\_DATE AND CXL.CHRG\_TRAN\_ID = HTD.TRAN\_ID AND TO\_NUMBER(CXL.CHRG\_PART\_TRAN\_SRL\_NUM) = TO\_NUMBER(HTD.PART\_TRAN\_SRL\_NUM))  UNION ALL  ACCOUNTS.CORE\_CUST\_ID IN (SELECT MAX(NVL(CXL.CUST\_ID, GAM1.CUST\_ID))  FROM TBAADM.CXL  JOIN TBAADM.GAM GAM1  ON GAM1.ACID = CXL.TARGET\_ACID  WHERE CXL.CHRG\_TRAN\_DATE = DTD.TRAN\_DATE AND CXL.CHRG\_TRAN\_ID = DTD.TRAN\_ID AND TO\_NUMBER(CXL.CHRG\_PART\_TRAN\_SRL\_NUM) = TO\_NUMBER(DTD.PART\_TRAN\_SRL\_NUM)) | NVL(ACCOUNTS.CIF\_ID, NULL) |
| 15 | CUST\_NAME | Điều kiện lấy tương tự *cột 14* | NVL(ACCOUNTS.NAME, NULL) |
| 16 | custtp | **Lấy trực tiếp từ bảng TBAADM.HTD, TBAADM.GAM** | DECODE(DECODE(HTD.GL\_SUB\_HEAD\_CODE, '71103', DECODE(TRIM(GAM.BACID), '71103008', 'KHDN', 'KHCN'), '')  ,'KHCN','KHCN','KHDN','KHDN'  ,DECODE (SUBSTR(TRIM(HTD.TRAN\_PARTICULAR) || TRIM(HTD.TRAN\_RMKS),1,2),'CN','KHCN','DN','KHDN',  DECODE(SUBSTR(DECODE(HTD.REF\_NUM,'',SUBSTR(HTD.TRAN\_PARTICULAR,1,16), HTD.REF\_NUM),8,3),'EIB','KHDN',  DECODE(SUBSTR(NVL((SELECT MAX(CLX.TRAN\_PARTICULAR)  FROM TBAADM.CXL  WHERE CLX.CHRG\_TRAN\_DATE = HTD.TRAN\_DATE AND CLX.CHRG\_TRAN\_ID = HTD.TRAN\_ID  AND TO\_NUMBER(CLX.CHRG\_PART\_TRAN\_SRL\_NUM) = TO\_NUMBER(HTD.PART\_TRAN\_SRL\_NUM)),NULL),1,2),'CN','KHCN','DN','KHDN',  DECODE(NVL((SELECT MAX(CLX.EVENT\_ID)  FROM TBAADM.CXL  WHERE CLX.CHRG\_TRAN\_DATE = HTD.TRAN\_DATE AND CLX.CHRG\_TRAN\_ID = HTD.TRAN\_ID  AND TO\_NUMBER(CLX.CHRG\_PART\_TRAN\_SRL\_NUM) = TO\_NUMBER(HTD.PART\_TRAN\_SRL\_NUM)),''),'8J','KHCN',  'PHI\_71104001','KHCN',  '97','KHCN',  'BN','KHCN',  'D3','KHCN',  'BD','KHCN',  'BA','KHCN',  'XW','KHDN',  'PHI\_71104002','KHDN',  '8M','KHDN',  'I17PHITRUTIENHANGUSDCHAS','KHDN',  'ND','KHDN'  ,DECODE(HTD.GL\_SUB\_HEAD\_CODE, '71103', DECODE(TRIM(GAM.BACID), '71103008', 'KHDN', 'KHCN'), ''))))))  UNION ALL  DECODE(DECODE(DTD.GL\_SUB\_HEAD\_CODE, '71103', DECODE(TRIM(GAM.BACID), '71103008', 'KHDN', 'KHCN'), '')  ,'KHCN','KHCN','KHDN','KHDN'  ,DECODE (SUBSTR(TRIM(DTD.TRAN\_PARTICULAR) || TRIM(DTD.TRAN\_RMKS),1,2),'CN','KHCN','DN','KHDN',  DECODE(SUBSTR(DECODE(DTD.REF\_NUM,'',SUBSTR(DTD.TRAN\_PARTICULAR,1,16), DTD.REF\_NUM),8,3),'EIB','KHDN',  DECODE(SUBSTR(NVL((SELECT MAX(CLX.TRAN\_PARTICULAR)  FROM TBAADM.CXL  WHERE CLX.CHRG\_TRAN\_DATE = DTD.TRAN\_DATE AND CLX.CHRG\_TRAN\_ID = DTD.TRAN\_ID  AND                TO\_NUMBER(CLX.CHRG\_PART\_TRAN\_SRL\_NUM) = TO\_NUMBER(DTD.PART\_TRAN\_SRL\_NUM)),NULL),1,2),'CN','KHCN','DN','KHDN',  DECODE(NVL((SELECT MAX(CLX.EVENT\_ID)  FROM TBAADM.CXL  WHERE CLX.CHRG\_TRAN\_DATE = DTD.TRAN\_DATE AND CLX.CHRG\_TRAN\_ID = DTD.TRAN\_ID  AND                TO\_NUMBER(CLX.CHRG\_PART\_TRAN\_SRL\_NUM) = TO\_NUMBER(DTD.PART\_TRAN\_SRL\_NUM)),''),'8J','KHCN',  'PHI\_71104001','KHCN',  '97','KHCN',  'BN','KHCN',  'D3','KHCN',  'BD','KHCN',  'BA','KHCN',  'XW','KHDN',  'PHI\_71104002','KHDN',  '8M','KHDN',  'I17PHITRUTIENHANGUSDCHAS','KHDN',  'ND','KHDN'  ,DECODE(DTD.GL\_SUB\_HEAD\_CODE, '71103', DECODE(TRIM(GAM.BACID), '71103008', 'KHDN', 'KHCN'), '')))))) |
| 17 | EVENT\_ID | **Lấy trực tiếp từ bảng TBAADM.HTD** | NVL((SELECT MAX(CLX.EVENT\_ID)  FROM TBAADM.CXL  WHERE CLX.CHRG\_TRAN\_DATE = HTD.TRAN\_DATE  AND  CLX.CHRG\_TRAN\_ID = HTD.TRAN\_ID  AND TO\_NUMBER(CLX.CHRG\_PART\_TRAN\_SRL\_NUM) = TO\_NUMBER(HTD.PART\_TRAN\_SRL\_NUM)),'')  UNION ALL  NVL((SELECT MAX(CLX.EVENT\_ID)  FROM TBAADM.CXL  WHERE CLX.CHRG\_TRAN\_DATE = DTD.TRAN\_DATE  AND CLX.CHRG\_TRAN\_ID = DTD.TRAN\_ID  AND TO\_NUMBER(CLX.CHRG\_PART\_TRAN\_SRL\_NUM) = TO\_NUMBER(DTD.PART\_TRAN\_SRL\_NUM)),'') |
| 18 | REMARKS | **Lấy trực tiếp từ bảng TBAADM.HTD** | NVL((SELECT MAX(CLX.TRAN\_PARTICULAR)  FROM TBAADM.CXL  WHERE CLX.CHRG\_TRAN\_DATE = HTD.TRAN\_DATE  AND  CLX.CHRG\_TRAN\_ID = HTD.TRAN\_ID  AND TO\_NUMBER(CLX.CHRG\_PART\_TRAN\_SRL\_NUM) = TO\_NUMBER(HTD.PART\_TRAN\_SRL\_NUM)),NULL)  UNION ALL  NVL((SELECT MAX(CLX.TRAN\_PARTICULAR)  FROM TBAADM.CXL  WHERE CLX.CHRG\_TRAN\_DATE = DTD.TRAN\_DATE  AND CLX.CHRG\_TRAN\_ID = DTD.TRAN\_ID  AND TO\_NUMBER(CLX.CHRG\_PART\_TRAN\_SRL\_NUM) = TO\_NUMBER(DTD.PART\_TRAN\_SRL\_NUM)),NULL) |
| 19 | BACID | **Lấy trực tiếp từ bảng TBAADM.GAM** | TRIM(GAM.BACID) |

### PTKDBL\_TK80901

| **STT** | **Nội dung** | **Cách trích xuất dữ liệu** | |
| --- | --- | --- | --- |
| **Điều kiện** | **Tên trường** |
|  | Điều kiện chung | **Lấy từ hệ thống FINACLE**:  lấy dữ liệu từ bảng TBAADM.HTD, TBAADM.GAM với điều kiện sau:  HTD.ACID = GAM.ACID  AND HTD.BANK\_ID = ‘01’  AND GAM.BANK\_ID = ‘01’  AND NVL(HTD.RPT\_CODE, 'AAAAA') != 'YETRN'  AND HTD.TRAN\_DATE BETWEEN ‘<TỪ\_NGÀY>’ AND ‘<ĐẾN­\_NGÀY>’  AND HTD.PSTD\_FLG = ‘Y’  AND HTD.GEL\_FLG = ‘N’  AND GAM.GL\_SUB\_HEAD\_CODE IN ('80901')  UNION ALL  lấy dữ liệu từ bảng TBAADM.DTD, TBAADM.GAM với điều kiện sau:  DTD.ACID = GAM.ACID  AND DTD.BANK\_ID = ‘01’  AND GAM.BANK\_ID = ‘01’  AND NVL(DTD.RPT\_CODE, 'AAAAA') != 'YETRN'  AND DTD.TRAN\_DATE BETWEEN ‘<TỪ\_NGÀY>’ AND ‘<ĐẾN­\_NGÀY>’  AND DTD.PSTD\_FLG = ‘Y’  AND DTD.GEL\_FLG = ‘N’  AND GAM.GL\_SUB\_HEAD\_CODE IN ('80901') | |
| 1 | DTH\_INIT\_SOL\_ID | **Lấy trực tiếp từ bảng TBAADM.HTD**  **UNION ALL**  **Lấy trực tiếp từ bảng TBAADM.DTD** | HTD.DTH\_INIT\_SOL\_ID  UNION ALL  DTD.DTH\_INIT\_SOL\_ID |
| 2 | INIT\_SOL\_DESC | **Liên kết JOIN với bảng TBAADM.SOL SOL1 với điều kiện:** SOL1.SOL\_ID = HTD. DTH\_INIT\_SOL\_ID  UNION ALL  SOL1.SOL\_ID = DTD. DTH\_INIT\_SOL\_ID | SOL1.SOL\_DESC |
| 3 | SOL\_ID | **Lấy trực tiếp từ bảng TBAADM.HTD**  **UNION ALL**  **Lấy trực tiếp từ bảng TBAADM.DTD** | HTD.SOL\_ID  UNION ALL  DTD.SOL\_ID |
| 4 | SOL\_DESC | **Liên kết JOIN với bảng TBAADM.SOL SOL2 với điều kiện:** SOL2.SOL\_ID = HTD. SOL\_ID  UNION ALL  SOL2.SOL\_ID = DTD. SOL\_ID | SOL2.SOL\_DESC |
| 5 | TRAN\_DATE | **Lấy trực tiếp từ bảng TBAADM.HTD**  **UNION ALL**  **Lấy trực tiếp từ bảng TBAADM.DTD** | TO\_CHAR(HTD.TRAN\_DATE, 'DD/MM/YYYY')  UNION ALL  TO\_CHAR(DTD.TRAN\_DATE, 'DD/MM/YYYY') |
| 6 | TRAN\_ID | **Lấy trực tiếp từ bảng TBAADM.HTD**  **UNION ALL**  **Lấy trực tiếp từ bảng TBAADM.DTD** | HTD.TRAN\_ID  UNION ALL  DTD.TRAN\_ID |
| 7 | GL\_SUB\_HEAD\_CODE | **Lấy trực tiếp từ bảng TBAADM.HTD**  **UNION ALL**  **Lấy trực tiếp từ bảng TBAADM.DTD** | HTD. GL\_SUB\_HEAD\_CODE  UNION ALL  DTD. GL\_SUB\_HEAD\_CODE |
| 8 | PART\_TRAN\_TYPE | **Lấy trực tiếp từ bảng TBAADM.HTD**  **UNION ALL**  **Lấy trực tiếp từ bảng TBAADM.DTD** | HTD.PART\_TRAN\_TYPE  UNION ALL  DTD.PART\_TRAN\_TYPE |
| 9 | TRAN\_CRNCY\_CODE | **Lấy trực tiếp từ bảng TBAADM.HTD**  **UNION ALL**  **Lấy trực tiếp từ bảng TBAADM.DTD** | HTD.TRAN\_CRNCY\_CODE  UNION ALL  DTD.TRAN\_CRNCY\_CODE |
| 10 | DRAMT | **Lấy trực tiếp từ bảng TBAADM.HTD**  **UNION ALL**  **Lấy trực tiếp từ bảng TBAADM.DTD** | DECODE(HTD.PART\_TRAN\_TYPE, 'D', HTD.TRAN\_AMT, 0)  UNION ALL  DECODE(DTD.PART\_TRAN\_TYPE, 'D', DTD.TRAN\_AMT, 0) |
| 11 | CRAMT | **Lấy trực tiếp từ bảng TBAADM.HTD**  **UNION ALL**  **Lấy trực tiếp từ bảng TBAADM.DTD** | DECODE(HTD.PART\_TRAN\_TYPE, 'C', HTD.TRAN\_AMT, 0)  UNION ALL  DECODE(DTD.PART\_TRAN\_TYPE, 'C', DTD.TRAN\_AMT, 0) |
| 12 | rmrks | **Lấy trực tiếp từ bảng TBAADM.HTD**  **UNION ALL**  **Lấy trực tiếp từ bảng TBAADM.DTD** | TRIM(HTD.TRAN\_PARTICULAR) || TRIM(HTD.TRAN\_RMKS)  UNION ALL  TRIM(DTD.TRAN\_PARTICULAR) || TRIM(DTD.TRAN\_RMKS) |
| 13 | REF\_NUM | **Lấy trực tiếp từ bảng TBAADM.HTD**  **UNION ALL**  **Lấy trực tiếp từ bảng TBAADM.DTD** | TRIM(HTD.REF\_NUM)  UNION ALL  TRIM(DTD.REF\_NUM) |
| 14 | CIF\_ID | **Liên kết LEFT JOIN với bảng CRMUSER.ACCOUNTS với điều kiện**:  ACCOUNTS.CORE\_CUST\_ID IN (SELECT MAX(NVL(CXL.CUST\_ID, GAM1.CUST\_ID))  FROM TBAADM.CXL  JOIN TBAADM.GAM GAM1  ON  GAM1.ACID = CXL.TARGET\_ACID  WHERE  CXL.CHRG\_TRAN\_DATE = HTD.TRAN\_DATE  AND  CXL.CHRG\_TRAN\_ID = HTD.TRAN\_ID AND TO\_NUMBER(CXL.CHRG\_PART\_TRAN\_SRL\_NUM) = TO\_NUMBER(HTD.PART\_TRAN\_SRL\_NUM)  UNION ALL  ACCOUNTS.CORE\_CUST\_ID IN (SELECT MAX(NVL(CXL.CUST\_ID, GAM1.CUST\_ID))  FROM TBAADM.CXL  JOIN TBAADM.GAM GAM1  ON GAM1.ACID = CXL.TARGET\_ACID  WHERE CXL.CHRG\_TRAN\_DATE = DTD.TRAN\_DATE  AND CXL.CHRG\_TRAN\_ID = DTD.TRAN\_ID AND TO\_NUMBER(CXL.CHRG\_PART\_TRAN\_SRL\_NUM) = TO\_NUMBER(DTD.PART\_TRAN\_SRL\_NUM)) | NVL(ACCOUNTS.CIF\_ID, NULL) |
| 15 | CUST\_NAME | Điều kiện lấy tương tự *cột 14* | NVL(ACCOUNTS.NAME, NULL) |
| 16 | custtp | Điều kiện lấy tương tự *cột 14* | NVL(ACCOUNTS.CUST\_TYPE,  (SELECT DECODE(HTD.GL\_SUB\_HEAD\_CODE, '71103', DECODE(TRIM(GAM.BACID), '71103008', 'KHDN', 'KHCN'), '') FROM DUAL))  UNION ALL  NVL(ACCOUNTS.CUST\_TYPE,  (SELECT DECODE(DTD.GL\_SUB\_HEAD\_CODE, '71103', DECODE(TRIM(GAM.BACID), '71103008', 'KHDN', 'KHCN'), '') FROM DUAL)) |
| 17 | EVENT\_ID | **Lấy trực tiếp từ bảng TBAADM.HTD**  **UNION ALL**  **Lấy trực tiếp từ bảng TBAADM.DTD** | NVL((SELECT MAX(CLX.EVENT\_ID)  FROM TBAADM.CXL  WHERE CLX.CHRG\_TRAN\_DATE = HTD.TRAN\_DATE  AND  CLX.CHRG\_TRAN\_ID = HTD.TRAN\_ID  AND TO\_NUMBER(CLX.CHRG\_PART\_TRAN\_SRL\_NUM) = TO\_NUMBER(HTD.PART\_TRAN\_SRL\_NUM)),'')  UNION ALL  NVL((SELECT MAX(CLX.EVENT\_ID)  FROM TBAADM.CXL  WHERE CLX.CHRG\_TRAN\_DATE = DTD.TRAN\_DATE  AND  CLX.CHRG\_TRAN\_ID = DTD.TRAN\_ID  AND TO\_NUMBER(CLX.CHRG\_PART\_TRAN\_SRL\_NUM) = TO\_NUMBER(DTD.PART\_TRAN\_SRL\_NUM)),'') |
| 18 | REMARKS | **Lấy trực tiếp từ bảng TBAADM.HTD**  **UNION ALL**  **Lấy trực tiếp từ bảng TBAADM.DTD** | NVL((SELECT MAX(CLX.TRAN\_PARTICULAR)  FROM TBAADM.CXL  WHERE CLX.CHRG\_TRAN\_DATE = HTD.TRAN\_DATE  AND  CLX.CHRG\_TRAN\_ID = HTD.TRAN\_ID  AND TO\_NUMBER(CLX.CHRG\_PART\_TRAN\_SRL\_NUM) = TO\_NUMBER(HTD.PART\_TRAN\_SRL\_NUM)),'')  UNION ALL  NVL((SELECT MAX(CLX.TRAN\_PARTICULAR)  FROM TBAADM.CXL  WHERE CLX.CHRG\_TRAN\_DATE = DTD.TRAN\_DATE  AND  CLX.CHRG\_TRAN\_ID = DTD.TRAN\_ID  AND TO\_NUMBER(CLX.CHRG\_PART\_TRAN\_SRL\_NUM) = TO\_NUMBER(DTD.PART\_TRAN\_SRL\_NUM)),'') |

### DP-68\_FTP TONG HOP 2018

| **STT** | **Nội dung** | **Cách trích xuất Đối với tập dữ liệu** | |
| --- | --- | --- | --- |
| **Điều kiện** | **Tên trường** |
|  | Điều kiện chung | **Lấy từ hệ thống MINIKORE**:  **Các tập dữ liệu UNION ALL với nhau**  **Tập dữ liệu 1:** Tập dữ liệu 1.1 UNION ALL Tập dữ liệu 1.2  Tập dữ liệu 1.1: Dữ liệu lấy từ bảng GL1.TBGL\_BALDD và GL1.TBGL\_SBVCD với điều kiện:  TBGL\_BALDD.TRDT = ‘<NGÀY\_BÁO\_CÁO>’  AND TBGL\_BALDD.BUSCD = 'DP'  AND TBGL\_BALDD.ACCTCD = TBGL\_SBVCD.ACCTCD  AND TBGL\_BALDD.ACCTCD NOT IN ('466200', '466400', '464001', '464002', '469901', '469902', '469901', '469904')  AND TBGL\_SBVCD.BCCYFG = DECODE (TBGL\_BALDD.CCY, 'VND', '1', DECODE (TBGL\_BALDD.CCY, 'GD1', '3', 'GD2', '3', '2'))  AND SUBSTR (TBGL\_SBVCD.SBVCD, 1, 2) IN ('42', '43', '45')  AND TBGL\_BALDD.CLRBAL > 0  AND TBGL\_BALDD.BRCD LIKE '%'  Tập dữ liệu 1.2: Dữ liệu lấy từ bảng GL1.TBGL\_MAST với điều kiện:  TBGL\_MAST.TRDT = ‘<NGÀY\_BÁO\_CÁO>‘  AND TBGL\_MAST.ACCTCD IN ('466200', '466400')  AND TBGL\_MAST.TDBAL > 0 | |
| **Tập dữ liệu 2:** Tập dữ liệu 2.1 UNION ALL Tập dữ liệu 2.2  Tập dữ liệu 2.1: Dữ liệu lấy từ bảng GL1.TBGL\_FTPDD với điều kiện:  TBGL\_FTPDD.BUSCD **=** 'DP'  AND TBGL\_FTPDD.TRDT = ‘<NGÀY\_BÁO\_CÁO>‘  AND TBGL\_FTPDD.ACCTCD = '711003'  AND TBGL\_FTPDD.BRCD LIKE '%'  Tập dữ liệu 2.2: Dữ liệu lấy từ bảng GL1.TBGL\_FTPDD với điều kiện:  TBGL\_FTPDD.TRSEQ IN ('B00201', 'B00202')  AND TBGL\_FTPDD.BUSCD = 'GL'  AND TBGL\_FTPDD.TRDT = ‘<NGÀY\_BÁO\_CÁO>‘  AND TBGL\_FTPDD.BRCD LIKE '%' | |
| **Tập dữ liệu 3:** Dữ liệu lấy từ bảng GL1.TBGL\_FTPDD với điều kiện:  TBGL\_FTPDD.BUSCD = 'LN'  AND TBGL\_FTPDD.TRDT = ‘<NGÀY\_BÁO\_CÁO>‘  AND TBGL\_FTPDD.BRCD LIKE '%' | |
| **Tập dữ liệu 4:** Tập dữ liệu 4.1 UNION ALL Tập dữ liệu 4.2 UNION ALL Tập dữ liệu 4.3  Tập dữ liệu 4.1: Tập dữ liệu 4.1.1 union all Tập dữ liệu 4.1.2  Tập dữ liệu 4.1.1: Dữ liệu lấy từ bảng GL1.TBGL\_FTPDD với điều kiện:  TBGL\_FTPDD.BUSCD = 'EI'  AND TBGL\_FTPDD.TRDT = ‘<NGÀY\_BÁO\_CÁO>‘  AND TBGL\_FTPDD.ACRTODT= ‘<NGÀY\_BÁO\_CÁO>‘  AND TBGL\_FTPDD.BRCD LIKE '%'  Tập dữ liệu 4.1.2: Dữ liệu lấy từ bảng GL1.TBGL\_FTPDD với điều kiện:  TBGL\_FTPDD.BUSCD = 'EI'  AND TBGL\_FTPDD.TRDT = ‘<NGÀY\_BÁO\_CÁO>‘  AND TBGL\_FTPDD.BRCD LIKE '%'  Tập dữ liệu 4.2: Tập dữ liệu 4.2.1 UNION ALL Tập dữ liệu 4.2.2  Tập dữ liệu 4.2.1: Dữ liệu lấy từ bảng GL1.TBGL\_MAST với điều kiện:  TBGL\_MAST.TRDT = ‘<NGÀY\_BÁO\_CÁO>‘  AND TBGL\_MAST.ACCTCD IN ('275100', '275150', '275200', '275300','275400', '275500')  AND TBGL\_MAST.CCY = 'VND'  AND TBGL\_MAST.TDBAL > 0  AND TBGL\_MAST.BRCD LIKE '%'  Tập dữ liệu 4.2.2: Dữ liệu lấy từ bảng GL1.TBGL\_FTPDD với điều kiện:  TBGL\_FTPDD.BUSCD = 'DP'  AND TBGL\_FTPDD.TRDT = ‘<NGÀY\_BÁO\_CÁO>‘  AND TBGL\_FTPDD.ACCTCD = '801004'  AND TBGL\_FTPDD.REMARK IN ('275100', '275150', '275200', '275300', '275400', '275500')  AND TBGL\_FTPDD.BRCD LIKE '%'  Tập dữ liệu 4.3: Tập dữ liệu 4.3.1 UNION ALL Tập dữ liệu 4.3.2  Tập dữ liệu 4.3.1: Dữ liệu lấy từ bảng GL1.TBGL\_FTPDD với điều kiện:  TBGL\_FTPDD.BUSCD **=** 'TF'  AND TBGL\_FTPDD.TRDT = ‘<NGÀY\_BÁO\_CÁO>‘  AND TBGL\_FTPDD.ACRTODT= ‘<NGÀY\_BÁO\_CÁO>‘  AND TBGL\_FTPDD.BRCD LIKE '%'  Tập dữ liệu 4.3.2: Dữ liệu lấy từ bảng GL1.TBGL\_FTPDD với điều kiện:  TBGL\_FTPDD.BUSCD = 'TF'  AND TBGL\_FTPDD.TRDT = ‘<NGÀY\_BÁO\_CÁO>‘  AND TBGL\_FTPDD.BRCD LIKE '%' | |
| **Tập dữ liệu 5:** Tập dữ liệu 5.1 UNION ALL Tập dữ liệu 5.2  Tập dữ liệu 5.1: Dữ liệu lấy từ bảng GL1.TBGL\_FTPDD với điều kiện:  TBGL\_FTPDD.TRREF **=** 'FTP'  AND TBGL\_FTPDD.TRSEQ NOT IN ('B00201', 'B00202')  AND TBGL\_FTPDD.BUSCD = 'GL'  AND TBGL\_FTPDD.TRDT = ‘<NGÀY\_BÁO\_CÁO>‘  AND TBGL\_FTPDD.BRCD LIKE '%'  Tập dữ liệu 5.2: Dữ liệu lấy từ bảng GL1.TBGL\_FTPDD với điều kiện:  TBGL\_FTPDD.TRREF IS NULL  AND TBGL\_FTPDD.BUSCD = 'GL'  AND TBGL\_FTPDD.TRDT = ‘<NGÀY\_BÁO\_CÁO>‘  AND TBGL\_FTPDD.BRCD LIKE '%' | |
| 1 | Tên chi nhánh CN | **Tập dữ liệu 1:**  Tập dữ liệu 1.1: Liên kết (JOIN) với bảng CS1.TBCS\_BRCD với các điều kiện sau:  TBGL\_BALDD.BRCD = TBCS\_BRCD.BRCD  Tập dữ liệu 1.2: Liên kết (JOIN) với bảng CS1.TBCS\_BRCD với các điều kiện sau:  TBGL\_MAST.BRCD = TBCS\_BRCD.BRCD | TBCS\_BRCD.LCLBRNM |
| **Tập dữ liệu 2:** Liên kết (JOIN) với bảng CS1.TBCS\_BRCD với các điều kiện sau: TBGL\_FTPDD.BRCD = TBCS\_BRCD.BRCD |
| **Tập dữ liệu 3:** Liên kết (JOIN) với bảng CS1.TBCS\_BRCD với các điều kiện sau: TBGL\_FTPDD.BRCD = TBCS\_BRCD.BRCD |
| **Tập dữ liệu 4:**  ***Tập dữ liệu 4.1:*** Liên kết (JOIN) với bảng CS1.TBCS\_BRCD với các điều kiện sau: TBGL\_FTPDD.BRCD = TBCS\_BRCD.BRCD  ***Tập dữ liệu 4.2:***  Tập dữ liệu 4.2.1: Liên kết (JOIN) với bảng CS1.TBCS\_BRCD với các điều kiện sau: TBGL\_MAST.BRCD = TBCS\_BRCD.BRCD  Tập dữ liệu 4.2.2: Liên kết (JOIN) với bảng CS1.TBCS\_BRCD với các điều kiện sau: TBGL\_FTPDD.BRCD = TBCS\_BRCD.BRCD  ***Tập dữ liệu 4.3:*** Liên kết (JOIN) với bảng CS1.TBCS\_BRCD với các điều kiện sau: TBGL\_FTPDD.BRCD = TBCS\_BRCD.BRCD |
| **Tập dữ liệu 5:** Liên kết (JOIN) với bảng CS1.TBCS\_BRCD với các điều kiện sau: TBGL\_FTPDD.BRCD = TBCS\_BRCD.BRCD |
| 2 | Mã chi nhánh BRCD | **Tập dữ liệu 1:**  Tập dữ liệu 1.1: Lấy trực tiếp từ bảng TBGL\_BALDD  Tập dữ liệu 1.2: Lấy trực tiếp từ bảng TBGL\_MAST | **Tập dữ liệu 1:**  Tập dữ liệu 1.1: TBGL\_BALDD.BRCD  Tập dữ liệu 1.2: TBGL\_MAST.BRCD |
| **Tập dữ liệu 2:** Lấy trực tiếp từ bảng TBGL\_FTPDD | **Tập dữ liệu 2:** TBGL\_FTPDD.BRCD |
| **Tập dữ liệu 3:** Lấy trực tiếp từ bảng TBGL\_FTPDD | **Tập dữ liệu 3:** TBGL\_FTPDD.BRCD |
| **Tập dữ liệu 4:**  ***Tập dữ liệu 4.1:*** Lấy trực tiếp từ bảng TBGL\_FTPDD  ***Tập dữ liệu 4.2:***  Tập dữ liệu 4.2.1: Lấy trực tiếp từ bảng TBGL\_MAST  Tập dữ liệu 4.2.2: Lấy trực tiếp từ bảng TBGL\_FTPDD  ***Tập dữ liệu 4.3:*** Lấy trực tiếp từ bảng TBGL\_FTPDD | **Tập dữ liệu 4:**  ***Tập dữ liệu 4.1:*** TBGL\_FTPDD.BRCD  ***Tập dữ liệu 4.2:***  Tập dữ liệu 4.2.1: TBGL\_MAST.BRCD  Tập dữ liệu 4.2.2: TBGL\_FTPDD.BRCD  ***Tập dữ liệu 4.3:*** TBGL\_FTPDD.BRCD |
| **Tập dữ liệu 5:** Lấy trực tiếp từ bảng TBGL\_FTPDD | **Tập dữ liệu 5:** TBGL\_FTPDD.BRCD |
| 3 | Loại Tiền CCY | **Tập dữ liệu 1:**  Tập dữ liệu 1.1: Lấy trực tiếp từ bảng TBGL\_BALDD  Tập dữ liệu 1.2: Lấy trực tiếp từ bảng TBGL\_MAST | **Tập dữ liệu 1:**  Tập dữ liệu 1.1: TBGL\_BALDD.CCY  Tập dữ liệu 1.2: TBGL\_MAST.CCY |
| **Tập dữ liệu 2:** Lấy trực tiếp từ bảng TBGL\_FTPDD | **Tập dữ liệu 2:** TBGL\_FTPDD.CCY |
| **Tập dữ liệu 3:** Lấy trực tiếp từ bảng TBGL\_FTPDD | **Tập dữ liệu 3:** TBGL\_FTPDD.CCY |
| **Tập dữ liệu 4:**  ***Tập dữ liệu 4.1:*** Lấy trực tiếp từ bảng TBGL\_FTPDD  ***Tập dữ liệu 4.2:***  Tập dữ liệu 4.2.1: Lấy trực tiếp từ bảng TBGL\_MAST  Tập dữ liệu 4.2.2: Lấy trực tiếp từ bảng TBGL\_FTPDD  ***Tập dữ liệu 4.3:*** Lấy trực tiếp từ bảng TBGL\_FTPDD | **Tập dữ liệu 4:**  ***Tập dữ liệu 4.1:*** TBGL\_FTPDD.CCY  ***Tập dữ liệu 4.2:***  Tập dữ liệu 4.2.1: TBGL\_MAST.CCY  Tập dữ liệu 4.2.2: TBGL\_FTPDD.CCY  ***Tập dữ liệu 4.3:*** TBGL\_FTPDD.CCY |
| **Tập dữ liệu 5:** Lấy trực tiếp từ bảng TBGL\_FTPDD | **Tập dữ liệu 5:** TBGL\_FTPDD.CCY |
| 4 | Loại Khách Hàng CUSTTP | **Tập dữ liệu 1:**  Tập dữ liệu 1.1: Liên kết (LEFT JOIN) với bảng CM1.TBCM\_GENERAL với điều kiện sau:  AND TBGL\_BALDD.CUSTSEQ = TBCM\_GENERAL.CUSTSEQ  AND TBCM\_GENERAL.BRCD = '1000'  Tập dữ liệu 1.2: Liên kết (LEFT JOIN) với bảng CM1.TBCM\_GENERAL với điều kiện sau:  AND TBGL\_MAST.CUSTSEQ = TBCM\_GENERAL.CUSTSEQ  AND TBCM\_GENERAL.BRCD = '1000' | **Tập dữ liệu 1:**  DECODE(TBCM\_GENERAL.CUSTTPCD, '100', 'CN', 'DN') |
| **Tập dữ liệu 2:**  Tập dữ liệu 2.1: Liên kết (LEFT JOIN) với bảng CM1.TBCM\_GENERAL với điều kiện sau:  AND TBGL\_FTPDD.CUSTSEQ = TBCM\_GENERAL.CUSTSEQ  AND TBCM\_GENERAL.BRCD = '1000'  Tập dữ liệu 2.2: Lấy trực tiếp từ bảng TBGL\_FTPDD | **Tập dữ liệu 2:**  Tập dữ liệu 2.1: DECODE(TBCM\_GENERAL.CUSTTPCD, '100', 'CN', 'DN')  Tập dữ liệu 2.2:  DECODE (TBGL\_FTPDD.TRSEQ, 'B00201', 'CN', 'B00202', 'DN') |
| **Tập dữ liệu 3:** Liên kết (LEFT JOIN) với bảng CM1.TBCM\_GENERAL với điều kiện sau:  AND TBGL\_FTPDD.CUSTSEQ = TBCM\_GENERAL.CUSTSEQ  AND TBCM\_GENERAL.BRCD = '1000' | **Tập dữ liệu 3:**  DECODE (SUBSTR (TBCM\_GENERAL.CUSTTPCD, 1, 1), '1', 'CN', 'DN') |
| **Tập dữ liệu 4:**  ***Tập dữ liệu 4.1:*** Lấy trực tiếp từ bảng TBGL\_FTPDD  ***Tập dữ liệu 4.2:***  Tập dữ liệu 4.2.1: Liên kết (LEFT JOIN) với bảng CM1.TBCM\_GENERAL với điều kiện sau:  AND TBGL\_MAST.CUSTSEQ = TBCM\_GENERAL.CUSTSEQ  AND TBCM\_GENERAL.BRCD = '1000'  Tập dữ liệu 4.2.2: Liên kết (LEFT JOIN) với bảng CM1.TBCM\_GENERAL với điều kiện sau:  AND TBGL\_FTPDD.CUSTSEQ = TBCM\_GENERAL.CUSTSEQ  AND TBCM\_GENERAL.BRCD = '1000'  ***Tập dữ liệu 4.3:***  Giá trị mặc định là ‘DN’ | **Tập dữ liệu 4:**  ***Tập dữ liệu 4.1:***  DECODE (TBGL\_FTPDD.CUSTSEQ, '000000000', 'CN', '000000014', 'DN')  ***Tập dữ liệu 4.2:***  DECODE (TBCM\_GENERAL.CUSTTPCD, '100', 'CN', 'DN')  ***Tập dữ liệu 4.3:*** 'DN' |
| **Tập dữ liệu 5:**  Giá trị mặc định là ‘CN’ | **Tập dữ liệu 5:** 'CN' |
| 5 | Số dư huy động KKH SD\_HD\_KKH\_1 | **Tập dữ liệu 1:**  Tập dữ liệu 1.1:  Tính SUM theo GROUP BY các cột sau:  **GROUP BY “**Mã chi nhánh BRCD” (STT 2), “Loại Tiền CCY” (STT 3), “Loại Khách Hàng CUSTTP” (STT 4)  Tập dữ liệu 1.2:  Tính SUM theo GROUP BY các cột sau:  **GROUP BY “**Mã chi nhánh BRCD” (STT 2), “Loại Tiền CCY” (STT 3), “Loại Khách Hàng CUSTTP” (STT 4) | SUM (5 Tập dữ liệu)  **Tập dữ liệu 1:** SUM(Tập dữ liệu 1.1 và Tập dữ liệu 1.2)  Tập dữ liệu 1.1:  SUM(DECODE (  SUBSTR (TBGL\_BALDD.TRREF, 1, 1), '6',  0, TBGL\_BALDD.CLRBAL))  Tập dữ liệu 1.2: SUM(TBGL\_MAST.TDBAL) |
| **Tập dữ liệu 2 => Tập dữ liệu 5:**  Giá trị mặc định là 0 | **Tập dữ liệu 2:** 0  **Tập dữ liệu 3:** 0  **Tập dữ liệu 4:** 0  **Tập dữ liệu 5:** 0 |
| 6 | Số dư huy động CKH SD\_HD\_CKH\_2 | **Tập dữ liệu 1:**  Tập dữ liệu 1.1:  Tính SUM theo GROUP BY các cột sau:  **GROUP BY “**Mã chi nhánh BRCD” (STT 2), “Loại Tiền CCY” (STT 3), “Loại Khách Hàng CUSTTP” (STT 4)  Tập dữ liệu 1.2: Giá trị mặc định là 0 | SUM (5 Tập dữ liệu)  **Tập dữ liệu 1:** SUM (Tập dữ liệu 1.1 và Tập dữ liệu 1.2)  Tập dữ liệu 1.1:  SUM(DECODE (  SUBSTR (TBGL\_BALDD.TRREF, 1, 1), '6',  TBGL\_BALDD.CLRBAL**,** 0))  Tập dữ liệu 1.2: 0 |
| **Tập dữ liệu 2 => Tập dữ liệu 5:**  Giá trị mặc định là 0 | **Tập dữ liệu 2:** 0  **Tập dữ liệu 3:** 0  **Tập dữ liệu 4:** 0  **Tập dữ liệu 5:** 0 |
| 7 | Tổng Huy động TONG\_HD\_3 | Tính SUM theo GROUP BY các cột sau:  **GROUP BY “**Mã chi nhánh BRCD” (STT 2), “Loại Tiền CCY” (STT 3), “Loại Khách Hàng CUSTTP” (STT 4) | SUM (5 Tập dữ liệu)  **Tập dữ liệu 1:** Cột “Số dư huy động KKH” (STT 5) + “Số dư huy động CKH” (STT 6) |
| **Tập dữ liệu 2 => Tập dữ liệu 5:**  Giá trị mặc định là 0 | **Tập dữ liệu 2:** 0  **Tập dữ liệu 3:** 0  **Tập dữ liệu 4:** 0  **Tập dữ liệu 5:** 0 |
| 8 | Lãi trả mua vốn Huy động  LAI\_TRA\_MUA\_VON\_HD\_4 | **Tập dữ liệu 1:** Giá trị mặc định là 0 | SUM (5 Tập dữ liệu)  **Tập dữ liệu 1:** 0 |
| **Tập dữ liệu 2:**  Tính SUM theo GROUP BY các cột sau:  **GROUP BY “**Mã chi nhánh BRCD” (STT 2), “Loại Tiền CCY” (STT 3), “Loại Khách Hàng CUSTTP” (STT 4) | **Tập dữ liệu 2:** SUM (Tập dữ liệu 2.1 và Tập dữ liệu 2.2)  Tập dữ liệu 2.1:  SUM(TBGL\_FTPDD.ACRAMT)  Tập dữ liệu 2.2: SUM(TBGL\_FTPDD.ACRAMT) |
| **Tập dữ liệu 3 => Tập dữ liệu 5:**  Giá trị mặc định là 0 | **Tập dữ liệu 3:** 0  **Tập dữ liệu 4:** 0  **Tập dữ liệu 5:** 0 |
| 9 | Quy đổi VND QUY\_DOI\_VND\_4 | **Tập dữ liệu 1:** Giá trị mặc định là 0 | SUM (5 Tập dữ liệu)  **Tập dữ liệu 1:** 0 |
| **Tập dữ liệu 2:**  Tính SUM theo GROUP BY các cột sau:  **GROUP BY “**Mã chi nhánh BRCD” (STT 2), “Loại Tiền CCY” (STT 3), “Loại Khách Hàng CUSTTP” (STT 4) | **Tập dữ liệu 2:** SUM (Tập dữ liệu 2.1 và Tập dữ liệu 2.2)  Tập dữ liệu 2.1:  SUM (TBGL\_FTPDD.BCEQA)  Tập dữ liệu 2.2:  SUM (TBGL\_FTPDD.BCEQA) |
| **Tập dữ liệu 3 => Tập dữ liệu 5:**  Giá trị mặc định là 0 | **Tập dữ liệu 3:** 0  **Tập dữ liệu 4:** 0  **Tập dữ liệu 5:** 0 |
| 10 | Lãi trả mua vốn Có Kỳ Hạn LAI\_TRA\_MV\_CKH | **Tập dữ liệu 1:** Giá trị mặc định là 0 | SUM (5 Tập dữ liệu)  **Tập dữ liệu 1:** 0 |
| **Tập dữ liệu 2:**  Tập dữ liệu 2.1:  Tính SUM theo GROUP BY các cột sau:  **GROUP BY “**Mã chi nhánh BRCD” (STT 2), “Loại Tiền CCY” (STT 3), “Loại Khách Hàng CUSTTP” (STT 4)  Tập dữ liệu 2.2: Giá trị mặc định là 0 | **Tập dữ liệu 2:** SUM (Tập dữ liệu 2.1 và Tập dữ liệu 2.2)  Tập dữ liệu 2.1:  SUM (DECODE (SUBSTR (TBGL\_FTPDD.TRREF, 1, 1), '6', TBGL\_FTPDD.ACRAMT, 0))  Tập dữ liệu 2.2: 0 |
| **Tập dữ liệu 3 => Tập dữ liệu 5:**  Giá trị mặc định là 0 | **Tập dữ liệu 3:** 0  **Tập dữ liệu 4:** 0  **Tập dữ liệu 5:** 0 |
| 11 | Quy đổi lãi trả mua vốn Có Kỳ Hạn LAI\_TRA\_MV\_CKH\_QD | **Tập dữ liệu 1:** Giá trị mặc định là 0 | SUM (5 Tập dữ liệu)  **Tập dữ liệu 1:** 0 |
| **Tập dữ liệu 2:**  Tập dữ liệu 2.1:  Tính SUM theo GROUP BY các cột sau:  **GROUP BY “**Mã chi nhánh BRCD” (STT 2), “Loại Tiền CCY” (STT 3), “Loại Khách Hàng CUSTTP” (STT 4)  Tập dữ liệu 2.2: Giá trị mặc định là 0 | **Tập dữ liệu 2:** SUM (Tập dữ liệu 2.1 và Tập dữ liệu 2.2)  Tập dữ liệu 2.1:  DECODE (SUBSTR (TBGL\_FTPDD.TRREF, 1, 1), '6', TBGL\_FTPDD.BCEQA, 0)  Tập dữ liệu 2.2: 0 |
| **Tập dữ liệu 3 => Tập dữ liệu 5:**  Giá trị mặc định là 0 | **Tập dữ liệu 3:** 0  **Tập dữ liệu 4:** 0  **Tập dữ liệu 5:** 0 |
| 12 | Lãi suất Hội Sở mua vốn Huy động Bình quân LS\_HO\_MUA\_VON\_HD\_BQ\_5 | Tính SUM theo GROUP BY các cột sau:  **GROUP BY**  “Tên chi nhánh CN” (STT 1),  “Mã chi nhánh BRCD” (STT 2),  “Loại Tiền CCY” (STT 3),  “Loại Khách Hàng CUSTTP” (STT 4),  “Số dư huy động KKH SD\_HD\_KKH\_1” (STT 5),  “Số dư huy động CKH SD\_HD\_CKH\_2” (STT 6),  “Tổng Huy động TONG\_HD\_3” (STT 7),  “Lãi trả mua vốn Huy động LAI\_TRA\_MUA\_VON\_HD\_4” (STT 8),  “Quy đổi VND QUY\_DOI\_VND\_4” (STT 9),  “Lãi trả mua vốn Có Kỳ Hạn LAI\_TRA\_MV\_CKH” (STT 10),  “Quy đổi lãi trả mua vốn Có Kỳ Hạn LAI\_TRA\_MV\_CKH\_QD” (STT 11),  “Tổng dư nợ cho vay TONG\_DU\_NO\_CV\_6” (STT 13),  “Hội Sở thu lãi bán vốn Cho vay HO\_THU\_LAI\_BANVON\_CV\_7” (STT 14),  “Quy đổi VND\_7 QUY\_DOI\_VND\_7” (STT 15),  “Lãi suất Hội sở bán vốn Cho vay Bình Quân LS\_HO\_BANVON\_CV\_BQ\_8” (STT 16),  “CV\_EI\_TC\_CK\_9” (STT 17),  “LAI\_BANVON\_CV\_EI\_TC\_CK\_10” (STT 18)  “QUY\_DOI\_VND\_10” (STT 19),  “LS\_HO\_BANVON\_CV\_BQ\_EI\_TC\_CK\_11” (STT 20),  “Tổng dư nợ cho vay TONG\_DU\_NO\_CV\_12” (STT 21),  “Hội sở thu lãi bán vốn cho vay HO\_THU\_LAI\_BANVON\_CV\_13” (STT 22),  “Ngoài Huy Động NGOAIHD\_15” (STT 25),  “Hội sở trả lãi ngoài Huy động HO\_TRA\_LAINGOAIHD\_16” (STT 26),  “Quy đổi Hội sở trả lãi ngoài Huy động QUY\_DOI\_VND\_16” (STT 27),  “Ngoài cho vay NGOAICV\_17” (STT 28),  “Hội sở thu lãi ngoài cho vay HO\_THU\_LAINGOAICV\_18” (STT 29),  “Quy đổi hội sở thu lãi ngoài cho vay QUY\_DOI\_VND\_18” (STT 30) | Lấy giá trị 2 cột:   * “Tổng Huy động” (STT 7) * “Lãi trả mua vốn Huy động” (STT 8)   **Tính toán theo logic sau:**  DECODE (  SUM (“Tổng Huy động”),  0,  0,  ROUND (  SUM (“Lãi trả mua vốn Huy động”) \* 36000 / SUM (“Tổng Huy động”),  2  )  ) |
| 13 | Tổng dư nợ cho vay TONG\_DU\_NO\_CV\_6 | **Tập dữ liệu 1:** Giá trị mặc định là 0  **Tập dữ liệu 2:** Giá trị mặc định là 0 | SUM (5 Tập dữ liệu)  **Tập dữ liệu 1:** 0  **Tập dữ liệu 2:** 0 |
| **Tập dữ liệu 3:**  Tính SUM theo GROUP BY các cột sau:  **GROUP BY “**Mã chi nhánh BRCD” (STT 2), “Loại Tiền CCY” (STT 3), “Loại Khách Hàng CUSTTP” (STT 4) | **Tập dữ liệu 3:**  SUM (DECODE (TBGL\_FTPDD.UNTBUSCD, 'ST', TBGL\_FTPDD.ACRBAMT, 0)) |
| **Tập dữ liệu 4:** Giá trị mặc định là 0  **Tập dữ liệu 5:** Giá trị mặc định là 0 | **Tập dữ liệu 4:** 0  **Tập dữ liệu 5:** 0 |
| 14 | Hội Sở thu lãi bán vốn Cho vay HO\_THU\_LAI\_BANVON\_CV\_7 | **Tập dữ liệu 1:** Giá trị mặc định là 0  **Tập dữ liệu 2:** Giá trị mặc định là 0 | SUM (5 Tập dữ liệu)  **Tập dữ liệu 1:** 0  **Tập dữ liệu 2:** 0 |
| **Tập dữ liệu 3:**  Tính SUM theo GROUP BY các cột sau:  **GROUP BY “**Mã chi nhánh BRCD” (STT 2), “Loại Tiền CCY” (STT 3), “Loại Khách Hàng CUSTTP” (STT 4) | **Tập dữ liệu 3:**  SUM (TBGL\_FTPDD.ACRAMT) |
| **Tập dữ liệu 4:** Giá trị mặc định là 0  **Tập dữ liệu 5:** Giá trị mặc định là 0 | **Tập dữ liệu 4:** 0  **Tập dữ liệu 5:** 0 |
| 15 | Quy đổi VND\_7 QUY\_DOI\_VND\_7 | **Tập dữ liệu 1:** Giá trị mặc định là 0  **Tập dữ liệu 2:** Giá trị mặc định là 0 | SUM (5 Tập dữ liệu)  **Tập dữ liệu 1:** 0  **Tập dữ liệu 2:** 0 |
| **Tập dữ liệu 3:**  Tính SUM theo GROUP BY các cột sau:  **GROUP BY “**Mã chi nhánh BRCD” (STT 2), “Loại Tiền CCY” (STT 3), “Loại Khách Hàng CUSTTP” (STT 4) | **Tập dữ liệu 3:**  SUM (TBGL\_FTPDD.BCEQA) |
| **Tập dữ liệu 4:** Giá trị mặc định là 0  **Tập dữ liệu 5:** Giá trị mặc định là 0 | **Tập dữ liệu 4:** 0  **Tập dữ liệu 5:** 0 |
| 16 | Lãi suất Hội sở bán vốn Cho vay Bình Quân LS\_HO\_BANVON\_CV\_BQ\_8 | **Tập dữ liệu 1:** Giá trị mặc định là 0  **Tập dữ liệu 2:** Giá trị mặc định là 0 | SUM (5 Tập dữ liệu)  **Tập dữ liệu 1:** 0  **Tập dữ liệu 2:** 0 |
| **Tập dữ liệu 3:**  Tính SUM theo GROUP BY các cột sau:  **GROUP BY “**Mã chi nhánh BRCD” (STT 2), “Loại Tiền CCY” (STT 3), “Loại Khách Hàng CUSTTP” (STT 4) | **Tập dữ liệu 3:**  DECODE (  SUM (  DECODE (  TBGL\_FTPDD.UNTBUSCD, 'ST', TBGL\_FTPDD.ACRBAMT,  0  )  ),  0,  0,  ROUND (  SUM (TBGL\_FTPDD.ACRAMT) \* 36000 / SUM(  DECODE (  TBGL\_FTPDD.UNTBUSCD, 'ST', TBGL\_FTPDD.ACRBAMT,  0  )  ),  2  )  ) |
| **Tập dữ liệu 4:** Giá trị mặc định là 0  **Tập dữ liệu 5:** Giá trị mặc định là 0 | **Tập dữ liệu 4:** 0  **Tập dữ liệu 5:** 0 |
| 17 | CV\_EI\_TC\_CK\_9 CV\_EI\_TC\_CK\_9 | **Tập dữ liệu 1 => Tập dữ liệu 3:**  Giá trị mặc định là 0 | SUM (5 Tập dữ liệu)  **Tập dữ liệu 1:** 0  **Tập dữ liệu 2:** 0  **Tập dữ liệu 3:** 0 |
| **Tập dữ liệu 4:**  ***Tập dữ liệu 4.1:***  Tập dữ liệu 4.1.1:  Tính SUM theo GROUP BY các cột sau:  **GROUP BY “**Mã chi nhánh BRCD” (STT 2), “Loại Tiền CCY” (STT 3), “Loại Khách Hàng CUSTTP” (STT 4)  Tập dữ liệu 4.1.2: Giá trị mặc định là 0  ***Tập dữ liệu 4.2:***  Tập dữ liệu 4.2.1:  Tính SUM theo GROUP BY các cột sau:  **GROUP BY “**Mã chi nhánh BRCD” (STT 2), “Loại Tiền CCY” (STT 3), “Loại Khách Hàng CUSTTP” (STT 4)  Tập dữ liệu 4.2.2: Giá trị mặc định là 0  ***Tập dữ liệu 4.3:***  Tập dữ liệu 4.3.1:  Tính SUM theo GROUP BY các cột sau:  **GROUP BY “**Mã chi nhánh BRCD” (STT 2), “Loại Tiền CCY” (STT 3), “Loại Khách Hàng CUSTTP” (STT 4)  Tập dữ liệu 4.3.2: Giá trị mặc định là 0 | **Tập dữ liệu 4:** SUM (Tập dữ liệu 4.1, 4.2 và 4.3)  ***Tập dữ liệu 4.1:***SUM (Tập dữ liệu 4.1.1 và 4.1.2)  Tập dữ liệu 4.1.1: SUM(TBGL\_FTPDD.ACRBAMT)  Tập dữ liệu 4.1.2: 0  ***Tập dữ liệu 4.2:*** SUM (Tập dữ liệu 4.2.1 và 4.2.2)  Tập dữ liệu 4.2.1: SUM(TBGL\_MAST.TDBAL)  Tập dữ liệu 4.2.2: 0  ***Tập dữ liệu 4.3:*** SUM (Tập dữ liệu 4.3.1 và 4.3.2)  Tập dữ liệu 4.3.1: SUM(TBGL\_FTPDD.ACRBAMT)  Tập dữ liệu 4.3.2: 0 |
| **Tập dữ liệu 5:** Giá trị mặc định là 0 | **Tập dữ liệu 5:** 0 |
| 18 | LAI\_BANVON\_CV\_EI\_TC\_CK\_10 LAI\_BANVON\_CV\_EI\_TC\_CK\_10 | **Tập dữ liệu 1 => Tập dữ liệu 3:**  Giá trị mặc định là 0 | SUM (5 Tập dữ liệu)  **Tập dữ liệu 1:** 0  **Tập dữ liệu 2:** 0  **Tập dữ liệu 3:** 0 |
| **Tập dữ liệu 4:**  ***Tập dữ liệu 4.1:***  Tập dữ liệu 4.1.1: Giá trị mặc định là 0  Tập dữ liệu 4.1.2:  Tính SUM theo GROUP BY các cột sau:  **GROUP BY “**Mã chi nhánh BRCD” (STT 2), “Loại Tiền CCY” (STT 3), “Loại Khách Hàng CUSTTP” (STT 4)  ***Tập dữ liệu 4.2:***  Tập dữ liệu 4.2.1: Giá trị mặc định là 0  Tập dữ liệu 4.2.2:  Tính SUM theo GROUP BY các cột sau:  **GROUP BY “**Mã chi nhánh BRCD” (STT 2), “Loại Tiền CCY” (STT 3), “Loại Khách Hàng CUSTTP” (STT 4)  ***Tập dữ liệu 4.3:***  Tập dữ liệu 4.3.1: Giá trị mặc định là 0  Tập dữ liệu 4.3.2:  Tính SUM theo GROUP BY các cột sau:  **GROUP BY “**Mã chi nhánh BRCD” (STT 2), “Loại Tiền CCY” (STT 3), “Loại Khách Hàng CUSTTP” (STT 4) | **Tập dữ liệu 4:** SUM (Tập dữ liệu 4.1, 4.2 và 4.3)  ***Tập dữ liệu 4.1:*** SUM (Tập dữ liệu 4.1.1 và 4.1.2)  Tập dữ liệu 4.1.1: 0  Tập dữ liệu 4.1.2: SUM(TBGL\_FTPDD.ACRAMT)  ***Tập dữ liệu 4.2:*** SUM (Tập dữ liệu 4.2.1 và 4.2.2)  Tập dữ liệu 4.2.1: 0  Tập dữ liệu 4.2.2: SUM(TBGL\_FTPDD.ACRAMT)  ***Tập dữ liệu 4.3:*** SUM (Tập dữ liệu 4.3.1 và 4.3.2)  Tập dữ liệu 4.3.1: 0  Tập dữ liệu 4.3.2: SUM(TBGL\_FTPDD.ACRAMT) |
| **Tập dữ liệu 5:** Giá trị mặc định là 0 | **Tập dữ liệu 5:** 0 |
| 19 | QUY\_DOI\_VND\_10 | **Tập dữ liệu 1 => Tập dữ liệu 3:**  Giá trị mặc định là 0 | SUM (5 Tập dữ liệu)  **Tập dữ liệu 1:** 0  **Tập dữ liệu 2:** 0  **Tập dữ liệu 3:** 0 |
| **Tập dữ liệu 4:**  ***Tập dữ liệu 4.1:***  Tập dữ liệu 4.1.1: Giá trị mặc định là 0  Tập dữ liệu 4.1.2:  Tính SUM theo GROUP BY các cột sau:  **GROUP BY “**Mã chi nhánh BRCD” (STT 2), “Loại Tiền CCY” (STT 3), “Loại Khách Hàng CUSTTP” (STT 4)  ***Tập dữ liệu 4.2:***  Tập dữ liệu 4.2.1: Giá trị mặc định là 0  Tập dữ liệu 4.2.2:  Tính SUM theo GROUP BY các cột sau:  **GROUP BY “**Mã chi nhánh BRCD” (STT 2), “Loại Tiền CCY” (STT 3), “Loại Khách Hàng CUSTTP” (STT 4)  ***Tập dữ liệu 4.3:***  Tập dữ liệu 4.3.1: Giá trị mặc định là 0  Tập dữ liệu 4.3.2:  Tính SUM theo GROUP BY các cột sau:  **GROUP BY “**Mã chi nhánh BRCD” (STT 2), “Loại Tiền CCY” (STT 3), “Loại Khách Hàng CUSTTP” (STT 4) | **Tập dữ liệu 4:** SUM (Tập dữ liệu 4.1, 4.2 và 4.3)  ***Tập dữ liệu 4.1:*** SUM (Tập dữ liệu 4.1.1 và 4.1.2)  Tập dữ liệu 4.1.1: 0  Tập dữ liệu 4.1.2:  SUM (TBGL\_FTPDD.BCEQA)  ***Tập dữ liệu 4.2:*** SUM (Tập dữ liệu 4.2.1 và 4.2.2)  Tập dữ liệu 4.2.1: 0  Tập dữ liệu 4.2.2:  SUM (TBGL\_FTPDD.BCEQA)  ***Tập dữ liệu 4.3:*** SUM (Tập dữ liệu 4.3.1 và 4.3.2)  Tập dữ liệu 4.3.1: 0  Tập dữ liệu 4.3.2:  SUM (TBGL\_FTPDD.BCEQA) |
| **Tập dữ liệu 5:** Giá trị mặc định là 0 | **Tập dữ liệu 5:** 0 |
| 20 | LS\_HO\_BANVON\_CV\_BQ\_EI\_TC\_CK\_11 | **Tập dữ liệu 1 => Tập dữ liệu 3:**  Giá trị mặc định là 0 | SUM (5 Tập dữ liệu)  **Tập dữ liệu 1:** 0  **Tập dữ liệu 2:** 0  **Tập dữ liệu 3:** 0 |
| **Tập dữ liệu 4:** | **Tập dữ liệu 4:**  Lấy giá trị 2 cột:   * “CV\_EI\_TC\_CK\_9” (STT 17) * “LAI\_BANVON\_CV\_EI\_TC\_CK\_10” (STT 18)   **Tính toán theo logic sau:**  DECODE (  “CV\_EI\_TC\_CK\_9”,  0,  0,  ROUND ( “LAI\_BANVON\_CV\_EI\_TC\_CK\_10”) \* 36000 / “CV\_EI\_TC\_CK\_9”,  2)  ) |
| **Tập dữ liệu 5:**  Giá trị mặc định là 0 | **Tập dữ liệu 5:** 0 |
| 21 | Tổng dư nợ cho vay TONG\_DU\_NO\_CV\_12 |  | Lấy giá trị 2 cột:   * “Tổng dư nợ cho vay” (STT 13) * “CV\_EI\_TC\_CK\_9” (STT 17)   **Tính toán theo logic sau:**  “Tổng dư nợ cho vay” + “CV\_EI\_TC\_CK\_9” |
| 22 | Hội sở thu lãi bán vốn cho vay HO\_THU\_LAI\_BANVON\_CV\_13 |  | Lấy giá trị 2 cột:   * “Hội Sở thu lãi bán vốn Cho vay HO\_THU\_LAI\_BANVON\_CV\_7” (STT 14) * “LAI\_BANVON\_CV\_EI\_TC\_CK\_10” (STT 18)   **Tính toán theo logic sau:**  “HO\_THU\_LAI\_BANVON\_CV\_7” + “LAI\_BANVON\_CV\_EI\_TC\_CK\_10” |
| 23 | Quy đổi Hội sở thu lãi bán vốn cho vay QUY\_DOI\_VND\_13 | Tính SUM theo GROUP BY các cột sau:  **GROUP BY**  “Tên chi nhánh CN” (STT 1),  “Mã chi nhánh BRCD” (STT 2),  “Loại Tiền CCY” (STT 3),  “Loại Khách Hàng CUSTTP” (STT 4),  “Số dư huy động KKH SD\_HD\_KKH\_1” (STT 5),  “Số dư huy động CKH SD\_HD\_CKH\_2” (STT 6),  “Tổng Huy động TONG\_HD\_3” (STT 7),  “Lãi trả mua vốn Huy động LAI\_TRA\_MUA\_VON\_HD\_4” (STT 8),  “Quy đổi VND QUY\_DOI\_VND\_4” (STT 9),  “Lãi trả mua vốn Có Kỳ Hạn LAI\_TRA\_MV\_CKH” (STT 10),  “Quy đổi lãi trả mua vốn Có Kỳ Hạn LAI\_TRA\_MV\_CKH\_QD” (STT 11),  “Tổng dư nợ cho vay TONG\_DU\_NO\_CV\_6” (STT 13),  “Hội Sở thu lãi bán vốn Cho vay HO\_THU\_LAI\_BANVON\_CV\_7” (STT 14),  “Quy đổi VND\_7 QUY\_DOI\_VND\_7” (STT 15),  “Lãi suất Hội sở bán vốn Cho vay Bình Quân LS\_HO\_BANVON\_CV\_BQ\_8” (STT 16),  “CV\_EI\_TC\_CK\_9” (STT 17),  “LAI\_BANVON\_CV\_EI\_TC\_CK\_10” (STT 18)  “QUY\_DOI\_VND\_10” (STT 19),  “LS\_HO\_BANVON\_CV\_BQ\_EI\_TC\_CK\_11” (STT 20),  “Tổng dư nợ cho vay TONG\_DU\_NO\_CV\_12” (STT 21),  “Hội sở thu lãi bán vốn cho vay HO\_THU\_LAI\_BANVON\_CV\_13” (STT 22),  “Ngoài Huy Động NGOAIHD\_15” (STT 25),  “Hội sở trả lãi ngoài Huy động HO\_TRA\_LAINGOAIHD\_16” (STT 26),  “Quy đổi Hội sở trả lãi ngoài Huy động QUY\_DOI\_VND\_16” (STT 27),  “Ngoài cho vay NGOAICV\_17” (STT 28),  “Hội sở thu lãi ngoài cho vay HO\_THU\_LAINGOAICV\_18” (STT 29),  “Quy đổi hội sở thu lãi ngoài cho vay QUY\_DOI\_VND\_18” (STT 30) | Lấy giá trị 2 cột:   * “QUY\_DOI\_VND\_7” (STT 15) * “QUY\_DOI\_VND\_10” (STT 19)   **Tính toán theo logic sau:**  SUM (“QUY\_DOI\_VND\_7”) +  SUM (“QUY\_DOI\_VND\_10”) |
| 24 | Lãi suất Hội Sở bán vốn cho vay Bình quân LS\_HO\_BAN\_VON\_CV\_BQ\_14 | Tính SUM theo GROUP BY các cột sau:  **GROUP BY**  “Tên chi nhánh CN” (STT 1),  “Mã chi nhánh BRCD” (STT 2),  “Loại Tiền CCY” (STT 3),  “Loại Khách Hàng CUSTTP” (STT 4),  “Số dư huy động KKH SD\_HD\_KKH\_1” (STT 5),  “Số dư huy động CKH SD\_HD\_CKH\_2” (STT 6),  “Tổng Huy động TONG\_HD\_3” (STT 7),  “Lãi trả mua vốn Huy động LAI\_TRA\_MUA\_VON\_HD\_4” (STT 8),  “Quy đổi VND QUY\_DOI\_VND\_4” (STT 9),  “Lãi trả mua vốn Có Kỳ Hạn LAI\_TRA\_MV\_CKH” (STT 10),  “Quy đổi lãi trả mua vốn Có Kỳ Hạn LAI\_TRA\_MV\_CKH\_QD” (STT 11),  “Tổng dư nợ cho vay TONG\_DU\_NO\_CV\_6” (STT 13),  “Hội Sở thu lãi bán vốn Cho vay HO\_THU\_LAI\_BANVON\_CV\_7” (STT 14),  “Quy đổi VND\_7 QUY\_DOI\_VND\_7” (STT 15),  “Lãi suất Hội sở bán vốn Cho vay Bình Quân LS\_HO\_BANVON\_CV\_BQ\_8” (STT 16),  “CV\_EI\_TC\_CK\_9” (STT 17),  “LAI\_BANVON\_CV\_EI\_TC\_CK\_10” (STT 18)  “QUY\_DOI\_VND\_10” (STT 19),  “LS\_HO\_BANVON\_CV\_BQ\_EI\_TC\_CK\_11” (STT 20),  “Tổng dư nợ cho vay TONG\_DU\_NO\_CV\_12” (STT 21),  “Hội sở thu lãi bán vốn cho vay HO\_THU\_LAI\_BANVON\_CV\_13” (STT 22),  “Ngoài Huy Động NGOAIHD\_15” (STT 25),  “Hội sở trả lãi ngoài Huy động HO\_TRA\_LAINGOAIHD\_16” (STT 26),  “Quy đổi Hội sở trả lãi ngoài Huy động QUY\_DOI\_VND\_16” (STT 27),  “Ngoài cho vay NGOAICV\_17” (STT 28),  “Hội sở thu lãi ngoài cho vay HO\_THU\_LAINGOAICV\_18” (STT 29),  “Quy đổi hội sở thu lãi ngoài cho vay QUY\_DOI\_VND\_18” (STT 30) | Lấy giá trị 2 cột:   * “Tổng dư nợ cho vay” (STT 13) * “Hội sở thu lãi bán vốn cho vay HO\_THU\_LAI\_BANVON\_CV\_13” (STT 22)   **Tính toán theo logic sau:**  DECODE (  SUM (“Tổng dư nợ cho vay”),  0,  0,  ROUND (  SUM (“Hội sở thu lãi bán vốn cho vay”)\* 36000 / SUM (“Tổng dư nợ cho vay”),  2  )  ) |
| 25 | Ngoài Huy Động NGOAIHD\_15 | **Tập dữ liệu 1 => Tập dữ liệu 4:**  Giá trị mặc định là 0 | SUM (5 Tập dữ liệu)  **Tập dữ liệu 1:** 0  **Tập dữ liệu 2:** 0  **Tập dữ liệu 3:** 0  **Tập dữ liệu 4:** 0 |
| **Tập dữ liệu 5:**  ***Tập dữ liệu 5.1:***  Tính SUM theo GROUP BY các cột sau:  **GROUP BY “**Mã chi nhánh BRCD” (STT 2), “Loại Tiền CCY” (STT 3), “Loại Khách Hàng CUSTTP” (STT 4)  ***Tập dữ liệu 5.2:***  Tính SUM theo GROUP BY các cột sau:  **GROUP BY “**Mã chi nhánh BRCD” (STT 2), “Loại Tiền CCY” (STT 3), “Loại Khách Hàng CUSTTP” (STT 4) | **Tập dữ liệu 5:** SUM (Tập dữ liệu 5.1 và Tập dữ liệu 5.2)  ***Tập dữ liệu 5.1:***  SUM (  DECODE (  TBGL\_FTPDD.ACRFMDT,  TBGL\_FTPDD.TRDT,  DECODE (TBGL\_FTPDD.ACCTCD, '711003', TBGL\_FTPDD.ACRBAMT, 0), 0))  ***Tập dữ liệu 5.2:***  SUM (  DECODE (  TBGL\_FTPDD.ACRFMDT,  TBGL\_FTPDD.TRDT,  DECODE (TBGL\_FTPDD.ACCTCD, '711003', TBGL\_FTPDD.ACRBAMT, 0), 0)) |
| 26 | Hội sở trả lãi ngoài Huy động HO\_TRA\_LAINGOAIHD\_16 | **Tập dữ liệu 1 => Tập dữ liệu 4:**  Giá trị mặc định là 0 | **SUM (**5Tập dữ liệu**)**  **Tập dữ liệu 1:** 0  **Tập dữ liệu 2:** 0  **Tập dữ liệu 3:** 0  **Tập dữ liệu 4:** 0 |
| **Tập dữ liệu 5:**  ***Tập dữ liệu 5.1:***  Tính SUM theo GROUP BY các cột sau:  **GROUP BY “**Mã chi nhánh BRCD” (STT 2), “Loại Tiền CCY” (STT 3), “Loại Khách Hàng CUSTTP” (STT 4)  ***Tập dữ liệu 5.2:***  Tính SUM theo GROUP BY các cột sau:  **GROUP BY “**Mã chi nhánh BRCD” (STT 2), “Loại Tiền CCY” (STT 3), “Loại Khách Hàng CUSTTP” (STT 4) | **Tập dữ liệu 5:** SUM (Tập dữ liệu 5.1 và Tập dữ liệu 5.2)  ***Tập dữ liệu 5.1:***  SUM (  DECODE (TBGL\_FTPDD.ACCTCD, '711003', TBGL\_FTPDD.ACRAMT, 0)  )  ***Tập dữ liệu 5.2:***  SUM (  DECODE (TBGL\_FTPDD.ACCTCD, '711003', TBGL\_FTPDD.ACRAMT, 0)  ) |
| 27 | Quy đổi Hội sở trả lãi ngoài Huy động QUY\_DOI\_VND\_16 | **Tập dữ liệu 1 => Tập dữ liệu 4:**  Giá trị mặc định là 0 | SUM (5 Tập dữ liệu)  **Tập dữ liệu 1:** 0  **Tập dữ liệu 2:** 0  **Tập dữ liệu 3:** 0  **Tập dữ liệu 4:** 0 |
| **Tập dữ liệu 5:**  ***Tập dữ liệu 5.1:***  Tính SUM theo GROUP BY các cột sau:  **GROUP BY “**Mã chi nhánh BRCD” (STT 2), “Loại Tiền CCY” (STT 3), “Loại Khách Hàng CUSTTP” (STT 4)  ***Tập dữ liệu 5.2:***  Tính SUM theo GROUP BY các cột sau:  **GROUP BY “**Mã chi nhánh BRCD” (STT 2), “Loại Tiền CCY” (STT 3), “Loại Khách Hàng CUSTTP” (STT 4) | **Tập dữ liệu 5:** SUM (Tập dữ liệu 5.1 và Tập dữ liệu 5.2)  ***Tập dữ liệu 5.1:***  SUM (  DECODE(TBGL\_FTPDD.ACCTCD, '711003', TBGL\_FTPDD.BCEQA, 0)  ***Tập dữ liệu 5.2:***  SUM (  DECODE(TBGL\_FTPDD.ACCTCD, '711003', TBGL\_FTPDD.BCEQA, 0) |
| 28 | Ngoài cho vay NGOAICV\_17 | **Tập dữ liệu 1 => Tập dữ liệu 4:**  Giá trị mặc định là 0 | SUM (5 Tập dữ liệu)  **Tập dữ liệu 1:** 0  **Tập dữ liệu 2:** 0  **Tập dữ liệu 3:** 0  **Tập dữ liệu 4:** 0 |
| **Tập dữ liệu 5:**  ***Tập dữ liệu 5.1:***  Tính SUM theo GROUP BY các cột sau:  **GROUP BY “**Mã chi nhánh BRCD” (STT 2), “Loại Tiền CCY” (STT 3), “Loại Khách Hàng CUSTTP” (STT 4)  ***Tập dữ liệu 5.2:***  Tính SUM theo GROUP BY các cột sau:  **GROUP BY “**Mã chi nhánh BRCD” (STT 2), “Loại Tiền CCY” (STT 3), “Loại Khách Hàng CUSTTP” (STT 4) | **Tập dữ liệu 5:** SUM (Tập dữ liệu 5.1 và Tập dữ liệu 5.2)  ***Tập dữ liệu 5.1:***  SUM (  DECODE (  TBGL\_FTPDD.ACRFMDT,  TBGL\_FTPDD.TRDT,  DECODE (TBGL\_FTPDD.ACCTCD, '711003', 0, TBGL\_FTPDD.ACRBAMT),  0  )  )  ***Tập dữ liệu 5.2:***  SUM (  DECODE (  TBGL\_FTPDD.ACRFMDT,  TBGL\_FTPDD.TRDT,  DECODE (TBGL\_FTPDD.ACCTCD, '711003', 0, TBGL\_FTPDD.ACRBAMT),  0  )  ) |
| 29 | Hội sở thu lãi ngoài cho vay HO\_THU\_LAINGOAICV\_18 | **Tập dữ liệu 1 => Tập dữ liệu 4:**  Giá trị mặc định là 0 | SUM (5 Tập dữ liệu)  **Tập dữ liệu 1:** 0  **Tập dữ liệu 2:** 0  **Tập dữ liệu 3:** 0  **Tập dữ liệu 4:** 0 |
| **Tập dữ liệu 5:**  ***Tập dữ liệu 5.1:***  Tính SUM theo GROUP BY các cột sau:  **GROUP BY “**Mã chi nhánh BRCD” (STT 2), “Loại Tiền CCY” (STT 3), “Loại Khách Hàng CUSTTP” (STT 4)  ***Tập dữ liệu 5.2:***  Tính SUM theo GROUP BY các cột sau:  **GROUP BY “**Mã chi nhánh BRCD” (STT 2), “Loại Tiền CCY” (STT 3), “Loại Khách Hàng CUSTTP” (STT 4) | **Tập dữ liệu 5:** SUM (Tập dữ liệu 5.1 và Tập dữ liệu 5.2)  ***Tập dữ liệu 5.1:***  SUM (  DECODE (TBGL\_FTPDD.ACCTCD, '711003', 0, TBGL\_FTPDD.ACRAMT)  )  ***Tập dữ liệu 5.2:***  SUM (  DECODE (TBGL\_FTPDD.ACCTCD, '711003', 0, TBGL\_FTPDD.ACRAMT)  ) |
| 30 | Quy đổi hội sở thu lãi ngoài cho vay QUY\_DOI\_VND\_18 | **Tập dữ liệu 1 => Tập dữ liệu 4:**  Giá trị mặc định là 0 | SUM (5 Tập dữ liệu)  **Tập dữ liệu 1:** 0  **Tập dữ liệu 2:** 0  **Tập dữ liệu 3:** 0  **Tập dữ liệu 4:** 0 |
| **Tập dữ liệu 5:**  ***Tập dữ liệu 5.1:***  Tính SUM theo GROUP BY các cột sau:  **GROUP BY “**Mã chi nhánh BRCD” (STT 2), “Loại Tiền CCY” (STT 3), “Loại Khách Hàng CUSTTP” (STT 4)  ***Tập dữ liệu 5.2:***  Tính SUM theo GROUP BY các cột sau:  **GROUP BY “**Mã chi nhánh BRCD” (STT 2), “Loại Tiền CCY” (STT 3), “Loại Khách Hàng CUSTTP” (STT 4) | **Tập dữ liệu 5:** SUM (Tập dữ liệu 5.1 và Tập dữ liệu 5.2)  ***Tập dữ liệu 5.1:***  SUM (  DECODE (TBGL\_FTPDD.ACCTCD, '711003', 0, TBGL\_FTPDD.BCEQA)  ***Tập dữ liệu 5.2:***  SUM (  DECODE (TBGL\_FTPDD.ACCTCD, '711003', 0, TBGL\_FTPDD.BCEQA) |

### GL54

| **STT** | **Nội dung** | **Cách trích xuất dữ liệu** | |
| --- | --- | --- | --- |
| **Điều kiện** | **Tên trường** |
|  | Điều kiện chung | **Lấy từ hệ thống MINIKORE**: bảng **GL1.TBGL\_FTPDD**  **Điều kiện**:  TRDT = '<NGÀY BÁO CÁO>'  AND BUSCD IN ('GL', 'EI', 'TF') | |
| 1 | TRDT |  | '<NGÀY BÁO CÁO>' |
| 2 | BRCD | **Lấy trực tiếp từ bảng GL1.TBGL\_FTPDD** | TBGL\_FTPDD.BRCD |
| 3 | CCY | **Lấy trực tiếp từ bảng GL1.TBGL\_FTPDD** | TBGL\_FTPDD.CCY |
| 4 | ACCTCD | **Lấy trực tiếp từ bảng GL1.TBGL\_FTPDD** | TBGL\_FTPDD.ACCTCD |
| 5 | CUSTSEQ | **Lấy trực tiếp từ bảng GL1.TBGL\_FTPDD** | TBGL\_FTPDD.CUSTSEQ |
| 6 | TRSEQ | **Lấy trực tiếp từ bảng GL1.TBGL\_FTPDD** | TBGL\_FTPDD.TRSEQ |
| 7 | BUSCD | **Lấy trực tiếp từ bảng GL1.TBGL\_FTPDD** | TBGL\_FTPDD.BUSCD |
| 8 | UNTBUSCD | **Lấy trực tiếp từ bảng GL1.TBGL\_FTPDD** | TBGL\_FTPDD.UNTBUSCD |
| 9 | TRDRCR | **Lấy trực tiếp từ bảng GL1.TBGL\_FTPDD** | TBGL\_FTPDD.TRDRCR |
| 10 | ACRFMDT | **Lấy trực tiếp từ bảng GL1.TBGL\_FTPDD** | TBGL\_FTPDD.ACRFMDT |
| 11 | ACRTODT | **Lấy trực tiếp từ bảng GL1.TBGL\_FTPDD** | TBGL\_FTPDD.ACRTODT |
| 12 | ACRAMT | **Lấy trực tiếp từ bảng GL1.TBGL\_FTPDD** | TBGL\_FTPDD.ACRAMT |
| 13 | BCEQA | **Lấy trực tiếp từ bảng GL1.TBGL\_FTPDD** | TBGL\_FTPDD.BCEQA |
| 14 | ACRBAMT | **Lấy trực tiếp từ bảng GL1.TBGL\_FTPDD** | TBGL\_FTPDD.ACRBAMT |
| 15 | BSRTCD | **Lấy trực tiếp từ bảng GL1.TBGL\_FTPDD** | TBGL\_FTPDD.BSRTCD |
| 16 | BSRT | **Lấy trực tiếp từ bảng GL1.TBGL\_FTPDD** | TBGL\_FTPDD.BSRT |
| 17 | INTRT | **Lấy trực tiếp từ bảng GL1.TBGL\_FTPDD** | TBGL\_FTPDD.INTRT |
| 18 | REMARK | **Lấy trực tiếp từ bảng GL1.TBGL\_FTPDD** | TBGL\_FTPDD.REMARK |

# CÁC QUY TẮC XỬ LÝ CHUNG

## Thông tin khách hàng

* Nguồn dữ liệu: CRMUSER.ACCOUNTS, CRMUSER.CORPORATE
* Điều kiện lấy:

|  |
| --- |
| SELECT A.ORGKEY,  A.NAME,  C.BUSINESS\_TYPE,  CATE.LOCALETEXT AS BUSINESS\_TYPE\_DESC,  C.STRUSERFIELD4 AS SECOND\_BUSINESS\_TYPE,  CATE2.LOCALETEXT AS SECOND\_BUSINESS\_TYPE\_DESC,  C.SUBSECTOR,  CATE3.LOCALETEXT AS SUBSECTOR\_DESC,  C.TAXID,  A.RELATIONSHIPOPENINGDATE,  A.CORE\_CUST\_ID,  A.CORP\_ID,  DOC2.REFERENCENUMBER,  DOC2.DOCCODE,  A.CUST\_DOB,  NVL2(A.ORGKEY,  DECODE(C.CORP\_ID, '', 'I', DECODE(C.BUSINESS\_TYPE, '20055', 'I', 'C')),  'Invalid CIF'  ) AS CUSTTPCD,  TC.LOCALETEXT AS COMPANY,  C.STRUSERFIELD3,  DOC3.REFERENCENUMBER AS CMND\_DKKD,  DOC4.REFERENCENUMBER AS CMND\_DDDN,  DOC5.REFERENCENUMBER AS SO\_DKDN,  CASE  WHEN C.BUSINESS\_TYPE = '20010' THEN 'Doanh nghiep nha nuoc'  WHEN C.BUSINESS\_TYPE = '20015' THEN 'Doanh nghiep nha nuoc'  WHEN C.BUSINESS\_TYPE = '20020' THEN 'Doanh nghiep nha nuoc'  WHEN C.BUSINESS\_TYPE = '20025' THEN 'Doanh nghiep ngoai quoc doanh'  WHEN C.BUSINESS\_TYPE = '20030' THEN 'Doanh nghiep nha nuoc'  WHEN C.BUSINESS\_TYPE = '20035' THEN 'Doanh nghiep ngoai quoc doanh'  WHEN C.BUSINESS\_TYPE = '20040' THEN 'Doanh nghiep ngoai quoc doanh'  WHEN C.BUSINESS\_TYPE = '20045' THEN 'Doanh nghiep ngoai quoc doanh'  WHEN C.BUSINESS\_TYPE = '20050' THEN 'Doanh nghiep co von dau tu nuoc ngoai'  WHEN C.BUSINESS\_TYPE = '80015' THEN 'Doanh nghiep ngoai quoc doanh'  WHEN C.BUSINESS\_TYPE = '20055'  OR A.CORP\_ID IS NULL THEN 'Ho kinh doanh ca nhan'  WHEN C.BUSINESS\_TYPE = '80010' THEN 'Don vi hanh chinh su nghiep, Dang, Doan the va hiep hoi'  ELSE 'Khac'  END AS TT35,  DECODE(A.SUBSEGMENT, '05', 'Diamond', '10', 'Gold', '15', 'Silver', '20', 'Bronze', 'General') AS KH\_VIP,  A.PRIMARY\_SOL\_ID  FROM CRMUSER.ACCOUNTS A  LEFT JOIN CRMUSER.CORPORATE C ON C.CORP\_KEY = A.ORGKEY AND C.BANK\_ID = A.BANK\_ID  LEFT JOIN (  SELECT C.VALUE, L.LOCALETEXT  FROM CRMUSER.CATEGORIES C, CRMUSER.CATEGORY\_LANG L  WHERE CATEGORYTYPE = 'BUS\_TYPE'  AND C.CATEGORYID = L.CATEGORYID  ) CATE ON C.BUSINESS\_TYPE = CATE.VALUE  LEFT JOIN (  SELECT C.VALUE, L.LOCALETEXT  FROM CRMUSER.CATEGORIES C, CRMUSER.CATEGORY\_LANG L  WHERE CATEGORYTYPE = 'BUS\_TYPE2'  AND C.CATEGORYID = L.CATEGORYID  ) CATE2 ON C.STRUSERFIELD4 = CATE2.VALUE  LEFT JOIN (  SELECT C.VALUE, L.LOCALETEXT  FROM CRMUSER.CATEGORIES C, CRMUSER.CATEGORY\_LANG L  WHERE CATEGORYTYPE = 'SUB\_SECTOR\_CODE'  AND C.CATEGORYID = L.CATEGORYID  ) CATE3 ON C.SUBSECTOR = CATE3.VALUE  LEFT JOIN (  SELECT DEMOGRAPHIC.ORGKEY, DEMOGRAPHIC.DEMOGRAPHICTYPE  C.VALUE, L.LOCALETEXT  FROM CRMUSER.DEMOGRAPHIC,  CRMUSER.CATEGORIES C, CRMUSER.CATEGORY\_LANG L  WHERE DEMOGRAPHIC.EMPLOYERID = C.VALUE(+)  AND C.CATEGORYTYPE = 'EMPLOYER\_ID'  AND C.CATEGORYID = L.CATEGORYID  ) TC ON A.ORGKEY = TC.ORGKEY AND TC.DEMOGRAPHICTYPE = 'Account'  LEFT JOIN (  SELECT \*  FROM (  SELECT DOC.\*,  ROW\_NUMBER() OVER(PARTITION BY DOC.ORGKEY  ORDER BY DECODE(DOC.DOCCODE, 'CCUOC', 1, 'CMND', 2, 3)) R  FROM CRMUSER.ENTITYDOCUMENT DOC  WHERE DOC.BANK\_ID = '01'  AND DOC.ENTITYTYPE IN ('CIFRetCust', 'CIFCorpCust')  AND DOC.REFERENCENUMBER IS NOT NULL  )  WHERE R = 1  ) DOC2 ON DOC2.ORGKEY = A.ORGKEY  LEFT JOIN (  SELECT \*  FROM CRMUSER.ENTITYDOCUMENT C  WHERE UPPER(C.ENTITYTYPE) IN ('CIFCORPCUST', 'CIFRETCUST')  AND C.DOCCODE IN ('DKDN', 'CMND', 'CCUOC')  AND C.PREFERREDUNIQUEID = 'Y'  AND ROWNUM = 1  ) DOC3 ON A.ORGKEY = DOC3.ORGKEY  LEFT JOIN (  SELECT MAX(ED.REFERENCENUMBER) KEEP(DENSE\_RANK LAST ORDER BY REP.CORP\_KEY) REFERENCENUMBER,  REP.CORP\_KEY  FROM CRMUSER.CORPORATEREP REP, CRMUSER.ENTITYDOCUMENT ED  WHERE REP.BANK\_ID = '01'  AND REP.DESIGNATION IN ('14','15','16','17','18','30','31','32','33','34','35','36')  AND ED.BANK\_ID = '01'  AND ED.ENTITYID = REP.CORP\_REP\_ID  AND ED.ENTITYTYPE = 'CIFCorpRep'  AND ED.ORGKEY = REP.CORP\_KEY  GROUP BY REP.CORP\_KEY  ) DOC4 ON DOC4.ORGKEY = A.ORGKEY  LEFT JOIN (  SELECT MAX(DOC.REFERENCENUMBER) KEEP(DENSE\_RANK LAST ORDER BY DOC.ENTITYDOCUMENTID) REFERENCENUMBER,  DOC.ORGKEY  FROM CRMUSER.ENTITYDOCUMENT DOC  WHERE doc.DOCCODE IN ('DKDN', 'QDTL', 'DKDT', 'DDKKD', 'KHAC')  GROUP BY DOC.ORGKEY  ) DOC5 ON DOC5.ORGKEY = A.ORGKEY  WHERE A.SUSPENDED = 'N'  AND A.BANK\_ID = '01'  AND A.ENTITY\_CRE\_FLAG = 'Y' |

* Chi tiết:

| **Tên trường/Alias** | **Mô tả** |
| --- | --- |
| ORGKEY | Số CIF |
| NAME | Tên khách hàng |
| CUST\_DOB | Ngày sinh (dùng cho báo cáo HDV) |
| SUBSECTOR | Mã thành phần kinh tế.  **Đối với bảo lãnh/LC:**  Nếu NULL thì để giá trị là ‘0805’   * NVL(SUBSECTOR, '0805') |
| CUSTTPCD | Loại KH (dùng cho báo cáo CRM32) |
| COMPANY | Tên công ty (dùng cho báo cáo CRM32) |
| STRUSERFIELD3 | (dùng cho báo cáo CRM32) |
| CMND\_DKKD | Số CMND/ĐKKD (dùng cho báo cáo CRM32) |
| CMND\_DDDN | Số CMND người đại diện doanh nghiệp |
| SO\_DKDN | Số đăng ký doanh nghiệp |
| TT35 | Loại KH (dùng cho báo cáo CRM1 thẻ CN DN) |
| KH\_VIP | Loại KH VIP (dùng cho báo cáo HDV) |
| RELATIONSHIPOPENINGDATE | Ngày mở CIF (dùng cho báo cáo HDV) |
| PRIMARY\_SOL\_ID | SOL mở CIF (dùng cho báo cáo HDV) |
| CORP\_ID | Dùng để lấy Phân loại khác hàng.  **Đối với bảo lãnh/LC:**  Nếu cột CORP\_ID Null là Khách hàng Cá nhân (KHCN). Ngược lại là Khách hàng Doanh nghiệp (KHDN)   * DECODE(TRIM(ACCOUNTS.CORP\_ID), '', 'CA NHAN', 'DOANH NGHIEP')   **Đối với cho vay/huy động:**  Nếu cột CORP\_ID Null là KHCN. Ngược lại, nếu BUSINESS\_TYPE = ‘20055’ là KHCN, BUSINESS\_TYPE <> ‘20055’ là KHDN   * NVL(DECODE(ACCOUNTS.CORP\_ID,'','KHCN',DECODE(CORPORATE.BUSINESS\_TYPE,'20055','KHCN','KHDN')),'KHCN') |

## Tỷ giá

### Tỷ giá quy đổi cuối ngày CUSTOM.GET\_EXRATE

* Nguồn dữ liệu: **TBAADM.RTH** (function **CUSTOM.GET\_EXRATE**)
* Điều kiện lấy:

|  |
| --- |
| CREATE OR REPLACE FUNCTION **CUSTOM.GET\_EXRATE**(PRATECODE IN VARCHAR2,  PVAR\_CCYCD\_CODE IN VARCHAR2,  PFXD\_CCYCD\_CODE IN VARCHAR2,  PTRDT IN DATE)  RETURN NUMBER IS    VRATECODE VARCHAR2(9);  VVAR\_CCYCD\_CODE VARCHAR(3);  VFXD\_CCYCD\_CODE VARCHAR(3);  VTRDT DATE;  VFLG VARCHAR2(1);  BEGIN  VRATECODE := UPPER(PRATECODE);  VVAR\_CCYCD\_CODE := TRIM(UPPER(PVAR\_CCYCD\_CODE));  VFXD\_CCYCD\_CODE := TRIM(UPPER(PFXD\_CCYCD\_CODE));  IF VVAR\_CCYCD\_CODE = VFXD\_CCYCD\_CODE THEN  RETURN 1;  END IF;  VTRDT := TO\_DATE(TO\_CHAR(PTRDT, 'YYYYMMDD'), 'YYYYMMDD');  IF VTRDT>SYSDATE THEN  VTRDT:=TRUNC(SYSDATE);  END IF;  SELECT CUSTOM.CRM\_INFO.IS\_WORKING\_DATE(VTRDT) INTO VFLG FROM DUAL;  IF VFLG <> 'Y' THEN  SELECT TO\_DATE(CUSTOM.COMMONEXIMPACK.PREV\_WRK\_DAY('1000', TO\_CHAR(VTRDT, 'DD-MM-YYYY'), '01'), 'DD-MM-YYYY')  INTO VTRDT  FROM DUAL;  END IF;  FOR LST IN (SELECT TO\_NUMBER(VAR\_CRNCY\_UNITS) RS    FROM (SELECT RTLIST\_DATE,  RTLIST\_NUM,  VAR\_CRNCY\_UNITS,  ROW\_NUMBER() OVER(ORDER BY RTLIST\_DATE DESC, TO\_NUMBER(RTLIST\_NUM) DESC) RN  FROM TBAADM.RATELIST\_HIST\_TABLE  WHERE RATECODE = VRATECODE  AND VAR\_CRNCY\_CODE = VVAR\_CCYCD\_CODE  AND FXD\_CRNCY\_CODE = VFXD\_CCYCD\_CODE  AND RTLIST\_DATE = VTRDT  AND DEL\_FLG = 'N')  WHERE RN = 1) LOOP  RETURN LST.RS;  END LOOP;  FOR LST2 IN (SELECT TO\_NUMBER(FXD\_CRNCY\_UNITS) / TO\_NUMBER(VAR\_CRNCY\_UNITS) RS  FROM (SELECT RTLIST\_DATE,  RTLIST\_NUM,  FXD\_CRNCY\_UNITS,  VAR\_CRNCY\_UNITS,  ROW\_NUMBER() OVER(ORDER BY RTLIST\_DATE DESC, TO\_NUMBER(RTLIST\_NUM) DESC) RN  FROM TBAADM.RATELIST\_HIST\_TABLE  WHERE RATECODE = VRATECODE  AND VAR\_CRNCY\_CODE = VFXD\_CCYCD\_CODE  AND FXD\_CRNCY\_CODE = VVAR\_CCYCD\_CODE  AND RTLIST\_DATE = VTRDT  AND DEL\_FLG = 'N')  WHERE RN = 1) LOOP  RETURN LST2.RS;  END LOOP;  RETURN NULL;  END;  / |

* Chi tiết:

| **Tham số/biến** | **Mô tả** | **Trường nguồn** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| PRATECODE | Mã RateCode | RATECODE | Tỷ giá dùng trong tính dư nợ/số dư trong báo cáo là **M1000** |
| PVAR\_CCYCD\_CODE | Mã loại tiền quy đổi | VAR\_CRNCY\_CODE |  |
| PFXD\_CCYCD\_CODE | Mã loại tiền nguyên tệ | FXD\_CRNCY\_CODE |  |
| PTRDT | Ngày quy đổi | RTLIST\_DATE | Định dạng YYYYMMDD |

### Tỷ giá quy đổi cuối ngày CUSTOM.LN\_GET\_EXRATE

* Nguồn dữ liệu: TBAADM.RTH (function CUSTOM.LN\_GET\_EXRATE)
* Điều kiện lấy:

|  |
| --- |
| **CREATE** **OR** **REPLACE** **FUNCTION** CUSTOM**.**LN\_GET\_EXRATE**(**pRateCode **IN** VARCHAR2**,** pVar\_ccycd\_code **IN** VARCHAR2**,** pFxd\_ccycd\_code **IN** VARCHAR2**,** pTrdt **IN** DATE**)**  **RETURN** NUMBER **IS**  vRateCode varchar2**(**9**)** **;**  vVar\_ccycd\_code varchar**(**3**);**  vFxd\_ccycd\_code varchar**(**3**);**  vTrdt DATE**;**  vRes number **:=** 1**;**  **BEGIN**  vRateCode **:=** **upper(**pRateCode**);**  vVar\_ccycd\_code **:=** **trim(upper(**pVar\_ccycd\_code**));**  vFxd\_ccycd\_code **:=** **trim(upper(**pFxd\_ccycd\_code**));**  vTrdt **:=** **TO\_DATE(to\_char(**pTrdt**,**'YYYYMMDD'**),**'YYYYMMDD'**);**  **SELECT** **(CASE** **WHEN** A**.**DC\_CLS\_DATE **<** vTrdt **THEN** A**.**DC\_CLS\_DATE **ELSE** vTrdt **END)**  **INTO** vTrdt  **FROM** TBAADM**.**GCT A  **WHERE** SOL\_GROUP\_ID **=** '01'  **AND** A**.**BANK\_ID **=** '01'**;**  **IF** vVar\_ccycd\_code **<>** vFxd\_ccycd\_code **THEN**  **SELECT** **TO\_NUMBER(**VAR\_CRNCY\_UNITS**)**  **INTO** vRes  **FROM**  **(**  **SELECT** RTLIST\_DATE**,**  RTLIST\_NUM**,**  VAR\_CRNCY\_UNITS**,**  **ROW\_NUMBER()** **OVER** **(ORDER** **BY** RTLIST\_DATE **DESC,** **TO\_NUMBER(**RTLIST\_NUM**)** **DESC)** RN  **FROM** TBAADM**.**RATELIST\_HIST\_TABLE  **WHERE** RATECODE **=** vRateCode  **AND** VAR\_CRNCY\_CODE **=** vVar\_ccycd\_code  **AND** FXD\_CRNCY\_CODE **=** vFxd\_ccycd\_code  **AND** RTLIST\_DATE **<=** vTrdt  **AND** DEL\_FLG **=** 'N'  **)**  **WHERE** RN **=** 1**;**  **END** **IF;**  **return** vRes**;**  **EXCEPTION**  **WHEN** NO\_DATA\_FOUND **THEN**  **BEGIN**  **SELECT** **TO\_NUMBER(**FXD\_CRNCY\_UNITS**)** **/** **TO\_NUMBER(**VAR\_CRNCY\_UNITS**)**  **INTO** vRes  **FROM**  **(**  **SELECT** RTLIST\_DATE**,**  RTLIST\_NUM**,**  FXD\_CRNCY\_UNITS**,**  VAR\_CRNCY\_UNITS**,**  **ROW\_NUMBER()** **OVER** **(ORDER** **BY** RTLIST\_DATE **DESC,** **TO\_NUMBER(**RTLIST\_NUM**)** **DESC)** RN  **FROM** TBAADM**.**RATELIST\_HIST\_TABLE  **WHERE** RATECODE **=** vRateCode  **AND** VAR\_CRNCY\_CODE **=** vFxd\_ccycd\_code  **AND** FXD\_CRNCY\_CODE **=** vVar\_ccycd\_code  **AND** RTLIST\_DATE **<=** vTrdt  **AND** DEL\_FLG **=** 'N'  **)**  **WHERE** RN **=** 1**;**  **RETURN** vRes**;**  **END;**  **WHEN** **OTHERS** **THEN**  **RETURN** 1**;**  **END;** |

* Chi tiết:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tham số/biến** | **Mô tả** | **Trường nguồn** | **Ghi chú** |
| pRateCode | Mã RateCode | RATECODE | Tỷ giá dùng trong tính dư nợ/số dư trong báo cáo là **M1000** |
| pVar\_ccycd\_code | Mã loại tiền quy đổi | VAR\_CRNCY\_CODE |  |
| pFxd\_ccycd\_code | Mã loại tiền nguyên tệ | FXD\_CRNCY\_CODE |  |
| pTrdt | Ngày quy đổi | RTLIST\_DATE | Định dạng YYYYMMDD |
| vRes | Tỷ giá quy đổi | VAR\_CRNCY\_UNITS |  |

Ví dụ:

* + Cần quy đổi dư nợ từ loại tiền X về VND thì sẽ gọi fucntion(hàm) CUSTOM.LN\_GET\_EXRATE với các tham số đầu vào như sau:
    - * + *Dư nợ \**

*CUSTOM.LN\_GET\_EXRATE(‘M1000’,’VND’, X, ‘<NGÀY\_BÁO\_CÁO>’)*

* + Cần quy đổi dư nợ từ loại tiền Y về USD thì sẽ gọi fucntion(hàm) CUSTOM.LN\_GET\_EXRATE với các tham số đầu vào như sau:
    - * + *Dư nợ \**

*CUSTOM.LN\_GET\_EXRATE(‘M1000’,’USD’, Y, ‘<NGÀY\_BÁO\_CÁO>’)*

### Tỷ giá CMC

* Nguồn dữ liệu: TBAADM.RTH (function CUSTOM.LN\_GET\_EXRATE)
* Điều kiện lấy:

|  |
| --- |
| **CREATE** **OR** **REPLACE** **FUNCTION**  CUSTOM.cmcGetEXRate\_ALL (ccy1 **VARCHAR2**.  ccy2 **VARCHAR2**,  p\_Ratecode **VARCHAR2**,  p\_date **DATE**)  **RETURN** **NUMBER** **IS**  iRate **NUMBER**;  loc\_RLIST\_DATE **DATE**;  loc\_RLIST\_NUM **VARCHAR2**(50);  **BEGIN**  iRate := 1;  **IF** ccy2 != ccy1 **THEN**  **SELECT** **MAX**(RTLIST\_DATE)  **INTO** loc\_RLIST\_DATE  **FROM** TBAADM.RTH  **WHERE** RATECODE = p\_Ratecode  **AND** RTLIST\_DATE <= p\_date  **AND** FXD\_CRNCY\_CODE = ccy2  **AND** VAR\_CRNCY\_CODE = ccy1;    **SELECT** **MAX**(**TO\_NUMBER**(RTLIST\_NUM))  **INTO** loc\_RLIST\_NUM  **FROM** TBAADM.RTH  **WHERE** RATECODE = p\_Ratecode  **AND** RTLIST\_DATE = loc\_RLIST\_DATE  **AND** FXD\_CRNCY\_CODE = ccy2  **AND** VAR\_CRNCY\_CODE = ccy1;    **SELECT** VAR\_CRNCY\_UNITS  **INTO** iRate  **FROM** TBAADM.RTH  **WHERE** RATECODE = p\_Ratecode  **AND** RTLIST\_DATE = loc\_RLIST\_DATE  **AND** FXD\_CRNCY\_CODE = ccy2  **AND** VAR\_CRNCY\_CODE = ccy1  **AND** **TO\_NUMBER**(RTLIST\_NUM) = loc\_RLIST\_NUM  **AND** **ROWNUM** = 1;  **ELSE**  iRate := 1;  **END** **IF**;  **RETURN** iRate;  **END**;  / |

* Chi tiết:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tham số/biến** | **Mô tả** | **Trường nguồn** | **Ghi chú** |
| ccy1 |  | VAR\_CRNCY\_CODE |  |
| ccy2 |  | FXD\_CRNCY\_CODE |  |
| p\_Ratecode | Mã RateCode | RATECODE |  |
| p\_date | Ngày quy đổi | RTLIST\_DATE |  |
| iRate | Tỷ giá quy đổi | VAR\_CRNCY\_UNITS |  |

## Hợp đồng hạn mức (HĐHM)

* Nguồn dữ liệu: TBAADM.LLT
* Điều kiện lấy:

|  |
| --- |
| SELECT  L1.LIMIT\_B2KID,  L.PARENT\_LIMIT\_B2KID,  L.LIMIT\_B2KID AS LIMIT\_B2KID\_C,  L.CRNCY\_CODE AS NGUYENTE,  DECODE(TRIM(L1.LIMIT\_PREFIX), '', '', L1.LIMIT\_SUFFIX||L1.LIMIT\_PREFIX) AS HOP\_DONG\_CHA,  L1.SANCT\_LIM AS HAN\_MUC\_HOP\_DONG\_CHA,  L1.LIM\_SANCT\_DATE AS NGAY\_MO\_HOP\_DONG\_CHA,  L.LIMIT\_SUFFIX||L.LIMIT\_PREFIX AS HOP\_DONG\_CON,  L.SANCT\_LIM AS HAN\_MUC\_HOP\_DONG\_CON,  L.LIM\_SANCT\_DATE AS NGAY\_MO\_HOP\_DONG\_CON,  L.DRWNG\_POWER\_IND,  L.LIMIT\_PREFIX,  L.LIMIT\_SUFFIX,  L.LIM\_SANCT\_DATE,  L.LIM\_EXP\_DATE,  DECODE(L.LC\_SINGLE\_TRAN\_FLG, 'Y', 'Non Revolving', 'Revolving') LOAI\_HOP\_DONG\_CON  FROM TBAADM.LLT AS L, TBAADM.LLT AS L1  WHERE L.BANK\_ID ='01'  AND L.ENTITY\_CRE\_FLG ='Y'  AND L.DEL\_FLG = 'N'  AND L.PARENT\_LIMIT\_B2KID = L1.LIMIT\_B2KID(+)  AND L.BANK\_ID = L1.BANK\_ID(+) |

* Chi tiết:

| **Tên trường/Alias** | **Mô tả** |
| --- | --- |
| LIMIT\_B2KID | Mã HĐHM cha |
| PARENT\_LIMIT\_B2KID | Mã HĐHM cha (= LIMIT\_B2KID) |
| LIMIT\_B2KID\_C | Mã HĐHM con |
| NGUYENTE | Mã loại tiền nguyên tệ của HĐHM con |
| HOP\_DONG\_CHA | Tên HĐHM cha |
| HAN\_MUC\_HOP\_DONG\_CHA | Hạn mức HĐHM cha |
| NGAY\_MO\_HOP\_DONG\_CHA | Ngày mở HĐHM cha |
| HOP\_DONG\_CON | Tên HĐHM con |
| HAN\_MUC\_HOP\_DONG\_CON | Hạm mức HĐHM con |
| NGAY\_MO\_HOP\_DONG\_CON | Ngày mở HĐHM con |
| DRWNG\_POWER\_IND |  |
| LIMIT\_PREFIX |  |
| LIMIT\_SUFFIX |  |
| LIM\_SANCT\_DATE | Ngày mở HĐHM con |
| LIM\_EXP\_DATE | Thời hạn rút vốn HĐHM con |
| LOAI\_HOP\_DONG\_CON | Loại HĐ của HĐHM con |

## Các khoản dự phòng

* Nguồn dữ liệu: TBAADM.ACPART
* Điều kiện lấy:

|  |
| --- |
| SELECT C.ACID,  SUM(DECODE(B.PART\_TRAN\_TYPE,'D',-1,1) \* B.TRAN\_AMT) AMT  FROM TBAADM.GAM A, TBAADM.ACPART B, TBAADM.GAM C  WHERE A.SCHM\_CODE = 'CHAOF'  AND A.ACID = B.PARTITIONED\_ACID  AND B.B2K\_ID = C.ACID  AND B.B2K\_TYPE = 'ACCNT'  AND B.BANK\_ID = C.BANK\_ID  AND C.BANK\_ID = '01'  AND B.PSTD\_FLG = 'Y'  AND B.TRAN\_DATE <= '<NGÀY\_BÁO\_CÁO>' |

* GROUP BY C.ACID
* Quy tắc mapping:

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên trường/Alias** | **Mô tả** |
| ACID | Số tài khoản |
| AMT | Khoản dự phòng |

## Lãi suất vay

* Nguồn dữ liệu: function CUSTOM.LN\_GET\_INRATE
* Điều kiện lấy:

|  |
| --- |
| **CREATE** **OR** **REPLACE** **FUNCTION** CUSTOM**.**LN\_GET\_INRATE**(**PACID **IN** TBAADM**.**GAM**.**ACID**%TYPE,**  PTRDT **IN** DATE**)**  **RETURN** NUMBER **IS**    VTRDT DATE**;**  VINTRATE NUMBER **:=** **NULL;**  VRATECODE VARCHAR2**(**5**);**  V\_FORACID TBAADM**.**GAM**.**FORACID**%TYPE;**  V\_CCY TBAADM**.**GAM**.**ACCT\_CRNCY\_CODE**%TYPE;**  V\_VER TBAADM**.**ITC**.**INT\_TBL\_VER\_NUM**%TYPE;**  V\_SRL TBAADM**.**ITC**.**INT\_TBL\_CODE\_SRL\_NUM**%TYPE;**  V\_MAX TBAADM**.**ITC**.**MAX\_INT\_PCNT\_DR**%TYPE;**  V\_MIN TBAADM**.**ITC**.**MIN\_INT\_PCNT\_DR**%TYPE;**  V\_PREF TBAADM**.**ITC**.**ID\_DR\_PREF\_PCNT**%TYPE;**  **BEGIN**  VTRDT **:=** **TO\_DATE(TO\_CHAR(**PTRDT**,** 'YYYYMMDD'**),** 'YYYYMMDD'**);**    **SELECT** ACCT\_CRNCY\_CODE**,** FORACID  **INTO** V\_CCY**,** V\_FORACID  **FROM** TBAADM**.**GAM  **WHERE** ACID **=** PACID  **AND** BANK\_ID **=** '01'  **AND** SCHM\_TYPE **IN** **(**'LAA'**,** 'CLA'**);**  --  **BEGIN**  **SELECT** INT\_TBL\_CODE\_SRL\_NUM**,**  INT\_TBL\_CODE**,**  INT\_TBL\_VER\_NUM**,**  PREF**,**  MAX\_INT\_PCNT\_DR**,**  MIN\_INT\_PCNT\_DR  **INTO** V\_SRL**,** VRATECODE**,** V\_VER**,** V\_PREF**,** V\_MAX**,** V\_MIN  **FROM** **(SELECT** ITC**.**INT\_TBL\_CODE\_SRL\_NUM**,**  ITC**.**INT\_TBL\_CODE**,**  ITC**.**INT\_TBL\_VER\_NUM**,**  **NVL(**ID\_DR\_PREF\_PCNT**,** 0**)** **+** **NVL(**CUST\_DR\_PREF\_PCNT**,** 0**)** **+**  **NVL(**NEGOTIATED\_RATE\_DR**,** 0**)** **+** **NVL(**AC\_LEVEL\_SPREAD**,** 0**)** PREF**,**  **DECODE(NVL(**ITC**.**MAX\_INT\_PCNT\_DR**,** 0**),** 0**,** 999**,** ITC**.**MAX\_INT\_PCNT\_DR**)** MAX\_INT\_PCNT\_DR**,**  **NVL(**ITC**.**MIN\_INT\_PCNT\_DR**,** 0**)** MIN\_INT\_PCNT\_DR**,**  **ROW\_NUMBER()** **OVER(PARTITION** **BY** ITC**.**ENTITY\_TYPE**,** ITC**.**ENTITY\_ID **ORDER** **BY** ITC**.**LCHG\_TIME **DESC,** ITC**.**INT\_TBL\_CODE\_SRL\_NUM **DESC)** SEQ  **FROM** TBAADM**.**ITC ITC  **WHERE** ITC**.**ENTITY\_TYPE **=** 'ACCNT'  **AND** ITC**.**ENTITY\_ID **=** PACID  **AND** ITC**.**ENTITY\_CRE\_FLG **=** 'Y'  **AND** ITC**.**DEL\_FLG **=** 'N'  **AND** VTRDT **BETWEEN** ITC**.**START\_DATE **AND** ITC**.**END\_DATE  **AND** ITC**.**BANK\_ID **=** '01'  **AND** ITC**.**LCHG\_TIME **<** VTRDT **+** 1**)**  **WHERE** SEQ **=** 1**;**  **EXCEPTION**  **WHEN** NO\_DATA\_FOUND **THEN**  **IF** **SUBSTR(**V\_FORACID**,** 5**,** 3**)** **=** 'LOD' **THEN**    **SELECT** **ABS(**INTEREST\_RATE**)**  **INTO** VINTRATE  **FROM** CUSTOM**.**EIT\_DAILY\_DIFF  **WHERE** BACKUP\_DATE **=** VTRDT  **AND** ENTITY\_ID **=** PACID  **AND** ENTITY\_TYPE **=** 'ACCNT'  **AND** BANK\_ID **=** '01'**;**  **RETURN** VINTRATE**;**  **END** **IF;**  **END;**  --  **IF** VRATECODE **=** 'ADUM1' **THEN**  **SELECT** **GREATEST(LEAST(NVL(ROUND(SUM(**LAC\_IT**.**SANCTION\_AMT **\***  **(**LAC\_IT**.**DEPOSIT\_INT\_RATE **+**  LAC\_IT**.**MARK\_UP\_RATE\_PCNT**))** **/**  **SUM(**LAC\_IT**.**SANCTION\_AMT**),** 6**),** V\_PREF**),** V\_MAX**),** V\_MIN**)** LAD\_RATE  **INTO** VINTRATE  **FROM** TBAADM**.**LAC\_IT LAC\_IT**,** TBAADM**.**LAC\_CLT LAC\_CLT  **WHERE** LAC\_IT**.**LOAN\_ACID **=** PACID  **AND** LAC\_IT**.**LOAN\_ACID **=** LAC\_CLT**.**LOAN\_ACID  **AND** LAC\_IT**.**LINKED\_DEP\_ACID **=** LAC\_CLT**.**LINKED\_DEP\_ACID  **AND** **TRUNC(**LAC\_CLT**.**RCRE\_TIME**)** **<=** VTRDT  **AND** **(**LAC\_CLT**.**DEL\_FLG **=** 'N' **OR**  **(**LAC\_CLT**.**DEL\_FLG **=** 'Y' **AND** LAC\_CLT**.**LCHG\_TIME **>** VTRDT**))**  **AND** LAC\_IT**.**BANK\_ID **=** '01'  **AND** LAC\_CLT**.**BANK\_ID **=** '01'  **AND** **(**LAC\_IT**.**DEPOSIT\_INT\_RATE **+** LAC\_IT**.**MARK\_UP\_RATE\_PCNT**)** **!=** 0  **AND** LAC\_IT**.**LINKED\_DEP\_ACID **<>** LAC\_IT**.**LOAN\_ACID**;**  **ELSE**  **SELECT** **GREATEST(LEAST(**LAVS**.**NRML\_INT\_PCNT **+** **NVL(**ICV**.**BASE\_PCNT\_DR**,** 0**)** **+**  V\_PREF**,** V\_MAX**),** V\_MIN**)**  **INTO** VINTRATE  **FROM** TBAADM**.**LAVS LAVS**,** TBAADM**.**ICV ICV  **WHERE** LAVS**.**CRNCY\_CODE **=** V\_CCY  **AND** LAVS**.**INT\_TBL\_CODE **=** VRATECODE  **AND** LAVS**.**INT\_TBL\_VER\_NUM **=**  **NVL(**V\_VER**,** **(SELECT** **MAX(**X**.**INT\_TBL\_VER\_NUM**)**  **FROM** TBAADM**.**LAVS X  **WHERE** X**.**CRNCY\_CODE **=** V\_CCY  **AND** X**.**INT\_TBL\_CODE **=** VRATECODE  **AND** X**.**BANK\_ID **=** '01'  **AND** X**.**DEL\_FLG **=** 'N'  **AND** X**.**ENTITY\_CRE\_FLG **=** 'Y'**))**  **AND** LAVS**.**BANK\_ID **=** '01'  **AND** LAVS**.**DEL\_FLG **=** 'N'  **AND** LAVS**.**ENTITY\_CRE\_FLG **=** 'Y'  --  **AND** LAVS**.**INT\_TBL\_CODE **=** ICV**.**INT\_TBL\_CODE  **AND** LAVS**.**CRNCY\_CODE **=** ICV**.**CRNCY\_CODE  **AND** LAVS**.**INT\_TBL\_VER\_NUM **=** ICV**.**INT\_TBL\_VER\_NUM  **AND** ICV**.**BANK\_ID **=** '01'  --  **AND** ICV**.**DEL\_FLG **=** 'N'  **AND** ICV**.**ENTITY\_CRE\_FLG **=** 'Y'  --  **AND** **ABS(**CUSTOM**.**EXIMODI\_RFPRPT\_PACK1**.**ASON\_EABBAL**(**PACID**,** VTRDT**))** **BETWEEN**  LAVS**.**BEGIN\_SLAB\_AMOUNT **AND** LAVS**.**END\_SLAB\_AMOUNT**;**  **END** **IF;**  **RETURN** VINTRATE**;**  **EXCEPTION**  **WHEN** NO\_DATA\_FOUND **THEN**  **RETURN** **NULL;**  **WHEN** **OTHERS** **THEN**  **RETURN** **NULL;**  **END;**  **/** |

* Chi tiết:

|  |  |
| --- | --- |
| **Tham số/biến** | **Mô tả** |
| PACID | Tài khoản vay |
| PTRDT | Ngày tính lãi suất |
| VINTRATE | Lãi suất vay |

## Nhóm nợ

### Hàm lấy nhóm nợ

* Ý nghĩa: Hàm lấy nhóm nợ theo CIF và KW
* Nguồn dữ liệu: TBAADM.ACH (function CUSTOM.GET\_GRP)
* Điều kiện lấy:

|  |
| --- |
| CREATE OR REPLACE FUNCTION  CUSTOM.GET\_GRP(pType IN CHAR,  pType\_ID IN VARCHAR2,  pTrdt IN DATE)  RETURN PLS\_INTEGER IS    vType\_ID TBAADM.ACH.B2K\_ID%TYPE;  vTrdt DATE;  vType CHAR(1);  vRes PLS\_INTEGER := NULL;  vCust\_ID TBAADM.GAM.CUST\_ID%TYPE;  BEGIN  vType\_ID := trim(pType\_ID);  vType := LPAD(UPPER(TRIM(pType)),1);  vTrdt := to\_date(to\_char(pTrdt,'YYYYMMDD'),'YYYYMMDD');    IF vType = 'A' THEN  SELECT GRP  INTO vRes  FROM  (  SELECT B2K\_TYPE,  B2K\_ID,  SRL\_NUM,  TO\_NUMBER(MAIN\_CLASSIFICATION\_USER) GRP,  ROW\_NUMBER() OVER (PARTITION BY B2K\_TYPE, B2K\_ID ORDER BY TO\_NUMBER(SRL\_NUM) DESC) RN  FROM TBAADM.ACH  WHERE B2K\_TYPE = 'ACCNT'  AND B2K\_ID = vType\_ID    AND TRUNC(USER\_CLASSIFICATION\_DATE) <= vTrdt  )  WHERE RN = 1;    ELSIF vType = 'C' THEN  SELECT A.CORE\_CUST\_ID  INTO vCust\_ID  FROM CRMUSER.ACCOUNTS A  WHERE A.ORGKEY = vType\_ID  AND A.BANK\_ID = '01';    SELECT GRP  INTO vRes  FROM  (  SELECT B2K\_TYPE,  B2K\_ID,  SRL\_NUM,  TO\_NUMBER(MAIN\_CLASSIFICATION\_USER) GRP,  ROW\_NUMBER() OVER (PARTITION BY B2K\_TYPE, B2K\_ID ORDER BY TO\_NUMBER(SRL\_NUM) DESC) RN  FROM TBAADM.ACH  WHERE B2K\_TYPE = 'CUSTR'  AND (B2K\_ID = vType\_ID OR B2K\_ID = vCust\_ID)  AND TRUNC(USER\_CLASSIFICATION\_DATE) <= vTrdt  )  WHERE RN = 1;  END IF;    RETURN vRes;  EXCEPTION  WHEN NO\_DATA\_FOUND THEN  RETURN NULL  WHEN OTHERS THEN  RETURN NULL;  END;  / |

* Chi tiết:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tham số/biến** | **Mô tả** | **Trường nguồn** | **Ghi chú** |
| pType | Loại nhóm nợ | B2K\_TYPE | - ACCNT: Nhóm nợ theo KW  - CUSTR: Nhóm nợ theo CIF |
| pType\_ID | Mã tham chiếu | B2K\_ID | - Đối với pType = ‘ACCNT’ => pType\_ID = Mã khế ước (ACID)  - Đối với pType = ‘CUSTR’ => pType\_ID = Mã khách hàng (CIF\_ID/CUST\_ID) |
| pTrdt | Ngày lấy nhóm nợ | USER\_CLASSIFICATION\_DATE |  |
| vRes | Nhóm nợ | MAIN\_CLASSIFICATION\_USER |  |

## Hàm CUSTOM.LN\_GETECOCLASS

|  |
| --- |
| CREATE OR REPLACE FUNCTION CUSTOM.LN\_GETECOCLASS(PFORACID IN VARCHAR2)  RETURN VARCHAR2 IS  V\_MDC3 VARCHAR2(100);  V\_MDC4 VARCHAR2(100);  V\_MDC5 VARCHAR2(100);  O\_RETURN VARCHAR2(100);  BEGIN  IF SUBSTR(PFORACID, 5, 3) <> 'LDS' THEN  RETURN '0806';  END IF;  BEGIN  SELECT SUB\_PURP\_CODE, OTHER\_TYPE1\_PRE, OTHER\_TYPE1  INTO V\_MDC3, V\_MDC4, V\_MDC5  FROM CUSTOM.C\_MISDET C\_MISDET  WHERE C\_MISDET.BANK\_ID = '01'  AND C\_MISDET.ACCT\_NUM = PFORACID;  EXCEPTION  WHEN NO\_DATA\_FOUND THEN  RETURN '0805';  END;  IF V\_MDC5 IN  ('9106001', '9106002', '9106003', '9106004', '9106005', '9106008', '9106009', '9999002') OR  V\_MDC4 IN  ('9101', '9102', '9103', '9104', '9105', '9199', 'K201', 'K202', 'K203', 'K204', 'K205', 'K299') THEN  RETURN '0602';  END IF;  SELECT CASE  WHEN V\_MDC3 IN  ('AA01110', 'AA01120', 'AA01130', 'AA01140', 'AA01150', 'AA01160', 'AA01170', 'AA01181', 'AA01182', 'AA01183', 'AA01190', 'AA01211', 'AA01212', 'AA01213', 'AA01214', 'AA01215', 'AA01219', 'AA01220', 'AA01230', 'AA01240', 'AA01250', 'AA01260', 'AA01270', 'AA01281', 'AA01282', 'AA01290', 'AA01300', 'AA01410', 'AA01420', 'AA01440', 'AA01450', 'AA01461', 'AA01462', 'AA01463', 'AA01469', 'AA01490', 'AA01500', 'AA01610', 'AA01620', 'AA01630', 'AA01640', 'AA01700', 'AA02101', 'AA02102', 'AA02103', 'AA02109', 'AA02210', 'AA02220', 'AA02300', 'AA02400', 'AA03110', 'AA03121', 'AA03122', 'AA03123', 'AA03124', 'AA03129', 'AA03210', 'AA03221', 'AA03222', 'AA03223', 'AA03224', 'AA03229', 'AA03230') THEN  '0101'  WHEN V\_MDC3 IN  ('AB05100', 'AB05200', 'AB06100', 'AB06200', 'AB07100', 'AB07210', 'AB07221', 'AB07229', 'AB07300', 'AB08101', 'AB08102', 'AB08103', 'AB08910', 'AB08920', 'AB08930', 'AB08990', 'AB09100', 'AB09900') THEN  '0201'  WHEN V\_MDC3 IN  ('AC10101', 'AC10109', 'AC10201', 'AC10202', 'AC10203', 'AC10204', 'AC10209', 'AC10301', 'AC10309', 'AC10401', 'AC10409', 'AC10500', 'AC10611', 'AC10612', 'AC10620', 'AC10710', 'AC10720', 'AC10730', 'AC10740', 'AC10750', 'AC10790', 'AC10800', 'AC11010', 'AC11020', 'AC11030', 'AC11041', 'AC11042', 'AC12001', 'AC12009', 'AC13110', 'AC13120', 'AC13130', 'AC13210', 'AC13220', 'AC13230', 'AC13240', 'AC13290', 'AC14100', 'AC14200', 'AC14300', 'AC15110', 'AC15120', 'AC15200', 'AC16101', 'AC16102', 'AC16210', 'AC16220', 'AC16230', 'AC16291', 'AC16292', 'AC17010', 'AC17021', 'AC17022', 'AC17090', 'AC18110', 'AC18120', 'AC18200', 'AC19100', 'AC19200', 'AC20110', 'AC20120', 'AC20131', 'AC20132', 'AC20210', 'AC20221', 'AC20222', 'AC20231', 'AC20232', 'AC20290', 'AC20300', 'AC21001', 'AC21002', 'AC22110', 'AC22120', 'AC22201', 'AC22209', 'AC23100', 'AC23910', 'AC23920', 'AC23930', 'AC23941', 'AC23942', 'AC23943', 'AC23950', 'AC23960', 'AC23990', 'AC24100', 'AC24200', 'AC24310', 'AC24320', 'AC25110', 'AC25120', 'AC25130', 'AC25200', 'AC25910', 'AC25920', 'AC25930', 'AC25991', 'AC25999', 'AC26100', 'AC26200', 'AC26300', 'AC26400', 'AC26510', 'AC26520', 'AC26600', 'AC26700', 'AC26800', 'AC27101', 'AC27102', 'AC27200', 'AC27310', 'AC27320', 'AC27330', 'AC27400', 'AC27500', 'AC27900', 'AC28110', 'AC28120', 'AC28130', 'AC28140', 'AC28150', 'AC28160', 'AC28170', 'AC28180', 'AC28190', 'AC28210', 'AC28220', 'AC28230', 'AC28240', 'AC28250', 'AC28260', 'AC28291', 'AC28299', 'AC29100', 'AC29200', 'AC29300', 'AC30110', 'AC30120', 'AC30200', 'AC30300', 'AC30400', 'AC30910', 'AC30920', 'AC30990', 'AC31001', 'AC31009', 'AC32110', 'AC32120', 'AC32200', 'AC32300', 'AC32400', 'AC32501', 'AC32502', 'AC32900', 'AC33110', 'AC33120', 'AC33130', 'AC33140', 'AC33150', 'AC33190', 'AC33200') THEN  '0202'  WHEN V\_MDC3 IN  ('AD35101', 'AD35102', 'AD35200', 'AD35301', 'AD35302') THEN  '0203'  WHEN V\_MDC3 IN  ('AE36000', 'AE37001', 'AE37002', 'AE38110', 'AE38121', 'AE38129', 'AE38210', 'AE38221', 'AE38229', 'AE38301', 'AE38302', 'AE39000') THEN  '0204'  WHEN V\_MDC3 IN  ('AF41000', 'AF42101', 'AF42102', 'AF42200', 'AF42900', 'AF43110', 'AF43120', 'AF43210', 'AF43221', 'AF43222', 'AF43290', 'AF43300', 'AF43900') THEN  '0301'  WHEN V\_MDC3 IN  ('AG45111', 'AG45119', 'AG45120', 'AG45131', 'AG45139', 'AG45200', 'AG45301', 'AG45302', 'AG45303', 'AG45411', 'AG45412', 'AG45413', 'AG45420', 'AG45431', 'AG45432', 'AG45433', 'AG46101', 'AG46102', 'AG46103', 'AG46201', 'AG46202', 'AG46203', 'AG46204', 'AG46209', 'AG46310', 'AG46321', 'AG46322', 'AG46323', 'AG46324', 'AG46325', 'AG46326', 'AG46329', 'AG46331', 'AG46332', 'AG46340', 'AG46411', 'AG46412', 'AG46413', 'AG46414', 'AG46491', 'AG46492', 'AG46493', 'AG46494', 'AG46495', 'AG46496', 'AG46497', 'AG46498', 'AG46499', 'AG46510', 'AG46520', 'AG46530', 'AG46591', 'AG46592', 'AG46593', 'AG46594', 'AG46595', 'AG46599', 'AG46611', 'AG46612', 'AG46613', 'AG46614', 'AG46621', 'AG46622', 'AG46623', 'AG46624', 'AG46631', 'AG46632', 'AG46633', 'AG46634', 'AG46635', 'AG46636', 'AG46637', 'AG46639', 'AG46691', 'AG46692', 'AG46693', 'AG46694', 'AG46695', 'AG46696', 'AG46697', 'AG46699', 'AG46900', 'AG47110', 'AG47191', 'AG47199', 'AG47210', 'AG47221', 'AG47222', 'AG47223', 'AG47224', 'AG47229', 'AG47230', 'AG47240', 'AG47300', 'AG47411', 'AG47412', 'AG47420', 'AG47511', 'AG47519', 'AG47521', 'AG47522', 'AG47523', 'AG47524', 'AG47525', 'AG47529', 'AG47530', 'AG47591', 'AG47592', 'AG47593', 'AG47594', 'AG47599', 'AG47610', 'AG47620', 'AG47630', 'AG47640', 'AG47711', 'AG47712', 'AG47713', 'AG47721', 'AG47722', 'AG47731', 'AG47732', 'AG47733', 'AG47734', 'AG47735', 'AG47736', 'AG47737', 'AG47738', 'AG47739', 'AG47741', 'AG47749', 'AG47811', 'AG47812', 'AG47813', 'AG47814', 'AG47821', 'AG47822', 'AG47823', 'AG47891', 'AG47892', 'AG47893', 'AG47899', 'AG47910', 'AG47990') THEN  '0401'  WHEN V\_MDC3 IN  ('AH49110', 'AH49120', 'AH49200', 'AH49311', 'AH49312', 'AH49313', 'AH49319', 'AH49321', 'AH49329', 'AH49331', 'AH49332', 'AH49333', 'AH49334', 'AH49339', 'AH49400', 'AH50111', 'AH50112', 'AH50121', 'AH50122', 'AH50211', 'AH50212', 'AH50221', 'AH50222', 'AH51100', 'AH51200', 'AH52101', 'AH52102', 'AH52109', 'AH52211', 'AH52219', 'AH52221', 'AH52222', 'AH52231', 'AH52239', 'AH52241', 'AH52242', 'AH52243', 'AH52244', 'AH52245', 'AH52291', 'AH52292', 'AH52299', 'AH53100', 'AH53200') THEN  '0402'  WHEN V\_MDC3 IN  ('AI55101', 'AI55102', 'AI55103', 'AI55104', 'AI55901', 'AI55902', 'AI55909', 'AI56101', 'AI56109', 'AI56210', 'AI56290', 'AI56301', 'AI56309') THEN  '0403'  WHEN V\_MDC3 IN  ('AJ58110', 'AJ58120', 'AJ58130', 'AJ58190', 'AJ58200', 'AJ59111', 'AJ59112', 'AJ59113', 'AJ59120', 'AJ59130', 'AJ59141', 'AJ59142', 'AJ59200', 'AJ60100', 'AJ60210', 'AJ60220', 'AJ61100', 'AJ61200', 'AJ61300', 'AJ61901', 'AJ61909', 'AJ62010', 'AJ62020', 'AJ62090', 'AJ63110', 'AJ63120', 'AJ63210', 'AJ63290') THEN  '0501'  WHEN V\_MDC3 IN  ('0X20001', '0X20002', '0X20003', '0X20004', '0X20005', '0X20006', '0X20007', '0X20099', 'AK64110', 'AK64190', 'AK64200', 'AK64300', 'AK64910', 'AK64920', 'AK64990', 'AK65110', 'AK65121', 'AK65129', 'AK65200', 'AK65300', 'AK66110', 'AK66120', 'AK66190', 'AK66210', 'AK66220', 'AK66290', 'AK66300', 'KY30006') THEN  '0601'  WHEN V\_MDC3 IN  ('AL68100', 'AL68101', 'AL68102', 'AL68103', 'AL68104', 'AL68109', 'AL68200', 'AV00001', 'AV00002', 'AV00003', 'AV00004', 'AV00005', 'AV00006', 'AV00007') THEN  '0602'  WHEN V\_MDC3 IN  ('AM69101', 'AM69102', 'AM69109', 'AM69200', 'AM70100', 'AM70200', 'AM71101', 'AM71102', 'AM71103', 'AM71109', 'AM71200', 'AM72100', 'AM72200', 'AM73100', 'AM73200', 'AM74100', 'AM74200', 'AM74901', 'AM74909', 'AM75000') THEN  '0701'  WHEN V\_MDC3 IN  ('AN77101', 'AN77109', 'AN77210', 'AN77220', 'AN77290', 'AN77301', 'AN77302', 'AN77303', 'AN77309', 'AN77400', 'AN78100', 'AN78200', 'AN78301', 'AN78302', 'AN79110', 'AN79120', 'AN79200', 'AN80100', 'AN80200', 'AN80300', 'AN81100', 'AN81210', 'AN81290', 'AN81300', 'AN82110', 'AN82191', 'AN82199', 'AN82200', 'AN82300', 'AN82910', 'AN82920', 'AN82990') THEN  '0702'  WHEN V\_MDC3 IN  ('AO84111', 'AO84112', 'AO84120', 'AO84130', 'AO84210', 'AO84220', 'AO84230', 'AO84300') THEN  '0801'  WHEN V\_MDC3 IN  ('AP85100', 'AP85200', 'AP85311', 'AP85312', 'AP85321', 'AP85322', 'AP85410', 'AP85420', 'AP85510', 'AP85520', 'AP85590', 'AP85600') THEN  '0802'  WHEN V\_MDC3 IN  ('AQ86101', 'AQ86102', 'AQ86201', 'AQ86202', 'AQ86910', 'AQ86920', 'AQ86990', 'AQ87101', 'AQ87109', 'AQ87201', 'AQ87202', 'AQ87301', 'AQ87302', 'AQ87303', 'AQ87901', 'AQ87909', 'AQ88101', 'AQ88102', 'AQ88103', 'AQ88900') THEN  '0803'  WHEN V\_MDC3 IN  ('AR90000', 'AR91010', 'AR91020', 'AR91030', 'AR92001', 'AR92002', 'AR93110', 'AR93120', 'AR93190', 'AR93210', 'AR93290') THEN  '0804'  WHEN V\_MDC3 IN  ('AS94110', 'AS94120', 'AS94200', 'AS94910', 'AS94990', 'AS95110', 'AS95120', 'AS95210', 'AS95220', 'AS95230', 'AS95240', 'AS95290', 'AS96100', 'AS96200', 'AS96310', 'AS96320', 'AS96330', 'AS96390', 'KY30001', 'KY30002', 'KY30003', 'KY30004', 'KY30005') THEN  '0805'  WHEN V\_MDC3 IN  ('9W10001', '9W10002', '9W10003', '9W10004', '9W10005', '9W10006', '9W10007', '9W10008', '9W10009', '9W10010', '9W10011', '9W10099', 'AT97000', 'AT98100', 'AT98200') THEN  '0806'  WHEN V\_MDC3 IN ('AU99000') THEN  '0807'  ELSE  '0805'  END  INTO O\_RETURN  FROM DUAL;  RETURN O\_RETURN;  END LN\_GETECOCLASS;  / |

## Hàm lấy số hợp đồng cha

* Ý nghĩa: Hàm lấy mã hợp đồng cha
* Nguồn dữ liệu: TBAADM.LLP (function CUSTOM.GET\_PARENT\_LIMIT\_B2KID)
* Điều kiện lấy:

|  |
| --- |
| **CREATE** **OR** **REPLACE** **FUNCTION** CUSTOM**.**GET\_PARENT\_LIMIT\_B2KID**(**IN\_LIMIT\_B2KID **IN** VARCHAR2**)**  **RETURN** VARCHAR2  **AS**  lv\_tot\_collateral\_val TBAADM**.**SDR**.**APPORTIONED\_VALUR**%TYPE** **:=** 0**;**  lv\_parent\_limit\_b2kid TBAADM**.**LLT**.**PARENT\_LIMIT\_B2KID**%TYPE** **:=**''**;**  lv\_input\_limit\_b2kid TBAADM**.**LLT**.**PARENT\_LIMIT\_B2KID**%TYPE** **:=**''**;**  lv\_counter INTEGER **:=** 0**;**  lv\_loop\_no INTEGER **:=** 1**;**  **BEGIN**  lv\_counter **=** 0**;**  lv\_input\_limit\_b2kid **:=** IN\_LIMIT\_B2KID**;**    **WHILE** **(**lv\_counter **=** 0**)**  **LOOP**  **SELECT** PARENT\_LIMIT\_B2KID  **INTO** lv\_parent\_limit\_b2kid  **FROM** TBAADM**.**LLT  **WHERE** LIMIT\_B2KID **=** lv\_input\_limit\_b2kid**;**    **IF** **(TRIM** **(**lv\_parent\_limit\_b2kid**)** **!=** 'ROOT'**)**  **THEN**  lv\_input\_limit\_b2kid **:=** lv\_parent\_limit\_b2kid**;**  lv\_counter **:=** 0**;**  lv\_loop\_no **:=** lv\_loop\_no **+** 1**;**  **ELSE**  lv\_counter **:=** 1**;**  **END** **IF;**  **END** **LOOP;**  lv\_parent\_limit\_b2kid **:=** lv\_input\_limit\_b2kid**;**  **RETURN** lv\_parent\_limit\_b2kid  **EXCEPTION**  **WHEN** **OTHERS**  **THEN** lv\_input\_limit\_b2kid**;**  **END;** |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tham số/biến** | **Mô tả** | **Trường nguồn** | **Ghi chú** |
| IN\_LIMIT\_B2KID |  | LIMIT\_B2KID |  |

## Cách lấy dư có và dư nợ của bảng GST,DTD,HTD

* Nguồn dữ liệu: TBAADM.GST, TBAADM.DTD, TBAADM.HTD
* Điều kiện lấy:

|  |
| --- |
| SELECT GL\_SUB\_HEAD\_CODE, CRNCY\_CODE,  SUM(DRAMT) AS DRAMT,  SUM(CRAMT) AS CRAMT  FROM  (  SELECT GST.GL\_SUB\_HEAD\_CODE,  GST.CRNCY\_CODE,  SUM(GST.TOT\_XFER\_DR\_AMT + GST.TOT\_CASH\_DR\_AMT  + GST.TOT\_CLG\_DR\_AMT) AS DRAMT,  SUM(GST.TOT\_XFER\_CR\_AMT + GST.TOT\_CASH\_CR\_AMT  + GST.TOT\_CLG\_CR\_AMT) AS CRAMT  FROM TBAADM.GST  WHERE SUBSTR(GST.GL\_SUB\_HEAD\_CODE, 1, 1) IN ('7', '8')  AND GST.CRNCY\_CODE = 'VND'  AND GST.TRAN\_DATE  BETWEEN ‘<TỪ\_NGÀY\_BÁO\_CÁO>’ AND ‘<ĐẾN\_NGÀY\_BÁO\_CÁO>’  GROUP BY GST. GL\_SUB\_HEAD\_CODE, GST.CRNCY\_CODE  UNION ALL  SELECT DTD.GL\_SUB\_HEAD\_CODE,  DTD.TRAN\_CRNCY\_CODE,  SUM(DECODE(DTD.PART\_TRAN\_TYPE, 'D', - DTD.TRAN\_AMT, 0)) AS DRAMT, '  SUM(DECODE(DTD.PART\_TRAN\_TYPE, 'C', - DTD.TRAN\_AMT, 0)) AS CRAMT  FROM TBAADM.DTD  WHERE DTD.TRAN\_DATE BETWEEN ‘<TỪ\_NGÀY\_BÁO\_CÁO>’ AND ‘<ĐẾN\_NGÀY\_BÁO\_CÁO>’  AND SUBSTR(DTD.GL\_SUB\_HEAD\_CODE, 1, 1) IN ('7', '8')  AND DTD.TRAN\_CRNCY\_CODE = 'VND'  AND DTD.PSTD\_FLG = 'Y'  AND DTD.DEL\_FLG = 'N'  AND NVL(DTD.RPT\_CODE, 'AAAAA') = 'YETRN'  GROUP BY DTD.GL\_SUB\_HEAD\_CODE, DTD.TRAN\_CRNCY\_CODE  UNION ALL  SELECT HTD.GL\_SUB\_HEAD\_CODE,  HTD.TRAN\_CRNCY\_CODE,  SUM(DECODE(HTD.PART\_TRAN\_TYPE, 'D', - HTD.TRAN\_AMT, 0)) AS DRAMT,  SUM(DECODE(HTD.PART\_TRAN\_TYPE, 'C', - HTD.TRAN\_AMT, 0)) AS CRAMT  FROM TBAADM.HTD  WHERE HTD.TRAN\_DATE BETWEEN ‘<TỪ\_NGÀY\_BÁO\_CÁO>’ AND ‘<ĐẾN\_NGÀY\_BÁO\_CÁO>’  AND SUBSTR(HTD.GL\_SUB\_HEAD\_CODE, 1, 1) IN ('7', '8')  AND HTD.TRAN\_CRNCY\_CODE = 'VND'  AND HTD.PSTD\_FLG = 'Y'  AND HTD.DEL\_FLG = 'N'  AND NVL(HTD.RPT\_CODE, 'AAAAA') = 'YETRN'  GROUP BY HTD.GL\_SUB\_HEAD\_CODE, HTD.TRAN\_CRNCY\_CODE  )  GROUP BY GL\_SUB\_HEAD\_CODE, CRNCY\_CODE |

* Chi tiết:

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên trường/Alias** | **Mô tả** |
| DRAMT | Dư có |
| CRAMT | Dư nợ |
| GL\_SUB\_HEAD\_CODE | Đầu số kế toán |

## Cách lấy dư có và dư nợ của bảng C\_TBTH

* Nguồn dữ liệu: TBAADM.GST, TBAADM.DTD, TBAADM.HTD
* Điều kiện lấy:

|  |
| --- |
| SELECT SUM(C\_TBTH.CLOSING\_BAL\_DR) AS CLOSING\_BAL\_DR,  SUM(C\_TBTH.CLOSING\_BAL\_CR) AS CLOSING\_BAL\_CR,  SUM (TOTAL\_DR) AS TOTAL\_DR,  SUM (TOTAL\_CR) AS TOTAL\_CR,  C\_TBTH.CCY,  C\_TBTH.GL\_SUB\_HEAD\_CODE  FROM CUSTOM.C\_TBTH C\_TBTH  WHERE C\_TBTH.BANK\_ID = '01'  AND C\_TBTH.DEL\_FLG = 'N'  AND C\_TBTH.CCY = 'VND'  AND C\_TBTH.FROM\_DATE BETWEEN ‘<TỪ\_NGÀY\_BÁO\_CÁO>‘  AND ‘<ĐẾN\_NGÀY\_BÁO\_CÁO>‘  AND C\_TBTH.GL\_SUB\_HEAD\_CODE <> '99999'  AND SUBSTR(C\_TBTH.GL\_SUB\_HEAD\_CODE, 1, 1) IN ('7', '8')  GROUP BY C\_TBTH.CCY, C\_TBTH.GL\_SUB\_HEAD\_CODE |

* Chi tiết:

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên trường/Alias** | **Mô tả** |
| CLOSING\_BAL\_DR | Dư có |
| CLOSING\_BAL\_CR | Dư nợ |
| GL\_SUB\_HEAD\_CODE | Đầu số kế toán |

**Trang ký:**

**THÀNH PHẦN KÝ XÁC NHẬN TÀI LIỆU MÔ TẢ YÊU CẦU**

**NHÓM BÁO CÁO: KẾ HOẠCH**

**TP. Hồ Chí Minh, Ngày tháng năm 2022**

|  |
| --- |
| **DANH MỤC BÁO CÁO** |
| KHTC004 – Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh của đơn vị kinh doanh |
| KHTC005 – Báo cáo hiệu suất hoạt động |
| KHTC006 – Báo cáo về tình hình tăng trưởng |
| KHTC007 – Báo cáo khoản vay, gửi lớn |
| KHTC008 – Báo cáo dư nợ, huy động vốn khách hàng theo số dư bình quân, số dư cuối kỳ, biến động, và xu hướng |
| KHTC009 – Báo cáo TOI khách hàng |
| KHTC011 – Báo cáo chi tiết thu nhập, chi phí |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **ĐẠI DIỆN FSS** | **ĐẠI DIỆN EXIMBANK** | |
| *Họ tên:* Nguyễn Hữu Tú  *Chức vụ:* Trưởng ban DA | *Họ tên:* Vũ Thế Hiền  *Chức vụ:* Trưởng ban DA | |
| *Họ tên:* Cao Nguyễn Như Giang  *Chức vụ:* Trưởng nhóm phân tích nghiệp vụ | *Họ tên:* Nguyễn Tấn Bảo  *Chức vụ:* Phó ban Thường trựcDA | |
| *Họ tên:* Giang Khình Lâm  *Chức vụ:* Trưởng nhóm BI | *Họ tên:* Phạm Nguyễn Thu Nga  *Chức vụ:* Phó ban nghiệp vụ | *Họ tên:* Trần Văn Khánh  *Chức vụ:* Phó ban kỹ thuật |
|  | *Họ tên:* Trọng Thị Thu Hằng  *Chức vụ:* Trưởng nhóm (Corebanking) | *Họ tên:* Nguyễn Hồ Thanh Trúc  *Chức vụ:* Trưởng nhóm (Cơ sở dữ liệu) |